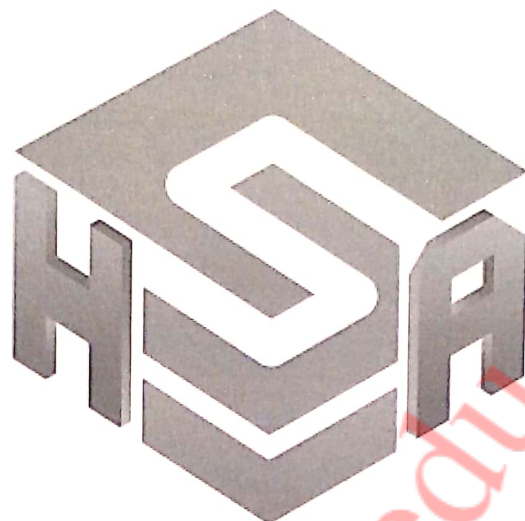


HOÀNG PHÚC ĐỨC

NGUYỄN THỊ TRÀ MY

ID • [433400]



HSA EDUCATION

Chuyên đề trọng tâm

ÔN THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HSA

PHÂN TIẾT ANH

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

MỤC LỤC - [433400]

Hướng dẫn tra mã ID	07
Lời nói đầu	09

Chuyên đề 1. THÌ ĐỘNG TỪ

A. Lý thuyết	11
B. Bài tập vận dụng · Tra ID đề – [433401]	24

Chuyên đề 2. SỰ PHỐI HỢP THÌ

A. Lý thuyết	27
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433402]	30

Chuyên đề 3. MẠO TỪ

A. Lý thuyết	33
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433403]	41

Chuyên đề 4. Lượng từ

A. Lý thuyết	43
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433404]	47

Chuyên đề 5. CÂU ĐIỀU KIỆN

A. Lý thuyết	49
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433405]	53

Chuyên đề 6. SO SÁNH

A. Lý thuyết	55
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433406]	59

Chuyên đề 7. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ

A. Lý thuyết	62
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433407]	68

Chuyên đề 8. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

A. Lý thuyết	71
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433408]	74

Chuyên đề 9. CÂU BỊ ĐỘNG

A. Lý thuyết	77
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433409]	81

Chuyên đề 10. DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

A. Lý thuyết	84
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433410]	95

Chuyên đề 11. CÂU HỎI ĐUÔI

A. Lý thuyết	98
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433411]	101

Chuyên đề 12. CÂU TƯỜNG THUẬT

A. Lý thuyết	104
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433412]	111

Chuyên đề 13. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

A. Lý thuyết	115
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433413]	120

Chuyên đề 14. THỂ GIẢ ĐỊNH

A. Lý thuyết	122
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433414]	124

Chuyên đề 15. ĐẢO NGỮ

A. Lý thuyết	127
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433415]	130

Chuyên đề 16. MỆNH ĐỀ DANH TỪ

A. Lý thuyết	135
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433416]	136

Chuyên đề 17. SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

A. Lý thuyết	139
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433417]	143

Chuyên đề 18. CẤU TẠO TỪ

A. Lý thuyết	145
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433418]	149

Chuyên đề 19. LIÊN TỪ

A. Lý thuyết	152
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID đề – [433419]	157

Chuyên đề 20. GIỚI TỪ

A. Lý thuyết	159
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433420].....	165

Chuyên đề 21. CỤM ĐỘNG TỪ

A. Lý thuyết	168
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433421].....	178

Chuyên đề 22. SỰ KẾT HỢP TỪ

A. Lý thuyết	181
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433422].....	188

Chuyên đề 23. THÀNH NGỮ

A. Lý thuyết	190
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433423].....	199

Chuyên đề 24. KỸ NĂNG GIAO TIẾP

A. Lý thuyết	201
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433424].....	205

Chuyên đề 25. BÀI ĐỌC

A. Lý thuyết	210
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433425].....	212

Chuyên đề 26. VIẾT LẠI CÂU

A. Lý thuyết	217
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433426].....	222

Chuyên đề 27. KẾT HỢP CÂU

A. Lý thuyết	226
B. Câu hỏi vận dụng · Tra ID để - [433427].....	229

☆. Phần bảng đáp án trắc nghiệm

Chuyên đề 1: Thì động từ	- Tra ID · [433401].....	234
Chuyên đề 2: Sự phối hợp thì	- Tra ID · [433402].....	234
Chuyên đề 3: Mạo từ	- Tra ID · [433403].....	234
Chuyên đề 4: Lượng từ	- Tra ID · [433404].....	234
Chuyên đề 5: Câu điều kiện	- Tra ID · [433405].....	235
Chuyên đề 6: So sánh	- Tra ID · [433406].....	235
Chuyên đề 7: Mệnh đề trạng ngữ	- Tra ID · [433407].....	235

Chuyên đề 8: Động từ khuyết thiếu	- Tra ID · [433408].....	235
Chuyên đề 9: Câu bị động	- Tra ID · [433409].....	235
Chuyên đề 10: Danh động từ và động từ nguyên mẫu	- Tra ID · [433410].....	236
Chuyên đề 11: Câu hỏi đuôi	- Tra ID · [433411].....	236
Chuyên đề 12: Câu tường thuật	- Tra ID · [433412].....	236
Chuyên đề 13: Mệnh đề quan hệ	- Tra ID · [433413].....	236
Chuyên đề 14: Thể giả định	- Tra ID · [433414].....	236
Chuyên đề 15: Đảo ngữ	- Tra ID · [433415].....	237
Chuyên đề 16: Mệnh đề danh từ	- Tra ID · [433416].....	237
Chuyên đề 17: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ	- Tra ID · [433417].....	237
Chuyên đề 18: Cấu tạo từ - Trật tự từ	- Tra ID · [433418].....	237
Chuyên đề 19: Liên từ	- Tra ID · [433419].....	237
Chuyên đề 20: Giới từ	- Tra ID · [433420].....	238
Chuyên đề 21: Cụm động từ	- Tra ID · [433421].....	238
Chuyên đề 22: Sự kết hợp từ	- Tra ID · [433422].....	238
Chuyên đề 23: Thành ngữ	- Tra ID · [433423].....	238
Chuyên đề 24: Kỹ năng giao tiếp	- Tra ID · [433424].....	238
Chuyên đề 25: Bài đọc	- Tra ID · [433425].....	239
Chuyên đề 26: Viết lại câu	- Tra ID · [433426].....	239
Chuyên đề 27: Kết hợp câu	- Tra ID · [433427].....	239

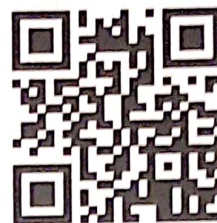
HƯỚNG DẪN TRA ID

I. Kích hoạt khóa học tích hợp Sách ID

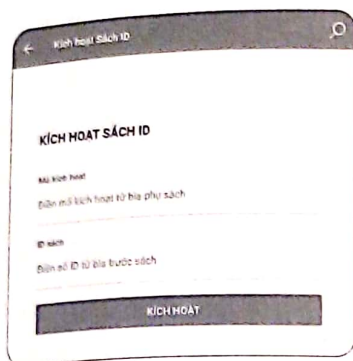
Để tra được bất kỳ ID nào trên sách, trước tiên bạn cần phải kích hoạt Sách ID.

④ **Bước 1:** Tải app Moon.vn trên  Google Play,  App Store hoặc truy cập website <https://Moon.vn>

④ **Bước 2:** Truy cập mục tài khoản rồi chọn mục kích hoạt Sách ID trên app Moon.vn hoặc truy cập địa chỉ <https://Moon.vn/ActiveID> trên website.



Quét QR để tải App



④ **Bước 3:** Tại đây cần nhập 2 mã với:

- **Mã kích hoạt:** Nhập mã cào ở bìa phụ của sách.
- **ID sách:** Nhập mã ID ở bìa sách.

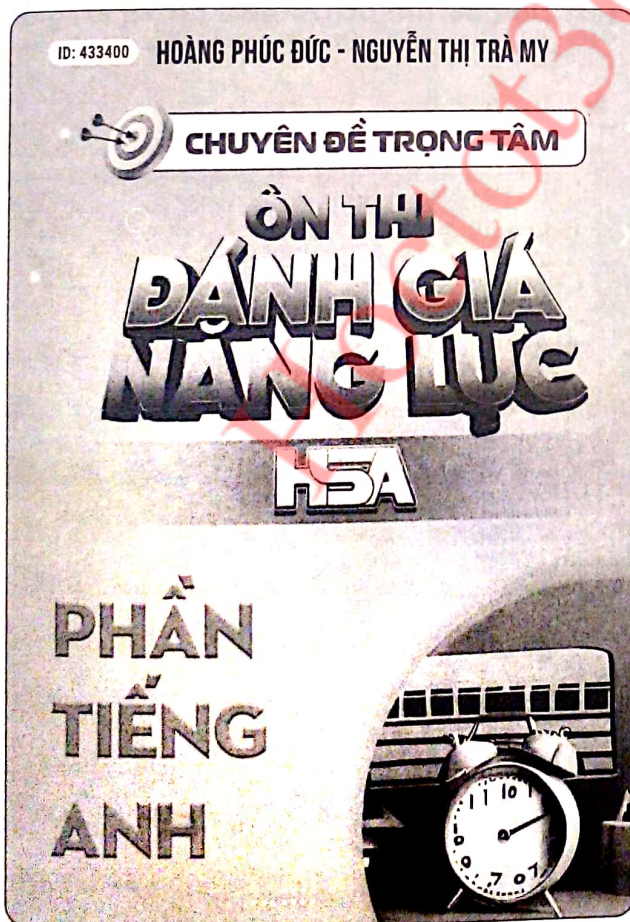
Sách đã kích hoạt thành công được lưu lại theo tài khoản kích hoạt. Bạn có thể tìm khóa học ở mục học tập hoặc tra theo ID trên sách.

II. Hướng dẫn tra ID trên web và app Moon.vn

Để tra ID bạn chỉ cần truy cập web hoặc app Moon.vn và điền ID vào thanh tìm kiếm.

1. Tra ID Khóa học

Nhập ID trên bìa sách, hệ thống sẽ trả kết quả là trang thông tin của sách, bao gồm khung chương trình học, bài mới ra, bài chưa học, bài đã học và hạn sử dụng sách.



- Chuyên đề 1: Thi động từ
Chuyên đề 2: Sự phối hợp thì
Chuyên đề 3: Mạo từ
Chuyên đề 4: Lượng từ
Chuyên đề 5: Câu điều kiện
Chuyên đề 6: So sánh
Chuyên đề 7: Mệnh đề trạng ngữ
Chuyên đề 8: Động từ khuyết thiếu
Chuyên đề 9: Câu bị động
Chuyên đề 10: Danh động từ và động từ nguyên mẫu
Chuyên đề 11: Câu hỏi đuôi
Chuyên đề 12: Câu tường thuật
Chuyên đề 13: Mệnh đề quan hệ
Chuyên đề 14: Thẻ giả định
Chuyên đề 15: Đảo ngữ
...

1. Tra ID Bài luyện tập

Vào trong cuốn sách, mỗi một bài luyện tập sẽ có một ID, tra ID này hệ thống sẽ trả kết quả là đáp án của cả bài luyện tập.

199117

Practice Exercise 1

1D	2A	3C	4A	5C
6D	7D	8A	9D	10A
11C	12A	13D	14D	15B
16B	17B	18A	19B	20D
21C	22A	23B	24C	25A
26A	27B	28D	29B	30B
31A	32A	33A	34B	35C
36C	37B	38A	39D	40C
41D	42A	43B	44B	45B
46A	47A	48C	49A	50A

1. I'm getting better at this job _____.
 A. am I
 B. am not I
 C. isn't I
 D. aren't I

Đáp án: D [89198]

1 Save 12 Bình luận Video lời giải

Dịch nghĩa: "Tôi đang dần thạo công việc này hơn rồi phải không?"
 Ta có:
 Câu bắt đầu với I'm thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng aren't I.

Tra ID bài luyện tập

3. Tra ID Câu hỏi

Mỗi một câu hỏi bài tập có một ID, tra ID này bạn sẽ tìm được đáp án và lời giải của câu hỏi đó.

Question 45 [93813] "Nancy brought some food for the party." "She _____, we have plenty."

- A. needn't have brought
 B. doesn't have to
 C. didn't need to
 D. needn't

Question 46 [93814] I didn't hear the phone. I _____ asleep.

- A. must be
 B. must have been
 C. should be
 D. should have been

Question 47 [93815] Mother _____ us stories when we were young.

- A. was used to tell
 B. is used to telling
 C. used to tell
 D. used to telling

Question 48 [93816] You _____ return the book now. You can keep it till next week.

- A. can't
 B. mustn't
 C. needn't
 D. may not

Question 49 [93817] What Jim says _____ true but I very much doubt it.

- A. should be
 B. will be
 C. must be
 D. may be

Question 50 [93818] There was plenty of time. She _____.

- A. mustn't have hurried
 B. couldn't have hurried
 C. must not hurry
 D. needn't have hurried

Question 51 [93819] - "Must we do it now?" - "No, you _____."

- A. won't
 B. needn't
 C. can't
 D. don't

Question 52 [93820] -Hurry up! Tom _____ for us at the school gate.

- A. must wait
 B. must be waiting
 C. must be waited
 D. must have been waited

Question 53 [93821] "I think Jane is at home." - "No, she _____ be at home, for she phoned me from the airport just ten minutes ago."

- A. mustn't
 B. needn't
 C. can't
 D. aren't

Question 54 [93822] There are so many types here, and I really don't know which one I _____ choose.

- A. should
 B. can
 C. may
 D. must

Question 55 [93823] I _____ play basketball than football.

- A. would rather
 B. had better
 C. like better
 D. prefer

Exercise 1.2 [199104]: Choose the best word or phrase to fill in the blank.

Question 1 [93824] You'd better _____ late next time.

- A. don't
 B. not be
 C. not being
 D. won't be

Question 2 [93825] I _____ like to know where you were born.

- A. shall
 B. would
 C. could
 D. may

Question 3 [93826] By the year 2030, it _____ possible to travel faster than the speed of light.

- A. may be
 B. must be
 C. should be
 D. might have been

Question 4 [93827] When my father was young, he _____ work in the garden for long hours.

- A. can
 B. could
 C. will
 D. should

Question 5 [93828] He _____ have committed the crime because he was with me on that day.

- A. mustn't
 B. shouldn't
 C. won't
 D. can't

93821

Câu hỏi

"I think Jane is at home."

"No, she _____ be at home, as she phoned me from the airport just ten minutes ago."

A. mustn't

B. needn't

C. can't

D. aren't

Đáp án C [93821]

16 bình luận

Save

Báo cáo

Dịch: "Tôi nghĩ rằng Jane đang ở nhà". "Không, cô ấy không thể đang ở nhà được, bởi vì cô ấy vừa gọi cho tôi từ sân bay cách đây 10 phút mà."

Xét các đáp án:

A. Mustn't: Không được phép

B. Needn't: không cần thiết

C. Can't: không thể

D. Aren't: không dám

==> Đáp án C



Nguyễn Đình Quân

Có thể nha cô ấy 1 bên sân bay nên 10p cô ấy về nhà là điều hiển nhiên >.<

7 tháng Thích Phản hồi



Hoàng Thành Công

Như vậy Dare cũng là động từ khuyết thiếu à?

50 năm Thích Phản hồi



Nguyễn Thị Hương Lan

Dùng rồi em nhé! "Dare và need" là trường hợp đặc biệt. Nó vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu em nhé!

34 năm Thích Phản hồi



DC Circuit Court

vừa modal vừa động từ thường tùy ngữ cảnh em nhé

34 năm Thích Phản hồi

A LÝ THUYẾT

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- I/You/We/They + V
- He/She/It + V(s/es)

✎ Ví dụ:

- I **walk** to work every day.
- The Earth **orbits** the Sun.
- He **studies** math in the evening.

b) Thể phủ định (Negative form)

- I/You/We/They + do not (don't) + V
- He/She/It + does not (doesn't) + V

✎ Ví dụ:

- We **don't** eat meat.
- She **doesn't** enjoy horror movies.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Do + I/you/we/they + V?
- Does + he/she/it + V?

✎ Ví dụ:

- Do you **speak** English?
- Does he **play** the guitar?

➤ **Chú ý:** Động từ “be” được chia dựa vào ngôi của đại từ:

• **Thể khẳng định:**

- I + **am** ('m)
- You/We/They + **are** ('re)
- He/She/It + **is** ('s)

• **Thể phủ định:**

- I + **am not**
- You/We/They + **are not** (aren't)
- He/She/It + **is not** (isn't)

• **Thể nghi vấn:**

- **Am + I?**
- **Are + you/we/they?**
- **Is + he/she/it?**

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những hành động lặp đi lặp lại theo thói quen, phong tục hoặc những khả năng của con người.

✎ *Ví dụ:*

- She **reads** a book before bed every night.
- They often **visit** their grandparents on weekends.

b) Diễn tả những sự thật không thể phủ nhận hoặc những chân lý hiển nhiên.

✎ *Ví dụ:*

- The moon **reflects** the sunlight.
- Birds **fly** in the sky.
- Ice **melts** at 0 degrees Celsius.

c) Mô tả trạng thái, cảm giác hoặc nhận thức của người nói ở thời điểm hiện tại.

✎ *Ví dụ:*

- I **don't feel** well today.
- This soup **tastes** delicious.

Các động từ biểu hiện trạng thái thường gặp bao gồm:

- **Tình cảm:** love, need, want, ...
- **Truyền đạt:** agree, disagree, accept, deny, advise, suggest, recommend, promise, apologize, ...
- **Ý thức:** know, understand, believe, remember, forget, think, ...
- **Nhận thức:** appear, seem, hear, look, see, smell, sound, taste, feel
- **Tồn tại:** be, ...
- **Sở hữu:** have, own, belong to, ...

d) Diễn tả các hành động hoặc sự việc sẽ xảy ra trong tương lai gần theo một lịch trình hoặc kế hoạch đã được xác định trước.

✎ *Ví dụ:*

- The train **departs** at 6 PM.
- When **does** the meeting **start**?
- Our class **begins** at 8 AM.

Các trường hợp này thường áp dụng cho lịch trình của phương tiện giao thông, giờ học, hoặc các hoạt động cố định theo thời gian biểu.

II. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- I + am + V-ing
- You/We/They + are + V-ing
- He/She/It + is + V-ing

✎ Ví dụ:

- I am watching a movie.
- They are cooking dinner.
- Look! That cat is chasing a mouse.

b) Thể phủ định (Negative form)

- I + am not + V-ing
- You/We/They + are not (aren't) + V-ing
- He/She/It + is not (isn't) + V-ing

✎ Ví dụ:

- The kids aren't studying right now.
- It isn't snowing anymore.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Am + I + V-ing?
- Are + you/we/they + V-ing?
- Is + he/she/it + V-ing?

✎ Ví dụ:

- Are you reading this book?
- Is she driving to the store?

2. Cách dùng (Uses)

a) Nói về những hành động đang diễn ra ngay tại thời điểm nói.

✎ Ví dụ:

- They are dancing right now.
- Is it raining at the moment?
- Listen! The dog is barking.

b) Diễn tả các hành động đang diễn ra trong khoảng thời gian hiện tại, nhưng không nhất thiết phải là ngay tại thời điểm nói.

✎ Ví dụ:

- The climate is changing rapidly.
- He is studying to become a doctor.
- She is learning Spanish this year.

c) Nói về những kế hoạch hoặc sự kiện đã được sắp xếp trước và sẽ xảy ra trong tương lai gần.

✎ Ví dụ:

- They **are arriving** next week.
- We **are visiting** our grandparents tomorrow.

d) Mô tả những hành động hoặc tình huống tạm thời, khác với thói quen thường ngày.

✎ Ví dụ:

- I usually drive to work, but today I **am taking** the bus.

e) Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn với "always" để diễn tả những hành động lặp đi lặp lại gây khó chịu cho người nói.

✎ Ví dụ:

- He **is always forgetting** his wallet.
- I'm **always spilling** my coffee.
- She's **always interrupting** me.

III. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- I/You/We/They/He/She/It + V (past tense)

✎ Ví dụ:

- He **visited** his grandparents last month.
- We **watched** a movie together yesterday.

b) Thể phủ định (Negative form)

- I/You/We/They/He/She/It + **did not (didn't)** + V

✎ Ví dụ:

- I **didn't finish** my homework last night.
- We **didn't see** the new exhibit at the museum.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- **Did** + I/you/we/they/he/she/it + V?

✎ Ví dụ:

- **Did you call** your friend yesterday?
- **Did they complete** the project on time?

Chú ý: Động từ "be" được chia dựa vào ngôi của đại từ:

- **Thể khẳng định:**

- You/We/They + **were**
- I/He/She/It + **was**

• Thể phủ định:

- You/We/They + were not (weren't)
- I/He/She/It + was not (wasn't)

• Thể nghi vấn:

- Were + you/we/they?
- Was + I/he/she/it?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, thường có mốc thời gian cụ thể.

✎ Ví dụ:

- I **moved** to this city 5 years ago.
- Sarah **traveled** to Japan last spring.
- Albert Einstein **was born** in 1879.

b) Diễn tả những hành động đã diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định và đã kết thúc hoàn toàn.

✎ Ví dụ:

- They **lived** in Spain for three years – from 2010 to 2013.

c) Mô tả các hành động lặp đi lặp lại hoặc diễn ra thường xuyên trong quá khứ.

✎ Ví dụ:

- He often **visited** his aunt when he was a child.
- When I was a student, I frequently **stayed** up late to study.

d) Miêu tả một chuỗi các hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ.

✎ Ví dụ:

- When the alarm **rang**, he **jumped** out of bed, **brushed** his teeth, and **hurried** to work.
- She **entered** the room, **turned** on the lights, and **started** to read a book.

IV. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN**1. Cấu trúc (Forms)**

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- I/He/She/It + was + V-ing
- You/We/They + were + V-ing

✎ Ví dụ:

- The children **were building** a sandcastle at the beach.
- She **was studying** for her exams all night.

b) Thể phủ định (Negative form)

- I/He/She/It + was not (wasn't) + V-ing
- You/We/They + were not (weren't) + V-ing

✎ Ví dụ:

- I waved to her but she **wasn't paying** attention.
- They **weren't playing** basketball at 10 AM.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Was + I/he/she/it + V-ing?
- Were + you/we/they + V-ing?

✎ Ví dụ:

- Were you **watching** the news when I called?
- Was she **cooking** dinner when the guests arrived?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

✎ Ví dụ:

- He **was writing** an email at 11 o'clock last night.
- We **were having** dinner at 7 PM yesterday.

b) Diễn tả các hành động kéo dài và liên tục trong một khoảng thời gian nhất định trong quá khứ.

✎ Ví dụ:

- Yesterday, Mr. Johnson **was working** in the garden all afternoon.
- I **was reading** a book all day yesterday.
- What were you **doing** from 2 PM to 5 PM yesterday?

c) Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động đang diễn ra (hành động dài) thì có một hành động khác xen vào (hành động ngắn).

✎ Ví dụ:

- When I **arrived** home, he **was watching** TV.
- While I **was jogging** in the park, it **started** to rain.

d) Diễn tả nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.

✎ Ví dụ:

- Yesterday, I **was cooking** while my brother **was doing** his homework.
- I **was reading** a book in the living room while she **was listening** to music.

Chú ý: Một số cách diễn đạt quá khứ khác

1. used to + V: Diễn tả một thói quen hoặc tình trạng trong quá khứ nhưng nay không còn nữa

✎ Ví dụ:

- She **used to travel** a lot, but now she prefers staying home.

V. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- I/You/We/They + have ('ve) + P.P
- He/She/It + has ('s) + P.P

✎ Ví dụ:

- I **have completed** the assignment.
- He **has visited** Japan twice.

b) Thể phủ định (Negative form)

- I/You/We/They + have not (haven't) + P.P
- He/She/It + has not (hasn't) + P.P

✎ Ví dụ:

- John **hasn't finished** his report yet.
- They **haven't tried** sushi before.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- **Have** + I/you/we/they + P.P?
- **Has** + he/she/it + P.P?

✎ Ví dụ:

- **Have** you **seen** the new movie?
- **Has** he ever **traveled** abroad?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những hành động vừa mới xảy ra.

✎ Ví dụ:

- I **have just received** a message from her.

b) Mô tả những hành động đã xảy ra nhiều lần và có thể tiếp tục xảy ra.

✎ Ví dụ:

- Susan really loves that film. She **has seen** it 8 times!
- Peter is very absent-minded: he **has lost** his keys three times!

c) Chỉ những hành động đã xảy ra nhưng kết quả vẫn ảnh hưởng đến hiện tại.

✎ Ví dụ:

- Tom **has broken** his leg. He's in hospital now.
- **Have** you **cleaned** the room? It looks tidy.
- Where is your passport? ~ I don't know. I've lost it.

d) Chỉ những hành động bắt đầu từ quá khứ và vẫn tiếp diễn đến hiện tại.

✎ Ví dụ:

- Mary **has lived** in this town for 10 years.
- This young director **has made** 4 films so far.

e) Chỉ những hành động đã từng xảy ra hoặc chưa từng xảy ra.

✎ Ví dụ:

- We've seen that film already.
- He **hasn't played** tennis yet.
- **Have you eaten** there yet?
- I've never met such a beautiful girl.

VI. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- S + **had** ('d) + P.P

✎ Ví dụ:

- I **had finished** my work before 6 PM.
- They **had visited** the museum before it closed.

b) Thể phủ định (Negative form)

- S + **had not** (hadn't) + P.P

✎ Ví dụ:

- The house was dirty. They **hadn't cleaned** it for weeks.
- She was worried because she **hadn't prepared** the lesson well.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- **Had** + S + P.P?

✎ Ví dụ:

- **Had he met** her before the party?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những hành động đã kết thúc trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

✎ Ví dụ:

- We **had lived** in Tokyo before 1975.
- I **had already turned** off the lights by 9 o'clock last night.

b) Diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ

✎ Ví dụ:

- When I arrived at the station, the train **had already left**.
- After they **had eaten** dinner, they went for a walk.

c) Chỉ những hành động đã xảy ra và kéo dài liên tục đến một thời điểm nhất định trong quá khứ.

✎ Ví dụ:

- When the first child was born, they **had been married** for three years.
- By 2010, my father **had worked** for this company for 25 years.

VII. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- S + **will ('ll)** + V

✎ Ví dụ:

- I'll **help** you with your homework tomorrow.

b) Thể phủ định (Negative form)

- S + **will not (won't)** + V

✎ Ví dụ:

- She **won't come** to the party tonight.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- **Will** + S + V?

✎ Ví dụ:

- **Will** they **finish** the project by Friday?

2. Cách dùng (Uses)

a) Nói về những hành động sẽ diễn ra trong tương lai hoặc trong một khoảng thời gian dài trong tương lai.

✎ Ví dụ:

- The new shopping mall **will open** next month.
- I **will travel** to Japan next year.

b) Diễn tả ý kiến, sự chắc chắn hoặc dự đoán về tương lai.

✎ Ví dụ:

- I think it **will rain** tomorrow.
- She **won't pass** the exam because she hasn't studied enough.
- I'm sure you'll **love** this book.

c) Diễn tả những quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.

✎ Ví dụ:

- There's no milk left. I'll **go** buy some.
- You look tired. I'll **make** you a cup of tea.

VIII. THÌ TƯƠNG LAI GẦN

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- I + am ('m) + going to + V
- You/We/They + are ('re) + going to + V
- He/She/It + is ('s) + going to + V

✎ Ví dụ:

- We're going to start the meeting at 10 AM.
- He's going to buy a new laptop next week.

b) Thể phủ định (Negative form)

- I + am not + going to + V
- You/We/They + are not (aren't) + going to + V
- He/She/It + is not (isn't) + going to + V

✎ Ví dụ:

- They aren't going to move to a new house this year.
- I'm not going to attend the conference.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Am + I + going to + V?
- Are + you/we/they + going to + V?
- Is + he/she/it + going to + V?

✎ Ví dụ:

- Are you going to visit your parents this weekend?
- Is she going to prepare the presentation?

2. Cách dùng (Uses)

a) Nói về những dự định hoặc quyết định đã có sẵn và sẽ được thực hiện trong tương lai gần

✎ Ví dụ:

- We're going to launch the new product next month.
- She says she's going to take a gap year before college.

b) Diễn tả những dự đoán về tương lai dựa trên các dấu hiệu hoặc tình huống hiện tại.

✎ Ví dụ:

- Look at those clouds! It's going to rain soon.
- Be careful! You're going to spill your coffee.
- He's driving too fast. He's going to get a ticket.

➤ Chú ý:

- Thì tương lai đơn và thì tương lai gần đều được dùng để diễn tả hành động hoặc quyết định trong tương lai nhưng:
 - **Thì tương lai đơn** được dùng khi chúng ta quyết định sẽ làm việc gì đó ngay tại thời điểm nói (ý định không được dự tính trước).
✎ Ví dụ: There's a postbox over there. **I'll post** these letters.
 - **Thì tương lai gần** được dùng khi chúng ta đã quyết định hoặc dự định sẽ làm một việc gì đó (ý định đã được dự tính từ trước).
✎ Ví dụ: I'm going out. **I'm going to post** these letters.
- Thì tương lai đơn và thì tương lai gần đều được dùng để dự đoán nhưng:
 - **Thì tương lai đơn** được dùng khi chúng ta đưa ra lời dự đoán dựa vào quan điểm hoặc kinh nghiệm.
✎ Ví dụ: One day people **will travel** to Mars.
 - **Thì tương lai gần** được dùng khi chúng ta đưa ra lời dự đoán dựa vào tình huống hiện tại.
✎ Ví dụ: There isn't a cloud in the sky. **It's going to be** a lovely day.

IX. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- S + will ('ll) + be + V-ing

✎ Ví dụ:

- He'll be studying at the library at 8 o'clock tomorrow.

b) Thể phủ định (Negative form)

- S + will not (won't) + be + V-ing

✎ Ví dụ:

- She won't be attending the meeting this time tomorrow.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Will + S + be + V-ing?

✎ Ví dụ:

- Will you be working on your project this time tomorrow?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những hành động đang diễn ra tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể trong tương lai.

✎ Ví dụ:

- This time next week, I'll be hiking in the mountains.
- At 10 o'clock tomorrow, Jane will be in her office. She will be having a meeting.

b) Diễn tả hành động đang diễn ra trong tương lai thì một hành động khác xen vào.

✎ Ví dụ:

- The orchestra **will be playing** when the guests arrive.
- When John gets home, I'll **be cooking** dinner.

c) Diễn tả những hành động sẽ kéo dài liên tục trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai.

✎ Ví dụ:

- My friends are traveling to France, so I'll **be staying** with my cousins for the next 3 weeks.
- I **will be staying** at a hotel when I visit New York next month.

X. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- S + **will ('ll)** + have + P.P

✎ Ví dụ:

- By the end of the course, I'll **have completed** all the assignments.

b) Thể phủ định (Negative form)

- S + **will not (won't)** + have + P.P

✎ Ví dụ:

- They **won't have finished** the construction by next month.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- **Will** + S + have + P.P?

✎ Ví dụ:

- **Will she have graduated** by the end of this year?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những hành động sẽ được hoàn thành trước một thời điểm nhất định trong tương lai.

✎ Ví dụ:

- They **will have completed** the project by next Thursday.
- We **will have submitted** the report by tomorrow afternoon.

b) Diễn tả hành động sẽ hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.

✎ Ví dụ:

- When you arrive, I **will have already left** for work.
- After they finish their lunch, they **will have written** the essay.

c) Diễn tả những hành động sẽ kéo dài liên tục đến một thời điểm nhất định trong tương lai.

✎ Ví dụ:

- By the end of this year, they **will have lived** in this city for 5 years.
- She **will have studied** English for a year when the course ends next month.

XI. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN TRONG QUÁ KHỨ

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- S + **would ('d) + V**

✎ Ví dụ:

- They hoped that they **would travel** to Europe next summer.

b) Thể phủ định (Negative form)

- S + **would not (wouldn't) + V**

✎ Ví dụ:

- She said she **wouldn't move** to another city.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- **Would + S + V?**

✎ Ví dụ:

- **Would he agree** to help us with the project?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả một hành động xảy ra trong tương lai tại một thời điểm nào đó so với thời điểm quá khứ.

✎ Ví dụ:

- She hoped that he **would attend** the meeting.
- They believed that the new system **would improve** efficiency.

XII. THÌ TƯƠNG LAI GẦN TRONG QUÁ KHỨ

1. Cấu trúc (Forms)

a) Thể khẳng định (Affirmative form)

- I/He/She/It + **was + going to + V**
- You/We/They + **were + going to + V**

✎ Ví dụ:

- She **was going to start** a new job last month.

b) Thể phủ định (Negative form)

- I/He/She/It + **was not (wasn't) + going to + V**
- You/We/They + **were not (weren't) + going to + V**

✎ Ví dụ:

- They weren't going to attend the concert yesterday.

c) Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Was + I/he/she/it + going to + V?
- Were + you/we/they + going to + V?

✎ Ví dụ:

- Was he going to join the team last year?
- Were they going to renovate their house?

2. Cách dùng (Uses)

a) Diễn tả những dự định trong quá khứ nhưng không thực hiện được.

✎ Ví dụ:

- They were going to launch the product, but the plan was canceled.
- I was going to stay at home last night, but I decided to visit a friend instead.

B BÀI TẬP VẬN DỤNG - Tra ID đề - [433401]

HSA 1 [577768]: Jane _____ law at Harvard for four years now.

- | | |
|----------------|----------------------|
| A. is studying | B. has been studying |
| C. studies | D. studied |

HSA 2 [577769]: This time tomorrow _____ on the beach sunbathing and drinking fresh squeezed fruit juice!

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| A. I'll have been lying | B. I will lie |
| C. I will be lying | D. I will have lain |

HSA 3 [577770]: We _____ for three hours and we are very tired.

- | | |
|-----------|----------------------|
| A. waited | B. have been waiting |
| C. wait | D. had waited |

HSA 4 [577771]: She _____ for hours. That's why her eyes are red now.

- | | |
|---------------|--------------------|
| A. cried | B. has been crying |
| C. was crying | D. has cried |

HSA 5 [577772]: By the year 2021, 6% of all US jobs _____ by robots, report says.

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| A. will eliminate | B. will have been eliminated |
| C. will be eliminating | D. will have eliminated |

HSA 6 [577773]: When I last saw him, he _____ in London.

- | | |
|---------------|--------------------|
| A. is living | B. has been living |
| C. was living | D. lived |

HSA 7 [577774]: By the time he arrives here tomorrow, they _____ for London.

- | | |
|--------------------|-------------------|
| A. would have left | B. will have left |
| C. will left | D. are leaving |

HSA 8 [577775]: Mr. Pike _____ English at our school for 20 years before he retired last year.

- A. had been teaching
- B. has been teaching
- C. was teaching
- D. is teaching

HSA 9 [577776]: They _____ for Japan at 10.30 tomorrow.

- A. will be leaving
- B. have left
- C. will have left
- D. will leave

HSA 10 [577777]: When I _____ to the airport, I realized that I _____ my passport at home.

- A. got/had left
- B. got/left
- C. had got/had left
- D. got/was left

HSA 11 [577778]: I was angry when you saw me because I _____ with my sister.

- A. have been arguing
- B. had been arguing
- C. argued
- D. would argue

HSA 12 [577779]: Call me as soon as you _____ your test results.

- A. get
- B. will get
- C. will have got
- D. got

HSA 13 [577780]: I _____ to Greece until Sally and I went there last summer.

- A. have never been
- B. had never been
- C. was never being
- D. were never

HSA 14 [577781]: I _____ along the street when I suddenly heard footsteps behind me.

- A. was walking
- B. am walking
- C. walk
- D. walked

HSA 15 [577782]: He occasionally _____ a headache in the morning.

- A. has had
- B. has
- C. have
- D. is having

HSA 16 [577783]: The boy fell while he _____ down the stairs.

- A. run
- B. running
- C. was running
- D. runs

HSA 17 [577784]: I will come and see you before I _____ for America.

- A. leave
- B. will leave
- C. have left
- D. left

HSA 18 [577785]: When the first child was born, they _____ for three years.

- A. have been married
- B. had been married
- C. will be married
- D. will have been married

HSA 19 [577786]: It _____ a long time since we were apart. I did not recognize her.

- A. is
- B. has been
- C. was
- D. had been

HSA 20 [577787]: Many of the people who attended Mr. David's funeral _____ him for many years.

- A. didn't see
- B. wouldn't see
- C. haven't seen
- D. hadn't seen

HSA 21 [577788]: We were both very excited about the visit, as we _____ each other for _____ ages.

- A. never saw
- B. didn't see
- C. hadn't seen
- D. haven't seen

HSA 22 [577789]: In one year's time, she _____ for this company for 15 years.

- A. will be working
- B. will have been working
- C. will work
- D. has worked

HSA 23 [577790]: His health has improved a lot since he _____ doing exercises regularly.

- A. starts
- B. started
- C. has started
- D. had started

HSA 24 [577791]: She hurt herself while she _____ hide-and-seek with her friends.

- A. is playing
- B. had played
- C. played
- D. was playing

HSA 25 [577792]: What _____ at 9 o'clock last night? I phoned you but couldn't get through to you.

- A. did you do
- B. were you doing
- C. would you do
- D. had you done

A LÝ THUYẾT

1. When: Khi

Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau

• Trong Quá Khứ:

- WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)
- Ví dụ: When he saw me, he smiled at me.

• Trong Tương Lai:

- WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)
- Ví dụ: When I see him, I will remind him to call you.

Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào

• Trong Quá Khứ:

- WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn)
- Ví dụ: When I came to see her, she was cooking dinner.

• Trong Tương Lai:

- WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn)
- Ví dụ: When you come in, your boss will be waiting for you there.

Diễn tả một hành động xảy ra xong trước một hành động khác

• Trong Quá Khứ:

- WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)
- Ví dụ: When I arrived at the airport, the plane had taken off.

• Trong Tương Lai:

- WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)
- Ví dụ: When you return to the town, they will have finished building a new bridge.

2. As soon as: Ngay khi

Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau

• Trong Quá Khứ:

- AS SOON AS + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)
- Ví dụ: As soon as she saw a mouse, she shouted and ran away.

• Trong Tương Lai:

- AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn)
- Ví dụ: I will call you as soon as I have finished / finish the work.

3. Since: Kể từ khi

- S + V (hiện tại hoàn thành) + SINCE + V (quá khứ đơn)
- Ví dụ: We have known each other since we were at high school.

4. By + time: Tính đến

Diễn tả hành động kết thúc tính đến một điểm nào đó trong quá khứ/tương lai

- Trong Quá Khứ:
 - BY + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ hoàn thành)
 - Ví dụ: By last month, we had worked for the company for 9 years.
- Trong Tương Lai:
 - BY + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai hoàn thành)
 - Ví dụ: By next month, we will have worked for the company for 9 years.

5. At this/that time: Vào lúc

Diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ/tương lai

- Trong Quá Khứ:
 - AT THIS/THAT TIME + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ tiếp diễn)
 - Ví dụ: At this time last week, we were preparing for Tet.
- Trong Tương Lai:
 - AT THIS/THAT TIME + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai tiếp diễn)
 - Ví dụ: At this time next week, we will be having a big party in the garden.

6. By the time: Vào lúc

Diễn tả hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định

- Trong Quá Khứ:
 - BY THE TIME + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)
 - Ví dụ: By the time she got home, everyone had gone to bed.
- Trong Tương Lai:
 - BY THE TIME + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)
 - Ví dụ: By the time she gets home, everyone will have gone to bed.

7. After: Sau khi

Diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác

- Trong Quá Khứ:
 - AFTER + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn)
 - Ví dụ: After she had done her homework, she went out for a walk.

• Trong Tương Lai:

- AFTER + S + V (hiện tại hoàn thành), S + V (hiện tại đơn)
- Ví dụ: After she has done her homework, she goes out for a walk.

8. Before: Trước khi

Diễn tả hành động xảy ra xong trước khi có hành động khác tới

• Trong Quá Khứ:

- BEFORE + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)
- Ví dụ: Before she went to bed, she had locked all the doors.

• Trong Tương Lai:

- BEFORE + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)
- Ví dụ: Hurry up or the film will have ended before we go to the movie.

9. Until/Till: Mãi cho đến khi

Diễn tả nghĩa "cho tới khi"

- S + V (tương lai đơn)/V(bare)/DON'T + V(bare) + UNTIL/TILL + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)
- Ví dụ: I will wait for you until it is possible.
- Ví dụ: Wait here until I come back.

➤ CHÚ Ý: Các công thức hay thi trong đề THPTQG**① TLĐ + until / when / as soon as + HTĐ**

- Ví dụ: I will wait here until she comes back.

② TLĐ + after + HTHT

- Ví dụ: He will go home after he has finished his work.

③ While / when / as + QKTD, QKĐ

- Ví dụ: While I was going to school, I met my friend.
- Ví dụ: It started to rain while the boys were playing football.

④ QKĐ + while / when / as + QKTD

- Ví dụ: I met my friend while I was going to school.

⑤ QKTD + while + QKTD

- Ví dụ: Last night, I was doing my homework while my sister was playing games.

⑥ HTHT + since + QKĐ

- Ví dụ: I have worked here since I graduated.

⑦ TLHT + by / by the time + HTĐ

- Ví dụ: He will have left by the time you arrive.

⑧ QKHT + by the time / before + QKĐ

- Ví dụ: He had left by the time I came.

⑨ After + QKHT, QKĐ

- Ví dụ: After I had finished my homework, I went to bed.

☛ **Chú ý:**

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian là mệnh đề có chứa liên từ.
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian không được phép chia ở thì tương lai.
- Khi thấy có 1 mệnh đề chia tương lai thì mệnh đề còn lại sẽ chia ở thì hiện tại đơn h_0 hiện tại hoàn thành.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433402]

HSA 1 [577793]: The host will read the questions _____.

- A. until the participants will be fully prepared
- B. after the participants had been fully prepared
- C. after the participants are fully prepared
- D. before the participants was fully prepared

HSA 2 [577794]: She will take management training course _____.

- A. right after the epidemic has been controlled
- B. as soon as the epidemic was controlled
- C. when the epidemic had been controlled
- D. until the epidemic will be controlled

HSA 3 [577795]: He will take the dog out for a walk _____.

- A. as soon as he finishes
- B. when I was finishing dinner
- C. until I finished dinner
- D. shall have finished

HSA 4 [577796]: The children _____ to bed before their parents came home from work.

- A. were all going
- B. had all gone
- C. had all been going
- D. have all gone

HSA 5 [577797]: Paul noticed a job advertisement while he _____ along the street.

- A. was walking
- B. would walk
- C. walked
- D. had walked

HSA 6 [577798]: I haven't met him again since we _____ school ten years ago.

- A. have left
- B. leave
- C. left
- D. had left

HSA 7 [577799]: While I _____ at the bus stop, three buses went by in the opposite direction

- A. was waiting
- B. waited
- C. had waited
- D. were waiting

HSA 8 [577800]: By the end of last March, I _____ English for five years.

- A. had been studied
- B. had been studying
- C. will have been studying
- D. will have studied

HSA 9 [577801]: We _____ in silence when he suddenly _____ me to help him.

- A. walked - was asking
- B. were walking - asked
- C. were walking - was asking
- D. walked - asked



HSA 10 [577802]: By the time the software _____ on sale next month, the company _____ \$2 million on developing it.

- A. went - had spent
- B. will go - has spent
- C. has gone - will spend
- D. goes - will have spent

HSA 11 [577803]: When Carol _____ last night, I _____ my favorite show on television.

- A. called /was watching
- B. had called /watched
- C. called /have watched
- D. was calling /watched

HSA 12 [577804]: Linda took great photos of butterflies while she _____ in the forest.

- A. was hiking
- B. is hiking
- C. hiked
- D. had hiked

HSA 13 [577805]: When I _____ for my sister in front of the supermarket, a strange man came to talk with me.

- A. was waiting
- B. waited
- C. had waited
- D. were waiting

HSA 14 [577806]: When I came to visit her last night, she _____ a bath.

- A. is having
- B. was having
- C. has had
- D. had had

HSA 15 [577807]: John _____ in the same house since he left school.

- A. lived
- B. had lived
- C. was living
- D. has lived

HSA 16 [577808]: Since Tom _____, I have heard nothing from him.

- A. had left
- B. left
- C. has left
- D. was left

HSA 17 [577809]: He will take the dog out for a walk as soon as he _____ dinner.

- A. finish
- B. has finished
- C. will finish
- D. finished

HSA 18 [577810]: Tom _____ his hand when he was cooking dinner.

- A. burnt
- B. was burning
- C. has burnt
- D. had burnt

HSA 19 [577811]: When I looked round the door, the baby _____ quietly.

- A. is sleeping
- B. slept
- C. was sleeping
- D. were sleeping

HSA 20 [577812]: As soon as Martina saw the fire, she _____ the fire department.

- A. was telephoning
- B. telephoned
- C. had telephoned
- D. has telephoned

HSA 21 [577813]: Since I left Venezuela six years ago, I _____ to visit friends and family several times.

- A. return
- B. will have returned
- C. am returning
- D. have returned

HSA 22 [577814]: After the race _____, the celebration began.

A. had been won

B. is won

C. will be won

D. has been won

HSA 23 [577815]: While he was washing his car, Mr. Brown _____ a small dent in the rear fender.

A. has discovered

B. was discovering

C. is discovering

D. discovered

HSA 24 [577816]: When I entered the room, everyone _____

A. has been dancing

B. was dancing!

C. had danced

D. danced

HSA 25 [577817]: She won't get married until she _____ 25 years old

A. is

B. will be

C. had been

D. was

A LÝ THUYẾT

I. MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH: a/an

1. "a" hay "an"

• "a":

- Được dùng trước các từ bắt đầu bằng phụ âm hoặc một nguyên âm đọc như phụ âm.
- **Ví dụ:** a book, a pen, a university, a one-way street.

• "an":

- Được dùng trước các từ bắt đầu bằng nguyên âm (U, E, O, A, I) hoặc trước các từ bắt đầu bằng phụ âm nhưng được đọc như nguyên âm.
- **Ví dụ:** an apple, an orange, an hour, an honest person.
- Hoặc trước các danh từ viết tắt và đọc như một nguyên âm.
- **Ví dụ:** an L-plate, an SOS, an MP.

2. Cách dùng "a" / "an":

• Dùng trước các danh từ đếm được số ít:

1. Khi danh từ đó được nhắc đến lần đầu hoặc không xác định cụ thể về mặt đặc điểm, tính chất.
 - **Ví dụ:** I have a dog and a cat.
2. Được dùng để chỉ một loài nào đó (tương đương với danh từ số nhiều không có mạo từ).
 - **Ví dụ:** A dog is a loyal animal.
3. Được dùng để chỉ nghề nghiệp, chức vụ.
 - **Ví dụ:** I am a teacher.
4. Trước tên người mà người nói không biết là ai.
 - **Ví dụ:** a Mr. Smith (người đàn ông tên Smith, ngụ ý ông ta là người lạ đối với người nói).
5. Trong câu cảm thán.
 - **Ví dụ:** Such a long queue! What a pretty girl! (Nhưng: Such long queues! What pretty girls!)
6. Dùng với "such": ... such a/ an + singular countable noun.
 - **Ví dụ:** It is such an interesting book.
7. Dùng với "so": ... so + adj. + a/ an + singular countable noun.
 - **Ví dụ:** He is so good a player.

8. Dùng với "too": ... too + adj. + a/ an + singular countable noun.
○ **Ví dụ:** This is too difficult a lesson for them.
9. Được dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định.
○ **Ví dụ:** a lot of, a couple, a dozen, a great many + plural noun, a great deal of + uncountable noun, many a + singular noun, a large/ small amount of + uncountable noun, a good many of/ a good number of + plural noun, a few, a little, only a few, only a little.
10. Dùng trước những số đếm nhất định, đặc biệt là chỉ hàng trăm, hàng ngàn.
○ **Ví dụ:** a hundred, a thousand, a million, a billion.
11. Với từ "half":
○ Trước "half" khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn.
▪ **Ví dụ:** a kilo and a half (cũng có thể là one and a half kilos).
▪ **Chú ý:** 1/2 kg = half a kilo (không có "a" trước "half").
○ Dùng trước "half" khi nó đi với một danh từ khác tạo thành từ ghép.
▪ **Ví dụ:** a half-holiday (nửa kỳ nghỉ), a half-share (nửa cổ phần).
▪ **Chú ý:** half a dozen; half an hour.
12. Dùng trước các phân số như 1/3, 1/4, 1/5.
○ **Ví dụ:** a third, a quarter, a fifth (hoặc one third, one fourth, one fifth).
13. Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỷ lệ.
○ **Ví dụ:** five dollars a kilo; four times a day; once a week; 60km an hour.
14. Trong cấu trúc "there + (be) + (N)":
○ **Ví dụ:** There is a cat in the garden.
15. Từ "time" trong các cụm từ:
○ **Ví dụ:** Have a good time, have a hard time, have a difficult time.
16. Dùng sau hệ từ (động từ nối) hoặc sau "as" để phân loại người hay vật.
○ **Ví dụ:** He is a liar. The play was a comedy.

II. MẠO TỪ XÁC ĐỊNH: The

1. Dùng khi **danh từ được xác định cụ thể về tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thứ hai trong câu.**
○ **Ví dụ:** I saw a cat. The cat was black.
2. **The + noun + preposition + noun.**
○ **Ví dụ:** the girl in blue, the man with a banner, the Gulf of Mexico, the United States of America.
3. **The + (n) + of the + (n).**
○ **Ví dụ:** the leg of the table, the back of the house.
4. **The + danh từ + mệnh đề quan hệ.**
○ **Ví dụ:** the boy whom I met, the place where I met him.

5. Dùng trước một danh từ được nhắc đến lần đầu nhưng được ngầm hiểu giữa người nói và người nghe.

○ Ví dụ: Jane's teacher asked her a question but she doesn't know the answer.

6. The + tính từ so sánh bậc nhất, số thứ tự hoặc only, next, last.

○ Ví dụ: The first week, the only way, the next day, the last person.

○ Chú ý: Khi nói về trình tự của một quy trình, "the" không được dùng: First, second, third,..., next, lastly.

○ "next" và "last" không được sử dụng trong các cụm trạng ngữ chỉ thời gian: next Tuesday, last week.

7. The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật.

○ Ví dụ: The whale = Whales, the shark = sharks.

8. The + adj: đại diện cho một lớp người, không có hình thái số nhiều nhưng được coi là một danh từ số nhiều và động từ sau nó phải được chia ở số nhiều.

○ Ví dụ: the old = người già nói chung, the disabled = những người tàn tật.

9. Dùng trước tên các khu vực, vùng nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử.

○ Ví dụ: The Sahara, the Netherlands.

10. The + phương hướng.

○ Ví dụ: He lives in the North (of Vietnam).

○ The + East / West/ South/ North + noun.

▪ Ví dụ: the East/ West end, the North / South Pole.

○ Giới từ (to, in, on, at, from) + the + phương hướng:

▪ Ví dụ: to the North.

○ Không dùng "the" trước các từ chỉ phương hướng khi đi kèm tên châu lục hoặc quốc gia:

▪ Ví dụ: South Africa, North America, West Germany.

○ Không dùng "the" trước các từ chỉ phương hướng khi đi với các động từ như: go, travel, turn, look, sail, fly, walk, move:

▪ Ví dụ: go north/ south.

11. The + các ban nhạc phổ thông.

○ Ví dụ: the Bach Choir, the Philadelphia Orchestra, the Beatles.

12. The + tên các tờ báo lớn/các con tàu biển.

○ Ví dụ: the Times, the Titanic.

13. The + tên họ ở số nhiều có nghĩa là gia đình họ nhà...

○ Ví dụ: the Smiths = Mr and Mrs Smith (and their children).

14. The + tên ở số ít + cụm từ/ mệnh đề để phân biệt người này với người khác cùng tên.

○ Ví dụ: We have two Mr. Smiths. Which do you want? I want the Mr. Smith who signed this letter.

15. Dùng với các buổi trong ngày:

- Ví dụ: in the morning; in the afternoon, in the evening (but at noon, at night, at midnight).

16. Danh từ đếm được số nhiều có "the" và không có "the".

○ Ví dụ:

- Chỉ loài: Dogs are loyal.
- Chỉ đối tượng cụ thể, xác định: The dog that is under the table is lovely.

17. Với trường học:

○ Ví dụ:

- The university of architecture; the school for the blind.
- Nếu không có "of" thì không dùng mạo từ: Foreign Trade University.

18. Với các nhạc cụ:

- Ví dụ: play the guitar, the piano, the violin.

19. Với các thể chế quân sự:

- Ví dụ: the army, the police, the air force, the navy, the military.

20. Với từ "same":

○ Ví dụ:

- We have the same grade.
- Twins often have the same interests.

21. Với dạng so sánh kép:

- Ví dụ: The hotter it is, the more uncomfortable I feel.

22. Với tên sông, suối, đại dương, kênh đào, rặng núi:

- Ví dụ: The Red River, the River Nile, the Volga, the Thames, the Amazon, The Pacific Ocean, The Atlantic Ocean, the Suez Canal, the Panama Canal, The Alps, the Andes, the Himalayas, the Rockies.
- Nhưng không dùng "the" khi danh từ riêng đứng sau: Lake Ba Be, Mount Everest.

23. Với thứ duy nhất:

- Ví dụ: the sun, the moon, the sky, the atmosphere, the Great Wall of China, the star, the equator.

24. Với tên nước (ở dạng số nhiều hoặc có các từ như: Republic, Union, Kingdom, States).

- Ví dụ: The US, The United Kingdom, The Soviet Union, The Republic of South Africa, The Philippines.

25. Với môn học cụ thể:

- Ví dụ: The applied Maths.
- Môn học nói chung không dùng mạo từ: English, Mathematics, Literature.

26. Với các giai đoạn lịch sử:

- Ví dụ: The Stone Age; The Middle Age; The Renaissance; The Industrial Revolution.

27. "office" có "the" và không có "the":

- Ví dụ:

- The office: cơ quan, văn phòng.
- (be) in office: đương chức.

28. Trong các cách diễn đạt:

- Ví dụ: At the moment; at the end of; in the end; at the beginning of; at the age of; for the time being.

29. Với "radio", "cinema" và "theatre":

- Ví dụ: Listen to the radio.

30. Với một số tên nhà và công trình nổi tiếng:

- Ví dụ: the Empire State Building, the White House, the Royal Palace, the Golden Gate Bridge, the Vatican.

31. Với tên riêng của các viện bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, rạp hát, rạp chiếu phim, khách sạn, nhà hàng:

- Ví dụ: the National Museum, the Globe Theatre, the Odeon Cinema, the Continental Hotel, the Bombay Restaurant.
- Nhưng nếu nhà hàng, khách sạn được đặt tên theo tên của người sáng lập thì không dùng mạo từ.
- Ví dụ: McDonald's, Matilda's Restaurant.

III. KHÔNG DÙNG MẠO TỪ**1. Không dùng mạo từ trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được với nghĩa chung.**

- Ví dụ: Water is composed of hydrogen and oxygen.
- Nhưng: The water in this bottle can be drunk. (vì có cụm giới từ bổ nghĩa)

2. Không dùng mạo từ trước một số danh từ như: home, church, bed, court, hospital, prison, school, college, university khi nó đi với động từ và giới từ chỉ chuyển động (chỉ đi tới đó làm mục đích chính).

- Ví dụ:

- He is at home.
- I arrived home before dark.
- I sent him home.

- Tương tự:

- to bed (để ngủ)
- to church (để cầu nguyện)
- to court (để kiện tụng)
- to hospital (chữa bệnh)

- to prison (đi tù)
- to school / college/ university (đi học)
- Ví dụ:
 - He is in bed.
 - She is at church.
 - They are in court.
 - He is in hospital.
- She is at school/ college/ university.
 - Với mục đích khác thì phải dùng "the".
 - Ví dụ:
 - I went to the church to see the stained glass.
 - He goes to the prison sometimes to give lectures.
 - Students go to the university for a class party.
- 3. Sea:
 - Go to sea (thuyền thủ ra biển).
 - To be at sea (hành khách/thuyền thủ đi trên biển).
 - Go to the sea / be at the sea = to go to/ be at the seaside: đi tắm biển, nghỉ mát.
 - Ví dụ: We can live by / near the sea.
- 4. Work và office:
 - Work: (nơi làm việc).
 - Ví dụ: Go to work.
 - Nhưng "office" phải có "the".
 - Ví dụ: Go to the office.
 - He is at/in the office.
 - Nếu "to be in office" (không có "the") nghĩa là đang giữ chức.
 - To be out of office: thôi giữ chức.
- 5. Town:
 - "The" có thể bỏ đi khi nói về thị trấn hoặc chủ thể.
 - Ví dụ:
 - We sometimes go to town to buy clothes.
 - We were in town last Monday.
 - Go to town / to be in town: Với mục đích chính là đi mua hàng.
- 6. Không dùng trước tên đường phố khi nó có tên cụ thể:
 - Ví dụ: She lives on Ly Thai To Street.
 - Nhưng: I can't remember the name of the street. (the + n of the + n)
 - Có thể dùng: There is a road. (cấu trúc "there").

7. Không dùng mạo từ với tên nước, tên tiểu bang, thành phố:

- Ví dụ: Vietnam, Hanoi, Bac Ninh, California. (trừ một số trường hợp đã đề cập ở trên).

8. Không dùng mạo từ với sân vận động, công viên, trung tâm thương mại, quảng trường, nhà ga, sân bay:

- Ví dụ: My Dinh Stadium, Thong Nhat Park, Trang Tien Plaza, Crescent Mall, Times Square, Kennedy Airport, Victoria Station.
- Nhưng: the Mall of America.

9. Không dùng mạo từ với tên ngôn ngữ:

- Ví dụ: English is difficult.

10. Không dùng mạo từ với các bữa ăn: breakfast, lunch, dinner, supper.

- Ví dụ: I often have breakfast at 6.30.
- Nhưng: a/ an có thể được dùng khi có tính từ đứng trước: I had a very nice breakfast with my mother.

11. Không dùng mạo từ với các môn học nói chung:

- Ví dụ: Maths.
- Nhưng dùng "the" với môn học cụ thể: the applied Maths.

12. Không dùng mạo từ trước các môn thể thao:

- Ví dụ: He is playing golf/ tennis.

13. Không dùng mạo từ trước các danh từ trừu tượng:

- Ví dụ: Life is complicated.
- Nhưng: He is studying the life of Beethoven. (vì có cụm giới từ bổ nghĩa).

14. Không dùng mạo từ với danh từ chỉ bệnh tật:

- Ví dụ: cancer, heart disease, high blood pressure, measles, mumps.

15. Không dùng mạo từ với các phương tiện đi lại:

- Ví dụ: by car, by bus, by plane.

16. Không dùng mạo từ với "television"/TV:

- Ví dụ: watch TV.
- Nhưng: Can you turn off the television? (ở đây "television" không mang nghĩa truyền hình mà là một cái TV cụ thể được ngầm hiểu giữa người nói và người nghe).

17. Không dùng mạo từ với tính từ chỉ định, đại từ chỉ định, tính từ sở hữu, tính từ bất định, đại từ quan hệ, và các từ như: enough, another, either, neither, much, every, some, any, no.**18. Không dùng mạo từ với các hành tinh:**

- Ví dụ: Venus, Mars, Jupiter.

19. Không dùng mạo từ trước tên riêng ở dạng sở hữu cách:

- Ví dụ: Tim's house.
- Nhưng: the boss's house.

20. Không dùng mạo từ trước tên của các đảo, hồ, núi, đồi:

- Ví dụ: Phu Quoc, Lake Michigan, Lake Ba Be, Everest, North Hill.
- Nhưng dùng mạo từ "the" nếu chúng ở dạng số nhiều: the Canary Islands, the British Isles, the Philippines; the Great Lakes, the Alps.

21. Không dùng mạo từ trước các từ chỉ ngày tháng hoặc ngày lễ:

- Ví dụ: on Monday, in June, at Christmas.
- Nhưng với các mùa có thể dùng "the" hoặc không dùng "the":

▪ Ví dụ: in (the) summer.

- "the" luôn được dùng trong cụm từ "in the fall".

BẢNG SO SÁNH DÙNG "THE" VÀ KHÔNG DÙNG "THE"

Dùng "the"	Không dùng "the"
Trước các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các hồ ở số nhiều	Trước tên một hồ (hay các hồ ở số ít)
✎ Ví dụ: The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes.	✎ Ví dụ: Lake Geneva, Lake Erie
Trước tên các dãy núi	Trước tên một ngọn núi
✎ Ví dụ: The Rocky Mountains	✎ Ví dụ: Mount McKinley
Trước tên một vật thể duy nhất trên thế giới hoặc vũ trụ	Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao
✎ Ví dụ: the earth, the moon, the Great Wall	✎ Ví dụ: Venus, Mars, Earth, Orion
Trước School/college/university + of + noun	Trước các trường khi có tên riêng đi kèm
✎ Ví dụ: The University of Florida, The College of Arts and Sciences	✎ Ví dụ: Cooper's Art School, Stetson University
Trước các số thứ tự + noun	Trước danh từ sau số đếm
✎ Ví dụ: The First World War, The Third Chapter	✎ Ví dụ: World War One, Chapter Three
Trước tên các nước có từ hai từ trở lên (trừ Great Britain)	Trước tên các nước có một từ hoặc được đứng trước bởi từ "New" hoặc tính từ chỉ phương hướng
✎ Ví dụ: The United States, the United Kingdom, the Central African Republic	✎ Ví dụ: Sweden, Venezuela, New Zealand, South Africa
Trước tên các quần đảo	Trước tên các lục địa, tiểu bang, tỉnh, thành phố, quận, huyện
✎ Ví dụ: The Philippines	✎ Ví dụ: Europe, California

Trước các nhạc cụ	Trước tên bất cứ môn thể thao nào
✎ Ví dụ: To play the piano	✎ Ví dụ: Baseball, Basketball
Trước tên các môn học cụ thể	Trước tên các môn học chung
✎ Ví dụ: The applied Math, The theoretical Physics	✎ Ví dụ: Mathematics
Trước tên các danh từ trừu tượng mang nghĩa cụ thể	Trước tên các danh từ trừu tượng mang nghĩa chung

B CÂU HỎI VẬN DỤNG - Tra ID đề - [433403]

HSA 1 [577818]: My mother goes to church in _____ morning.

- A. x B. every C. the D. a

HSA 2 [577819]: I eat _____ orange everyday.

- A. an B. x C. the D. any

HSA 3 [577820]: Harry is _____ sailor.

- A. a B. an C. the D. x

HSA 4 [577821]: We had _____ dinner in a restaurant.

- A. a B. an C. x D. the

HSA 5 [577822]: Mary loves _____ flowers.

- A. a B. an C. the D. x

HSA 6 [577823]: _____ is a star.

- A. Sun B. A sun C. The sun D. Suns

HSA 7 [577824]: London is _____ capital of England.

- A. an B. a C. x D. the

HSA 8 [577825]: I want _____ apple from that basket.

- A. a B. an C. the D. x

HSA 9 [577826]: She works six days _____ week.

- A. in B. for C. a D. x

HSA 10 [577827]: I bought _____ umbrella to go out in the rain.

- A. a B. an C. x D. the

HSA 11 [577828]: My daughter is learning to play _____ violin at her school.

- A. a B. an C. x D. the

HSA 12 [577829]: Please give me _____ pen that is on the counter.

- A. a B. an C. the D. x

HSA 13 [577830]: Our neighbour has _____ cat and _____ dog.

- A. a/ a B. an/ a C. the/ the D. x/ x

A LÝ THUYẾT

I. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "NHIỀU"

1. MANY

- Các từ tương tự: a large number of / a great many / a majority of / a wide variety of / a wide range of
- Cách dùng: Dùng với danh từ đếm được.
- Ví dụ:
 - Many students attended the lecture. (Nhiều sinh viên đã tham gia buổi giảng.)
 - There are **many** books on the shelf. (Có nhiều sách trên kệ.)

2. MUCH

- Các từ tương tự: a great deal of / a large amount of
- Cách dùng: Dùng với danh từ không đếm được.
- Ví dụ:
 - She has **much** experience in this field. (Cô ấy có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này.)
 - There isn't **much** water left in the bottle. (Không còn nhiều nước trong chai.)

3. MANY + MUCH = A lot of / lots of / plenty of / a (large) quantity of

- Cách dùng: Dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được.
- Ví dụ:
 - There are **a lot of** apples in the basket. (Có nhiều táo trong giỏ.)
 - She has **lots of** patience. (Cô ấy có rất nhiều kiên nhẫn.)
 - **Plenty of** time is needed to finish this project. (Cần nhiều thời gian để hoàn thành dự án này.)

II. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "MỘT ÍT"

1. A FEW

- Cách dùng: Dùng với danh từ đếm được.
- Ví dụ:
 - I have **a few** friends in this city. (Tôi có một ít bạn bè trong thành phố này.)
 - She needs **a few** minutes to finish her work. (Cô ấy cần một ít thời gian để hoàn thành công việc.)

2. A LITTLE

- **Cách dùng:** Dùng với danh từ không đếm được.
- **Ví dụ:**
 - I need a **little** sugar for my coffee. (Tôi cần một ít đường cho cà phê của tôi.)
 - There is a **little** milk in the fridge. (Có một ít sữa trong tủ lạnh.)

III. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "HẦU NHƯ KHÔNG/ RẤT ÍT"

1. FEW

- **Cách dùng:** Dùng với danh từ đếm được.
- **Ví dụ:**
 - **Few** people attended the meeting. (Rất ít người tham gia cuộc họp.)
 - There are **few** opportunities like this. (Có rất ít cơ hội như thế này.)

2. LITTLE

- **Cách dùng:** Dùng với danh từ không đếm được.
- **Ví dụ:**
 - He **has** **little** interest in sports. (Anh ấy có rất ít hứng thú với thể thao.)
 - There is **little** hope of finding the lost dog. (Có rất ít hy vọng tìm thấy con chó bị mất.)

IV. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "MỘT VÀI"

1. SOME

- **Cách dùng:** Dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi mang ý mời/đề nghị.
- **Ví dụ:**
 - I **have** **some** apples in the fridge. (Tôi có một vài quả táo trong tủ lạnh.)
 - Would you like **some** tea? (Bạn có muốn một ít trà không?)

2. ANY

- **Cách dùng:** Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và dùng trong câu khẳng định khi nó mang ý nghĩa là "bất cứ".
- **Ví dụ:**
 - Do you have **any** questions? (Bạn có câu hỏi nào không?)
 - She doesn't have **any** money. (Cô ấy không có tiền.)
 - You can take **any** book you like. (Bạn có thể lấy bất cứ cuốn sách nào bạn thích.)

V. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "TẤT CẢ"

1. ALL

- **Cách dùng:** Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên.

○ Ví dụ:

- All students must attend the meeting. (Tất cả học sinh phải tham gia cuộc họp.)
- All the books are on the table. (Tất cả sách đều ở trên bàn.)

2. BOTH

○ Cách dùng: Dùng để chỉ cả hai người/vật.

○ Ví dụ:

- Both children are at school. (Cả hai đứa trẻ đều ở trường.)
- She likes both cats and dogs. (Cô ấy thích cả mèo và chó.)

VI. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "KHÔNG"

1. NONE

○ Cách dùng: Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không.

○ Ví dụ:

- None of the students knew the answer. (Không học sinh nào biết câu trả lời.)
- None of the cookies are left. (Không còn chiếc bánh quy nào cả.)

2. NEITHER/EITHER

○ Cách dùng: Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không.

- Neither: dùng trong câu khẳng định.
- Either: dùng trong câu phủ định.

○ Ví dụ:

- Neither of the options is suitable. (Cả hai lựa chọn đều không phù hợp.)
- I don't like either of the movies. (Tôi không thích cả hai bộ phim.)

VII. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "HẦU HẾT"

1. MOST

○ Công thức: Most + N = most of + the/tính từ sở hữu + N

○ Ví dụ:

- Most students enjoy the class. (Hầu hết học sinh thích lớp học này.)
- Most of the people here are friendly. (Hầu hết mọi người ở đây đều thân thiện.)

2. Lưu ý:

○ MOSTLY (chủ yếu là): Dùng như một trạng từ.

- Ví dụ: She is mostly busy in the evenings. (Cô ấy chủ yếu bận rộn vào buổi tối.)

○ ALMOST (gần như): Dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ.

- Ví dụ: He is almost ready. (Anh ấy gần như đã sẵn sàng.)

VIII. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "MỖI/MỌI"

1. EACH/EVERY

- **Cách dùng:** Dùng với danh từ đếm được số ít.
- **Ví dụ:**
 - **Each** student has a textbook. (Mỗi học sinh có một cuốn sách giáo khoa.)
 - **Every** house on the street is painted white. (Mỗi ngôi nhà trên phố đều được sơn màu trắng.)

2. Lưu ý:

Every sẽ dùng với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể.

- **Ví dụ:** **Every 4 months**, I will receive an allowance. (Mỗi 4 tháng, tôi sẽ nhận được mức khoản trợ cấp.)

IX. DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA LÀ "CÁI KHÁC/NGƯỜI KHÁC"

1. OTHER

- **Cách dùng:**
 - **Other** + danh từ không đếm được.
 - **Other** + danh từ số nhiều.
 - **Other** + ones.
 - **Others** được sử dụng như đại từ.
- **Ví dụ:**
 - She likes **other** music genres. (Cô ấy thích các thể loại nhạc khác.)
 - There are **other** people waiting. (Có những người khác đang chờ.)
 - Do you have any **other** questions? (Bạn có câu hỏi nào khác không?)

2. Lưu ý:

Phân biệt "other" và "others":

- Theo sau "**other**" thường là một danh từ hoặc đại từ.
- Mặt khác "**others**", bản thân nó là một đại từ và theo sau nó không có bất kỳ một danh từ nào cả.
- **Ví dụ:**
 - Some students like math; **others** prefer literature. (Một số học sinh thích toán học; những người khác thích văn học.)

3. Sự khác nhau giữa THE OTHER và THE OTHERS:

- The other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người.
- The others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người.

○ Ví dụ:

- I have two books. One is here, **the other** is in my bag. (Tôi có hai cuốn sách. Một cuốn ở đây, cuốn còn lại trong túi của tôi.)
- She **took** one of the apples and left **the others** in the basket. (Cô ấy lấy một quả táo và để những quả còn lại trong giỏ.)

4. ANOTHER

○ Cách dùng:

- **Another** + danh từ số ít.
- **Another** + one.
- **Another** + số đếm + danh từ số nhiều.
- **Another** được sử dụng như đại từ.

○ Ví dụ:

- I **need another** cup of coffee. (Tôi cần một tách cà phê khác.)
- **Would you like another one?** (Bạn có muốn một cái khác không?)
- He **ate another** two sandwiches. (Anh ấy đã ăn thêm hai cái bánh mì sandwich.)
- She **has** finished her work and is looking for **another**. (Cô ấy đã hoàn thành công việc của mình và đang tìm một công việc khác.)

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433404]

HSA 1 [577843]: I have _____ money, not enough to buy groceries.

- A. a lot of B. little C. any D. many

HSA 2 [577844]: I have _____ money, enough to buy a ticket.

- A. a lot of B. little C. many D. a little

HSA 3 [577845]: She has _____ books, not enough for references.

- A. few B. a few C. many D. little

HSA 4 [577846]: She has _____ books, enough to read.

- A. many B. few C. a few D. a little

HSA 5 [577847]: There _____ traffic on the street at rush hours.

- A. are too many B. is too much C. are too alot D. are too little

HSA 6 [577848]: He bought _____ furniture for her new apartment which she has bought recently.

- A. many B. few C. much D. a few

HSA 7 [577849]: _____ the people I work with are very friendly.

- A. Some B. Some of C. A little of D. A few

HSA 8 [577850]: _____ these money is mine.

- A. Some B. A few of C. Many D. None of

HSA 9 [577851]: We didn't spend _____ money.

- A. many B. some C. much D. a few

HSA 10 [577852]: There are _____ people there.

- A. too many B. too a little C. too much D. too little

HSA 11 [577853]: Do you know _____ people in this neighbourhood.

- A. much B. a little C. many D. little

HSA 12 [577854]: We must be quick. There is _____ time left.

- A. much B. many C. a lot of D. little

HSA 13 [577855]: Let's go and have a drink we have _____ time left.

- A. much B. a little C. a lot of D. little

HSA 14 [577856]: There are four books on the table . _____ has a different colour.

- A. Every B. Each C. Many D. Some

HSA 15 [577857]: He has two bookstores. One is in Thac Mo. _____ is in Phuoc Binh.

- A. Other B. The others C. Another D. The other

HSA 16 [577858]: _____ restaurant is expensive.

- A. Some B. Either C. Neither D. Any

HSA 17 [577859]: Did you take _____ photographs when you were on holiday.

- A. some B. either C. much D. many

HSA 18 [577860]: We 'll hurry We haven't got _____ time left.

- A. some B. many C. much D. any

HSA 19 [577861]: We didn't buy _____ flowers yesterday.

- A. some B. many C. much D. any

HSA 20 [577862]: There _____ at the door.

- A. is somebody B. is anybody C. is everybody D. isn't nobody

HSA 21 [577863]: She went out without _____ money.

- A. any B. many C. much D. some

HSA 22 [577864]: There are _____ in the hall.

- A. somebody B. anybody C. everybody D. some people

HSA 23 [577865]: I'm not hungry. I don't want _____ to eat.

- A. everything B. anything C. something D. nothing

HSA 24 [577866]: She didn't take _____ money with her.

- A. any B. many C. much D. A and C are correct

HSA 25 [577867]: Has _____ body seen my bags?

- A. somebody B. any person C. anybody D. some people

A LÝ THUYẾT

I. KHÁI NIỆM

Câu điều kiện được sử dụng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra.

Câu điều kiện gồm có hai phần (hai mệnh đề):

- **Mệnh đề chính (main clause):** là mệnh đề chỉ kết quả.
- **Mệnh đề if (if-clause):** là mệnh đề phụ chỉ điều kiện.

Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ cho nhau được. Nếu muốn nhấn mạnh điều kiện, ta đặt if-clause ở đầu câu và có dấu phẩy (,) ở giữa hai mệnh đề. Nếu muốn nhấn mạnh kết quả, ta đặt main clause ở đầu và giữa hai mệnh đề không có dấu phẩy.

II. CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Câu điều kiện loại 1

❖ Công thức

- If + S + V(hiện tại đơn), S + will/can/may/should/ought to/must + V
- If + S + V(hiện tại đơn), V/don't V + ...
- If + S + V(hiện tại đơn), S + V(hiện tại đơn)
- Should + S + V (bare), S + will/can/may...+ V

❖ Cách dùng

- Diễn tả tình huống có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
 - **Ví dụ:** If it **rains**, we **will stay** at home. (Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà).
- Đưa ra lời chỉ dẫn, yêu cầu hoặc mệnh lệnh.
 - **Ví dụ:** If you **know** the answer, **raise** your hand. (Nếu bạn biết câu trả lời, hãy giơ tay).
- Diễn tả sự thật hiển nhiên, một quy luật tự nhiên hoặc một hành động xảy ra thường xuyên.
 - **Ví dụ:** If you **eat** too much, you **are** overweight. (Nếu bạn ăn nhiều, bạn sẽ béo phì).
- Đảo ngữ để câu nói thêm trang trọng (thay "if" bằng "should").
 - **Ví dụ:** **Should** you see her, remind her to call me as soon as possible. (Nếu bạn gặp cô ấy, nhắc cô ấy gọi cho mình càng sớm càng tốt nhé).

2. Câu điều kiện loại 2

❖ Công thức:

- If + S + V(quá khứ đơn), S + would/could/might + V(bare)
- Were + S + (to V)... , S + would/could/might + V(bare)

❖ Cách dùng:

- Diễn tả những giả định trái ngược với thực tế ở hiện tại.
 - Ví dụ: If I **had** money now, I **would buy** a new car. (Nếu tôi có tiền bây giờ, tôi sẽ mua một chiếc ô tô mới).
- Đảo ngữ để câu nói thêm trang trọng.
 - Ví dụ: **Were** you in my situation, what would you do? (Bạn sẽ làm gì nếu bạn ở trong hoàn cảnh của tôi?).

3. Câu điều kiện loại 3

❖ Công thức

- If + S + V(quá khứ hoàn thành), S + would/could/might+ have + Vp2
- Had + S + Vp2, S + would/could/might+ have + Vp2
- If it hadn't been for + N, S + would/could/might+ have + Vp2
- Had it not been for + N, S + would/could/might+ have + Vp2
- But for/without + N, S + would/could/might+ have + Vp2

❖ Cách dùng

- Diễn tả những giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ.
 - Ví dụ: If I **had seen** the football match last night, I **would have told** you about it. (Nếu tôi qua tôi xem trận bóng đó, tôi đã có thể kể với bạn về nó).
- Đảo ngữ để câu nói thêm trang trọng (đảo "had" của mệnh đề "if" lên đầu).
 - Ví dụ: **Had** I known you were coming to Ha Noi, I **wouldn't have gone** on holiday. (Nếu tôi biết bạn tới Hà Nội thì tôi có lẽ đã không đi du lịch).
- Nhấn mạnh danh từ trong câu điều kiện loại 3.
 - Ví dụ: If it **hadn't been for his father's help**, he **wouldn't have succeeded**. (Nếu không có sự giúp đỡ của bố anh ấy, anh ấy có lẽ đã không thành công).

4. Câu điều kiện kết hợp

❖ Công thức

- If + S + V(quá khứ hoàn thành), S + would/could + V(bare)
- If + S + V(quá khứ đơn), S + would/could/might + have + Vp2

❖ Cách dùng

- Kết hợp câu điều kiện loại 3 và loại 2.
 - Ví dụ: If I **had had** breakfast, I **wouldn't feel** hungry now. (Nếu tôi đã ăn sáng thì giờ tôi đã không thấy đói).

- Kết hợp câu điều kiện loại 2 và loại 3.

- Ví dụ: If I **didn't** have to go to school today, I **would have gone** on holiday with my parents yesterday. (Nếu như hôm nay tôi không phải đi học thì có lẽ hôm qua tôi đã đi nghỉ mát với ba mẹ rồi).

III. CÁC CÁCH KHÁC DIỄN TẢ CÂU ĐIỀU KIỆN

1 UNLESS (TRỪ KHI; NẾU ... KHÔNG)

Trong câu điều kiện có thật, ta có thể thay thế liên từ "if" bằng "unless".

• Ví dụ:

- Unless you work hard, you won't succeed.
- My father can't drive **unless** he wears his glasses.

Trong câu điều kiện không có thật, nếu mệnh đề chính ở dạng phủ định thì có thể dùng "unless".

• Ví dụ:

- I dislike seafood. I wouldn't eat it **unless** I was extremely hungry.
- She wouldn't have traveled abroad **unless** her company had sponsored her.

2. IN CASE/IN CASE OF (TRONG TRƯỜNG HỢP, PHÒNG KHI)

a) In case + Clause (trong trường hợp)

- Ví dụ: In case I forget, please send me a reminder.

- Chú ý: Phân biệt "if" và "in case":

- "in case" dùng để chỉ sự đề phòng.

- Ví dụ: Bring an extra jacket **in case** it gets cold.

- "if" dùng để chỉ điều kiện.

- Ví dụ: Bring an extra jacket **if** it gets cold.

b) In case of + N/V-ing (trong trường hợp có; trong trường hợp xảy ra)

- Ví dụ: In case of emergency, call 911.

3. PROVIDED/PROVIDING (THAT); ON (THE) CONDITION (THAT); AS/SO LONG AS; ONLY IF (MIỄN LÀ; VỚI ĐIỀU KIỆN LÀ)

Provided/Providing (that)

On (the) condition (that)

As/So long as

Only if

+ S + V

• Ví dụ:

- You can borrow my book **provided that** you return it by Friday.
- I'll attend the meeting **on the condition that** my presentation is first.
- I will come **only if** I finish my work on time.

4. SUPPOSE/SUPPOSING (THAT); ASSUMING (THAT) (GIẢ SỬ NHƯ)

Suppose/Supposing (that)

Assuming (that)

+ S + V

• Ví dụ:

- **Suppose** we miss the last bus, what will we do then?
- **Assuming** it rains, we will postpone the picnic.

5. IN THE EVENT OF (NẾU CÓ; NẾU XẢY RA)

In the event of + N/V-ing

- Ví dụ: In the event of a fire, use the emergency exit.

6. CÂU MỆNH LỆNH + AND/OR

• Ví dụ:

- If you practice regularly, you will improve.
- **Practice regularly and** you will improve.
- **Practice regularly or/otherwise** you will not improve.

7. OTHERWISE (NẾU KHÔNG THÌ)

Ví dụ:

- If his manager didn't give him a raise, he wouldn't stay longer.
- His manager gave him a raise. **Otherwise**, he wouldn't stay longer.
- If you hadn't given us the directions, we wouldn't have found the house.
- You gave us the directions; **otherwise**, we wouldn't have found the house.

8. BUT FOR/WITHOUT (NẾU KHÔNG CÓ; NẾU KHÔNG XẢY RA)

But for/Without + N/V-ing

• Ví dụ:

- **But for** the traffic, we would have arrived on time.
- **Without** her guidance, I wouldn't have completed the project.

Chú ý: Cấu trúc: But for/Without + N/V-ing = If + it + not be + for + N/V-ing = If + Clause (not)

• Ví dụ:

- **But for/Without** your advice, I would have made a big mistake.
- **If it hadn't been for** your advice, I would have made a big mistake.
- **If you hadn't advised** me, I would have made a big mistake.

B

CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433405]

HSA 1 [577868]: _____, he would have been able to pass the exam.

- A. If he had been studied more B. Had he studied more
C. If he studied more D. If he studies more

HSA 2 [577869]: According to some historians, if Napoleon had not invaded Russia, he _____ the rest of the world.

- A. had conquered B. would conquer
C. would have conquered D. conquered

HSA 3 [577870]: Tony would have forgotten the appointment if I _____ him.

- A. don't remind B. didn't remind
C. hadn't reminded D. reminded

HSA 4 [577871]: "I'm going out now." - "_____ you happen to pass a chemist's, please get me some aspirins."

- A. Had B. Should C. Did D. Were

HSA 5 [577872]: "What would you do in my position?" - "Were _____ like that, I would complain to the manager."

- A. I be treated B. I treated C. I to be treated D. to treat

HSA 6 [577873]: Had I studied harder, I _____ better in the last exam.

- A. would do B. would have done
C. had done D. wouldn't have done

HSA 7 [577874]: The book would have been perfect _____ the ending.

- A. had it not been for B. it had not been for
C. it hadn't been for D. hadn't it been for

HSA 8 [577875]: He said if he had not answered the phone at the petroleum station then, he _____ a fine.

- A. would pay B. hadn't paid
C. had been paid D. wouldn't have had to pay

HSA 9 [577876]: If _____ taller, I might be better at basketball.

- A. I am B. I were C. I had been D. were I

HSA 10 [577877]: _____ the book, please return it to me.

- A. Should you find B. You find
C. Were you to find D. If you found

HSA 11 [577878]: If she _____ sick, she would have been to the party with me.

- A. wasn't B. hadn't been C. hasn't been D. weren't

HSA 12 [577879]: _____ anyone object, the plan will be reconsidered.

- A. If B. Should C. Do D. Might

HSA 13 [577880]: Had I known that you were ill last week, _____.

- A. I would have gone to see you B. I would go to see you
C. I will go to see you D. I shall have gone to see you

HSA 14 [577881]: Students will not be allowed into the exam room if they _____ their student cards.

- A. don't show B. didn't show C. showed D. hadn't showed

HSA 15 [577882]: Without your help, I _____ the technical problem with my computer the other day.

- A. wouldn't solve B. couldn't have solved
C. could solve D. can't solve

HSA 16 [577883]: If Martin were here now, he _____ US to solve this difficult problem.

- A. would help B. helps C. will help D. has helped

HSA 17 [577884]: If he didn't have to work today, he _____ his children to the zoo.

- A. will take B. takes C. would take D. has taken

HSA 18 [577885]: If you didn't have to leave today, I _____ you around the city.

- A. have shown B. showed
C. will show D. would show

HSA 19 [577886]: If our teacher were here now, he _____ US with this difficult exercise.

- A. has helped B. helps C. will help D. would help

HSA 20 [577887]: If he were younger, he _____ a professional running competition now.

- A. will join B. had joined
C. would have joined D. would join

HSA 21 [577888]: If you watch this film, you _____ about the cultures of Southeast Asian countries.

- A. learned B. were learning C. will learn D. would learn

HSA 22 [577889]: If he were better qualified, he _____ get the job.

- A. will B. can C. may D. could

HSA 23 [577890]: If life _____ predictable it would cease to be life, and be without flavor.

- A. is B. would be C. were D. had been

HSA 24 [577891]: That sounds like a good offer. I _____ it if I _____ you.

- A. would accept - were B. accepted - would be
C. accept - will be D. will accept - were

HSA 25 [577892]: If he improved his IT skills, he _____ a job.

- A. will easily get B. would easily get
C. will easily have got D. would easily have got

I. SO SÁNH NGANG BẰNG (EQUALITY)

So sánh ngang bằng dùng để miêu tả hai đối tượng giống nhau hoặc bằng nhau về một hoặc nhiều thuộc tính nào đó.

1. Với tính từ và trạng từ

a. Thể khẳng định

○ **Công thức:** S + V + as + adj/adv + as + ...

○ **Ví dụ:**

- She is **as tall as** Huong. (Cô ấy cao bằng Hương.)
- She learns **as well as** her sister does. (Cô ấy học tốt như chị gái mình.)

b. Thể phủ định

○ **Công thức:** S + V + not + as/so + adj/adv + as + ...

○ **Ví dụ:**

- This exercise is not **as/so difficult as** I think (it is). (Bài tập này không khó như tôi nghĩ.)
- He doesn't study **as/so hard as** I do/me. (Anh ấy không học hành chăm chỉ bằng tôi.)

2. Với danh từ

a. Với danh từ số nhiều

○ **Công thức:** S + V + as many/ few + N (số nhiều) + as + ...

○ **Ví dụ:**

- I have **as many exercises as** my brother does. (Tôi có nhiều bài tập như anh trai tôi.)
- We have **as few problems to solve as** yesterday. (Hôm nay chúng tôi có vài vấn đề phải xử lý như ngày hôm qua.)

b. Với danh từ không đếm được

○ **Công thức:** S + V + as much/little + N (không đếm được) + as + ...

○ **Ví dụ:**

- I don't have **as much money as** you do. (Tôi không có nhiều tiền như bạn.)
- My brother has **as little time to play football as** I do. (Anh trai tôi có ít thời gian chơi bóng đá như tôi.)

II. SO SÁNH HƠN (COMPARATIVE)

So sánh hơn là so sánh đối tượng này hơn đối tượng kia về một hoặc nhiều thuộc tính nào đó.

1. Tính từ/trạng từ ngắn và tính từ/trạng từ dài

a. Tính từ/trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ:

○ Có một âm tiết:

- Ví dụ: big (to), small (nhỏ), hot (nóng), cold (lạnh), thin (gầy), fat (béo)...

○ Có hai âm tiết tận cùng là một trong năm đuôi sau:

- y: happy (hạnh phúc), easy (dễ dàng), early (sớm), heavy (nặng), lazy (lười biếng)...
- er: clever (thông minh, lanh lợi)
- le: single (độc thân), simple (đơn giản)
- ow: narrow (hẹp)
- et: quiet (yên tĩnh)

○ Lưu ý: Những tính từ/ trạng từ hai âm tiết tận cùng là đuôi -y chỉ được coi là tính từ/ trạng từ ngắn khi bản thân nó có đuôi -y. Ví dụ:

- Lovely (đáng yêu) là tính từ dài vì nó được cấu tạo bởi love + ly → lovely.
- Quickly (nhanh) là trạng từ dài vì nó được cấu tạo bởi quick + ly → quickly.

b. Tính từ/ trạng từ dài là những tính từ/ trạng từ có từ hai âm tiết trở lên nhưng không phải một trong năm đuôi kể trên.

- Ví dụ: beautiful (xinh đẹp), handsome (đẹp trai), intelligent (thông minh), hard-working (chăm chỉ)

2. So sánh hơn với tính từ/ trạng từ ngắn và dài

a. So sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn

- Công thức: S + V + adj/adv + er + than + ...

○ Ví dụ:

- She looks happier than (she did) yesterday. (Hôm nay cô ấy trông tươi tỉnh hơn hôm qua.)
- He learns **harder than** his elder brother does. (Anh ấy học hành chăm chỉ hơn anh trai của anh ấy.)

○ Lưu ý:

- Những tính từ hai âm tiết, kết thúc bằng chữ "y" thì bỏ "y" thêm "ier" trong so sánh hơn và "iest" trong so sánh hơn nhất.
- Ví dụ: Easy → easier → easiest
- Những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà trước nó là một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm rồi thêm "-er" trong so sánh hơn và "est" trong so sánh hơn nhất.
- Ví dụ: Big → bigger → biggest.

b. So sánh hơn với tính từ và trạng từ dài

- Công thức: S + V + more + adj/adv + than + ...

○ Ví dụ:

- She is **more beautiful than** her sister. (Cô ấy xinh hơn chị gái cô ấy.)
- Huong dances **more beautifully than** other competitors. (Huong nhảy đẹp hơn những người dự thi khác.)

3. So sánh hơn với danh từ

- Công thức: S + V + more + N + than + ...
- Ví dụ:
 - She has **more money than** me. (Cô ấy có nhiều tiền hơn tôi.)

III. SO SÁNH NHẤT (SUPERLATIVE)

So sánh nhất là khi chúng ta so sánh một cái gì đó là hơn tất cả những cái khác (ít nhất từ ba đối tượng so sánh trở lên), như là tốt nhất, đẹp nhất....

1. Với tính từ và trạng từ ngắn

- Công thức: S + V + the + adj/adv + est + (N) + ...
- Ví dụ:
 - He is **the tallest** (student) in my class. (Anh ấy là người cao nhất trong lớp tôi.)
 - My mother gets up **the earliest** in my family. (Mẹ tôi dậy sớm nhất nhà.)

2. Với tính từ và trạng từ dài

- Công thức: S + V + the + most + adj/adv + (N) + ...
- Ví dụ:
 - My mother is **the most beautiful** (woman) in the world. (Mẹ tôi là người đẹp nhất thế gian này.)
 - Mary sings **the most beautifully** in the group. (Mary hát hay nhất nhóm.)

3. Với danh từ

- Công thức: S + V + the + most + N + ...
- Ví dụ:
 - He is a billionaire. He has **the most money**. (Anh ấy là tỉ phú. Anh ấy có nhiều tiền nhất.)
- Lưu ý: Có một số tính từ và trạng từ không theo quy tắc trên.

Bảng tính từ/ trạng từ so sánh bất quy tắc

Tính từ/ trạng từ	Nghĩa	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
good/ well	tốt, giỏi	better	the best
bad	tệ, tồi, dốt	worse	the worst
much/ many	nhiều	more	the most
little	ít	less	the least
far	xa	farther/ further	the farthest/ furthest
old	già, cũ	older/ elder	the oldest/ eldest

IV. SO SÁNH KÉP (DOUBLE COMPARATIVE)

1. So sánh lũy tiến (càng ngày càng)

a. Với tính từ ngắn

○ Công thức: Adj + er + and + adj + er

○ Ví dụ:

- The summer is coming. It gets **hotter and hotter**. (Mùa hè đang đến. Trời càng ngày càng nóng.)

b. Với tính từ dài

○ Công thức: more/less and more/less + adj

○ Ví dụ:

- She is **more and more attractive**. (Cô ấy càng ngày càng hấp dẫn.)
- The environment is **less and less pure**. (Môi trường ngày càng ít trong lành.)

c. Với danh từ

○ Công thức: more and more + N

○ Ví dụ:

- There are **more and more people** moving to big cities to look for jobs. (Ngày càng có nhiều người đến những thành phố lớn để kiếm việc làm.)

2. So sánh đồng tiến (càng... càng)

○ Công thức: the + (so sánh hơn) comparative adj/adv + S + V, the (so sánh hơn) comparative adj/adv + S + V

○ Ví dụ:

- **The older** he gets, **the weaker** he is. (Ông ấy càng già càng yếu.)
- **The more difficult** the exercise is, **the more interesting** it is. (Bài tập càng khó thì càng thú vị.)
- **The more** I know him, **the less** I like him. (Tôi càng biết nhiều về anh ấy thì tôi càng thích anh ấy.)

○ Lưu ý: Trong câu so sánh kép, nếu túc từ là một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay sau tính từ so sánh.

- Ví dụ: **The more English vocabulary** we know, **the better** we speak. (Càng biết nhiều từ vựng tiếng Anh, ta càng nói tốt hơn.)

○ Lưu ý: Một số tính từ/ trạng từ không dùng ở dạng so sánh vì bản thân chúng đã mang tính tuyệt đối:

- Complete (hoàn toàn), favorite (yêu thích), ideal (lí tưởng), unique (duy nhất), excellent (xuất sắc), full (đầy), empty (rỗng), perfect (hoàn hảo), right (đúng), really (thật sự), extreme (cực độ, tột bậc), supreme (thượng hạng), absolute (tuyệt đối),...



V. MỘT SỐ CÔNG THỨC KHÁC

1. So sánh gấp nhiều lần (multiple numbers comparison)

- **Công thức:** S + V + multiple numbers* + as + much/many/adj/adv + (N) + as + N/pronoun
- *Multiple numbers là những số như half/ twice/ 3, 4, 5... times; phân số; phần trăm.
- **Ví dụ:**
 - She types **twice as fast as** I do. (Cô ấy đánh máy nhanh gấp hai lần tôi đánh máy.)
 - In many countries in the world with the same job, women only get **40 – 50% as much as salary** as men. (Ở nhiều quốc gia, phụ nữ chỉ nhận được lương bằng với 40-50% lương của người đàn ông khi họ có cùng một công việc.)
 - This encyclopedia costs **twice as much as** the other one. (Bộ sách bách khoa toàn thư này mắc gấp đôi bộ còn lại.)
 - At the clambake last week, Fred ate **three times as many oysters as** Barney. (Trong buổi tiệc tuần trước, Fred ăn hầu nhiều gấp 3 lần Barney.)
- **Lưu ý:** Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có much và many.

2. Từ chỉ số lượng dùng trước tính từ so sánh hơn để nhấn mạnh

- **Công thức:** S + V + much/ a lot/ far/ a little/ a bit... + so sánh hơn + than + ...
- **Ví dụ:**
 - She is **much more hard-working than** me. (Cô ấy chăm hơn tôi nhiều.)

3. Cấu trúc bắt đầu bằng "Of the two"

- **Công thức:** Of the two + N (số nhiều), S + V + the + so sánh hơn
- **Ví dụ:**
 - **Of the two sisters**, Mary is **the prettier**. (Trong số hai chị em gái, Mary xinh hơn.)

4. Để tránh lặp lại danh từ trong so sánh hơn, kém, ngang bằng, người ta dùng "that" thay cho danh từ số ít và "those" thay cho danh từ số nhiều.

- **Ví dụ:**
 - The population of China is much larger than **that of any countries** in the world. (Dân số của Trung Quốc lớn hơn nhiều so với dân số của bất cứ quốc gia nào trên thế giới.)
 - The prices of Japanese cars are higher than **those of Chinese ones**. (Giá ô tô Nhật cao hơn giá ô tô Trung Quốc.)

B. CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433406]

HSA 1 [577893]: In Vietnam, it is normally _____ in the South than in the North.

- A. hot
- B. hotter
- C. hottest
- D. hoter

- HSA 2** [577894]: The food is _____ than the last time I ate it.
A. badder B. bad C. worse D. worst
- HSA 3** [577895]: Ho Chi Minh city is _____ than Hanoi.
A. big B. bigger C. biggest D. bigger
- HSA 4** [577896]: Her voice is _____ than her sister's.
A. beautiful B. more beautiful
C. beautifully D. more beautifully
- HSA 5** [577897]: Her literature result is much _____ than it was last year.
A. good B. well C. more well D. better
- HSA 6** [577898]: Cinderella danced _____ than any other girls at the ball.
A. more graceful B. gracefuller
C. gracefully D. more gracefully
- HSA 7** [577899]: This book is the _____ of all.
A. bored B. boring C. more boring D. most boring
- HSA 8** [577900]: Mary speaks English very _____.
A. fluent B. fluently
C. more fluently D. most fluently
- HSA 9** [577901]: Tom runs faster than John and David runs the _____ in the group.
A. fast B. most fast C. fastest D. most fastly
- HSA 10** [577902]: There is nothing _____ than going swimming in hot weather.
A. gooder B. good C. better D. best
- HSA 11** [577903]: Mary is _____ responsible as Peter.
A. more B. the most C. much D. as
- HSA 12** [577904]: She is _____ student in my class.
A. most hard-working B. more hard-working
C. the most hard-working D. as hard-working
- HSA 13** [577905]: He drives _____ his brother.
A. more careful than B. more carefully
C. more carefully than D. as careful as
- HSA 14** [577906]: Tuan writes more _____ with fewer mistakes than the previous term.
A. careless B. careful C. carefully D. carelessly
- HSA 15** [577907]: My father is happy because I get _____ results at school.
A. bad B. good C. intelligent D. well
- HSA 16** [577908]: Peter does better at school because he works _____.
A. harder B. more carelessly
C. more lazily D. worse



HSA 17 [577909]: He can do sums more _____ and read faster.

- A. badly B. quickly C. difficultly D. fastly

HSA 18 [577910]: Jane is not _____ her brother.

- A. more intelligent as B. intelligent as
C. so intelligent as D. so intelligent that

HSA 19 [577911]: She is a very _____ pupil. She spends most of her time studying.

- A. hard- working B. difficult C. hard D. easy

HSA 20 [577912]: My English this term is _____ than that of last year.

- A. good B. gooder C. better D. bestv

HSA 21 [577913]: _____ you study for these exams, _____ you will do.

- A. The harder / the better B. The more / the much
C. The hardest / the best D. The more hard / the more good

HSA 22 [577914]: My neighbor is driving me mad! It seems that _____ it is at night, _____ plays his music!

- A. the less / the more loud B. the less / less
C. the more late / the more loudlier D. the later / the louder

HSA 23 [577915]: Thanks to the progress of science and technology, our lives have become _____.

- A. more and more good B. better and better
C. the more and more good D. gooder and gooder

HSA 24 [577916]: The Sears Tower is _____ building in Chicago.

- A. taller B. the more tall
C. the tallest D. taller and taller

HSA 25 [577917]: Peter is _____ John.

- A. younger and more intelligent than B. more young and intelligent than
C. more intelligent and younger than D. the more intelligent and younger than

A LÝ THUYẾT

Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề có chức năng ngữ pháp của một trạng ngữ (bổ nghĩa cho một mệnh đề khác).

I. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ MỤC ĐÍCH

1. Sử dụng "so that/in order that"

❖ **Cấu trúc:** S1 + V1 + **so that/in order that** + S2 + V2

🔗 **Ví dụ:**

- She saved money **so that** she could buy a new car.
- I turned off the lights **in order that** we could see the stars better.

➤ **Chú ý:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích:

a) **Cấu trúc:** to/so as to/in order (for sb) to + V

🔗 **Ví dụ:**

- Mark went to the library **so that** he could study quietly.
→ Mark went to the library **to study** quietly.
- They woke up early **in order that** they wouldn't miss the sunrise.
→ They woke up early **so as not to miss** the sunrise.
- We adjusted the schedule **so that** everyone could attend.
→ We adjusted the schedule **in order for everyone to attend**.

b) **Cấu trúc:** for + N/V-ing

🔗 **Ví dụ:**

- They visited the bakery **in order that** they could buy fresh bread.
→ They visited the bakery **in order to buy** fresh bread.
→ They visited the bakery **for fresh bread/buying fresh bread**.
- What exercises should you do **so that** you improve flexibility?
→ What exercises should you do **in order to improve** flexibility?
→ What exercises should you do **for improving** flexibility?

c) Cấu trúc: with a view to/with the aim of + V-ing**➤ Ví dụ:**

- She attended extra classes **in order that** she would excel in her exams.
→ She attended extra classes **so as to** excel in her exams.
- She attended extra classes **with a view to** excelling in her exams.
- He practiced daily **so that** he could master the guitar.
→ He practiced daily **in order to** master the guitar.
- He practiced daily **with the aim of** mastering the guitar.

2. Sử dụng "lest/for fear that"**❖ Cấu trúc: S1 + V1 + lest/for fear (that) + S2 + V2****➤ Ví dụ:**

- She wore a jacket **lest** she catch a cold.
(= She wore a jacket **so that/in order that** she would not catch a cold.)
- He whispered **for fear that** someone would hear him.
(= He whispered **so that/in order that** no one would hear him.)

➤ Chú ý: Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích lest/for fear that:**❖ Cấu trúc: for fear of + V-ing****➤ Ví dụ:**

- They left early **for fear that** they would miss the flight.
→ They left early **for fear of** missing the flight.
- She avoided the street **for fear that** she might run into her ex.
→ She avoided the street **for fear of** running into her ex.

II. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ KẾT QUẢ**1. Sử dụng "so + adj/adv + that"****❖ Cấu trúc: S + V + so + adj/adv + that + S + V****➤ Ví dụ:**

- The soup is **so hot that** I can't eat it.
- He ran **so fast that** he broke the record.

2. Sử dụng "such (+ a/an) + adj + N (số ít) + that"**❖ Cấu trúc: S + be + such + a/an + adj + N (số ít) + that + S + V****➤ Ví dụ:**

- It was **such a beautiful garden that** everyone admired it.
- She is **such an intelligent student that** she won a scholarship.

3. Sử dụng "so + adj + a/an + N (số ít) + that"

❖ **Cấu trúc:** S + be + so + adj + a/an + N (số ít) + that + S + V

✎ **Ví dụ:**

- It was **so quiet a place that** we could hear a pin drop.
- He is **so brave a soldier that** everyone respects him.

➤ **Chú ý:** Kết hợp các câu trúc trên:

✎ **Ví dụ:**

- She is **so generous that** everyone admires her.
- She is **such a generous person that** everyone admires her.
- She is **so generous a person that** everyone admires her.
- He played **so well that** he won the tournament.
- He is **such a good player that** he won the tournament.
- He is **so good a player that**he won the tournament.

4. Sử dụng "so + much/many + N + that"

➤ **Cấu trúc:**

- S + V + so + many + N (số nhiều) + that + S + V
- S + V + so + much + N (không đếm được) + that + S + V

✎ **Ví dụ:**

- She has **so many books that** she needs a new shelf.
- There was **so much noise that** we couldn't concentrate.

5. Sử dụng "so + little/few + N + that"

❖ **Cấu trúc:**

- S + V + so + few + N (số nhiều) + that + S + V
- S + V + so + little + N (không đếm được) + that + S + V

✎ **Ví dụ:**

- There were **so few participants that** the event was canceled.
- He spent **so little money that** he saved a lot.

➤ **Chú ý:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả

❖ **Cấu trúc:** too + adj/adv + (for sb) + to V

✎ **Ví dụ:**

- The mountain was **so steep that** they couldn't climb it.
- The mountain was **too steep for them to climb.**
- She has **so many tasks that** she can't finish them on time.
- She has **too many tasks to finish** on time.
- My schedule is **so tight that** I can't attend the meeting.
- My schedule is **too tight to attend** the meeting.

III. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ NGUYÊN NHÂN/LÝ DO

1. Sử dụng "because/as/since"

❖ **Cấu trúc:** Because/As/Since + S + V, S + V

✎ **Ví dụ:**

- **Because** he missed the bus, he was late for work.
- **Since**it was her birthday, she threw a big party.
- **As**it was getting dark, we decided to head home.

2. Sử dụng "seeing (that)/now (that)"

❖ **Cấu trúc:** Seeing (that)/Now (that) + S + V, S + V

✎ **Ví dụ:**

- **Seeing that**the store was closed, we went to another one.
- **Now that**the project is finished, we can relax.

➤ **Chú ý:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân/lý do

❖ **Cấu trúc:** because of/due to/thanks to/as a result of + N/V-ing

✎ **Ví dụ:**

- They stayed inside **because** it was raining.
→ They stayed inside **because of** the rain.
→ They stayed inside **because of the fact that** it was raining.
- She didn't attend the meeting **because** she was sick.
→ She didn't attend the meeting **due to** being sick.
→ She didn't attend the meeting **due to the fact that** she was sick.

IV. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ CHỈ TƯƠNG PHẢN/NHUỘNG BỘ

1. Sử dụng "although/though/even though"

❖ **Cấu trúc:** Although/Though/Even though + S + V, S + V

✎ **Ví dụ:**

- **Although**he is tired, he continues to work.
- **Though**it was raining, they went for a hike.
- **Even though**she studied hard, she didn't pass the exam.

➤ **Chú ý:** Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ nhượng bộ:

a) **Cấu trúc:** in spite of/despite/regardless of + N/V-ing

✎ **Ví dụ:**

- **Although**it was cold, they went swimming.
→ **In spite of/Despite**the cold, they went swimming.
→ **In spite of the fact that/Despite the fact that**it was cold, they went swimming.

- I enjoyed the movie **although** it was long.
- I enjoyed the movie **in spite of/despite** its length.
- I enjoyed the movie **in spite of the fact that/despite the fact that** it was long.

b) Cấu trúc: although + adj/prep phr

Although + S + be + adj/prep phr, S + V
= Although + adj/prep phr, S + V

✎ Ví dụ:

- Although the house is old, it is very comfortable.
- **Although old**, the house is very comfortable.
- Although she was in a bad mood, she smiled.
- **Although in a bad mood**, she smiled.

2. Sử dụng "adj/adv + as/though"

❖ Cấu trúc: Adj/Adv + as/though + S + V, S + V

✎ Ví dụ:

- Although he spoke softly, everyone heard him.
- **Softly as/though** he spoke, everyone heard him.
- Although they are young, they are very responsible.
- **Young as/though** they are, they are very responsible.

3. Sử dụng "V + as + S + may/might"

❖ Cấu trúc: V + as + S + may/might, S + V

✎ Ví dụ:

- Although she tried, she **didn't** win.
- **Try as she might**, she **didn't** win.
- Although I study hard, I still find the subject difficult.
- **Study as I may**, I still find the subject difficult.

4. Sử dụng "wh-ever"

❖ Cấu trúc:

- Whatever (+ N) / Whoever / Whenever / Wherever / However (+ adj) + S + V, S + V
- No matter + what / who / when / where / how (+ adj/adv) + S + V, S + V

✎ Ví dụ:

- **No matter who** calls, don't answer the phone.
- **Whoever** calls, don't answer the phone.
- **No matter what** he says, don't believe him.
- **Whatever** he says, don't believe him.

- **No matter what problems** you face, you can always ask for help.
→ **Whatever problems** you face, you can always ask for help.
- **No matter how smart** you are, you should listen to others.
→ **However smart** you are, you should listen to others.
- I'm going to travel, **no matter how expensive** it is.
→ I'm going to travel, **however expensive** it is.
- **No matter where** he goes, Paul always calls me.
→ **Wherever** he goes, Paul always calls me.

V. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ BẰNG CÁC CỤM PHÂN TỪ:

Điều kiện áp dụng:

- ① Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, nguyên nhân/lý do, tương phản/nhượng bộ, điều kiện.
- ② Hai mệnh đề trong câu có cùng chủ ngữ.

Nguyên tắc áp dụng:

- ① Chỉ thay đổi mệnh đề phụ, giữ nguyên mệnh đề chính.
- ② Nếu hành động trong mệnh đề phụ xảy ra đồng thời hoặc sau hành động trong mệnh đề chính thì:
 - Dùng **V-ing** nếu hành động trong mệnh đề phụ ở thể chủ động.
 - Dùng **P.P** nếu hành động trong mệnh đề phụ ở thể bị động.
- ③ Nếu hành động trong mệnh đề phụ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính thì:
 - Dùng **Having + P.P** nếu hành động trong mệnh đề phụ ở thể chủ động.
 - Dùng **Having + been + P.P** nếu hành động trong mệnh đề phụ ở thể bị động.

Ví dụ:

① Mệnh đề chỉ thời gian:

- When they finished the work, people clapped.
- **Finishing** the work, people clapped.

② Mệnh đề chỉ điều kiện:

- If it is stored in a cool place, the fruit will stay fresh longer.
- **Stored** in a cool place, the fruit will stay fresh longer.

③ Mệnh đề chỉ nguyên nhân/lý do:

- Because he had lived in Tokyo for years, he spoke Japanese fluently.
- **Having lived** in Tokyo for years, he spoke Japanese fluently.

④ Mệnh đề chỉ tương phản/nhượng bộ:

- Although it has been repaired many times, the car still doesn't work properly.
- **Having been repaired** many times, the car still doesn't work properly.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433407]

- HSA 1** [577918]: You should keep the milk in the refrigerator _____ it does not go bad.
- A. as
B. so
C. so as to
D. so that
- HSA 2** [577919]: I fixed it _____ everybody could use it.
- A. in order that
B. in order to
C. so as to
D. to
- HSA 3** [577920]: The teacher explained the lessons slowly _____.
- A. to understand them clearly
B. so that his students could understand them clearly
C. in order to understand them clearly
D. so as his students understand them clearly
- HSA 4** [577921]: They wouldn't let their car outside _____ it would get run over.
- A. for fear that
B. in order that
C. so that
D. such that
- HSA 5** [577922]: Regular checks are required in order that _____.
- A. safety standards are maintained
B. so safety standards are maintained
C. to maintain safety standards
D. maintain safety standards
- HSA 6** [577923]: _____ that we left the movies before it ended.
- A. The film was very boring
B. It was so a boring film
C. It was a too boring film
D. So boring was the film
- HSA 7** [577924]: She was _____ I could not help looking at her.
- A. very beautiful that
B. such beautiful that
C. so a beautiful girl that
D. so beautiful that
- HSA 8** [577925]: Susan has _____ she spends almost all of her time alone.
- A. such a few friends that
B. so friends that
C. so few friends that
D. such friends that
- HSA 9** [577926]: _____ everyone in my office likes him.
- A. So a helpful employer he is
B. He is such a helpful employer that
C. He is so a helpful employer that
D. Such a helpful employer he is

HSA 10 [577927]: He drank _____ he had to suffer from cancer.

- A. so much that
- B. so many that
- C. such much that
- D. such many that

HSA 11 [577928]: John failed _____.

- A. because he did not study hard
- B. since he stopped to study hard
- C. due to study hard
- D. because of he did not study hard

HSA 12 [577929]: I ordered two pizzas _____ we were all hungry.

- A. when
- B. while
- C. as
- D. soon

HSA 13 [577930]: The conference had to be cancelled _____ a key piece of equipment was out of work.

- A. since the fact
- B. because of
- C. as the fact
- D. due to the fact that

HSA 14 [577931]: The expedition had to be postponed _____ there was a typhoon.

- A. so as to
- B. with a view to
- C. as long as
- D. on account of the fact that

HSA 15 [577932]: Tony had little difficulty in passing the examination, _____ he has a very good foundation in English.

- A. since
- B. as
- C. for
- D. because

HSA 16 [577933]: _____ Tom broke the window, he did not feel guilty about it.

- A. Although
- B. Because
- C. Despite
- D. In spite of

HSA 17 [577934]: _____, he passed with the highest marks.

- A. Even although the difficult course
- B. Despite the course was difficult
- C. In spite of the course was difficult
- D. Although the course was difficult

HSA 18 [577935]: _____ the car was expensive, he bought it.

- A. Even though
- B. As though
- C. Despite
- D. In spite of

HSA 19 [577936]: _____, Rafael smokes 2 packs a day.

- A. Despite of cigarettes are dangerous
- B. Though the fact that cigarettes are dangerous
- C. Despite the fact that cigarettes are dangerous
- D. In spite that cigarettes are dangerous

HSA 20 [577937]: Although she has saved for a long time, _____.

- A. and she can afford that house
- B. so she can afford that house
- C. she is not able to afford that house
- D. but she is not able to afford that house

HSA 21 [577938]: "Wait a minute," said Frank, _____ through the door.

- A. run
- B. runs
- C. running
- D. ran

HSA 22 [577939]: _____ a hotel, we looked for somewhere to have dinner.

- A. Finding
- B. We found
- C. Found
- D. Having found

HSA 23 [577940]: _____ from the horseback, he was taken to hospital and had an operation.

- A. Falling
- B. Having fallen
- C. To fall
- D. Fell

HSA 24 [577941]: _____ into his office to fill in the daily time sheet, he left.

- A. Going
- B. Gone
- C. Having gone
- D. To go

HSA 25 [577942]: _____ some bad news from her family, she collapsed.

- A. Having heard
- B. Heard
- C. Hear
- D. To hear

A LÝ THUYẾT

I. CÁCH DÙNG CỦA ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

1. CAN/ BE ABLE TO

CAN	BE ABLE TO
“be able to” và “can” để diễn tả một khả năng hay sự có thể. Tuy nhiên, “can” không có dạng tương lai nên ta sử dụng “will be able to”	
Dùng để diễn tả những điều có thể làm do khả năng, năng khiếu của bản thân Ví dụ: I <u>can</u> swim. (= I have the ability to swim). He <u>can</u> solve this problem.	Dùng để diễn tả những điều có thể làm do cố gắng, xoay xở mới làm được Ví dụ: In spite of his broken leg, he <u>was able to</u> get out of the burning house. She <u>will be able to</u> finish the project on time.

2. MUST/ HAVE TO

MUST	HAVE TO
Cả “must” và “have to” đều có nghĩa là “cần phải/ phải”	
Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do chủ quan (tự bản thân nhận thức thấy) Ví dụ: I <u>must</u> phone my sister. (=> I am aware that this is necessary). I <u>must</u> finish this homework tonight	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định...) Ví dụ: Students <u>have to</u> go to school on time. (=> It's school's regulation). You <u>have to</u> wear a uniform at school.

3. NEED

NEED (cần)

“Need” vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu

Need là động từ thường

- Nó phải dùng trợ động từ khi thành lập câu phủ định và nghi vấn
- Động từ theo sau nó phải dùng dạng “to infinitive”

▪ Ví dụ:

She needs to see you.

She doesn't need to see you.

Need là động từ khuyết thiếu

- Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu.

▪ Ví dụ:

Need he work so hard?

You needn't go yet, need you?

4. MUSTN'T/ NEEDN'T

MUSTN'T

MUSTN'T (không được phép): mang ý cấm đoán.

- Ví dụ: You mustn't drink it. It is poisonous.

NEEDN'T

NEEDN'T (không cần thiết): mang ý nghĩa không bắt buộc.

- Ví dụ: You needn't hurry. We still have a lot time to do it.

5. SHOULD/ OUGHT TO

SHOULD

Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận nhưng ở mức độ nhẹ hơn “Must”.

▪ Ví dụ:

- You should send this report by 8th September.

OUGHT TO

Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn “Should” nhưng chưa bằng “Must”.

▪ Ví dụ:

- She really ought to apologize.

6. SHALL/ WILL

SHALL

“shall” và “will” đều có nghĩa là “sẽ” dùng để đưa ra một quyết định tại thời điểm nói.

“will” có thể đi được với tất cả các ngôi, còn “shall” chỉ được dùng với ngôi I/ we.

- Dùng để xin ý kiến, đưa gợi ý.

▪ Ví dụ:

Where shall we eat tonight?

WILL

- Diễn đạt, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai.

▪ Ví dụ:

Tomorrow will be sunny.

- Người ta dùng cấu trúc “Shall I...” để đề nghị giúp ai. ▪ Ví dụ: <u>Shall I carry</u> the luggage for you?	- Người ta dùng cấu trúc “Will you...” để đề nghị ai giúp mình. ▪ Ví dụ: <u>Will you give</u> me her address?
--	---

7. MAY/ MIGHT

MAY	MIGHT
“may” và “might” đều có nghĩa là “có lẽ” dùng để diễn tả điều gì có thể xảy ra nhưng không chắc. “Might” là quá khứ của “may”	
- Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở hiện tại.	- Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở quá khứ. - “Might” được dùng không phải là quá khứ của “may” với mức độ “có thể” thấp hơn “may”.

8. CAN/ COULD

CAN	COULD
“can” và “could” được dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.	
Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra. ▪ Ví dụ: I <u>can swim</u> ./ It <u>can rain</u> .	Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ. ▪ Ví dụ: My brother <u>could speak</u> English when he was five.

9. MODAL VERB + HAVE + PAST PARTICIPLE (VP2)

Động từ khuyết thiếu kết hợp với "have" và quá khứ phân từ (VP2) dùng để diễn tả các suy đoán, sự cần thiết hoặc khả năng đã xảy ra trong quá khứ.

Dưới đây là các cấu trúc và cách dùng:

❖ MUST + HAVE + VP2

- Chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.

- Ví dụ:

He **must have forgotten** the meeting. (Anh ấy chắc hẳn đã quên cuộc họp.)

They **must have left** already. (Họ chắc hẳn đã rời đi rồi.)

❖ SHOULD + HAVE + VP2

- Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lý do nào đó lại không.

- Ví dụ:

She **should have called** you. (Cô ấy lẽ ra đã phải gọi cho bạn.)

You **should have taken** the medicine. (Bạn lẽ ra đã phải uống thuốc.)

❖ **CAN'T + HAVE + VP2**

○ Chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng.

○ Ví dụ:

He **can't have seen** her. (Anh ấy không thể đã gặp cô ấy.)

They **can't have finished** the project. (Họ không thể đã hoàn thành dự án.)

❖ **NEEDN'T + HAVE + VP2**

○ Chỉ những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.

○ Ví dụ:

You **needn't have bought** so much food. (Bạn không cần phải mua nhiều đồ ăn như vậy.)

She **needn't have worried**. (Cô ấy không cần phải lo lắng.)

❖ **MAY / MIGHT + HAVE + VP2**

○ Chỉ những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.

○ Ví dụ:

He **may have gone** to the party. (Anh ấy có thể đã đi dự tiệc.)

They **might have missed** the train. (Họ có thể đã lỡ chuyến tàu.)

❖ **COULD + HAVE + VP2**

○ Chỉ những việc lẽ ra đã xảy ra nhưng trên thực tế thì không.

○ Ví dụ:

She **could have won** the race. (Cô ấy lẽ ra đã có thể thắng cuộc đua.)

We **could have helped** them. (Chúng tôi lẽ ra đã có thể giúp họ.)

➤ **Kết luận:** Sử dụng các cấu trúc này giúp bạn diễn tả chính xác các tình huống trong quá khứ với những mức độ chắc chắn khác nhau. Điều này giúp câu nói rõ ràng hơn và tăng tính chính xác trong giao tiếp.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433408]

HSA 1 [577943]: The recycling of waste paper _____ save a great amount of wood pulp

- A. had better B. need C. can D. dare

HSA 2 [577944]: “_____ you lend me your calculator for some minutes, please?”

- A. Should B. Must C. Will D. Need

HSA 3 [577945]: They laughed a lot last night. The film _____ have been very funny.

- A. can B. would C. ought D. must

HSA 4 [577946]: We have enough food at home so we _____ do any shopping today.

- A. needn't B. need C. oughtn't D. ought

HSA 5 [577947]: You _____ wash those apples. They have already been washed.

- A. mustn't B. need C. must D. needn't



HSA 6 [577948]: My supervisor is angry with me. I didn't do all the work I _____ last week.

- A. should have done
- B. may have done
- C. need to have done
- D. must have done

HSA 7 [577949]: I _____ hurry. It's nearly 8.00, and my first class starts at 8.15.

- A. would prefer
- B. can't help
- C. would rather
- D. had better

HSA 8 [577950]: That style of dress _____ have been designed by Titian, because it wasn't worn till after his death.

- A. wouldn't
- B. shan't
- C. can't
- D. oughtn't

HSA 9 [577951]: That cannot be a true story. He _____ it up.

- A. could have made
- B. must have made
- C. would have made
- D. should have made

HSA 10 [577952]: You _____ brought your umbrella. We are going by taxi.

- A. need not
- B. would not have
- C. need not have
- D. may not

HSA 11 [577953]: They live on a busy road. _____ a lot of noise from traffic.

- A. There must be
- B. It must be
- C. It must have been
- D. There must have

HSA 12 [577954]: "Why wasn't your boyfriend at the party last night?" – He _____ the lecture at Shaw Hall. I know he very much wanted to hear the speaker.

- A. should have attended
- B. can have attended
- C. was to attend
- D. may have attended

HSA 13 [577955]: He _____ to the doctor after the accident, but he continued to play instead.

- A. must have gone
- B. should have gone
- C. couldn't go
- D. didn't have to go

HSA 14 [577956]: The kitchen _____ dirty because she has just cleaned it.

- A. should be
- B. can't be
- C. mustn't be
- D. may be

HSA 15 [577957]: "You _____ have cooked so many dishes. There are only three of us for lunch."

- A. wouldn't
- B. oughtn't
- C. needn't
- D. couldn't

HSA 16 [577958]: He _____ us but he was short of money at the time.

- A. could have helped
- B. can help
- C. might help
- D. would help

HSA 17 [577959]: Jessica looks very tired. She _____ have stayed up late to finish her assignment last night.

- A. would B. should C. will D. must

HSA 18 [577960]: Changes have been made in our primary schooling program. As a result, young children _____ do homework any more.

- A. needn't B. oughtn't
C. couldn't D. haven't

HSA 19 [577961]: David was deported on account of his expired visa. He _____ it renewed.

- A. must have had B. should have had
C. needn't have had D. mightn't have had

HSA 20 [577962]: There is no excuse for your late submission! You _____ the report by last Friday.

- A. mightn't have finished B. should have finished
C. needn't have finished D. must have finished

HSA 21 [577963]: Adrian got surprisingly high grades in the final exam. He _____ his lessons very carefully.

- A. would have revised B. needn't have revised
C. can't have revised D. must have revised

HSA 22 [577964]: I've been waiting for hours. You _____ to tell me you would come late.

- A. oughtn't to have phoned B. must have phoned
C. should have phoned D. needn't have phoned

HSA 23 [577965]: They were at the stadium with us last night, so they _____ at the theatre then.

- A. needn't have been B. should have been
C. might have been D. can't have been

HSA 24 [577966]: Joe _____ the ceremony as he can vividly recount the event. I'm pretty sure about that.

- A. needn't have attended B. should have attended
C. can't have attended D. must have attended

HSA 25 [577967]: I _____ tickets for the film in advance because there are a lot of seats available.

- A. oughtn't to have booked B. must have booked
C. should have booked D. needn't have booked

A LÝ THUYẾT

I. STRUCTURE (CẤU TRÚC)

1. Cách chuyển đổi:

- o **Chủ động (Active):** Subject + Verb + Object
- o **Bị động (Passive):** Subject + Verb (to be + V-ed/ V3) + by Object

✎ Ví dụ:

Active: **They planted a tree** in the garden.

Passive: **A tree was planted** in the garden (by them).

Active: **The chef cooks a meal** every evening.

Passive: **A meal is cooked by the chef** every evening.

2. Các bước chuyển từ câu chủ động sang câu bị động:

❖ **Bước 1:** Xác định tân ngữ trong câu chủ động, chuyển thành chủ ngữ câu bị động.

✎ Ví dụ:

Chủ động: The students are discussing **the project**.

Tân ngữ trong câu chủ động: **the project**

Chủ ngữ trong câu bị động: **The project**

❖ **Bước 2:** Xác định thì (tense) trong câu chủ động rồi chuyển động từ về thể bị động theo công thức (to be + V-ed/ V3).

✎ Ví dụ:

Chủ động: The students **are discussing** the project.

Thì trong câu chủ động: Hiện tại tiếp diễn (are discussing)

Động từ trong câu bị động: **is being discussed**

❖ **Bước 3:** Chuyển đổi chủ ngữ trong câu chủ động thành tân ngữ thêm "by" phía trước.

✎ Ví dụ:

Chủ động: **The students** are discussing the project.

Tân ngữ thêm "by": **by the students**

Bị động: The project **is being discussed by the students**.

3. Bảng quy đổi các thì ở thể bị động:

Thì	Chủ động (A)	Bị động (P)
Hiện tại đơn	S + V-inf/ s/ es + O - The teacher explains the lesson.	S + am/ is/ are + V-ed/ V3 + (by O) - The lesson is explained by the teacher.
Hiện tại tiếp diễn	S + am/ is/ are + V-ing + O - They are building a new house.	S + am/ is/ are + being + V-ed/ V3 + (by O) - A new house is being built by them.
Hiện tại hoàn thành	S + have/ has + V-ed/ V3 + O - She has written several books.	S + have/ has + been + V-ed/ V3 + (by O) - Several books have been written by her.
Quá khứ đơn	S + V-ed/ V2 + O - The company launched a new product.	S + was/ were + V-ed/ V3 + (by O) - A new product was launched by the company.
Quá khứ tiếp diễn	S + was/ were + V-ing + O - They were repairing the car.	S + was/ were + being + V-ed/ V3 + (by O) - The car was being repaired by them.
Quá khứ hoàn thành	S + had + V-ed/ V3 + O - He had completed the report.	S + had + been + V-ed/ V3 + (by O) - The report had been completed by him.
Tương lai đơn	S + will + V-inf + O - She will deliver the speech.	S + will + be + V-ed/ V3 + (by O) - The speech will be delivered by her.
Tương lai gần	S + am/ is/ are going to + V-inf + O - They are going to open a new store.	S + am/ is/ are going to + be + V-ed/ V3 + (by O) - A new store is going to be opened by them.
Động từ khuyết thiếu	S + ĐTKT + V-inf + O - You must clean the room.	S + ĐTKT + be + V-ed/ V3 + (by O) - The room must be cleaned by you.

4. Lưu ý:

- Không dùng "By + tân ngữ" nếu chủ ngữ trong câu chủ động có tính mơ hồ, chung chung (people, something, someone, they, etc).

✎ Ví dụ:

Someone stole my motorbike last night.

Passive: My motorbike was stolen last night.

- Nếu S trong câu chủ động là: I, you, we, they, he, she => có thể bỏ đi trong câu bị động nếu ta không muốn đề cập tới chủ thể gây ra hành động.

✎ Ví dụ:

He waters this flower every morning.

Passive: This flower is watered (**by him**) every morning.

- Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng "by", nhưng gián tiếp gây ra hành động thì dùng "with".

✎ Ví dụ:

The bird was shot **by the hunter**.

The bird was shot **with a gun**.

- Trong câu chủ động nếu có trạng ngữ chỉ thời gian và trạng ngữ chỉ nơi chốn khi chuyển sang câu bị động sẽ có dạng: trạng từ chỉ nơi chốn + by + trạng từ chỉ thời gian.

✎ Ví dụ:

Hoa is making a cake **in the kitchen now**.

Passive: A cake is being made **in the kitchen by Hoa now**.

II. THE SPECIAL CASES (NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT)**1. BỊ ĐỘNG VỚI HAVE/HAS/HAD:****• Cấu trúc:**

Chủ động: S + have + O (người) + V1

Bị động: S + have + O (vật) + V3/ed

✎ Ví dụ:

Active: She **has her friend write** the report.

Passive: She **has the report written** (by her friend).

2. BỊ ĐỘNG VỚI GET/GOT:**• Cấu trúc:**

Chủ động: S + get + O (người) + To_V

Bị động: S + get + O (vật) + V3/ed

✎ Ví dụ:

Active: They **get the technician to fix** the computer.

Passive: They **get the computer fixed** (by the technician).

3. BỊ ĐỘNG VỚI NEED:

• **Cấu trúc:**

Chủ động: S (người) + need + To-V

Bị động: S (vật) + need + V-ing / To be V3/ed

✎ **Ví dụ:**

Active: The house **needs to be cleaned**.

Passive: The house **needs cleaning**.

4. BỊ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ CHỈ Ý KIẾN:

• **Cấu trúc:**

It + is/was + V3/ed + that + S + V.....

S2 + be + V3/ed + To-V (2 V cùng thì)

S2 + be + V3/ed + To have V3/ed (2 V khác thì)

✎ **Ví dụ:**

Active: People believe that the earth is flat.

Passive: It **is believed** that the earth is flat.

The earth **is believed to be** flat.

✎ **Ví dụ:**

Active: They report that two people were injured in the accident.

Passive: It **is reported** that two people **were injured** in the accident.

Two people **are reported to have been injured** in the accident.

5. BỊ ĐỘNG VỚI V-ING / TO - V:

❖ **Cấu trúc:**

o To V => To be + V3/ed.

✎ **Ví dụ:**

I don't want **to be laughed at**.

They expect **to be invited** to the party.

o V-ing => Being + V3/ed

✎ **Ví dụ:**

We dislike **being cheated**.

She enjoys **being praised**.

6. BỊ ĐỘNG HAI TÂN NGỮ:

❖ **Cấu trúc:**

Chủ động: S + V + O1 + O2

✎ **Ví dụ:**

The student gave **me a book**.

Bị động (C1): S + be + V3/ed + O2 + (by O)

Ví dụ:

I was given a book by the student.

Bị động (C2): S + be + V3/ed + to/for + O1 + (by O)

Ví dụ:

A book was given to me by the student.

☞ Các động từ thường đi với giới từ “to”: give, hand, lend, offer, send, show, pay, promise, read, throw, wish, owe.

☞ Các động từ thường đi với giới từ “for”: buy, do, get, leave, make, order, save, spare.

☞ **Ghi chú:** Động từ Be phải được chia cùng thì với câu chủ động hoặc cùng dạng với V chính.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề – [433409]

HSA 1 [577968]: I _____ with you on that subject.

A. am agree

B. am agreed

C. agreeing

D. agree

HSA 2 [577969]: Many American automobiles _____ in Detroit, Michigan.

A. manufacture

B. have manufactured

C. are manufactured

D. are manufacturing

HSA 3 [577970]: Let's go ahead and do it now. Nothing _____ by waiting.

A. accomplishes

B. accomplished

C. has accomplished

D. will be accomplished

HSA 4 [577971]: “When _____?” - “In 1928.”

A. penicillin was invented

B. did penicillin invented

C. was penicillin invented

D. did penicillin invent

HSA 5 [577972]: In recent years, the government has imposed pollution controls on automobile manufacturers. Both domestic and imported automobiles must _____ anti-pollution devices.

A. equip with

B. be equipped with

C. equip by

D. be equipped by

HSA 6 [577973]: The first draft resolution _____ yesterday; it _____ long before the beginning of the meeting.

A. has not been discussed - had been withdrawn

B. was not discussed - has been withdrawn

C. was not discussed - had been withdrawn

D. had not been discussed - was withdrawn

HSA 7 [577974]: He is not in town; he _____ on a special mission.

A. is sending

B. will be sent

C. has sent

D. has been sent

HSA 8 [577975]: Don't come into the compartment; the berth _____ now.

- A. is being fixed
B. has been fixed
C. is fixed
D. is being fixing

HSA 9 [577976]: A new underground line _____ now. They say one of its stations _____ in my street.

- A. is constructed - will be built
B. is being constructed - has been built
C. is being constructed - will be built
D. will be constructed - to be built

HSA 10 [577977]: He wants to know when the final decision _____. The activities of the committee and their delays already _____ about.

- A. has been taken - have spoken
B. will be taken - have been spoken
C. will be taken - will be spoken
D. is taken - have been spoken

HSA 11 [577978]: It was three o'clock. We _____ to hurry up because we _____.

- A. were told - were being waited
B. had been told - were waited
C. were told - were waiting
D. told - were being waited

HSA 12 [577979]: Do you believe that such a problem can _____?

- A. solve
B. be solving
C. is solved
D. be solved

HSA 13 [577980]: It must _____ without delay.

- A. be done
B. have been done
C. do
D. be doing

HSA 14 [577981]: On September 9, 1850, California _____ to the United States as the thirty-first state.

- A. has been admitted
B. was admitted
C. was admitted
D. admitted

HSA 15 [577982]: When I came, an experiment _____ in the lab.

- A. was being holding
B. has been held
C. was being held
D. has held

HSA 16 [577983]: I still cannot believe it! My bicycle _____ some minutes ago.

- A. was stolen
B. was stealing
C. stolen
D. stole

HSA 17 [577984]: The current constitutional problem is _____ by the top legal minds in the country.

- A. studying
B. being studying
C. being studied
D. been studied

HSA 18 [577985]: Something funny _____ in class yesterday.

- A. happened
B. was happened
C. happens
D. is happened

HSA 19 [577986]: The child's arm was swollen because he _____ by a bee.

- A. stung
- B. had stung
- C. had been stung
- D. had being stung

HSA 20 [577987]: Today many serious childhood diseases _____ by early immunization.

- A. are preventing
- B. can prevent
- C. prevent
- D. can be prevented

HSA 21 [577988]: Sally gave such a good speech that I couldn't resist _____ loudly when she finished.

- A. applauding
- B. being applauded
- C. to applaud
- D. to be applauded

HSA 22 [577989]: Not all the necessary things _____ for our trip that's why the departure _____.

- A. will have been bought - has been postponed
- B. have been bought - has been postponed
- C. has been bought - had been postponed
- D. had been bought - has been postponed

HSA 23 [577990]: If you want to develop inner tranquility, you have to stop _____ by every little thing that happens.

- A. bothering
- B. being bothered
- C. to bother
- D. to be bothered

HSA 24 [577991]: Richard really didn't mind _____ by the party to celebrate his fortieth birthday although he told his friends that they shouldn't have done it.

- A. surprising
- B. being surprised
- C. to surprise
- D. to be surprised

HSA 25 [577992]: Ann hoped _____ to join the private club. She could make important business contacts there.

- A. inviting
- B. being invited
- C. to invite
- D. to be invited

A LÝ THUYẾT

I. DANH ĐỘNG TỪ (GERUNDS)

1. Hình thức (Forms): V-ing

❖ Dạng chủ động:

✎ Ví dụ: running, cooking, reading, ...

❖ Dạng bị động:

✎ Ví dụ: being read, being cooked, being seen, ...

❖ Dạng hoàn thành:

✎ Ví dụ: having read, having cooked, having seen, ...

2. Cách dùng (Uses)

a) Làm chủ ngữ của câu

✎ Ví dụ: Jogging is a good way to stay fit.

✎ Ví dụ: Baking requires patience.

b) Làm bổ ngữ của động từ (đứng sau các "linking verbs", nhưng phổ biến hơn cả là đứng sau "be")

✎ Ví dụ: His favorite pastime is painting.

✎ Ví dụ: Her job is organizing events.

c) Đứng sau một số động từ

- Admit doing st: thú nhận làm gì

✎ Ví dụ: She admitted making a mistake.

- Deny doing st: phủ nhận làm gì

✎ Ví dụ: He denied breaking the vase.

- Appreciate doing st: cảm kích làm gì

✎ Ví dụ: I appreciate your helping me.

- Avoid doing st: tránh làm gì

✎ Ví dụ: They avoid going out late at night.

- Delay/postpone/put off doing st: hoãn lại làm gì

✎ **Ví dụ:** They postponed meeting until next week.

- Hate/detest/resent doing st: ghét làm gì

✎ **Ví dụ:** She hates waiting in long lines.

- Enjoy/fancy doing st: thích làm gì

✎ **Ví dụ:** I enjoy reading science fiction.

- Imagine doing st: tưởng tượng làm gì

✎ **Ví dụ:** Can you imagine living on Mars?

- Involve doing st: có liên quan làm gì

✎ **Ví dụ:** The project involves analyzing data.

- Keep doing st: cứ làm gì

✎ **Ví dụ:** She keeps calling him.

- Mention doing st: đề cập làm gì

✎ **Ví dụ:** He mentioned going to the cinema.

- Mind doing st: phiền/ngại làm gì

✎ **Ví dụ:** Do you mind opening the window?

- Miss doing st: suýt, lỡ làm gì

✎ **Ví dụ:** She missed catching the bus.

- Tolerate doing st: chịu đựng làm gì

✎ **Ví dụ:** They can't tolerate lying.

- Practice doing st: thực hành làm gì

✎ **Ví dụ:** He practices playing the guitar every day.

- Recall doing st: nhớ lại làm gì

✎ **Ví dụ:** I recall meeting her at the conference.

- Consider doing st: xem xét, cân nhắc làm gì

✎ **Ví dụ:** We are considering moving to a new city.

- Resist doing st: phản đối làm gì

✎ **Ví dụ:** She resisted buying the dress.

- Risk doing st: liều lĩnh làm gì

✎ **Ví dụ:** He risks losing his job.

- Suggest doing st: gợi ý làm gì

✎ **Ví dụ:** She suggested going for a walk.

- Finish doing st: hoàn thành làm gì

✎ **Ví dụ:** He finished writing the report.

- Recommend doing st: đề xuất làm gì

✎ **Ví dụ:** They recommend trying the new restaurant.

d) Đứng sau giới từ

- ✎ Ví dụ: She left the room without saying a word.
- ✎ Ví dụ: The cat came in by pushing the door.
- ✎ Ví dụ: They are excited about launching the new project.
- ✎ Ví dụ: I congratulated her on getting the promotion.

e) Đứng sau một số cấu trúc

it's no good + V-ing = it's no use + V-ing = there's no point in + V-ing: làm việc gì vô ích

- ✎ Ví dụ: It's no good arguing with him.
- ✎ Ví dụ: There's no point in complaining about the weather.

it's worth/not worth + V-ing: đáng/không đáng làm gì

- ✎ Ví dụ: It's worth visiting the new exhibition.
- ✎ Ví dụ: It's not worth worrying about the past.

it's a waste of money/time + V-ing: tốn tiền bạc/thời gian làm gì

- ✎ Ví dụ: It's a waste of time arguing over trivial matters.
- ✎ Ví dụ: It's a waste of money buying unnecessary gadgets.

have (no) difficulty/trouble (in) V-ing: (không) gặp khó khăn/rắc rối khi làm gì

- ✎ Ví dụ: She had trouble (in) understanding the instructions.

can't/couldn't help + V-ing: không thể không làm gì

- ✎ Ví dụ: I can't help laughing at his jokes.

can't/couldn't resist + V-ing: không thể cưỡng lại/nhịn làm gì

- ✎ Ví dụ: She couldn't resist eating the chocolate cake.

can't/couldn't bear/stand + V-ing: không thể chịu đựng nổi việc gì

- ✎ Ví dụ: He can't bear/stand being late for meetings.

sit/stand/lie + giới từ + địa điểm + V-ing: ngồi/đứng/nằm làm gì

- ✎ Ví dụ: She was lying on the beach reading a book.

feel like + V-ing: cảm thấy thích cái gì

- ✎ Ví dụ: He felt like taking a nap.

be busy + V-ing: bận rộn

- ✎ Ví dụ: Sarah is busy preparing for her exams.

be/get used to + V-ing = be/become accustomed to + V-ing: quen với/trở nên quen với cái gì

- ✎ Ví dụ: I'm getting used to waking up early.

look forward to + V-ing: mong chờ cái gì

- ✎ Ví dụ: We're looking forward to traveling to Japan.

(not) object to/have (no) objection to + V-ing: (không) phản đối cái gì

- ✎ Ví dụ: He has no objection to working overtime.

II. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ “TO”

1. Hình thức (Forms): to V

❖ Dạng chủ động:

✎ Ví dụ: to dance, to read, to write, ...

❖ Dạng bị động:

✎ Ví dụ: to be seen, to be written, to be completed, ...

❖ Dạng hoàn thành:

✎ Ví dụ: to have danced, to have written, to have completed, ...

2. Cách dùng (Uses)

a) Làm chủ ngữ của câu

✎ Ví dụ: To become a renowned artist is his ultimate goal.

✎ Ví dụ: To solve this problem will require a lot of effort.

b) Làm bổ ngữ của động từ (đứng sau các “linking verbs”, nhưng phổ biến hơn cả là đứng sau “be”)

✎ Ví dụ: What she loves is to explore new places and cultures.

✎ Ví dụ: His ambition was to lead a successful team.

c) Đứng sau một số động từ

+ Không có tân ngữ: Động từ nguyên mẫu có “to” thường theo sau một số các động từ sau đây:

- Afford to do st: có đủ khả năng làm gì

✎ Ví dụ: He can't afford to buy a new car.

- Agree to do st: đồng ý làm gì

✎ Ví dụ: She agreed to help him with the project.

- Arrange to do st: sắp xếp làm gì

✎ Ví dụ: They arranged to meet at the café.

- Appear to do st: hóa ra là

✎ Ví dụ: He appears to be very confident.

- Ask to do st: yêu cầu làm gì

✎ Ví dụ: He asked to leave early.

- Attempt to do st: nỗ lực làm gì

✎ Ví dụ: She attempted to climb the mountain.

- Care to do st: quan tâm làm gì

✎ Ví dụ: Would you care to join us for dinner?

- Choose to do st: chọn làm gì

✎ Ví dụ: She chose to stay at home.

- Claim to do st: thú nhận làm gì

- ✎ **Ví dụ:** He claims to have seen the accident.
- Decide to do st: quyết định làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They decided to go on a trip.
- Demand to do st: yêu cầu làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She demanded to speak with the manager.
- Deserve to do st: xứng đáng làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He deserves to be recognized for his efforts.
- Expect to do st: mong muốn làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They expect to finish the project by Friday.
- Fail to do st: thất bại làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He failed to complete the task on time.
- Happen to do st: tình cờ làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She happened to meet an old friend at the store.
- Hesitate to do st: ngập ngừng làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He hesitated to ask for help.
- Hope to do st: hy vọng làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They hope to win the competition.
- Intend to do st: dự định làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She intends to study abroad next year.
- Learn to do st: học làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He learned to play the piano when he was young.
- Manage to do st: xoay xở làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She managed to finish the work on time.
- Neglect to do st: sao nhãng làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He neglected to mention the changes.
- Offer to do st: đề nghị làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She offered to drive me to the airport.
- Plan to do st: có kế hoạch làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They plan to launch the product next month.
- Prepare to do st: chuẩn bị làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She prepared to give a presentation.
- Pretend to do st: giả vờ làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He pretended to be asleep.
- Promise to do st: hứa làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She promised to call me later.
- Propose to do st: đề xuất làm gì

- ✎ **Ví dụ:** He proposed to start a new project.
- Refuse to do st: từ chối làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She refused to answer the question.
- Seem to do st: dường như làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He seems to know a lot about the subject.
- Swear to do st: thề làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She swore to tell the truth.
- Tend to do st: có khuynh hướng làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He tends to talk too much.
- Threaten to do st: dọa làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They threatened to leave the company.
- Vow to do st: thề làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He vowed to protect her.
- Wait to do st: chờ làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She waited to see the doctor.
- Want to do st: muốn làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He wants to travel the world.
- Wish to do st: ước mơ làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She wishes to become a famous actress.
- desire to do st: khát khao làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He desired to return to his homeland.
- Có tân ngữ: Động từ nguyên mẫu có "to" thường theo sau một số các động từ sau đây:
 - Ask/tell sb to do st: bảo ai đó làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She asked me to help her with the homework.
- Assume sb to do st: cho rằng ai đó làm gì
- ✎ **Ví dụ:** I assumed him to be the manager.
- Beg sb to do st: cầu xin ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She begged him to stay.
- Believe sb to do st: tin tưởng ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They believed him to be honest.
- Cause sb to do st: khiến cho ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** The news caused him to cry.
- Challenge sb to do st: mời ai đó tham gia vào
- ✎ **Ví dụ:** They challenged us to a game of chess.
- Command sb to do st: yêu cầu ai làm gì

- ✎ **Ví dụ:** The officer commanded the soldiers to march.
- Compel sb to do st: bắt buộc ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** The situation compelled her to act.
- Consider sb to do st: xem xét ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** We considered him to be the best candidate.
- Enable sb to do st: làm cho ai có thể làm gì
- ✎ **Ví dụ:** This software enables you to edit videos easily.
- Encourage sb to do st: khuyến khích ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They encouraged her to pursue her dreams.
- Expect sb to do st: mong đợi ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** We expect them to arrive soon.
- Forbid sb to do st: cấm ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** The teacher forbade the students to use their phones in class.
- Force sb to do st: ép ai đó làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They forced him to confess.
- Get sb to do st: bảo ai đó làm gì
- ✎ **Ví dụ:** Can you get him to call me back?
- Instruct sb to do st: chỉ dẫn ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** The coach instructed the players to practice more.
- Invite sb to do st: mời ai đó làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She invited us to join the celebration.
- Order sb to do st: ra lệnh cho ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** The general ordered the troops to advance.
- Prefer sb to do st: muốn ai đó làm gì hơn
- ✎ **Ví dụ:** I would prefer you to stay here.
- Persuade sb to do st: thuyết phục ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She persuaded him to take the job.
- Remind sb to do st: nhắc nhở ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He reminded me to bring my ID.
- Request sb to do st: yêu cầu ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** They requested him to speak at the event.
- Warn sb not to do st: cảnh báo ai không làm gì
- ✎ **Ví dụ:** She warned him not to go there.
- Teach sb to do st: dạy ai làm gì
- ✎ **Ví dụ:** He taught me to drive.
- Urge sb to do st: hối thúc ai làm gì

✎ Ví dụ: They urged her to apply for the scholarship.

- Tempt sb to do st: xúi giục ai làm gì

✎ Ví dụ: The offer tempted him to quit his job.

- Want sb to do st: muốn ai đó làm gì

✎ Ví dụ: I want you to be happy.

d) **Đứng sau tính từ**

✎ Ví dụ: She finds it challenging to learn a new language.

✎ Ví dụ: I'm thrilled to receive your invitation.

e) **Đứng sau danh từ hoặc đại từ để chỉ mục đích**

✎ Ví dụ: We have several issues to address.

✎ Ví dụ: I visited the library to borrow some books.

✎ Ví dụ: Is there anything to drink?

✎ Ví dụ: You should bring something to read on the plane.

f) **Đứng sau các đại từ nghi vấn hoặc trạng từ nghi vấn (nhưng thường không dùng sau “why”)**

✎ Ví dụ: He doesn't know what to choose.

✎ Ví dụ: We are uncertain where to go.

✎ Ví dụ: She is unsure who to contact.

✎ Ví dụ: I have no idea how to fix this.

✎ Ví dụ: They haven't decided whether to attend the conference.

g) **Đứng sau “next”, “last”, “only”, so sánh nhất, số thứ tự**

✎ Ví dụ: He is the only one to understand the concept.

✎ Ví dụ: The captain was the last person to leave the ship.

✎ Ví dụ: She is the youngest player to win the championship.

✎ Ví dụ: Canada was the first country to legalize same-sex marriage.

h) **Đứng sau một số cấu trúc**

be + to V: dự kiến sẽ làm gì

✎ Ví dụ: The Prime Minister is to visit France next month.

be about + to V: sắp làm gì

✎ Ví dụ: The meeting is about to start.

be/have yet + to V: vẫn chưa làm gì

✎ Ví dụ: The committee has yet to reach a decision.

be + Past Participle (P.P) + to V: được/bị ... để làm gì

✎ Ví dụ: He was chosen to lead the project.

be able + to V: có năng lực làm gì

✎ Ví dụ: Will you be able to attend the meeting?

be likely + to V: có khả năng làm gì

✎ Ví dụ: She is likely to win the award.

would ('d) like/would ('d) love + to V: muốn làm gì

✎ Ví dụ: I would like to reserve a table for dinner.

would ('d) prefer + to V: thích làm gì hơn

✎ Ví dụ: He would prefer to stay at home tonight.

try one's best + to V = do one's best + to V: cố gắng hết sức để làm gì

✎ Ví dụ: She always tries her best to achieve her goals.

make an effort/attempt + to V: nỗ lực để làm gì

✎ Ví dụ: We must make an effort to understand each other.

make up one's mind + to V: quyết định làm gì

✎ Ví dụ: I've made up my mind to change my job.

make sure + to V: chắc chắn làm gì

✎ Ví dụ: Make sure to lock the door before you leave.

take care + to V: cẩn trọng làm gì

✎ Ví dụ: Please take care to avoid any accidents.

take the trouble + to V: chịu khó làm gì

✎ Ví dụ: He took the trouble to explain everything in detail.

take + O + thời gian + to V: ai đó mất bao lâu để làm gì

✎ Ví dụ: It took me three hours to finish the report.

too + adj + to V và adj + enough + to V

✎ Ví dụ: This box is too heavy (for me) to lift.

✎ Ví dụ: The coffee is hot enough to drink.

III. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU KHÔNG "TO"

1. Hình thức (Forms): V

❖ Dạng chủ động:

✎ Ví dụ: swim, play, eat, ...

❖ Dạng bị động:

✎ Ví dụ: be seen, be helped, be completed, ...

❖ Dạng hoàn thành:

✎ Ví dụ: have swum, have played, have eaten, ...

2. Cách dùng (Uses)

a) Đứng sau các động từ khiếm khuyết (modal verbs): "can", "could", "may", "might", "shall", "should", "will", "would", "must"

✎ Ví dụ: Plants must have adequate sunlight and water.

✎ Ví dụ: She can speak five different languages.

✎ Ví dụ: My brother could ride a bicycle when he was four.

b) Đứng sau một số động từ: let/make/help + O + V

✎ Ví dụ: Don't let the kids stay up too late.

✎ Ví dụ: They made him explain everything from the beginning.

✎ Ví dụ: The financial assistance helped her launch her business.

c) Đứng sau một số cấu trúc

had ('d) better + V: nên làm gì

✎ Ví dụ: You'd better take an umbrella; it might rain.

would rather/would sooner + V: thích làm gì hơn

✎ Ví dụ: He'd rather stay home tonight.

➤ Chú ý:

▪ Đối với trường hợp bị động thì cách dùng giống như trường hợp chủ động, chỉ khác ở hình thức:

✎ Ví dụ: Instead of being thrilled by the news, Tom appeared indifferent.

✎ Ví dụ: John opposed being treated unfairly.

✎ Ví dụ: The students eagerly anticipate being rewarded with a vacation.

✎ Ví dụ: New students look forward to being involved in many school activities.

✎ Ví dụ: Ms. Drake insists on being consulted about any changes in her manuscript before publication.

✎ Ví dụ: I prefer not to be disturbed during my lunch break.

▪ Khi muốn nhấn mạnh một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác, ta phải sử dụng hình thức hoàn thành:

✎ Ví dụ: He was accused of having taken funds.

✎ Ví dụ: They denied having visited the place.

✎ Ví dụ: He pretended to have watched the movie.

✎ Ví dụ: I would love to have visited the Eiffel Tower when I was in France.

IV. MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CÓ THỂ ĐƯỢC THEO SAU CẢ HAI DẠNG: VING VÀ TO V

1. Không thay đổi hoặc ít thay đổi về nghĩa:

start/begin (bắt đầu)

✎ Ví dụ: It has started/begun snowing/to snow.

continue (tiếp tục)

✎ Ví dụ: If she continues singing/to sing like that, we'll have to leave.

2. Thay đổi về nghĩa:

remember (nhớ) và forget (quên)

remember/forget + to V: nhớ/quên phải làm gì

✎ Ví dụ: Please remember to lock the door.

✎ Ví dụ: He forgot to bring his notebook.

remember/forget + V-ing: nhớ/quên đã làm gì

✎ Ví dụ: I remember meeting her last year.

✎ Ví dụ: I'll never forget seeing the Grand Canyon for the first time.

regret (tiếc, hối tiếc)

regret + to V: tiếc vì sắp làm gì

✎ Ví dụ: We regret to inform you of the cancellation.

regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì

✎ Ví dụ: I regret not attending the meeting.

stop (dừng)

stop + to V: dừng lại để làm gì

✎ Ví dụ: We stopped to buy some snacks.

stop + V-ing: dừng làm việc gì

✎ Ví dụ: Can you stop shouting, please?

go on (tiếp tục)

go on + to V: tiếp tục làm một việc khác

✎ Ví dụ: After the introduction, he went on to discuss the main topic.

go on + V-ing: tiếp tục làm một việc đang/đã làm

✎ Ví dụ: She went on writing after taking a short break.

like (thích) và hate (ghét)

like/hate + to V: muốn/không muốn (mang tính nhất thời)

✎ Ví dụ: I like to go jogging in the morning.

✎ Ví dụ: I hate to interrupt, but we need to leave now.

like/hate + V-ing: thích/ghét (mang tính sở thích)

✎ Ví dụ: He likes swimming in the sea.

✎ Ví dụ: She hates waiting in long queues.

need (cần)

need + to V: cần làm gì (mang nghĩa chủ động)

✎ Ví dụ: We need to finish this report by tomorrow.

need + V-ing: cần được làm (mang nghĩa bị động)

✎ Ví dụ: This room needs cleaning.

try (cố gắng, thử)

try + to V: cố gắng, nỗ lực để làm gì

✎ Ví dụ: I tried to lift the box, but it was too heavy.

try + V-ing: thử làm gì

✎ Ví dụ: Try adding some spices to the soup.

mean (có ý định, có nghĩa là)

mean + to V: có ý định làm gì

✎ Ví dụ: I meant to call you yesterday, but I forgot.

mean + V-ing: có nghĩa là

✎ Ví dụ: This new policy means working longer hours.

advise (khuyên); allow/permit (cho phép); forbid (cấm); recommend (đề nghị) và encourage (khuyến khích)

advise/allow/permit/forbid/recommend/encourage + O + to V: khuyên/cho phép/cấm/đề nghị/khuyến khích ai làm gì

✎ Ví dụ: The coach advised him to rest before the game.

✎ Ví dụ: She permitted the children to play outside.

advise/allow/permit/forbid/recommend/encourage + V-ing: khuyên/cho phép/cấm/đề nghị/khuyến khích làm gì

✎ Ví dụ: He advised taking a break.

✎ Ví dụ: The school allows using calculators during exams.

Các động từ chỉ tri giác (see, hear, ...)

see/hear/ ... + O + V: nhìn/nghe/ ... thấy toàn bộ hành động

✎ Ví dụ: I saw her leave the house.

✎ Ví dụ: We heard them sing a beautiful song.

see/hear/ ... + O + V-ing: nhìn/nghe/ ... thấy một phần hành động

✎ Ví dụ: I saw him jogging in the park.

✎ Ví dụ: She heard someone playing the piano upstairs.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433410]

HSA 1 [577993]: Students stopped _____ noise when the teacher came in.

A. make

B. to make

C. making

D. made

HSA 2 [577994]: She couldn't bear _____ tears when she saw the film "Romeo and Juliet".

A. shed

B. to shed

C. shedding

D. sheds

HSA 3 [577995]: Ann likes _____ but she hates _____ up.

A. cook/washing

B. to cook/wash

C. cooking/washed

D. cooking/washing

HSA 4 [577996]: I'd expected _____ weight on when I gave up smoking, but I didn't.

A. to put

B. putting

C. to putting

D. put

HSA 5 [577997]: I enjoy _____ to classical music.

- A. listening B. to listen C. listens D. listen

HSA 6 [577998]: I really regret _____ your feeling when I asked you such a silly question.

- A. hurt B. to hurt C. hurting D. hurts

HSA 7 [577999]: He'll try _____ the same mistake again.

- A. not make B. to not make
C. not making D. not to make

HSA 8 [578000]: Would you mind _____ me a newspaper?

- A. buy B. to buy C. buying D. bought

HSA 9 [578001]: Would you like _____ the next dance with me?

- A. to have B. having C. has D. had

HSA 10 [578002]: It is no use _____ - no one ever gets out of here.

- A. trying to escape B. to try to escape
C. trying escaping D. to try escaping

HSA 11 [578003]: Did you remember _____ Ann? - Oh, no. I completely forgot it.

- A. phone B. to phone
C. phoning D. phoned

HSA 12 [578004]: Does the city government intend _____ anything about pollution?

- A. do B. to do C. doing D. did

HSA 13 [578005]: Those shirts need _____ but you needn't _____ them now.

- A. iron/iron B. to iron/to iron
C. ironing/iron D. ironed/to iron

HSA 14 [578006]: They finished _____ and then they wanted _____ out for pleasure.

- A. learn/to go B. to learn/go
C. learnt/goes D. learning/to go

HSA 15 [578007]: I hope _____ that tiring work again.

- A. not do B. not to do
C. not doing D. to not do

HSA 16 [578008]: They postponed _____ an Element School for the lack of finance.

- A. built B. to build
C. building D. builds

HSA 17 [578009]: It's no use _____ him. He never allows anybody _____ him advice.

- A. advise/give B. to advise/to give
C. advising/giving D. advising/to give

HSA 18 [578010]: Are his ideas worth _____ to?

- A. listen B. to listen C. listening D. listened



HSA 19 [578011]: He always avoids _____ me in the streets.

- A. meet B. to meet C. met D. meeting

HSA 20 [578012]: My parents decided _____ a taxi because it was late.

- A. take B. to take
C. taking D. took

HSA 21 [578013]: Do you agree _____ me some money?

- A. lend B. to lend C. lending D. lent

HSA 22 [578014]: Tom refuses _____ his address.

- A. give B. giving
C. to give D. gave

HSA 23 [578015]: The passengers asked her how _____ to the police station?

- A. to get B. getting C. got D. get

HSA 24 [578016]: My friends arranged _____ at the airport in time.

- A. meet B. to meet
C. meeting D. met

HSA 25 [578017]: Do you plan _____ out or _____ at home at this weekend?

- A. go/stay B. to go/stay
C. going/stay D. to go/staying

A LÝ THUYẾT

I. CÂU HỎI ĐUÔI LÀ GÌ?

Câu hỏi đuôi (tag question) là dạng câu hỏi rất hay được sử dụng trong tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh giao tiếp. Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn ở cuối câu trần thuật, được dùng khi người nói muốn xác minh thông tin là đúng hay không hoặc khi khuyến khích một sự hồi đáp từ phía người nghe.

✎ Ví dụ: She is learning English now, **isn't she?** (Cô ấy đang học tiếng Anh bây giờ phải không?)

II. CÔNG THỨC

1. Nguyên tắc chung khi lập câu hỏi đuôi

Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định (viết tắt).
Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định.

✎ Ví dụ:

You haven't finished the work, **have you?** (Bạn chưa xong việc phải không?)

You have finished the work, **haven't you?** (Bạn xong việc rồi phải không?)

2. Cấu tạo chung của câu hỏi đuôi

Câu hỏi đuôi gồm một trợ động từ hoặc to be hoặc động từ khuyết thiếu tương ứng với thì được dùng trong câu nói trước dấu phẩy, có NOT hoặc không có NOT và một đại từ nhân xưng tương ứng với chủ ngữ của câu nói trước dấu phẩy.

✎ Ví dụ:

She is beautiful, **isn't she?** (Cô ấy xinh phải không?)

He has closed the window, **hasn't he?** (Anh ấy đã đóng cửa phải không?)

Your mother was born in Hanoi, **wasn't she?** (Mẹ bạn sinh ra ở Hà Nội phải không?)

He loves you, **doesn't he?** (Anh ấy thích cậu phải không?)

III. NGỮ ĐIỀU TRONG CÂU HỎI ĐUÔI

1. Lên giọng với câu hỏi đuôi khi không chắc chắn về thông tin

✎ Ví dụ: He is our new teacher of English, **isn't he?** (Người đó là giáo viên tiếng Anh mới của chúng ta phải không?)

2. Xuống giọng với câu hỏi đuôi khi chắc chắn về thông tin

✎ Ví dụ: This is your bag, **isn't it?** (Đây là túi của bạn phải không?)

IV. MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CẦN LƯU Ý

1. Câu hỏi đuôi của "I am" là "aren't I?"

✎ Ví dụ: I am very bad, **aren't I?** (Mình tệ lắm phải không?)

2. "Let" đầu câu

a. "Let" trong câu rủ (let's) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "shall we?"

✎ Ví dụ: Let's go out for a drink, **shall we?** (Chúng mình sẽ đi uống nước phải không?)

b. "Let" trong câu xin phép (let us/let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "will you?"

✎ Ví dụ: Let us use the telephone, **will you?** (Mình sử dụng điện thoại được chứ?)

c. "Let" trong câu đề nghị giúp người khác (let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "may I?"

✎ Ví dụ: Let me help you do it, **may I?** (Hãy để mình giúp bạn làm nó được không?)

3. Chủ ngữ là "Everyone/Everybody, Someone/Somebody, Anyone/Anybody, No one/Nobody..." câu hỏi đuôi là "they"

✎ Ví dụ: Everybody has come, **haven't they?** (Mọi người đến đủ rồi phải không?)

4. Chủ ngữ là "nothing, everything, something, anything" thì câu hỏi đuôi dùng "it"

✎ Ví dụ: Everything is fine, **isn't it?** (Mọi thứ tốt đẹp phải không?)

5. Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: never, seldom, hardly, scarcely, little... thì câu đó được xem như là câu phủ định - phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định

✎ Ví dụ: Our boss never comes late, **does he?** (Sếp của chúng mình không bao giờ đi muộn phải không?)

6. Had better

Khi thấy had/'d better ta chỉ cần mượn trợ động từ "had" để lập câu hỏi đuôi.

✎ Ví dụ: He'd better apologize, **hadn't he?** (Tốt hơn hết là anh ấy nên xin lỗi phải không?)

7. Would rather

Khi thấy would/'d rather ta chỉ cần mượn trợ động từ "would" để lập câu hỏi đuôi.

✎ Ví dụ: She'd rather go to the doctor, **wouldn't she?** (Cô ấy nên đến gặp bác sĩ, đúng không?)

8. Câu đầu có It seems that + mệnh đề thì ta lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi

✎ Ví dụ: It seems that you are right, **aren't you?** (Có vẻ như là cậu đúng phải không?)

9. Chủ từ là mệnh đề danh từ, dùng "it" trong câu hỏi đuôi

✎ Ví dụ:

- What she has just said is unreasonable, **isn't it?** (Điều cô ấy vừa mới nói là phi lí phải không?)

- Why he killed himself seems a secret, **doesn't it?** (Tại sao anh ấy lại tự sát dường như là một bí mật phải không?)

10. Sau câu mệnh lệnh cách (Do.../Don't do v.v...), câu hỏi đuôi thường là ... will you?

✎ Ví dụ:

Open the door, **will you?** (Bạn mở cửa ra được không?)

Don't be late, **will you?** (Bạn đừng đến muộn được không?)

11. Câu đầu là I wish, dùng "may" trong câu hỏi đuôi

✎ Ví dụ: I wish to study English, **may I?** (Tôi muốn học tiếng Anh, có được không?)

12. Chủ từ là "one", dùng "you" hoặc "one" trong câu hỏi đuôi

✎ Ví dụ: When one is sad, she doesn't want to do anything, **do you/does one?** (Khi người ta buồn, người ta không muốn làm gì cả phải vậy không?)

13. Câu đầu có "must"

a. "Must" chỉ sự cần thiết thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "needn't"

✎ Ví dụ: They must study hard, **needn't they?** (Họ phải học hành chăm chỉ phải vậy không?)

b. "Must" chỉ sự cảm đoán thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "must"

✎ Ví dụ: You mustn't come late, **must you?** (Bạn không được đến muộn, nhớ chưa?)

c. "Must" chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta dựa vào động từ theo sau must

✎ Ví dụ: He must be a very intelligent student, **isn't he?** (Anh ta ắt hẳn là một học sinh rất thông minh, phải không?)

d. "Must" chỉ sự dự đoán ở quá khứ (trong công thức must + have + Vp2) thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng have/has căn cứ theo chủ ngữ của câu.

✎ Ví dụ:

- You must have stolen my bike, **haven't you?** (Bạn chắc hẳn là đã lấy cắp xe của tôi, phải không?)

- She must have been tired after a long journey, **hasn't she?** (Cô ấy hẳn là đã rất mệt sau một chuyến đi dài phải không?)

14. Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng is, am, are

✎ Ví dụ:

- What a beautiful dress, **isn't it?** (Cái váy ấy đẹp quá phải không?)

- How intelligent the children are, **aren't they?** (Bọn trẻ thông minh quá phải không?)

15. Câu đầu có I + các động từ sau: think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel that + mệnh đề phụ

- Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

✎ **Ví dụ:** I think he will come here, **won't he?** (Tôi nghĩ là anh ấy sẽ đến phải vậy không?)

➤ **Lưu ý:**

▪ Mệnh đề chính có "not" thì vẫn tính như ở mệnh đề phụ.

✎ **Ví dụ:** I don't believe Mary can do it, **can she?** (Tôi tin Mary không làm chuyện đó, đúng không?)

▪ Cùng mẫu này nhưng nếu chủ từ không phải là "I" thì lại dùng mệnh đề chính đầu làm câu hỏi đuôi.

✎ **Ví dụ:** She thinks he will come, **doesn't she?** (Cô ấy nghĩ anh ấy sẽ đến, đúng không?)

▪ Câu đầu có It seems that + mệnh đề phụ, thì lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

✎ **Ví dụ:** It seems that you are right, **aren't you?** (Hình như bạn đã đúng, phải vậy không?)

16. Câu có cấu trúc **neither ... nor** thì câu hỏi đuôi là sẽ chia ở số **nhieu**

✎ **Ví dụ:**

Neither you nor I am children, **are we?** (Cả em và tôi đều không phải là trẻ con phải vậy không?)

17. Ought to

▪ Câu có "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".

✎ **Ví dụ:** You ought to take a short rest, **shouldn't you?**

18. Need

▪ "Need" vừa làm động từ thường, vừa làm động từ khuyết thiếu, nên:

▪ Nếu "need" là động từ thường thì khi thành lập hỏi đuôi ta phải mượn trợ động từ.

✎ **Ví dụ:** She needs to water the flowers in the morning, **doesn't she?** (Cô ấy cần phải tưới hoa vào buổi sáng phải không?)

▪ Nếu "need" là động từ khuyết thiếu thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng luôn need.

✎ **Ví dụ:** She needn't do it, **need she?** (Cô ấy không cần làm điều đó, phải không?)

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433411]

HSA 1 [578018]: Everybody looks tired, _____?

A. doesn't it

B. don't they

C. does it

D. do they

HSA 2 [578019]: I'm a bad man, _____?

A. am not I

B. isn't I

C. aren't I

D. am I

HSA 3 [578020]: I think she is a dentist, _____?

A. don't I

B. isn't she

C. do I

D. is she

HSA 4 [578021]: I don't think you are an engineer, _____?

A. do I

B. aren't you

C. are you

D. don't I

HSA 5 [578022]: Let's turn off the lights before going out, _____?

A. shall we

B. will you

C. shan't we

D. won't you

HSA 6 [578023]: Don't be late, _____?

- A. are you B. shall we C. do you D. will you

HSA 7 [578024]: You don't know him, _____?

- A. do you B. don't you
C. are you D. aren't you

HSA 8 [578025]: Lan speaks Chinese very well, _____?

- A. does she B. doesn't she
C. is she D. was she

HSA 9 [578026]: John has worked hard, _____?

- A. does he B. did he C. has he D. hasn't he

HSA 10 [578027]: They invited him to the party, _____?

- A. do they B. don't they C. did they D. didn't they

HSA 11 [578028]: They are leaving here tomorrow _____?

- A. do they B. are they C. aren't they D. did they

HSA 12 [578029]: I'm a bit late, _____?

- A. am not I B. aren't you C. are you D. aren't I

HSA 13 [578030]: No one is indifferent to praise, _____?

- A. is one B. isn't one C. is he D. are they

HSA 14 [578031]: Somebody has left these socks on the bathroom floor, _____?

- A. have they B. haven't they
C. has he D. hasn't he

HSA 15 [578032]: James owns a restaurant, _____?

- A. does he B. is he C. doesn't he D. didn't he

HSA 16 [578033]: You aren't too busy to talk, _____?

- A. are you B. have you C. aren't D. do you

HSA 17 [578034]: The cases of COVID 19 outside China have increased 13 fold, _____?

- A. hasn't they B. haven't they
C. will they D. don't they

HSA 18 [578035]: What you have said is wrong, _____?

- A. isn't it B. haven't you
C. is it D. have you

HSA 19 [578036]: COVID 19 can be characterized as a pandemic, _____?

- A. can it B. can't it C. isn't it D. can't they

HSA 20 [578037]: The coronavirus had already overwhelmed China, South Korea, Iran and Italy, _____?

- A. hadn't it B. hasn't it C. didn't it D. wasn't it

HSA 21 [578038]: Health authorities have activated their most serious response level, _____?

- A. haven't it
- B. hadn't they
- C. have it
- D. haven't they

HSA 22 [578039]: Your mother is cooking in the kitchen, _____?

- A. isn't she
- B. doesn't she
- C. won't she
- D. is she

HSA 23 [578040]: Chinese officials quickly shut down Wuhan market, _____?

- A. doesn't it
- B. didn't they
- C. hadn't they
- D. do they

HSA 24 [578041]: There are no easy ways to succeed, _____?

- A. are there
- B. aren't there
- C. aren't they
- D. are they

HSA 25 [578042]: No one is a better cook than my sister, _____?

- A. aren't they
- B. is he
- C. are they
- D. is it

A LÝ THUYẾT

I. CÁC THAY ĐỔI TRONG CÂU TƯỜNG THUẬT

1. THAY ĐỔI ĐẠI TỪ (đại từ nhân xưng, đại từ phản thân, đại từ sở hữu) VÀ TÍNH TỪ SỞ HỮU

a. Thay đổi Đại từ nhân xưng

✎ Ví dụ: Lisa said to her father, "I need **your** help with this project."

→ Lisa told her father **she** needed **his** help with that project. (I → she; your → his)

✎ Ví dụ: "We are planning a trip," they said to their friends.

→ They told their friends **they** were planning a trip. (we → they)

b. Thay đổi Đại từ phản thân

✎ Ví dụ: She said, "I can do it **myself**."

→ She said she could do it **herself**. (myself → herself)

c. Thay đổi Đại từ sở hữu

✎ Ví dụ: John said, "This bike is **mine**."

→ John said that bike was **his**. (mine → his)

d. Thay đổi tính từ sở hữu

✎ Ví dụ: She said, "That is **my** book."

→ She said that was **her** book. (my → her)

2. THAY ĐỔI THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ CÁC TỪ CHỈ ĐỊNH

Quy tắc thay đổi thời gian, địa điểm và các từ chỉ định trong câu tường thuật:

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
now	then/at that time
an hour ago	an hour before/an hour earlier
today	that day
yesterday	the day before/the previous day
the day before yesterday	two days before
tomorrow	the day after/the next day/the following day
the day after tomorrow	two days after

this week	that week
these days	those days
last year	the year before/the previous year
next month	the month after/the following month
here	there

✎ Ví dụ: Mark said, "I will visit you **next week**."

→ Mark said he would visit me **the following week**. (next week → the following week)

✎ Ví dụ: She asked, "Did you see him **yesterday**?"

→ She asked if I had seen him **the day before**. (yesterday → the day before)

✎ Ví dụ: "It's very cold **here**," he said.

→ He said it was very cold **there**. (here → there)

3. THAY ĐỔI THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

3.1. Các trường hợp phải thay đổi thì

Khi động từ tường thuật (say, tell, ask, ...) ở thì quá khứ (said, told, asked, ...), động từ trong câu gián tiếp phải lùi về một thì so với câu trực tiếp.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Thì hiện tại đơn	Thì quá khứ đơn
Thì hiện tại tiếp diễn	Thì quá khứ tiếp diễn
Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ hoàn thành
Thì quá khứ đơn	Thì quá khứ hoàn thành
Thì tương lai đơn	Thì tương lai đơn trong quá khứ
Thì tương lai gần	Thì tương lai gần trong quá khứ
Trợ động từ tình thái	Trợ động từ tình thái
can	could
may	might
must	had to

✎ Ví dụ: "I **don't understand** this question," she said.

→ She said she **didn't understand** that question. (Hiện tại đơn → Quá khứ đơn)

✎ Ví dụ: "I **am studying** for my exams," he said.

→ He said he **was studying** for his exams. (Hiện tại tiếp diễn → Quá khứ tiếp diễn)

✎ Ví dụ: "I **have finished** my homework," she said.

→ She said she **had finished** her homework. (Hiện tại hoàn thành → Quá khứ hoàn thành)

✎ Ví dụ: "I saw the movie," he said.

→ He said he **had seen** the movie. (Quá khứ đơn → Quá khứ hoàn thành)

✎ Ví dụ: "I will call you later," she said.

→ She said she **would call** me later. (Tương lai đơn → Tương lai đơn trong quá khứ)

✎ Ví dụ: "I am going to start a new job next month," he said.

→ He said he **was going to start** a new job the following month. (Tương lai gần → Tương lai gần trong quá khứ)

✎ Ví dụ: "I can finish this by tomorrow," she said.

→ She said she **could finish** it by the next day. (can → could)

✎ Ví dụ: "I must leave now," he said.

→ He said he **had to leave** then. (must → had to)

3.2. Các trường hợp không phải thay đổi thì

a) Khi động từ tường thuật không được chia ở thì quá khứ đơn:

✎ Ví dụ: He says, "I **don't** like this food."

→ He says he **doesn't** like that food.

✎ Ví dụ: She has said, "The exam **is** difficult."

→ She has said the exam **is** difficult.

b) Khi động từ tường thuật được chia ở thì quá khứ đơn:

☞ Câu trực tiếp tường thuật một sự **thật** phổ quát hoặc một điều luôn luôn đúng hoặc một chân lý:

✎ Ví dụ: The teacher said, "The Earth **orbits** the Sun."

→ The teacher said that the Earth **orbits** the Sun.

☞ Khi trong câu trực tiếp, động từ được chia ở thì quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn hoặc có các trợ động từ tình thái hoặc bán tình thái sau: **could, should, would, might, used to, ought to, had better, had to**:

✎ Ví dụ: "Jane **had** already left by then," they said.

→ They said Jane **had** already left by then.

✎ Ví dụ: He said, "They **might** arrive later."

→ He said they **might** arrive later.

✎ Ví dụ: He said, "I **used to** live in London."

→ He said he **used to** live in London.

☞ Khi trong câu trực tiếp là các loại câu giả định: câu điều ước (wish/If only), câu điều kiện không có thật (loại II, loại III và loại hỗn hợp), cấu trúc "as if/as though", cấu trúc "It's time/high time", cấu trúc "would rather/would sooner":

✎ Ví dụ: He said, "If I **had** known, I **would** have told you."

→ He said if he **had** known, he **would** have told me.

✎ Ví dụ: He said, "I wish I were taller."

→ He said he wished he were taller.

✎ Ví dụ: He said, "It's time we left."

→ He said it was time they left.

☞ Thì quá khứ đơn hoặc thì quá khứ tiếp diễn trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường được giữ nguyên không đổi. Trong trường hợp này động từ trong mệnh đề chính cũng có thể được giữ nguyên không đổi hoặc chuyển sang thì quá khứ hoàn thành hoặc thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

✎ Ví dụ: Mary said, "When I met John, he was working in the garden."

→ Mary said when she met John, he was working/had been working in the garden.

II. CÁC LOẠI CÂU TƯỜNG THUẬT

1. Câu trần thuật (câu kể)

☞ Trình tự thực hiện:

▪ Dùng các động từ giới thiệu như *say* hoặc *tell*.

▪ Thay đổi đại từ, tính từ sở hữu, các từ chỉ thời gian, nơi chốn, từ chỉ định và thì của động từ cho phù hợp.

❖ Áp dụng cấu trúc:

$S + \text{said} + (\text{to O}) + (\text{that}) + S^* + V^*$

$S + \text{told} + O + (\text{that}) + S^* + V^*$

✎ Ví dụ:

He said to her, "I was reading a book at 7 PM."

→ He said to her that he had been reading a book at 7 PM.

→ He told her that he had been reading a book at 7 PM.

She said, "I'm excited to meet you."

→ She said that she was excited to meet me.

2. CÂU HỎI

a. Câu hỏi nghi vấn (câu hỏi không có từ để hỏi)

☞ Trình tự thực hiện:

▪ Dùng các động từ giới thiệu như *ask*, *wonder*, *want to know*.

▪ Thay đổi đại từ, tính từ sở hữu, thì của động từ và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

❖ Áp dụng cấu trúc:

$S + \text{asked} (+ O) + \text{if/whether} + S^* + V^*$

$S + \text{wondered/wanted to know} + \text{if/whether} + S^* + V^*$

✎ Ví dụ:

He said, "Do you like coffee?"

→ He **asked (me) if/whether** I liked coffee.

"Will Sarah come tomorrow?" he wondered.

→ He **wondered if/whether** Sarah would come the next day.

➤ Chú ý:

- Câu hỏi đuôi được tường thuật giống như câu hỏi nghi vấn hoặc câu hỏi lựa chọn nhưng phải bỏ phần đuôi phía sau.

✎ Ví dụ:

She asked, "You will help me, **won't you?**"

→ She asked me if/whether I would help her.

- Câu trả lời Yes và No được diễn đạt trong câu gián tiếp bằng chủ ngữ và trợ động từ tương ứng.

✎ Ví dụ:

Daniel said, "Is there a library nearby?" and Tom said "No".

→ Daniel **asked (Tom) if** there was a library nearby and **Tom said there wasn't**.

He said, "Can you drive?" and I said "Yes".

→ He **asked (me) if** I could drive and **I said I could**.

b. Câu hỏi trực tiếp (Câu hỏi có từ để hỏi)

☞ Trình tự thực hiện:

- Dùng các động từ giới thiệu như ask, wonder, want to know.
- Thay đổi đại từ, tính từ sở hữu, thì của động từ và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

❖ Áp dụng cấu trúc:

S + **asked (+ O)** + **từ để hỏi** + S* + V*

S + **wondered/wanted to know** + **từ để hỏi** + S* + V*

✎ Ví dụ:

He said, "What time does the show start?"

→ He **wanted to know what** time the show started.

He said, "Anna, when is the next bus?"

→ He **asked Anna when** the next bus was.

3. CÂU MỆNH LỆNH, CÂU YÊU CẦU, CÂU ĐỀ NGHỊ, LỜI KHUYẾN

☞ Trình tự thực hiện:

- Dùng các động từ giới thiệu thích hợp.
- Thay đổi đại từ, tính từ sở hữu, thì của động từ và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

❖ Áp dụng cấu trúc:

S + **asked/offered/invited/advised/...** + O + to V

• **remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì**

✎ Ví dụ:

“Don’t forget to hand in your assignment,” the teacher said to the student.

→ The teacher **reminded the student to hand** in the assignment.

• **offer sb sth: mời ai cái gì**

✎ Ví dụ:

“Would you like some tea?” he said to her.

→ He **offered her some tea**.

• **order sb to do sth: ra lệnh cho ai làm gì**

✎ Ví dụ:

The captain said to the soldiers, “Move forward!”

→ The captain **ordered the soldiers to move** forward.

• **promise sb to do sth: hứa với ai sẽ làm gì**

✎ Ví dụ:

John said, “I’ll send the documents tomorrow.”

→ John **promised to send** the documents the next day.

• **advise sb to do sth: khuyên ai làm gì**

✎ Ví dụ:

Tim said, “You should take some rest.”

→ Tim **advised me to take** some rest.

• **offer to do sth: đề nghị làm gì**

✎ Ví dụ:

They said, “We’ll manage the preparations.”

→ They **offered to manage** the preparations.

• **encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì**

✎ Ví dụ:

He said to the team, “Keep working hard until the end.”

→ He **encouraged the team to keep** working hard until the end.

• **beg/implore sb to do sth: cầu xin ai làm gì**

✎ Ví dụ:

She said, “Please, don’t leave me alone.”

→ She **begged him not to leave** her alone.

• **invite sb to do sth: mời ai làm gì**

✎ Ví dụ:

“Please come over for dinner,” she said to him.

→ She **invited him to come** over for dinner.

• **threaten to do sth: đe dọa làm gì**

✎ Ví dụ:

He said, "I will tell the manager about this."

→ He **threatened to tell** the manager about that.

• **agree to do sth: đồng ý làm gì**

✎ Ví dụ:

She said, "I will assist you with your project."

→ She **agreed to assist** me with my project.

• **urge sb to do sth: thúc giục ai làm gì**

✎ Ví dụ:

"Go ahead, apply for the job," he said.

→ He **urged me to apply** for the job.

• **ask/tell sb to do sth: yêu cầu ai làm gì**

✎ Ví dụ:

"Wait here until I get back," he said to me.

→ He **asked/told me to wait** there until he got back.

"Please don't tell anyone about this," she said to him.

→ She **asked/told him not to tell** anyone about that.

• **persuade sb to do sth: thuyết phục ai làm gì**

✎ Ví dụ:

"Our company is doing well. Why not invest more?" my friend said.

→ My friend **persuaded me to invest** more in his company.

• **refuse to do sth: từ chối làm gì**

✎ Ví dụ:

"I won't attend the meeting," he said.

→ He **refused to attend** the meeting.

➤ **Chú ý :**

• Các cấu trúc Can/Could/Will/Would you ... , please? hoặc Would/Do you mind + -ing? được xem như một cấu trúc yêu cầu → dùng ask/told

✎ Ví dụ: "Could you hand me the book, please?" he said.

→ He **asked/told me to hand** him the book.

• Cấu trúc Would you like ...? được xem như lời mời → dùng invite

✎ Ví dụ: "Would you like to join us for lunch?" he said.

→ He **invited me to join** them for lunch.

• Cấu trúc Shall I/we ...? hoặc Can I ...? được xem như lời đề nghị → dùng offer

✎ Ví dụ: "Shall I help you with your bags?" the porter said. → The porter **offered to help** with my bags.

• Cấu trúc If I were, should + V, had better + V ... được xem như lời khuyên → dùng advise

✎ Ví dụ: "If I were you, I would consult a doctor," she said.

→ She **advised** me to consult a doctor.

• Cấu trúc Let's ...; Shall we ...? hoặc Why don't ...? được xem như lời gợi ý → dùng suggest

✎ Ví dụ: The guide said, "Let's take a break."

→ The guide **suggested** taking a break.

B**CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433412]**

HSA 1 [578043]: "You'd better stay at home during this time" he said to Lan.

- A. He ordered Lan to stay at home during that time.
- B. He warned Lan against staying at home during that time.
- C. He advised Lan to stay at home during that time.
- D. He thanked Lan for staying at home during that time.

HSA 2 [578044]: "What have you done to my laptop, Jane?" asked Tom.

- A. Tom asked Jane what had she done to his laptop.
- B. Tom asked Jane what has she done to his laptop.
- C. Tom asked Jane what she had done to his laptop.
- D. Tom asked Jane what she has done to his laptop.

HSA 3 [578045]: "When did you start practising yoga?" asked Tom.

- A. Tom wanted to know when I had started practising yoga.
- B. Tom wanted to know when had I started practising yoga.
- C. Tom wanted to know when did I start practising yoga.
- D. Tom wanted to know when I was starting practising yoga.

HSA 4 [578046]: "Why didn't you attend the meeting, Mary?" Tom asked.

- A. Tom asked Mary why didn't she attend the meeting.
- B. Tom asked Mary why she hadn't attended the meeting.
- C. Tom asked Mary why hadn't she attended the meeting.
- D. Tom asked Mary why she wasn't attending the meeting.

HSA 5 [578047]: "How long have you lived here, Lucy?" asked Jack.

- A. Jack asked Lucy how long did she live here.
- B. Jack asked Lucy how long had she lived there.
- C. Jack asked Lucy how long she lived here.
- D. Jack asked Lucy how long she had lived there.

HSA 6 [578048]: *"You had better see a doctor if the sore throat does not clear up," she said to me.*

- A. She reminded me of seeing a doctor if the sore throat did not clear up.
- B. She ordered me to see a doctor if the sore throat did not clear up.
- C. She insisted that I see a doctor unless the sore throat did not clear up.
- D. She suggested that I see a doctor if the sore throat did not clear up.

HSA 7 [578049]: *"Why don't we go out for dinner tonight?" said Jim.*

- A. Jim suggested going out for dinner that night.
- B. Jim refused to go out for dinner that night.
- C. Jim denied going out for dinner that night.
- D. Jim promised to go out for dinner that night.

HSA 8 [578050]: *"You got an A in Chemistry. Congratulations!" Peter said to his classmate.*

- A. Peter encouraged his classmate to get an A in Chemistry.
- B. Peter persuaded his classmate to get an A in Chemistry.
- C. Peter insisted on getting an A in Chemistry for his classmate.
- D. Peter congratulated his classmate on getting an A in Chemistry.

HSA 9 [578051]: *"No, I won't go to work at the weekend," said Sally.*

- A. Sally refused to go to work at the weekend.
- B. Sally promised to go to work at the weekend.
- C. Sally apologized for not going to work at the weekend.
- D. Sally regretted not going to work at the weekend.

HSA 10 [578052]: *"We will not leave until we see the manager," said the customers.*

- A. The customers promised to leave before they saw the manager.
- B. The customers refused to leave until they saw the manager.
- C. The customers agreed to leave before they saw the manager.
- D. The customers decided to leave because they did not see the manager.

HSA 11 [578053]: *"Why don't we go camping at the weekend?" he said.*

- A. He denied going camping at the weekend.
- B. He suggested going camping at the weekend.
- C. He objected to going camping at the weekend.
- D. He apologized for going camping at the weekend.

HSA 12 [578054]: *"I didn't give John the money," said Mary.*

- A. Mary denied giving John the money.
- B. Mary admitted giving John the money.
- C. Mary suggested giving John the money.
- D. Mary remembered giving John the money.

HSA 13 [578055]: *"Would you like to go to the show with me?" Anna said to Bella.*

- A. Anna reminded Bella to go to the show with her.
- B. Anna persuaded Bella to go to the show with her.
- C. Anna encouraged Bella to go to the show with her.
- D. Anna invited Bella to go to the show with her.

HSA 14 [578056]: *"You should take better care of your health," said Tom's mother.*

- A. Tom's mother promised to take better care of his health.
- B. Tom's mother ordered him to take better care of his health.
- C. Tom's mother required him to take better care of his health.
- D. Tom's mother advised him to take better care of his health.

HSA 15 [578057]: *"Don't forget to submit your assignments by Thursday," said the teacher to the students.*

- A. The teacher reminded the students to submit their assignments by Thursday.
- B. The teacher allowed the students to submit their assignments by Thursday.
- C. The teacher ordered the students to submit their assignments by Thursday.
- D. The teacher encouraged the students to submit their assignments by Thursday.

HSA 16 [578058]: *"I'm sorry I haven't finished the assignment," Fiona said.*

- A. Fiona denied having finished the assignment.
- B. Fiona regretted having finished the assignment.
- C. Fiona refused to finish the assignment.
- D. Fiona apologised for not finishing the assignment.

HSA 17 [578059]: *"I'll call you as soon as I arrive at the airport," he said to me.*

- A. He objected to calling me as soon as he arrived at the airport.
- B. He promised to call me as soon as he arrived at the airport.
- C. He denied calling me as soon as he arrived at the airport.
- D. He reminded me to call him as soon as he arrived at the airport.

HSA 18 [578060]: *"What are you going to do after school, Anne?" Kevin asked.*

- A. Kevin asked Anne what was she going to do after school.
- B. Kevin asked Anne what she was going to do after school.
- C. Kevin wanted to know what Anne would do after school.
- D. Kevin wanted to know what would Anne do after school.

HSA 19 [578061]: *He said: "I'm sorry I didn't reply to the letter."*

- A. He apologized for not to reply to the letter.
- B. He apologized for not to replying to the letter.
- C. He apologized for didn't reply to the letter.
- D. He apologized for not replying to the letter.

HSA 20 [578062]: *"It can't be Mike who leaked the document, it might be Tom."* said our manager.

- A. Our manager suspected Tom of having leaked the document not Mike.
- B. Our manager blamed Tom for having leaked the document instead of Mike.
- C. Our manager showed his uncertainty about who leaked the document: Mike or Tom.
- D. Our manager made it clear that Tom was the one who leaked the document, not Mike.

HSA 21 [578063]: *"Tom, please don't tell anyone my new telephone number."* said Jane.

- A. Jane told Tom please don't tell anyone my new telephone number.
- B. Jane asked Tom not to tell anyone her new telephone number.
- C. Jane said to Tom not to tell anyone her new telephone number, please.
- D. Jane wanted Tom didn't tell anyone my new telephone number.

HSA 22 [578064]: *"You broke my glasses,"* said the woman to me

- A. The woman insisted on breaking her glasses.
- B. The woman advised me to break her glasses.
- C. The woman told me to break her glasses.
- D. The woman blamed me for breaking her glasses.

HSA 23 [578065]: *The doctor said, "You really ought to rest for a few days, Jasmine."*

- A. Jasmine's doctor insisted that she should rest for a few days.
- B. The doctor suggested that Jasmine should take a short rest.
- C. The doctor strongly advised Jasmine to take a few days' rest.
- D. It is the doctor's recommendation that Jasmine rested shortly.

HSA 24 [578066]: *"Don't forget to go to the supermarket after work!"* he said.

- A. He told me that I shouldn't forget to go to the supermarket after work.
- B. He requested me not to forget to go to the supermarket after work.
- C. He reminded me to go to the supermarket after work.
- D. He asked me no to forget to go to the supermarket after work.

HSA 25 [578067]: *"If I were you, I would do morning exercise regularly."* said John.

- A. John asked me to do morning exercise regularly.
- B. John prevented me from doing morning exercise regularly.
- C. John advised me to do morning exercise regularly.
- D. John congratulated me on doing morning exercise regularly.

A LÝ THUYẾT

I. ĐẠI TỪ QUAN HỆ

1. who: dùng làm chủ ngữ thay thế cho danh từ chỉ người (sau "who" là động từ).

✎ Ví dụ:

The student **who** won the scholarship is my cousin.

This is the teacher **who** inspired me to study literature.

2. whom: dùng làm tân ngữ thay thế cho danh từ chỉ người (sau "whom" là chủ ngữ). Tuy nhiên, "who" cũng có thể được dùng thay thế cho danh từ chỉ người ở vị trí tân ngữ.

✎ Ví dụ:

The author **whom** you met at the conference is very famous.

Have you seen the doctor **whom** my friend recommended?

3. which: dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ thay thế cho danh từ chỉ vật (đồ vật, con vật, sự vật). Sau "which" có thể là động từ hoặc chủ ngữ.

✎ Ví dụ:

The painting **which** he bought is extremely valuable.

The dog **which** barks loudly belongs to our neighbor.

4. that: dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ thay thế cho cả danh từ chỉ người và vật trong mệnh đề quan hệ xác định.

✎ Ví dụ:

The book **that** she lent me was fascinating.

The chef **that** prepared this meal is very talented.

The laptop **that** I use for work is very efficient.

She is the mentor **that** I respect the most.

► Lưu ý:

▪ Các trường hợp bắt buộc dùng "that":

Khi đại từ quan hệ đứng sau danh từ tổng hợp chỉ cả người và vật

✎ Ví dụ: The artist and the sculptures **that** are displayed are remarkable.

Thay thế cho danh từ chỉ vật hoặc cụm trạng ngữ trong câu chẻ

✎ Ví dụ: It was the storm **that** caused the power outage.

It was in the park **that** they met for the first time.

▪ Các trường hợp ưu tiên dùng “that”:

Sau các đại từ bất định chỉ vật: something, nothing, anything, everything

✎ Ví dụ: She will do anything **that** makes her happy.

Nếu mệnh đề quan hệ đứng sau các danh từ đi kèm với all, little, much, none, only, very

✎ Ví dụ: These are all the documents **that** you need to review.

You are the only person **that** understands me.

Sau dạng so sánh nhất

✎ Ví dụ: This is the best restaurant **that** I have ever visited.

He is one of the smartest students **that** I have ever taught.

Sau từ chỉ số thứ tự

✎ Ví dụ: He was the second candidate **that** was interviewed.

That is the first time **that** I have seen such a beautiful sunset.

▪ Các trường hợp không được dùng “that”:

Trong mệnh đề quan hệ không xác định

✎ Ví dụ: My brother, who lives in Canada, is visiting us next month.

Có giới từ đứng trước đại từ quan hệ

✎ Ví dụ: The chair on which I was sitting broke.

whose: dùng để chỉ sự sở hữu.

✎ Ví dụ:

Jane found a bird. Its wing was injured. → Jane found the bird **whose wing** was injured.

what: đồng nghĩa với "the thing(s) that". Sau "what" có thể là động từ hoặc chủ ngữ.

✎ Ví dụ:

What they discovered was truly amazing

= **The thing(s) that** they discovered was truly amazing.

She follows **what** she believes in = She follows **the thing(s) that** she believes in.

II. TRẠNG TỪ QUAN HỆ

where: được dùng thay cho danh từ chỉ nơi chốn (=in/at which).

✎ Ví dụ:

This is the restaurant **where/at which** they celebrated their anniversary.

She returned to the town **where/in which** she was born.

when: được dùng thay cho danh từ chỉ thời gian (=in/on/at which).

✎ Ví dụ:

Summer is the time **when/in which** people often go on vacation.



I remember the moment **when/on which** he proposed to her.

That is the hour **when/at which** he finishes work.

why: thường được dùng chỉ lý do, thay cho the reason/the cause (= **for which**).

✎ Ví dụ:

He explained the reason **why/for which** he missed the meeting.

Can you tell me the reason **why/for which** you decided to move abroad?

III. ĐẠI TỪ QUAN HỆ ĐI KÈM VỚI GIỚI TỪ

☞ Trong mệnh đề quan hệ có giới từ, giới từ có thể đứng ở hai vị trí:

- ✓ Trước đại từ quan hệ
- ✓ Sau động từ

➤ Lưu ý quan trọng:

Giới từ không thể đứng trước đại từ quan hệ "who" và "that."

Khi giới từ là thành phần của cụm động từ, không thể đem giới từ ra trước "whom," "which," hay "whose."

Giới từ "without" không được đặt sau động từ mà phải đặt trước đại từ quan hệ.

✎ Ví dụ minh họa:

- Giới từ đứng trước đại từ quan hệ:

She is the woman **about** whom I told you.

- Giới từ đứng sau động từ:

She is the woman **who/whom/that** I told you **about**.

- Không được đặt giới từ trước đại từ quan hệ khi giới từ là thành phần của cụm động từ:

Did you find the word **which** you were looking **up**?

Không viết: "Did you find the word **up** which you were looking?"

- Giới từ "without" **phải** đặt trước đại từ quan hệ:

The woman **without** whom I can't live is Jane.

Không viết: "The woman whom I can't live **without** is Jane."

IV. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đứng trước nó. Dưới đây là các loại mệnh đề quan hệ cùng với ví dụ minh họa và cách sử dụng:

1. Mệnh đề quan hệ xác định (Restrictive Relative Clause)

Mệnh đề quan hệ xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là bộ phận quan trọng của câu. Nếu bỏ đi, câu sẽ mất nghĩa rõ ràng.

✎ Ví dụ:

The girl **who is wearing the blue dress** is my sister.

The book **which I borrowed from you** is very interesting.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-restrictive Relative Clause)

Mệnh đề quan hệ không xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, nhưng chỉ là phần giải thích thêm. Nếu bỏ đi, câu vẫn có nghĩa rõ ràng.

► Lưu ý:

Mệnh đề quan hệ không xác định thường được ngăn với mệnh đề chính bởi dấu phẩy.

Không dùng "that" trong mệnh đề không xác định.

Danh từ đứng trước thường là tên riêng hoặc có các từ như: this, that, these, those, my, his, her, your, our, their, đứng trước.

✎ Ví dụ:

Peter, **who is my boyfriend**, is very handsome and intelligent.

My father, **who is 50 years old**, is a doctor.

3. Mệnh đề quan hệ nối tiếp

Mệnh đề quan hệ nối tiếp dùng để giải thích cả một câu và chỉ sử dụng đại từ quan hệ "which". Mệnh đề này luôn đứng ở cuối câu và được tách bằng dấu phẩy.

✎ Ví dụ:

He sent me a bunch of flowers, **which** made me surprised.

4. Mệnh Đề Quan Hệ Liên Hợp

Mệnh đề quan hệ liên hợp là mệnh đề quan hệ không xác định có chứa các cụm từ chỉ số lượng.

❖ Cấu trúc:

all of / most of / none of / neither of / either of / some of / many of / (a) few of / both of / half of / each of / one of / two of / ... + which / whom / whose

✎ Ví dụ:

She has five dogs. **Two of them** are Labradors.

→ She has five dogs, **two of which** are Labradors.

Tom has four sisters. **All of them** are teachers.

→ Tom has four sisters, **all of whom** are teachers.

They own a house. **Half of its windows** are broken.

→ They own a house, **half of whose windows** are broken.

John bought several books. **None of them** were interesting.

→ John bought several books, **none of which** were interesting.

We visited many cities. **Some of them** were very beautiful.

→ We visited many cities, **some of which** were very beautiful.

5. Mệnh Đề Quan Hệ Rút Gọn

Mệnh đề quan hệ có thể rút gọn theo 5 cách:

a) Lược Bỏ Đại Từ Quan Hệ

Đại từ quan hệ có thể được bỏ đi trong trường hợp “who”, “whom”, “which” và “that” thay thế cho danh từ làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định.

❖ Cấu trúc:

Động từ + tân ngữ (who/whom/which/that) + mệnh đề quan hệ

🔗 Ví dụ:

The man (whom) I met gave me the information.

→ The man I met gave me the information.

The movie (that) we watched last night was thrilling.

→ The movie we watched last night was thrilling.

The cake (which) he baked tasted delicious.

→ The cake he baked tasted delicious.

b) Sử dụng hiện tại phân từ - V-ing

Dùng khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ và động từ ở thể chủ động. Bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về nguyên mẫu rồi thêm -ing.

🔗 Ví dụ:

The man **who is sitting** next to you is my uncle.

→ The man **sitting** next to you is my uncle.

Do you know the man **who asked** me the way to the bank?

→ Do you know the man **asking** me the way to the bank?

c) Sử dụng quá khứ phân từ - Vp2

Dùng khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ và động từ ở thể bị động. Bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ và bắt đầu cụm từ bằng quá khứ phân từ.

🔗 Ví dụ:

The students **who were punished** by the teacher are lazy.

→ The students **punished** by the teacher are lazy.

d) Sử dụng to V

Dùng khi đại từ quan hệ thay thế cho từ có chứa số thứ tự tự như: first, second, next, third, last, only và so sánh nhất, hoặc câu bắt đầu bằng "here" và "there."

🔗 Ví dụ:

She was the last person **that was interviewed** this morning.

→ She was the last person **to be interviewed** this morning.

There is a good restaurant **where we can eat** good food.

→ There is a good restaurant **to eat** good food.

Here is the form that **you must fill** in.

→ Here is the form for you **to fill** in.

e) Cụm danh từ:

Mệnh đề quan hệ không xác định có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm danh từ.

Ví dụ:

Mrs Flora, **who is a rich businesswoman**, will sponsor our competition.

→ Mrs Flora, **a rich businesswoman**, will sponsor our competition.

I live in Ha Noi, **which is the capital of Vietnam**.

→ I live in Ha Noi, **the capital of Vietnam**.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433413]

HSA 1 [578068]: The young man _____ was released after the court was found innocent of all the charges against him.

- A. who B. who he C. which D. whose

HSA 2 [578069]: Is that the same film _____ we watched last year?

- A. when B. which C. why D. who

HSA 3 [578070]: The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.

- A. whose B. from whom C. from whose D. whom

HSA 4 [578071]: The first television picture _____ John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy _____ worked in the office next to Baird's workroom in London.

- A. which; whom B. who; which
C. that; whose D. that; who

HSA 5 [578072]: Joyce Bews, _____ was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, _____ she still lives, was 100 last year.

- A. that; in which B. who; where C. that; where D. who; that

HSA 6 [578073]: Blenheim Palace, _____ Churchill was born, is now open to the public.

- A. when B. where C. which D. whose

HSA 7 [578074]: The man _____ I introduced you to last night may be the next president of the university.

- A. which B. whom C. whose D. why

HSA 8 [578075]: Cathy is trustworthy. She's a person upon _____ you can always depend.

- A. who B. whom C. that D. Ø

HSA 9 [578076]: Your career should focus on a field in _____ you are genuinely interested.

- A. which B. what C. that D. Ø

HSA 10 [578077]: People _____ outlook on life is optimistic are usually happy people.

- A. whose B. whom C. that D. which

HSA 11 [578078]: She has two brothers, _____ are engineer.

- A. whom both B. both who
C. both of whom D. both whom



HSA 12 [578079]: Extinction means a situation _____ a plant, an animal or a way of life stops existing.

- A. to which B. for which C. on which D. in which

HSA 13 [578080]: The party, _____ I was the guest of honor, was extremely enjoyable.

- A. at that B. at which C. to that D. to which

HSA 14 [578081]: Ann has a lot of books, _____ she has never read.

- A. most of that B. most of these
C. most of which D. which most of them

HSA 15 [578082]: We have just visited disadvantaged children in an orphanage _____ in Bac Ninh Province.

- A. located B. locating C. which locates D. to locate

HSA 16 [578083]: She didn't tell me the reason _____ she came late.

- A. when B. for which
C. for why D. both B and C are correct

HSA 17 [578084]: This is the best play _____ I have ever seen.

- A. which B. what C. whom D. that

HSA 18 [578085]: Taj Mahal, _____ by Shah Jahan for his wife, is thought to be one of the great architectural wonders of the world.

- A. building B. to build C. built D. to be built

HSA 19 [578086]: Mr. Jones, _____ I was working, was generous about overtime payments.

- A. he B. for whom C. for him D. whom

HSA 20 [578087]: Is this the address to _____ you want the package sent ?

- A. where B. which C. that D. whom

HSA 21 [578088]: Tom was the last _____ the classroom yesterday.

- A. to leave B. leaving C. left D. leaves

HSA 22 [578089]: The palace _____ many centuries ago remains practically intact.

- A. building B. to build C. built D. people build

HSA 23 [578090]: Many of the pictures _____ from outer space are presently on display in the public library.

- A. sending B. sent C. which sent D. which is sending

HSA 24 [578091]: The house _____ in the storm has now been rebuilt.

- A. destroyed B. destroying
C. which destroyed D. that is destroyed

HSA 25 [578092]: The man _____ at the blackboard is our teacher.

- A. stood B. stands C. standing D. to stand

A

LÝ THUYẾT

I. ĐỊNH NGHĨA

Câu giả định, hay còn gọi là câu cầu khiến, là loại câu mà đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì đó. Câu giả định mang tính chất cầu khiến nhưng không ép buộc như câu mệnh lệnh.

II. CÁCH SỬ DỤNG

Câu giả định chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Cụ thể, chúng ta sử dụng câu giả định khi nói về những sự việc mà một ai đó:

- ✓ Muốn xảy ra.
- ✓ Dự đoán sẽ xảy ra.
- ✓ Xảy ra trong tưởng tượng.

III. PHÂN LOẠI

Thức giả định được chia thành ba loại chính: Hiện tại giả định, Quá khứ giả định và Quá khứ hoàn thành giả định.

1. Hiện tại giả định

a. Hình thức

- **Present Subjunctive (hiện tại giả định):** Sử dụng động từ ở dạng nguyên thể không "to" cho tất cả các ngôi. Từ "that" thường phải có trong câu, ngoại trừ một số thành ngữ.
- **Past Subjunctive (quá khứ giả định):** Dùng động từ ở thì quá khứ đơn, nhưng riêng với động từ "to be" thì dùng "were" cho tất cả các ngôi.
- **Past Perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định):**
Sử dụng cấu trúc "had + Vp2".

b. Cách dùng

* Dùng trong một số thành ngữ/câu cảm thán để thể hiện ao ước, hy vọng hay lời cầu chúc.

✎ Ví dụ:

(God) **Bless** you! (Chúa phù hộ cho con)

Heaven **forbid**! (Lạy trời!)

Long **live** Vietnam! (Việt Nam muôn năm)



* **Dùng sau một số động từ thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh.**

Các động từ thường gặp bao gồm: advise, demand, prefer, require, insist, propose, stipulate, command, move, recommend, suggest, decree, order, request, urge, ask.

✎ **Ví dụ:**

The law requires that everyone **have** their car checked at least once a month.

She suggested that we **meet** at the restaurant in the Hilton Garden Inn for a change of venue.

* **Dùng sau một số tính từ như: important, necessary, urgent, obligatory, essential, advisory, recommended, required, mandatory, proposed, suggested, vital, crucial, imperative.**

✎ **Ví dụ:**

It is crucial that you **be** there before Tom arrives.

It is important that she **attend** the meeting on time.

* **Dùng với cấu trúc “would rather” khi có hai chủ ngữ.**

✎ **Ví dụ:**

I would rather that you **type** this letter tomorrow.

He would rather that I **not forget** the next appointment.

2. Quá khứ giả định

a. Hình thức

Quá khứ giả định sử dụng động từ ở thì quá khứ đơn, nhưng với "to be" thì dùng "were" cho tất cả các ngôi (trong văn phong giao tiếp hàng ngày có thể dùng "was" cho danh từ số ít).

b. Cách dùng

* **Dùng trong câu điều kiện loại 2 để diễn tả một điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra trong tương lai.**

✎ **Ví dụ:**

If I were you, I would apologize to her.

If I knew her new address, I would come to see her.

* **Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only).**

✎ **Ví dụ:**

I wish I **were** rich and famous.

If only my son **could study** as well as you.

* **Dùng sau "as if / as though" để chỉ một điều không có thật ở hiện tại.**

✎ **Ví dụ:**

He talks as if he **were** my father.

He behaves as though he **owned** the house.

* **Dùng với cấu trúc “would rather” để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.**

❖ Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend **worked** in the same department as he does. (His girlfriend does not work in the same department).

Jane would rather that it **were** winter now. (In fact, it is not winter now).

* Dùng trong cấu trúc "it's time..."

❖ Ví dụ:

It's time you **stopped** playing games and helped me with the housework.

3. Quá khứ hoàn thành giả định

a. Hình thức

Sử dụng cấu trúc "had + Vp2" (giống thì quá khứ hoàn thành).

b. Cách dùng

* Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3 để diễn tả những giả thuyết không có thật trong quá khứ.

❖ Ví dụ:

If I **had seen** the film last night, I could have told you about it.

If I **had known** you were ill, I would have visited you.

* Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ.

❖ Ví dụ:

I wish that I **hadn't spent** so much money.

If only she **had asked** someone's advice.

* Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ.

❖ Ví dụ:

He looked frightened as if he **had seen** ghosts.

He talked as though he **had known** everything about it.

* Dùng với cấu trúc "would rather" (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.

❖ Ví dụ:

Bob would rather that Jill **had gone** to class yesterday. (Jill did not go to class yesterday).

Bill would rather that his wife **hadn't divorced** him. (His wife divorced him).

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433414]

HSA 1 [578093]: It is necessary that children _____ of their old parents.

- A. takes care B. to take care C. take care D. took care

HSA 2 [578094]: I wish you _____ complaining about the weather.

- A. would stop B. stop C. stopped D. had stopped



HSA 3 [578095]: It is essential that every student _____ to learn English at university.

- A. had B. have C. has D. to have

HSA 4 [578096]: We wish we _____ a large house but we can't afford it now.

- A. have B. had C. can have D. will have

HSA 5 [578097]: My friend won't lend me his car. I wish _____.

- A. he lent me his car B. he didn't lend me his car
C. he would lend me his car D. he will lend me his car

HSA 6 [578098]: I'm sorry I haven't got any money on me. I wish _____.

- A. I have got no money on me B. I have some money on me
C. I had some money on me D. I had got no money on me

HSA 7 [578099]: My friends didn't take part in the game. I wish _____.

- A. my friends took part in the game
B. my friends had taken part in the game
C. my friends would take part in the game
D. my friends did take part in the game

HSA 8 [578100]: It wasn't fine yesterday. I wish _____.

- A. it was fine yesterday B. it would fine yesterday
C. it will fine yesterday D. it had been fine yesterday

HSA 9 [578101]: I wish I _____ Psychology when I was a college student.

- A. had studied B. would study
C. studied D. studied

HSA 10 [578102]: I wish someone _____ to help me with that work tomorrow.

- A. offer B. offered
C. would offer D. had offered

HSA 11 [578103]: If only I _____ play the guitar as well as you!

- A. would B. should C. could D. might

HSA 12 [578104]: When I saw Tom, he looked _____ he had been ill.

- A. so B. such as
C. the same D. as if

HSA 13 [578105]: Mrs White always talks to her baby as though he _____ an adult.

- A. is B. were C. had been D. will be

HSA 14 [578106]: When he came out of the room, he looked _____ he had seen a ghost.

- A. as B. as though C. when D. if

HSA 15 [578107]: Susan's doctor insists _____ for a few days.

- A. that she is resting B. her resting
C. that she rest D. her to rest

HSA 16 [578108]: The doctor suggested that his patient _____.

- | | |
|--------------------|--------------------|
| A. stop smoking | B. stops smoking |
| C. stopped smoking | D. to stop smoking |

HSA 17 [578109]: It is necessary that he _____ the books.

- | | |
|---------------|-----------------|
| A. find | B. doesn't find |
| C. don't find | D. did not find |

HSA 18 [578110]: It has been proposed that we _____ the topic.

- | | |
|--------------|------------|
| A. to change | B. changed |
| C. changing | D. change |

HSA 19 [578111]: It's important that every student _____ all the lectures.

- | | |
|-----------------|-------------|
| A. attends | B. attend |
| C. has attended | D. attended |

HSA 20 [578112]: It's time we all _____ now.

- | | | | |
|----------|-------------|---------|--------------|
| A. leave | B. to leave | C. left | D. have left |
|----------|-------------|---------|--------------|

HSA 21 [578113]: He acts as if he _____ English perfectly.

- | | |
|---------------|--------------|
| A. know | B. knew |
| C. have known | D. had known |

HSA 22 [578114]: She acted as though she _____ him before.

- | | |
|--------------|--------------|
| A. knew | B. know |
| C. had known | D. has known |

HSA 23 [578115]: I would rather that I _____ him to my birthday party yesterday.

- | | |
|----------------|-----------------|
| A. invited | B. have invited |
| C. had invited | D. invite |

HSA 24 [578116]: She would rather Mary _____ here right now.

- | | |
|--------|----------------------|
| A. be | B. were |
| C. was | D. B & C are correct |

HSA 25 [578117]: I suggest that he _____ harder.

- | | |
|-----------------|----------------------|
| A. should study | B. study |
| C. studied | D. A & B are correct |

A LÝ THUYẾT

STT	Các dạng đảo ngữ	Công thức	Ví dụ
1	Các cụm từ có NO	No/ Not + N + Trợ từ+ S+ Động từ	Not a tear did she shed when the story ended in a tragedy.
		At no time = Never = Under/ In no circumstances (không bao giờ)	At no time did he suspect that his girlfriend was an enemy spy-
		By no means (hoàn toàn không)	By no means is she poor. She only pretends to be.
		For no reason (không vì lí do gì)	For no reason will we surrender.
		In no way (không sao có thể)	In no way could I believe in a ridiculous story.
		On no condition = On no account + Trợ từ+ S+ Động từ (dù bất cứ lí do gì cũng không)	On no account should you be late for the Exam.
		No longer (không còn nữa)	No longer does he make mistakes.
		No where + Trợ từ + S + Động từ (không nơi nào, không ở đâu)	No where can the keys be found.
2	Đảo ngữ với các trạng từ phủ định	Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly, Scarcely, Barely...	Little did he know the truth. Never in my life have I been in such an embarrassing situation.

3	Đảo ngữ với ONLY	Only after + S + V + Trợ từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after I had left home did I realize how important my family played a role in my life.
		Only after + N + Trợ từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after his father's retirement did he take over the company.
		Only by + Ving + Trợ từ + S + V (chỉ bằng cách)	Only by studying hard can you pass the exam.
		Only if + S + V + Trợ từ + S + V (chỉ nếu)	Only if you promise to keep secret will I tell you about it.
		Only when + S + V + Trợ từ + S + V (chỉ khi)	Only when you grow up can you understand this matter.
		Only with + N + trợ từ + S + V (chỉ với)	Only with your help can we manage.
		Only once/ Only later/ Only in this way/ Only then + Trợ từ + Chủ ngữ + Động từ	Only once have I met her. Only later did I realize I was wrong.
4	Hardly No sooner	Hardly/barely/scarcely + had + S + Vp2+ when + S + V(quá khứ đơn) = No sooner + had + S + Vp2+ than + S + V(quá khứ đơn) (ngay khi/ vừa mới thì)	Hardly had I gone to bed when the telephone rang. = No sooner had I gone to bed than the telephone rang.
5	Not only ... but also	Not only + Trợ từ + Chủ ngữ + Động từ + but + Chủ ngữ + also + Động từ (không nhữngmà còn)	Not only does she sing beautifully but she also learns well.
6	So/Such that	So + Tính từ + V + chủ ngữ + that + clause Such + be + N + that + clause/ N + be + such + that + clause (quá... đến nỗi mà)	So beautiful is she that many boys run after her. Her anger was such that she broke the vase. = Such was her anger that she broke the vase.

7	Not until/ Not till	Not until/till + Time/Time clause + Trợ từ + Chủ ngữ + Động từ (mãi đến khi)	Not until/till midnight did he come home. Not until/till I was 8 did I know how to ride a bike.
8	Neither	Neither + Trợ từ + Chủ ngữ + Động từ	Neither is there excitement nor entertainment in this small town.
9	Đảo ngữ với câu điều kiện	Câu điều kiện loại 1: Should + S + V, V + O/S + will, can... + V	Should he come, please tell him to see me.
		Câu điều kiện loại 2: Were + S + (to V) + ..., S + would/could + V	Were I you, I would apply for that job. Were I to have enough money, I would buy that car.
		Câu điều kiện loại 3: Had + S + Vp2, S + would/could + have + Vp2	Had the car in the front not stopped so suddenly, the accidents wouldn't have happened.
10	Although	Although/even though/though + S + V, S + V = Much as + S + V, S + V = No matter what + S + V, S + V hoặc No matter how + adj/adv + S + V, S + V = However + adj/adv + S + V = Adj/adv + as/though + S + V, S + V	Although the exercise is difficult, the boys can solve it. = Much as the exercise is difficult, the boys can solve it. = No matter how difficult the exercise is, the boys can solve it. = However difficult the exercise is, the boys can solve it. = Difficult as the exercise is, the boys can solve it.
11	NOR	Nor + Trợ từ + Chủ ngữ + Động từ	He doesn't smoke, nor does he drink.
12	Đảo ngữ có SO/NEITHER	So/ Neither + Trợ từ + Chủ ngữ	I can't sing well, neither can my sister. He loves football, so do I.

13	Đảo ngữ với các trạng từ chỉ phương hướng/nơi chốn	Adv of place + V + S	Near my house is a bus stop.
14	Đảo ngữ với cụm phân từ	Cụm phân từ (Ving/Vp2) + V + 'S	Situated in the central mountains of Alaska is a peak named Denali. Coming in first in the race was my sister.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề – [433415]

HSA 1 [578118]: *Olga handed in her exam paper. She then realised that she had missed one question.*

- A. Having realised that she had missed one question, Olga handed in her exam paper.
- B. Not until Olga had handed in her exam paper did she realise that she had missed one question
- C. Had Olga realised that she had missed one question, she wouldn't hand in her exam paper
- D. Only after Olga realised that she had missed one question did she hand in her exam paper

HSA 2 [578119]: *He badly suffered cyberbullying himself He realized the true dangers of social media only then.*

- A. Not until he had badly suffered cyberbullying himself did he realize the true dangers of social media.
- B. Such was his suffering of cyberbullying that he didn't realize the true dangers of social media.
- C. Only when he had realized the true dangers of social media did he badly suffer cyberbullying himself.
- D. But for his terrible suffering of cyberbullying, he wouldn't realize the true dangers of social media.

HSA 3 [578120]: *The coach changed his tactics in the second half. His football team won the match.*

- A. But for the coach's change of tactics in the second half, his football team could have won the match.
- B. Not until his football team had won the match did the coach change his tactics in the second half.
- C. Only if the coach had changed the tactics in the second half could his football team have won the match.
- D. Had it not been for the coach's change of tactics in the second half, the football team wouldn't have won the match.



HSA 4 [578121]: *The green campaign was strongly supported by the local people. The neighborhood looks fresh and clean now.*

- A. Had the local people not strongly supported the green campaign, the neighborhood wouldn't look fresh and clean now.
- B. Sacredly had the green campaign been strongly supported by the local people when the neighborhood looked fresh and clean.
- C. Only if the local people had strongly supported the green campaign would the neighborhood look fresh and clean now.
- D. But for the strong support of the local people for the green campaign, the neighborhood would look fresh and clean now.

HSA 5 [578122]: *Smartphones are becoming reasonably priced. New applications make them more appealing.*

- A. Whatever new applications smartphones have, they are becoming more appealing with reasonable prices.
- B. No matter how reasonable the prices OS smartphones are, they are not so appealing with new applications.
- C. Appealing though smartphones are with new applications, they are becoming less affordably priced.
- D. Not only are smartphones becoming more affordable but, with new applications, they are also more appealing.

HSA 6 [578123]: *She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.*

- A. Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.
- B. Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.
- C. No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.
- D. She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.

HSA 7 [578124]: *Mary left home to start an independent life. She realised how much her family meant to her.*

- A. Only when Mary realised how much her family meant to her did she leave home to start an independent life.
- B. To realise how much her family meant to her, Mary decided to leave home to start an independent life.
- C. Not until Mary had left home to start an independent life did she realise how much her family meant to her.
- D. Mary left home to start an independent life with a view to realising how much her family meant to her.

HSA 8 [578125]: *Laura practised playing the instrument a lot. She could hardly improve her performance.*

- A. Hardly had Laura practised playing the instrument a lot when she could improve her performance.
- B. Had Laura practised playing the instrument a lot, she could have performed much better.
- C. However much Laura practised playing the instrument, she could hardly perform any better.
- D. As soon as Laura practised playing the instrument a lot, she could perform much better.

HSA 9 [578126]: *His friends supported and encouraged him. He did really well in the competition.*

- A. If his friends had given him support and encouragement, he could have done really well in the competition.
- B. No matter how much his friends supported and encouraged him, he couldn't do well in the competition.
- C. Such were his friends' support and encouragement that he couldn't do really well in the competition.
- D. Had it not been for his friends' support and encouragement, he couldn't have done so well in the competition.

HSA 10 [578127]: *She gave a great performance at the festival. We now know she has artistic talent.*

- A. Amazing as her artistic talent is, we don't know about her great performance at the festival.
- B. Hardly had we known about her artistic talent when she gave a great performance at the festival.
- C. Although she gave a great performance at the festival, now we still don't know she has artistic talent.
- D. But for her great performance at the festival, we wouldn't know about her artistic talent now.

HSA 11 [578128]: *Peter told US about his leaving the school. He did it on his arrival at the meeting.*

- A. Only after his leaving the school did Peter inform US of his arrival at the meeting.
- B. Not until Peter told US that he would leave the school did he arrive at the meeting.
- C. Hardly had Peter informed US about his leaving the school when he arrived at the meeting.
- D. No sooner had Peter arrived at the meeting than he told US about his leaving the school.

HSA 12 [578129]: *Mike became a father. He felt a strong sense of responsibility towards his parents.*

- A. Were Mike to become a father himself, he would feel a strong sense of responsibility towards his parents.
- B. Only after Mike had become a father himself did he feel a strong sense of responsibility towards his parents.
- C. Had Mike become a father himself, he would have felt a strong sense of responsibility towards his parents.
- D. Not until he felt a strong sense of responsibility towards his parents did Mike become a father himself.

HSA 13 [578130]: *He had hardly left the office when the phone rang.*

- A. No sooner had he left the office than the phone rang.
- B. No sooner he had left the office than the phone rang.
- C. No sooner he had left the office when the phone rang.
- D. No sooner he did left the office than the phone rang.

HSA 14 [578131]: *No matter how hard Fred tried to start the car, he didn't succeed.*

- A. Fred tried very hard to start the car, and succeeded.
- B. However hard Fred tried, he couldn't start the car.
- C. It's hard for Fred to start the car because he never succeeded.
- D. Fred tried hard to start the car, and with success.

HSA 15 [578132]: *Although he was very tired, he agreed to help his child with his homework.*

- A. Despite of his tiredness, he was eager to help his child with his homework.
- B. Tired as he was, he agreed to help his child with his homework.
- C. Even if feeling very tired, he agreed to help his child with his homework.
- D. He would have helped his child with his homework if he hadn't been tired.

HSA 16 [578133]: *The noise next door did not stop until after midnight.*

- A. It was not until after midnight that the noise next door stopped.
- B. It was midnight that the noise next door stopped.
- C. Not until after midnight did the noise next door stopped.
- D. The noise next door stopped at midnight.

HSA 17 [578134]: *Exhaustion prevented any of the runners from finishing the race.*

- A. The runners can't finish the race as a result of their exhaustion.
- B. The runners are so exhausted that they can't finish the race.
- C. The runners were not exhausted enough to finish the race.
- D. So exhausted were the runners that none of them finished the race.

HSA 18 [578135]: *He started computer programming as soon as he left school.*

- A. No sooner had he started computer programming than he left school.
- B. Hardly had he started computer programming when he left school.
- C. No sooner had he left school than he started computer programming.
- D. After he left school, he had started computer programming.

HSA 19 [578136]: *We stayed in that hotel despite the noise.*

- A. Despite the hotel is noisy, we stayed here.
- B. We stayed in the noisy hotel and we liked it.
- C. No matter how noisy the hotel was, we stayed there.
- D. Because of the noise, we stayed in the hotel.

HSA 20 [578137]: *Friendly though he may seem, he's not very trusted.*

- A. However he seems friendly, he's not to be trusted.
- B. However friendly he seems, he's not to be trusted.
- C. He may have friends, but he's not to be trusted.
- D. He's too friendly to be trusted.

HSA 21 [578138]: *Despite his early retirement, he found no peace in life.*

- A. Although he retired early, but he found no peace in life.
- B. His early retirement has brought him peace in life.
- C. He found no peace in life because he retired early.
- D. Early as he retired, he found no peace in life.

HSA 22 [578139]: *It wasn't clear to US at the time how serious the problem was.*

- A. We were not sure about how serious the problem was at the time.
- B. That the problem was serious was not made clear to US.
- C. Little did we know anything about the seriousness of the problem.
- D. Little did we realise at the time how serious the problem was.

HSA 23 [578140]: *If you want to save your eyesight, you must operate immediately.*

- A. Unless you want to save your eyesight, you mustn't operate immediately.
- B. Only by operating immediately can you save your eyesight.
- C. Provided that you must operate immediately, you can save your eyesight.
- D. If you did operate immediately, you couldn't save your eyesight.

HSA 24 [578141]: *I only realized what I had missed when they told me about it later.*

- A. Only after I had realized what I had missed did they tell me about it later.
- B. As soon as they told me about it I realized what I had missed.
- C. Only when they told me about it later did I realize what I had missed.
- D. They told me about it and I realized what I had missed.

HSA 25 [578142]: *The demand was so great that they had to reprint the book immediately.*

- A. So great was the demand that they had to reprint the book immediately.
- B. So great the demand was that they had to reprint the book immediately.
- C. Such great was the demand that they had to reprint the book immediately.
- D. Such was the demand great that they had to reprint the book immediately.

A LÝ THUYẾT

I. ĐỊNH NGHĨA

Mệnh đề danh từ là những mệnh đề có chức năng tương tự như một danh từ. Chúng có thể được sử dụng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu.

II. VAI TRÒ CỦA MỆNH ĐỀ DANH TỪ:

Làm chủ ngữ:

- ✎ Ví dụ 1: **What she said** is unbelievable.
(Điều cô ấy nói thật khó tin.)
- ✎ Ví dụ 2: **Where he lives** is not far from here.
(Nơi anh ấy sống không xa đây.)

Làm tân ngữ:

☞ Làm tân ngữ cho động từ:

- ✎ Ví dụ 1: I don't know **who he is**.
(Tôi không biết anh ta là ai.)
- ✎ Ví dụ 2: She asked **what time the meeting starts**.
(Cô ấy hỏi cuộc họp bắt đầu lúc mấy giờ.)

☞ Làm tân ngữ cho giới từ:

- ✎ Ví dụ 1: My parents are really satisfied with **what I have done**.
(Bố mẹ tôi thực sự hài lòng với những gì tôi đã làm.)
- ✎ Ví dụ 2: They were worried about **whether he would arrive on time**.
(Họ lo lắng liệu anh ấy có đến đúng giờ không.)

III. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ DANH TỪ:

Mệnh đề danh từ có chứa "THAT":

❖ Cấu trúc It's + adj + that + clause:

- ✎ Ví dụ 1: It's obvious **that he's going to be late**.
(Rõ ràng là anh ấy sẽ đến muộn.)
- ✎ Ví dụ 2: It's surprising **that she didn't pass the exam**.
(Thật ngạc nhiên là cô ấy không đỗ kỳ thi.)

❖ **Cấu trúc It's + N + that + clause:**

✎ Ví dụ 1: It's a pity **that he's going to be late.**

(Thật tiếc là anh ấy sẽ đến muộn.)

✎ Ví dụ 2: It's a fact **that the earth orbits the sun.**

(Thực tế là trái đất quay quanh mặt trời.)

❖ **Cấu trúc S + V + that + clause:**

✎ Ví dụ 1: I know **that he's going to be late.**

(Tôi biết rằng anh ấy sẽ đến muộn.)

✎ Ví dụ 2: She believes **that they will win the game.**

(Cô ấy tin rằng họ sẽ thắng trận đấu.)

❖ **Cấu trúc That + S + V + V (số ít) + ...:**

✎ Ví dụ 1: **That he was dismissed** was a shock to his wife.

(Việc anh ấy bị sa thải là một cú sốc đối với vợ anh ấy.)

✎ Ví dụ 2: **That she won the lottery** made everyone excited.

(Việc cô ấy trúng số làm mọi người rất phấn khích.)

Mệnh đề danh từ có chứa "IF/WHETHER" (liệu rằng có hay không):

✎ Ví dụ 1: I don't know **if/whether he loves me.**

(Tôi không biết liệu rằng anh ấy có yêu tôi không.)

✎ Ví dụ 2: Can you tell me **if/whether they have arrived?**

(Bạn có thể nói cho tôi biết liệu họ đã đến chưa?)

Mệnh đề danh từ có chứa từ để hỏi:

✎ Ví dụ 1: Tell me **when you signed the contract.**

(Hãy nói cho tôi biết **khi** nào bạn đã ký hợp đồng.)

✎ Ví dụ 2: I wonder **why she left so suddenly.**

(Tôi tự hỏi **tại** sao cô ấy lại rời đi đột ngột như vậy.)

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433416]

HSA 1 [578143]: _____ disappear from the public eye shortly after the games are over.

A. Many Olympic athletes

B. Many Olympic athletes who

C. That many Olympic athletes

D. Many Olympic athletes to

HSA 2 [578144]: Claire wanted to know what time _____.

A. do the banks close

B. the banks closed

C. did the banks close

D. the banks will close



HSA 3 [578145]: No matter _____, Mozart was an accomplished composer while still a child.

- A. how it seems remarkable
- B. how remarkable it seems
- C. it seems remarkable how
- D. how seems it remarkable

HSA 4 [578146]: He asked me and his friends _____ his pens.

- A. when did he put
- B. where he puts
- C. where he had put
- D. where had he put

HSA 5 [578147]: Scientists are now beginning to carry out experiment on _____ trigger different sorts of health risk.

- A. noise pollution can
- B. that noise pollution
- C. how noise pollution
- D. how noise pollution can

HSA 6 [578148]: _____ the French army was defeated at the battle of Dien Bien Phu came a complete surprise to all over the world.

- A. Why
- B. Which
- C. What
- D. That

HSA 7 [578149]: _____ is not clear to researchers.

- A. Why did dinosaurs become extinct
- B. Why dinosaurs became extinct
- C. Did dinosaurs become extinct
- D. Dinosaurs became extinct

HSA 8 [578150]: _____ have made communication faster and easier through the use of email and the Internet is widely recognized.

- A. It is that computers
- B. That computers
- C. Computers that
- D. That it's computers

HSA 9 [578151]: For me, _____ is not important.

- A. what a person wearing
- B. what does a person wear
- C. what a person wears
- D. what will a person wear

HSA 10 [578152]: _____ is that a chicken stands up to lay its eggs.

- A. Many people don't realize that
- B. Because many people don't realize
- C. What many people don't realize
- D. It is that many people don't realize

HSA 11 [578153]: _____ depends on your gentle persuasion.

- A. That he agreed to help you
- B. That he agrees to help you
- C. Whether he agrees to help you
- D. Whether he agreed to help you

HSA 12 [578154]: _____ seemed a miracle to US.

- A. His recover after so soon
- B. That he recovered so soon
- C. His being recovered so soon
- D. When he had recovered so soon

HSA 13 [578155]: We agreed _____ Mr. Wilson was a good teacher.

- A. what
- B. which
- C. if
- D. that

HSA 14 [578156]: _____ has been a topic of continual geological research.

- A. The continents formed
- B. If the continents formed
- C. How did the continents form
- D. How the continents were formed

HSA 15 [578157]: He wondered _____ his sister looked like, because they hadn't seen each other for a long time.

- A. why B. which C. how D. what

HSA 16 [578158]: _____ for breakfast is bread and eggs.

- A. That I only like B. Which better I like
C. What I like most D. The food what I like

HSA 17 [578159]: It is believed _____.

- A. when Alice to become a talented ballet dancer.
B. how is Alice a talented ballet dancer.
C. why is Alice such a talented ballet dancer.
D. that Alice is a talented ballet dancer.

HSA 18 [578160]: Researchers are making enormous progress in understanding _____ an what causes it.

- A. a tsunami is what B. what a tsunami is
C. is what a tsunami D. what is a tsunami

HSA 19 [578161]: He wasn't attending the lecture properly and missed most of _____.

- A. things said by the teacher B. that the teacher said
C. which the teacher said D. what the teacher said

HSA 20 [578162]: _____ Serbia defeated Germany surprised everyone.

- A. That B. Because C. When D. Whether

HSA 21 [578163]: _____ as taste is really a composite sense made up of both taste and smell.

- A. That we refer to it B. What we refer to
C. To which we refer D. What do we refer to

HSA 22 [578164]: _____ he does sometimes annoys me very much.

- A. When B. Why C. How D. What

HSA 23 [578165]: I'll give this dictionary to _____ wants to have it.

- A. anyone B. whatever C. everyone D. whoever

HSA 24 [578166]: He didn't know _____ or stay until the end of the festival.

- A. if to go B. if that he should go
C. to go D. whether to go

HSA 25 [578167]: I talked to Bob two weeks ago. I thought he wanted to know about my cat, but I misunderstood him. He asked me where _____, not my cat.

- A. is my hat B. my hat was C. my hat is D. was my hat

SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (SUBJECT-VERB AGREEMENT)

A LÝ THUYẾT

Trong Tiếng Anh, động từ phải phù hợp với chủ ngữ của nó. Cụ thể:

☞ **Chủ ngữ số ít** (He, She, It, The boy, The camel,...) => động từ chia số ít.

☞ **Ví dụ:** The car **was** new.

☞ **Chủ ngữ số nhiều** => động từ chia số nhiều.

☞ **Ví dụ:**

The books **were** on the top shelf.

These women **wash** their clothes every day.

Tuy nhiên, chủ ngữ trong Tiếng Anh không phải lúc nào cũng dễ xác định theo số ít hoặc số nhiều. Khi xác định chủ ngữ, cần lưu ý các trường hợp sau:

1. Chủ ngữ là danh động từ, động từ nguyên thể hay một mệnh đề: động từ chia theo ngôi thứ 3 số ít.

☞ **Ví dụ:**

Walking in the rain **is** not a good idea.

To learn a foreign language **is** necessary.

That you get high grades in school **is** very important.

2. Chủ ngữ là một nhóm từ: động từ chia phù hợp với từ chính trong nhóm từ đó.

☞ **Ví dụ:**

A list of new books **has been posted** in the library.

The shops along the mall **are** rather small.

3. Chủ ngữ kết hợp với "of/ as well as/ with/ together with/ in addition to/ along with/ accompanied by/ no less than": động từ chia theo chủ ngữ thứ nhất (S1).

☞ **Ví dụ:**

The professor together with his three students **has been called** to court.

The mayor as well as his councilmen **refuses** to endorse the bill.

The students along with their form teacher **were** at the beach yesterday.

4. Chủ ngữ là đại từ bất định (one, everyone, no one, nobody, anyone, anybody, someone, somebody, everybody, anything, something, nothing, everything): động từ chia số ít.

☞ **Ví dụ:**

Nobody **is** at home now.

Is there anybody here?

Everything **has been** all right so far.

5. Chủ ngữ kép:

a. Chủ ngữ kết hợp với "and": động từ chia số nhiều.

✎ Ví dụ:

England, Scotland, and Wales **form** Great Britain.

John and I **are** cousins.

The headmaster and the teacher **are talking**.

☞ Nhưng:

✎ Ví dụ:

The secretary and accountant **hasn't come** yet. (Một người làm hai nhiệm vụ)

✎ Ví dụ:

The great doctor and discoverer **is** no more.

✎ Ví dụ:

Whisky and soda **has always been** his favourite drink. (một món ăn hoặc đồ uống)

➤ **Chú ý:** "Each" hoặc "every" đứng trước chủ ngữ số ít kết hợp với "and" ⇒ động từ chia số ít

✎ Ví dụ:

Each boy and each girl **is** to work independently.

b. Chủ ngữ kết hợp với "or": động từ hòa hợp với chủ ngữ thứ hai (S2).

✎ Ví dụ:

Has your mother or father **given** you permission to use the car?

c. Chủ ngữ kết hợp với "either...or" hoặc "neither...nor": động từ hòa hợp với chủ ngữ thứ hai (S2).

✎ Ví dụ:

Neither the students nor their teacher **regrets** the approach of summer.

6. Chủ ngữ là danh từ tập hợp: động từ chia theo nghĩa của danh từ (nhóm hoặc từng thành viên).

Dùng như một đơn vị: động từ chia số ít.

✎ Ví dụ:

The football team **practises** every day.

The family **arrives** together at 8:00.

Chỉ từng thành viên: động từ chia số nhiều.

✎ Ví dụ:

The football team **buy** their own uniforms.

John **has just arrived** and now the family are all here.



Các danh từ tập hợp đặc biệt (the police, the military, the people, cattle, poultry, clergy,...) \Rightarrow động từ chia số nhiều.

✎ Ví dụ:

The police **are questioning** him.

Danh từ tập hợp được hình thành bởi "the + adjective" \Rightarrow động từ chia số nhiều.

✎ Ví dụ:

The sick **need** medical care and tenderness.

The American people **don't trust** the news.

7. Chủ ngữ là nhóm danh từ chỉ số lượng: động từ chia theo số ít.

✎ Ví dụ:

Twenty-two inches **is** a tiny waist measurement.

Fifty dollars **seems** a reasonable price.

Phân số/phần trăm + N (số ít) \Rightarrow động từ chia số ít.

✎ Ví dụ:

A quarter of the cake **is** gone.

Phân số/phần trăm + N (số nhiều) \Rightarrow động từ chia số nhiều.

✎ Ví dụ:

Half of the tables **are** occupied.

The majority of + N (số ít) \Rightarrow động từ chia số ít.

✎ Ví dụ:

The majority of the cake **is** gone.

The majority of + N (số nhiều) \Rightarrow động từ chia số nhiều.

✎ Ví dụ:

The majority of the customers **are** happy.

8. Tiêu đề sách báo, tên cơ quan, tổ chức đoàn thể, quốc gia (dù viết ở số nhiều) \Rightarrow động từ chia số ít.

✎ Ví dụ:

Chaucer's Canterbury Tales **includes** many humorous characterizations.

The Malay States **is** now part of the Federation of Malaysia.

9. Các danh từ chỉ bệnh tật, môn học, môn thể thao, tên nước, thủ đô: news, means, series, billiards, mathematics, species, measles, mumps, rickets, mathematics, economics, linguistics, physics, phonetics, athletics, politics, statistics, Algiers, Athens, Brussels, Marseilles, Naples, the Philippines, the United Nations, the United States, Wales: động từ chia theo số ít.

✎ Ví dụ:

The morning news **is** on at 6 o'clock.

Measles **is** sometimes serious.

10. Những danh từ luôn đi số nhiều: glasses, scissors, pants, shorts, jeans, tongs, pliers, tweezers, eye-glasses, ear-rings: động từ chia theo số nhiều.

✎ Ví dụ:

My trousers **are** torn.

These scissors **are** dull.

☛ Nhưng:

✎ Ví dụ:

A pair of glasses **costs** quite a lot these days.

✎ Ví dụ:

This pair of scissors **is** sharp.

11. "The number of + N (số nhiều)" => động từ chia theo số ít.

✎ Ví dụ:

The number of road accidents **is** increasing.

12. "A number of + N (số nhiều)" => động từ chia theo số nhiều.

✎ Ví dụ:

A number of spectators **were** injured.

13. "No + singular noun + singular verb" hoặc "No + plural noun + plural verb".

✎ Ví dụ:

No example **is** right in this case.

No examples **are** right in this case.

14. "None of the + non-count noun + singular verb" hoặc "None of the + plural noun + plural verb".

✎ Ví dụ:

None of the counterfeit money **has been found**.

None of the students **have finished** the exam yet.

15. "It + be + noun / pronoun (in the subject form)".

✎ Ví dụ:

It **is** they who provide the modern medical aids.

Go and tell them it **is** I who did it.

16. "There + be + noun" (động từ phụ thuộc vào danh từ).

✎ Ví dụ:

There **have not been** many large-scale epidemics lately.



B

CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433417]

HSA 1 [578168]: The Vietnamese people _____ a heroic people.

- A. is B. are C. was D. were

HSA 2 [578169]: Miss White _____ her parents is going to pay a visit to the Great Wall.

- A. and B. both C. as well as D. or

HSA 3 [578170]: The Vietnamese _____ hard-working and brave.

- A. is B. are C. be D. being

HSA 4 [578171]: A good deal of money _____ spent on the books.

- A. have B. has C. have been D. has been

HSA 5 [578172]: The manager or his secretary _____ to give you an interview.

- A. is B. are C. were D. have

HSA 6 [578173]: Mary is one of the girls who _____ often late for school.

- A. is B. are C. comes D. get

HSA 7 [578174]: Two hours _____ not long enough for this rest.

- A. have B. has C. is D. are

HSA 8 [578175]: Ninety percent of the work _____ been done.

- A. is B. are C. has D. have

HSA 9 [578176]: Those who _____ to go with me, please raise your hand.

- A. want B. wants C. wanting D. are wanting

HSA 10 [578177]: Salt and water _____ to wash the wound.

- A. is used B. are used C. was used D. were used

HSA 11 [578178]: The news _____ bad last night.

- A. were B. was C. has D. has been

HSA 12 [578179]: Three-fifths of the police _____ in the school near the town.

- A. has trained B. have trained
C. has been trained D. have been trained

HSA 13 [578180]: _____ not only you but also he going to Japan?

- A. Are B. Is C. Were D. Was

HSA 14 [578181]: All the books on the shelf _____ to me.

- A. belong B. belongs
C. belonging D. is belonging

HSA 15 [578182]: The trousers you bought for me _____ me.

- A. don't fit B. doesn't fit C. fits D. fit not

HSA 16 [578183]: Mumps _____ usually caught by children.

- A. are B. was C. is D. were

HSA 17 [578184]: The United States _____ between Canada and Mexico.

- A. lying B. lies C. lain D. lie

HSA 18 [578185]: Physics _____ us understand the natural laws.

- A. helps B. help C. have helped D. helped

HSA 19 [578186]: The police _____ the robber.

- A. were arrested B. has arrested
C. have arrested D. was arresting

HSA 20 [578187]: The cattle _____ in the field.

- A. is grazing B. grazes
C. has grazed D. are grazing

HSA 21 [578188]: Either you or he _____ wrong.

- A. are B. were C. have been D. is

HSA 22 [578189]: John as well as Mary _____ very kind.

- A. were B. are C. is D. have been

HSA 23 [578190]: The doctor with the nurses _____ exhausted after the operation.

- A. were B. was
C. have been D. are being

HSA 24 [578191]: Five miles _____ not very far.

- A. is B. are C. were D. have been

HSA 25 [578192]: _____ ten years too long?

- A. Are B. Is
C. Are being D. Were

CẤU TẠO TỪ VÀ TRẬT TỰ TỪ (WORD FORMATION – WORD ORDER)

A LÝ THUYẾT

I. DANH TỪ (NOUN)

Vị trí của danh từ trong câu:

① Chủ ngữ của câu (đầu câu, đầu mệnh đề):

✎ Ví dụ: **Maths** is the subject I like best.

✎ Ví dụ: **Science** is my favorite subject.

② Sau tính từ (good, beautiful,..) hoặc tính từ sở hữu (my, your, his, her,..):

✎ Ví dụ: She is a good **teacher**.

✎ Ví dụ: His father works in the **hospital**.

✎ Ví dụ: She is an excellent **dancer**.

③ Làm tân ngữ, sau động từ:

✎ Ví dụ: I like **English**.

✎ Ví dụ: We are **students**.

✎ Ví dụ: We love **music**.

④ Sau "enough" (enough + N):

✎ Ví dụ: He didn't have **enough money** to buy that car.

✎ Ví dụ: He didn't have **enough courage** to speak up.

⑤ Sau các mạo từ (a, an, the), đại từ chỉ định (this, that, these, those), lượng từ (each, no, any, a few, a little,..):

✎ Ví dụ: She is a **teacher**.

✎ Ví dụ: This book is an interesting **book**.

✎ Ví dụ: I have a little **money** to go to the movie.

✎ Ví dụ: Those **houses** are beautiful.

⑥ Sau giới từ (in, on, of, with, under, at...):

✎ Ví dụ: Thanh is good at **literature**.

✎ Ví dụ: She is interested in **art**.

Dấu hiệu nhận biết danh từ:

-ion (distribution), -ment (development), -er (teacher), -or (actor), -ant (accountant), -age (marriage), -ship (friendship), -sm (enthusiasm), -ity (ability), -ness (happiness), -dom (freedom), -ist (terrorist), -ian (physician), -hood (childhood), -ance (importance), -ence (dependence), -ety (society), -ty (honesty).

II. TÍNH TỪ (ADJECTIVE)**Vị trí của tính từ trong câu:****1 Trước danh từ:** (a/an/the) + (adv) + adj + N

✎ Ví dụ: My Tam is a **famous** singer.

✎ Ví dụ: He is a **talented** musician.

➤ CHÚ Ý: Quy tắc về trật tự của tính từ

Khi dùng từ hai tính từ trở lên để miêu tả một danh từ, nếu các tính từ cùng loại thì phân cách chúng bằng dấu phẩy. Nếu khác loại, xếp chúng cạnh nhau theo một thứ tự nhất định.

Trật tự các tính từ được quy định theo thứ tự sau: "**Ông sáu ăn súp của ông mập phì.**" (OSASCOMP)

❖ **OSASCOMP** là viết tắt của các thành phần sau:

O - Opinion (Quality): Ý kiến, đánh giá

Useful (hữu ích), beautiful (đẹp), interesting (thú vị), lovely (đáng yêu), delicious (ngon miệng), handsome (đẹp trai), glorious (lộng lẫy), luxurious (sang trọng)...

S - Size: Kích thước

Big (to), small (nhỏ), large (lớn), **huge** (khổng lồ), tiny (bé xíu), long (dài), short (ngắn), tall (cao)...

A - Age: Tuổi tác

Old (già, cũ), young (trẻ), new (mới), brand-new (mới toanh), ancient (cổ đại), modern (hiện đại)...

S - Shape: Hình dạng

Round (tròn), triangle (tam giác), cubic (hình khối), heart-shaped (hình trái tim), flat (bằng phẳng), rectangular (hình chữ nhật)...

C - Color: Màu sắc

Black (đen), red (đỏ), white (trắng), blue (xanh), yellow (vàng), cream (màu kem), violet (tím), purple (đỏ tía), navy blue (xanh hải quân)...

O - Origin: Nguồn gốc

Vietnamese, English, Indian, Thai, German, American,...

M - Material: Chất liệu

Silk (lụa), gold (vàng), silver (bạc), wooden (gỗ), metal (kim loại), plastic (nhựa), leather (da), glass (thủy tinh), concrete (bê tông), ivory (ngà)...

P - Purpose: Mục đích

Sitting, sleeping, wedding, waiting...

✎ Ví dụ:**Opinion + Size + Noun:**

She has a **beautiful small** garden.

I bought a **nice big** chair.

Opinion + Age + Noun:

He is a **good young** player.

She wore an **elegant old** dress.

Size + Shape + Noun:

They live in a **huge round** house.

I have a **small square** table.

Color + Origin + Noun:

She has a **white Chinese** vase.

He bought a **black American** car.

Opinion + Size + Shape + Noun:

It is a **beautiful large round** mirror.

She has a **pretty small oval** picture frame.

Size + Color + Material + Noun:

I have a **big red wooden** box.

He bought a **small black plastic** bag.

Opinion + Size + Color + Origin + Noun:

She wore a **nice small pink Vietnamese** dress.

He owns a **beautiful large blue American** car.

② Sau động từ liên kết: be/ seem/ appear/ feel/ taste/ look/ keep/ get/ make (sb) + adj

✎ Ví dụ: Tom **seems tired** now.

✎ Ví dụ: The homework **keeps me busy** all the time.

✎ Ví dụ: The soup **tastes delicious**.

③ Sau "too": S + be/ seem/ look + too + adj

✎ Ví dụ: Coffee **seems too hot** for me to drink.

✎ Ví dụ: The dress **is too expensive**.

④ Trước "enough": S + be + adj + enough

✎ Ví dụ: She **is tall enough** to play volleyball.

✎ Ví dụ: He **is experienced enough** for the job.

5 Trong cấu trúc: so + adj + that

✎ Ví dụ: The weather was so **bad** that we decided to stay at home.

✎ Ví dụ: The movie was so **boring** that we left early.

6 Dùng dưới các dạng so sánh:

✎ Ví dụ: Meat is more **expensive** than fish.

✎ Ví dụ: This problem is more **complicated** than I thought.

7 Dùng trong câu cảm thán: How + adj + S + V! What + (a/an) + adj + N!

✎ Ví dụ: How **intelligent** she is!

✎ Ví dụ: What a **beautiful** girl!

✎ Ví dụ: What an **amazing** performance!

Dấu hiệu nhận biết tính từ:

-ful (helpful), -less (homeless), -ly (friendly), -al (national), -ble (acceptable), -ive (active), -ous (famous), -ish (selfish), -y (foggy), -like (childlike), -ic (scientific), -ed (bored), -ing (interesting), -ary (necessary), -ant (important), -ent (different).

III. TRẠNG TỪ (ADVERB)

Vị trí của trạng từ trong câu:

1 Trước động từ thường, giữa trợ động từ và động từ thường (đặc biệt là các trạng từ chỉ tần suất: always, usually,...):

✎ Ví dụ: They **seldom** get up early in the morning.

✎ Ví dụ: I have **recently** finished my homework.

✎ Ví dụ: I don't **usually** go to school late.

✎ Ví dụ: She **often** visits her grandparents.

2 Trước tính từ: be/ feel/ look + adv + adj

✎ Ví dụ: She is **very** nice.

✎ Ví dụ: He looks **extremely** unwell.

✎ Ví dụ: The movie was **extremely** interesting.

3 Sau "too": V(thường) + too + adv

✎ Ví dụ: The teacher speaks **too quickly**.

✎ Ví dụ: He drives **too fast**.

4 Trước "enough": V(thường) + adv + enough

✎ Ví dụ: The teacher speaks **slowly** enough for us to understand.

✎ Ví dụ: She studied **hard** enough to pass the exam.

5 Trong cấu trúc: V(thường) + so + adv + that

✎ Ví dụ: Jack drove so **fast** that he caused an accident.

✎ Ví dụ: He spoke so **softly** that no one could hear him.



6 Đứng cuối câu (trạng từ thời gian):

✎ Ví dụ: I finished my essay **last week**.

7 Thường đứng một mình ở đầu câu/giữa câu và cách các thành phần khác của câu bằng dấu “,”:

✎ Ví dụ: **Last summer**, I came back to my home country.

✎ Ví dụ: It's raining hard. Tom, **however**, goes to school.

✎ Ví dụ: **Honestly**, I don't like the new policy.

✎ Ví dụ: The project was, **however**, successful.

Dấu hiệu nhận biết trạng từ:

Adv = adj + ly (beautifully, usefully, carefully, strongly, badly)

❖ **Ngoại lệ:** Một số từ có đuôi “ly” nhưng là tính từ: daily (hàng ngày), early (sớm), elderly (già, lớn tuổi), friendly (thân thiện), likely (có khả năng sẽ xảy ra), costly (đắt đỏ), lively (sinh động), lonely (lẻ loi), lovely (đáng yêu), manly (nam tính), silly (ngớ ngẩn), ugly (xấu xí), unlikely (không có khả năng xảy ra), monthly (hàng tháng), weekly (hàng tuần), brotherly (như anh em), comely (duyên dáng), goodly (có duyên), homely (giản dị), lowly (hèn mọn), masterly (tài giỏi), scholarly (uyên bác), shapely (dáng đẹp), timely (đúng lúc), unseemly (không phù hợp).

IV. ĐỘNG TỪ (VERB)

Vị trí của động từ trong câu:

1 Thường đứng sau chủ ngữ:

✎ Ví dụ: Lam Anh **plays** volleyball every day.

✎ Ví dụ: She **teaches** English.

2 Đứng sau trạng từ chỉ tần suất:

✎ Ví dụ: I usually **get up** late.

✎ Ví dụ: They rarely **eat out**.

Dấu hiệu nhận biết động từ:

-ate (compensate), -ain (maintain), -flect (reflect), -flict (inflict), -spect (respect), -scrib (describe), -ceive (deceive), -fy (modify), -ise/-ize (realize), -ude (include), -ide (divide), -vade (evade), -tend (extend).

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề – [433418]

HSA 1 [578193]: Faraday made many _____ in the field of physics and chemistry.

A. discover

B. discoveries

C. discovered

D. discovering

HSA 2 [578194]: Faraday was an _____ in Davy's laboratory.

A. assistance

B. assist

C. assistant

D. assisted



HSA 17 [578209]: He has very high _____ of his only son.

- A. expect
- B. expectation
- C. expected
- D. expectedly

HSA 18 [578210]: All of us need the _____ of fresh air.

- A. provide
- B. provided
- C. provision
- D. provisions

HSA 19 [578211]: Farmers need to _____ crops.

- A. rotation
- B. rotate
- C. rotational
- D. rotationally

HSA 20 [578212]: We are discussing about a problem of great _____.

- A. important
- B. importance
- C. importantly
- D. import

HSA 21 [578213]: He doesn't have a job. He is _____.

- A. employed
- B. unemployed
- C. employer
- D. employee

HSA 22 [578214]: The cost of _____ must be paid by the buyer.

- A. carry
- B. carriage
- C. carrying
- D. carried

HSA 23 [578215]: We have to _____ the natural resources of our country.

- A. conservation
- B. conserve
- C. conserved
- D. conservational

HSA 24 [578216]: The industrial _____ will lead to the country's prosperity.

- A. develop
- B. development
- C. developing
- D. developed

HSA 25 [578217]: Forests must be managed _____.

- A. careless
- B. careful
- C. carefully
- D. care

A LÝ THUYẾT

I. LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS)

1. Liên từ đẳng lập

FOR: bởi vì

✎ Ex: The meeting was delayed, **for** the report was not ready.

AND: và

✎ Ex: She enjoys reading books **and** watching movies.

NOR: và không

✎ Ex: He doesn't like playing football, **nor** does he enjoy basketball.

BUT: nhưng

✎ Ex: I wanted to go for a walk, **but** it started to rain.

OR: hoặc là

✎ Ex: We can go to the park, **or** we can stay home.

YET: nhưng

✎ Ex: She is very talented, **yet** she is very humble.

SO: vì vậy

✎ Ex: He was tired, **so** he went to bed early.

➤ **Chú ý:** Khi sử dụng liên từ đẳng lập để nối hai mệnh đề (mệnh đề độc lập), áp dụng công thức:
Mệnh đề độc lập 1, Liên từ đẳng lập (FANBOYS) + Mệnh đề độc lập 2

2. Liên từ phụ thuộc

Dùng để nối một mệnh đề độc lập với một mệnh đề phụ thuộc (mệnh đề trạng ngữ)

Mệnh đề độc lập + Liên từ phụ thuộc + Mệnh đề phụ thuộc

Liên từ phụ thuộc + Mệnh đề phụ thuộc, Mệnh đề độc lập

a) Liên từ phụ thuộc dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

AFTER: sau khi

✎ Ex: **After** she finishes her work, she will go out for dinner.

BEFORE: trước khi

✎ Ex: I'll call you **before** I leave.



AS SOON AS: ngay khi

Ex: **As soon as** the bell rang, the students left the classroom.

ONCE: một khi

Ex: **Once** you try this dish, you will love it.

BY THE TIME: vào lúc

Ex: **By the time** we arrived, the movie had already started.

WHEN / AS: khi

Ex: It was snowing hard **when** we left the house.

WHILE / AS: trong khi

Ex: **While** she was reading, he was watching TV.

SINCE: kể từ khi

Ex: She has been happier **since** she changed jobs.

UNTIL / TILL: cho tới khi

Ex: The shop will be open **until** 9 PM.

WHENEVER / EVERY TIME: bất cứ khi nào

Ex: You can visit me **whenever** you want.

b) Liên từ phụ thuộc dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích

SO THAT / IN ORDER THAT: để mà

Ex: She studied hard **so that** she could pass the exam.

LEST / FOR FEAR (THAT): kẻo mà, vì sợ rằng

Ex: They whispered **lest** they should wake the baby.

IN THE HOPE THAT: với hi vọng rằng

Ex: She saved money **in the hope that** she could buy a house.

c) Liên từ phụ thuộc dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân/lí do

BECAUSE / AS / SINCE: bởi vì

Ex: She stayed home **because** she was feeling sick.

SEEING (THAT) / NOW (THAT): thấy rằng, giờ thì

Ex: **Seeing that** the weather was bad, they decided to cancel the picnic.

Ex: **Now that** the project is finished, we can relax.

d) Liên từ phụ thuộc dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ tương phản/nhượng bộ

ALTHOUGH / THOUGH / EVEN THOUGH / MUCH AS: mặc dù

Ex: **Although** it was raining, they went for a walk.

WHILE / WHEREAS: trong khi

Ex: **While** he loves to play sports, his brother prefers reading.

e) Liên từ phụ thuộc dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách

AS: như (là)

Ex: **As** you know, the meeting has been rescheduled.

AS IF / AS THOUGH: cứ như thể là

Ex: She acts **as if** she knows everything.

f) Liên từ phụ thuộc dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện

IF: nếu

Ex: **If** it rains, we will stay indoors.

UNLESS: nếu không

Ex: You won't succeed **unless** you try.

IN CASE: phòng trường hợp, phòng khi

Ex: Take an umbrella **in case** it rains.

PROVIDED / PROVIDING (THAT); ON (THE) CONDITION (THAT); AS / SO LONG

AS; ONLY IF: miễn là, với điều kiện là

Ex: You can stay out late **provided that** you come back by midnight.

SUPPOSE/SUPPOSING (THAT); ASSUMING (THAT): giả sử như

Ex: **Supposing** it snows, we will build a snowman.

3. Cặp tương liên

Dùng để nối hai thành phần cùng chức năng trong mệnh đề hoặc hai mệnh đề độc lập

BOTH ... AND ...: cả ... và ...

Ex: **Both** my sister **and** I enjoy hiking.

EITHER ... OR ...: hoặc ... hoặc ...

Ex: You can **either** have tea **or** coffee.

NEITHER ... NOR ...: không ... cũng không ...

Ex: He is **neither** interested in sports **nor** in music.

NOT ONLY ... BUT ALSO ...: không những ... mà còn ...

Ex: **Not only** is she a talented singer, **but** she **also** writes her own songs.

II. TRẠNG TỪ LIÊN KẾT (CONJUNCTIVE ADVERBS)

Dùng để nối hai mệnh đề độc lập

ALSO/ BESIDES/ IN ADDITION/ ADDITIONALLY/ MOREOVER/ FURTHERMORE:
đồng thời

Ex: She is a talented musician; **moreover**, she is a great dancer.

SIMILARLY / LIKEWISE: tương tự

Ex: The new policy will benefit students. **Similarly**, it will help teachers.



HOWEVER / NEVERTHELESS / NONETHELESS: tuy nhiên

Ex: The task was difficult; **however**, they managed to complete it on time.

IN CONTRAST / BY CONTRAST / CONVERSELY / ON THE OTHER HAND: trái lại

Ex: The northern region is cold and dry; **in contrast**, the southern region is warm and humid.

MEANWHILE: trong khi đó

Ex: She was working on her project. **Meanwhile**, her brother was playing video games.

THEREFORE / ACCORDINGLY / AS A RESULT / AS A CONSEQUENCE / CONSEQUENTLY / THUS / HENCE: vì vậy, do đó

Ex: He didn't study for the exam; **consequently**, he failed.

FOR EXAMPLE / FOR INSTANCE: ví dụ là

Ex: There are many ways to improve your health; **for example**, you can exercise regularly and eat a balanced diet.

OTHERWISE: nếu không thì

Ex: You should wear a helmet while riding a bike; **otherwise**, you might get injured.

INSTEAD / RATHER: thay vào đó

Ex: She didn't go to the party. **Instead**, she stayed home and watched a movie.

ALTERNATIVELY: hoặc

Ex: We could take a bus to the museum. **Alternatively**, we could walk there.

III. GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

BECAUSE OF / DUE TO / OWING TO / THANKS TO / ON ACCOUNT OF / AS A RESULT OF: bởi vì

Ex: The event was postponed **because of** the rain.

IN SPITE OF / DESPITE / REGARDLESS OF / IRRESPECTIVE OF: mặc dù

Ex: **In spite of** the difficulties, they completed the project on time.

WITH A VIEW TO / WITH THE AIM OF / WITH THE PURPOSE OF / FOR THE PURPOSE OF: để mà

Ex: They held a meeting **with the aim of** resolving the issue.

IN THE HOPE OF: với hi vọng

Ex: She applied for the scholarship **in the hope of** studying abroad.

IN CASE OF / IN THE EVENT OF: trong trường hợp có, trong trường hợp xảy ra

Ex: **In case of** fire, use the emergency exit.

WITHOUT / BUT FOR: nếu không

Ex: **Without** his support, I couldn't have completed the project.

INSTEAD OF / IN PLACE OF / IN PREFERENCE TO: thay vì

✎ Ex: She chose to study biology **instead of** chemistry.

RATHER THAN / AS OPPOSED TO: hơn là

✎ Ex: I prefer working in a team **rather than** working alone.

ON BEHALF OF: thay mặt cho

✎ Ex: **On behalf of** the team, I would like to thank you for your support.

IN TERMS OF: xét về mặt

✎ Ex: The job is attractive **in terms of** salary, but it has its challenges.

EXCEPT (FOR) / APART FROM / ASIDE FROM: ngoại trừ

✎ Ex: Everyone attended the meeting **except for** John.

BESIDES: bên cạnh

✎ Ex: **Besides** teaching, she also writes books.

ACCORDING TO: theo

✎ Ex: **According to** the weather forecast, it will rain tomorrow.

BY MEANS OF: bằng cách, với sự giúp đỡ của

✎ Ex: The lift operates **by means of** a hydraulic system.

IN VIEW OF: xét thấy

✎ Ex: **In view of** the recent events, we have decided to cancel the trip.

CONCERNING / REGARDING / AS REGARDS / IN RELATION TO / IN RESPECT OF / IN CONNECTION WITH / WITH RESPECT TO / WITH REFERENCE TO: về

✎ Ex: They are conducting an investigation **concerning** the fraud allegations.

IN COMPARISON WITH / IN CONTRAST TO: trái với, so với

✎ Ex: **In comparison with** last year, sales have increased significantly.

BEFORE: trước

✎ Ex: **Before** leaving the house, make sure to lock the doors.

AFTER: sau

✎ Ex: We went for dinner **after** the movie.

SINCE: kể từ khi

✎ Ex: I have known her **since** we were children.

ON / UPON: khi

✎ Ex: **On** arrival, please report to the reception desk.

UNTIL: cho đến khi

✎ Ex: The store will be open **until** midnight.

B

CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433419]

HSA 1 [578218]: Bill wants to enter Oxford University, _____ he has some trouble meeting the academic requirements.

- A. and B. but C. as D. so

HSA 2 [578219]: John usually spent his summer studying basic math, writing, _____ reading comprehension.

- A. nor B. but C. as D. and

HSA 3 [578220]: There were not enough beds, _____ I had to sleep on the floor.

- A. while B. nor C. but D. so

HSA 4 [578221]: You can study hard for this exam, _____ you can fail.

- A. however B. yet C. and D. or

HSA 5 [578222]: Hartford is a rich city, _____ suffers from many symptoms of urban blight.

- A. yet B. however C. so D. and

HSA 6 [578223]: I do not like football, _____ my brother can play football very well.

- A. as B. and C. while D. or

HSA 7 [578224]: We were sitting, _____ I remember, in a riverside restaurant.

- A. whereas B. as C. and D. yet

HSA 8 [578225]: He was wearing glasses _____ no one could see his face clearly.

- A. and B. so as C. but also D. so that

HSA 9 [578226]: I have earned my own living _____ I was seven, doing all kinds of jobs.

- A. whereas B. while C. since D. whenever

HSA 10 [578227]: She not only works hard _____ has a good relationship with all her workmates.

- A. since B. as C. but also D. so

HSA 11 [578228]: It is hard to say whether Hemingway _____ Fitzgerald is the more interesting cultural icon of his day.

- A. or B. and C. not D. but

HSA 12 [578229]: No sooner had I started mowing the lawn _____ it started raining.

- A. when B. before C. as D. than

HSA 13 [578230]: We can _____ eat now or after the show - it's up to you.

- A. both B. either C. neither D. not only

HSA 14 [578231]: Neither my mother _____ my father went to university.

- A. or B. nor C. but also D. and

HSA 15 [578232]: The whole report is badly written. _____, it's inaccurate.

- A. Nonetheless B. Meanwhile
C. Conversely D. Furthermore

HSA 16 [578233]: Cars must stop at red traffic lights; _____, bicycles should stop too.

- A. as a consequence B. rather
C. similarly D. alternatively

HSA 17 [578234]: Their economy has expanded enormously; _____, ours has declined.

- A. in contrast B. in addition
C. hence D. otherwise

HSA 18 [578235]: Whales are known not to desert the ill or injured members; _____, they cradle them.

- A. by contrast B. for example C. instead D. alternatively

HSA 19 [578236]: Scientists can follow the panthers on the ground and observe their behavior. _____, they can use the information to determine the panthers' ranges and to understand their social patterns.

- A. Nonetheless B. Meanwhile
C. Conversely D. Alternatively

HSA 20 [578237]: I hardly watch any television, _____ news and current affairs.

- A. aside from B. rather than
C. thanks to D. according to

HSA 21 [578238]: Whales live in the ocean but, _____ behaviours, they are more similar to humans than fish.

- A. in case of B. in view of
C. in terms of D. in place of

HSA 22 [578239]: I'd prefer to go on holiday in May, _____ September.

- A. but for B. with the aim of
C. on account of D. as opposed to

HSA 23 [578240]: Do you play any other sports _____ football and baseball?

- A. concerning B. besides
C. without D. despite

HSA 24 [578241]: The company is being questioned _____ its employment policy.

- A. regarding B. without
C. since D. except

HSA 25 [578242]: _____ the French, the British eat far less fish.

- A. With reference to B. In comparison with
C. With the exception of D. In the hope of

A LÝ THUYẾT

I. ĐỊNH NGHĨA GIỚI TỪ LÀ GÌ?

- Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng với danh từ, tính từ, đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này với các thành phần khác trong câu.

- Giới từ có vị trí đứng riêng của mình trong câu, sau đây là vị trí của một số giới từ cơ bản trong tiếng Anh:

1. Trước danh từ

✎ Ví dụ: + at the cinema: ở rạp chiếu phim
+ in 2000: vào năm 2000

2. Sau động từ

Có thể liên sau động từ, có thể bị một từ khác xen giữa động từ và giới từ.

✎ Ví dụ: + I arrived at the airport on time. (Tôi đến sân bay đúng giờ.)
+ Please turn the radio down! (Làm ơn vặn nhỏ đài chút!)

3. Sau tính từ

Ví dụ: + Viet Nam is rich in natural resources. (Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên.)

+ He is very friendly with me. (Anh ấy rất thân thiện với tôi.)

MỘT SỐ GIỚI TỪ CƠ BẢN

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
in	tháng	in May; in March
	năm	in 2004; in 2018
	mùa	in summer; in winter
	buổi trong ngày	in the morning; in the afternoon; in the evening
	khoảng thời gian	in a minute; in three days
at	buổi trong ngày	at night; at noon
	thời gian trong ngày	at 7 o'clock; at midnight
	dịp lễ	at Christmas; at Easter
	cụm từ cố định	at the same time

on	dịp lễ đặc biệt	on Good Friday; on Easter Sunday; on my birthday
	buổi của 1 ngày đặc biệt	on the morning of March the 1 st
after	(sau khi) muộn hơn cái gì đó	after breakfast
ago	(cách đây bao lâu) điều gì đã xảy ra lâu rồi	2 years ago
before	(trước khi) sớm hơn cái gì đó	before Christmas
between	(Ở giữa) thời gian chia làm	between Monday and Thursday
by	không muộn hơn một mốc thời gian nào đó.	by Sunday
during	(Trong suốt) trong khoảng thời gian nào đó	during the holidays
for	khoảng thời gian	for three weeks
from... to from... till/until	từ... đến ...	from Monday to Wednesday from Monday till Wednesday
past	giờ hơn	23 minutes past 6 (6: 23)
since	mốc thời gian	since Monday
till/until	(cho tới khi) không muộn hơn một mốc cố định nào đó.	till tomorrow until tomorrow
to	giờ kém	23 minutes to 6 (5:37)
up to	không nhiều hơn một khoảng thời gian nào đó	up to 6 hours a day
within	(trong vòng) trong khoảng thời gian nào đó	within a day

II. CÁC CỤM GIỚI TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG KỲ THI

1. ABOUT

To be sorry about st: lấy làm tiếc, hối tiếc về cái gì

To be curious about st: tò mò về cái gì

To be careful about st: cẩn thận về cái gì

To be careless about st: bất cẩn về cái gì



- To be confused about st: nhầm lẫn về cái gì
To be doubtful about st: hoài nghi về cái gì
To be excited about st: hứng thú về cái gì
To be enthusiastic about st: nhiệt tình, hào hứng về cái gì
To be sad about st: buồn về cái gì
To be serious about st: nghiêm túc về cái gì
To be reluctant about st (or to st): ngần ngại, miễn cưỡng với cái gì
To be uneasy about st: không thoải mái
To be worried about st: lo lắng về cái gì

2. AT

- To be amazed at st: kinh ngạc, sửng sốt vì cái gì
To be amused at st: thích thú với cái gì
To be angry at sb: tức giận với ai
To be annoyed at sb: bực mình với ai
To be bad at st: yếu kém về cái gì
To be brilliant at st: thông minh, có tài
To be good/clever at st: giỏi/sắc sảo về cái gì
To be efficient at st: có năng lực về cái gì
To be expert at st: thành thạo về cái gì
To be mad at sb: tức điên lên với ai
To be present at: có mặt
To be skillful at st: khéo léo cái gì
To be surprised at st: ngạc nhiên với
To be quick at st: nhạy bén về cái gì/nhanh chóng làm gì

3. FOR

- To be available for st: có sẵn (cái gì)
To be bad for st: xấu cho
To be good for st: tốt cho
To be convenient for st: thuận lợi cho...
To be difficult for st: khó...
To be dangerous for st: nguy hiểm...
To be eager for st: háo hức cho
To be eligible for st: đủ tư cách cho
To be late for st: trễ...
To be liable for st: có trách nhiệm về pháp lý

To leave for st: rời khỏi đâu

To be famous/well-known for st: nổi tiếng về

To be fit for st: thích hợp với

To be greedy for st: tham lam...

To be grateful for st: biết ơn về việc...

To be helpful/useful for st: có ích /có lợi

To be necessary for st: cần thiết

To be perfect for st: hoàn hảo

To prepare for st: chuẩn bị cho

To be qualified for st: có phẩm chất

To be ready for st: sẵn sàng cho việc gì

To be responsible for st: có trách nhiệm về việc gì

To be suitable for st: thích hợp

To be sorry for st: xin lỗi /lấy làm tiếc cho

To apologize for st/doing st: xin lỗi vì cái gì/vì đã làm gì

To thank sb for st/doing st: cảm ơn ai vì cái gì

To be useful for st: có ích, hữu dụng

4. FROM

To borrow st from sb/st: vay mượn của ai /cái gì

To demand st from sb: đòi hỏi cái gì ở ai

To draw st from st: rút cái gì

To emerge from st: nhú lên cái gì

To escape from st: thoát ra từ cái gì

To be free from st: không bị, không phải

To prevent st from sb/st: ngăn cản ai cái gì

To protect sb/st from sb/st: bảo vệ ai /bảo vệ cái gì

To prohibit sb from doing st: cấm ai làm việc gì

To separate st/sb from st/sb: tách cái gì ra khỏi cái gì/tách ai ra khỏi ai

To suffer from st: chịu đựng đau khổ

To be away from st/sb: xa cách cái gì/ai

To be different from st: khác về cái gì

To be far from sb/st: xa cách ai/cái gì

To be safe from st: an toàn trong cái gì

To save sb/st from st: cứu ai/cái gì khỏi

To be resulting from st: do cái gì có kết quả

5. IN

To be absorbed in st: say mê, say sưa
To believe in st/sb: tin tưởng cái gì/vào ai
To delight in st: hồ hởi về cái gì
To be engaged in st: tham dự, lao vào cuộc
To be experienced in st: có kinh nghiệm về cái gì
To include st in st: gộp cái gì vào cái gì
To indulge in st: chìm đắm trong cái gì
To be interested in st/doing st: quan tâm cái gì/việc gì
To invest st in st: đầu tư cái gì vào cái gì
To be involved in st: dính líu vào cái gì
To persist in st: kiên trì trong cái gì
To be deficient in st: thiếu hụt cái gì
To be fortunate in st: may mắn trong cái gì
To be rich in st: dồi dào, phong phú
To be successful/succeed in st: thành công

6. OF

To be ashamed of st: xấu hổ về...
To be afraid of st: sợ, e ngại...
To be ahead of st: trước
To be aware of st: nhận thức
To be capable of st: có khả năng
To be confident of st: tự tin
To be certain of st: chắc chắn về
To be doubtful of st: nghi ngờ
To be fond of st: thích
To be full of st: đầy
To be hopeful of st: hy vọng
To be independent of st: độc lập
To be proud of st: tự hào
To be jealous of st: ganh tị với
To be guilty of st: phạm tội về, có tội
To be innocent of st: vô tội
To remind sb of st: gợi cho ai nhớ tới
To be sick of st: chán nản về

- To be scared of st: sợ hãi
- To be short of st: thiếu
- To be suspicious of st: nghi ngờ về
- To be joyful of st: vui mừng về
- To be typical of st: tiêu biểu, điển hình
- To be tired of st: mệt mỏi
- To be terrified of st: khiếp sợ về

7. ON

- To be dependent/depend on st/sb: lệ thuộc vào cái gì /vào ai
- To be keen on st: mê cái gì
- To be based on st: dựa trên, dựa vào

8. TO

- To be able to do st: có thể
- To be acceptable to sb: có thể chấp nhận
- To be accessible to sb: có thể kết nối, tiếp cận
- To be accustomed to st: quen với
- To be agreeable to st: có thể đồng ý
- To be addicted to st: đam mê
- To be available to sb: sẵn cho ai
- To be clear to sb: rõ ràng
- To be contrary to st: trái lại, đối lập
- To be delightful to sb: thú vị đối với ai
- To be equal to sb/st: tương đương với
- To be exposed to st: phơi bày, để lộ
- To be familiar to sb: quen thuộc đối với ai
- To be favorable to sb/st: tán thành, ủng hộ
- To be grateful to sb: biết ơn ai
- To be harmful to sb/st: có hại cho ai (cho cái gì)
- To be important to sb/st: quan trọng
- To be indifferent to st: thờ ơ
- To be identical to sb/st: giống hệt
- To be kind to sb: tốt với ai
- To be likely to do st: có thể
- To be lucky to do st: may mắn
- To be loyal to sb/st: chung thủy với



To be necessary to sb/st: cần thiết cho việc gì/cho ai

To be next to sb/st: kế bên

To be open to st: cởi mở

To be opposed to st: phản đối

To be pleasant to sb: hài lòng

To be preferable to st: đáng thích hơn

To be profitable to sb/st: có lợi

To be responsible to sb: có trách nhiệm với ai

To be rude to sb: thô lỗ, cộc cằn

To be similar to sb/st: giống, tương tự

To be useful to sb: có ích cho ai

To be willing to do st: sẵn lòng

9. WITH

To be acquainted with sb/st: quen biết, quen thân

To be angry with sb: tức giận với ai

To be busy with st: bận với cái gì

To be bored with st = to be fed up with st: chán ngán, chán ngấy

To be consistent with st: kiên trì, chung thủy với cái gì

To be content with st = to be satisfied with st: hài lòng với

To be crowded with sb/st: đầy, đông đúc

To be covered with st: bao phủ với

To cope with st: đương đầu với

To deal with sb/st: xử lý, giải quyết với

To be disappointed with sb/st: thất vọng với

To be friendly with sb: thân thiện với

To be patient with sb/st: kiên trì với cái gì

To be impressed with/by sb/st: có ấn tượng/xúc động với

To be popular with sb: phổ biến, quen thuộc

To be wrong with sb/st: có vấn đề

B. CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433420]

HSA 1 [578243]: Jane doesn't spend much money _____ clothes.

A. over

B. about

C. at

D. on

HSA 2 [578244]: She always takes good care _____ her children.

A. for

B. in

C. of

D. with

- HSA 3** [578245]: A sign warned motorists _____ dangers.
A. of B. for C. about D. a and c
- HSA 4** [578246]: They translated the letter _____ French.
A. for B. with C. into D. about
- HSA 5** [578247]: I was disappointed _____ the grade I received on my last essay.
A. for B. about C. to D. a and b
- HSA 6** [578248]: The medical center is close _____ campus.
A. to B. for C. up D. with
- HSA 7** [578249]: We went there _____ car and stayed there for the whole day.
A. in B. on C. with D. by
- HSA 8** [578250]: We started our journey _____ foot.
A. with B. by C. on D. in
- HSA 9** [578251]: He always prevents me _____ doing my duty.
A. of B. from C. with D. against
- HSA 10** [578252]: I write letters _____ my right hand.
A. in B. by C. with D. at
- HSA 11** [578253]: John is fond _____ going to the dancing class.
A. in B. of C. with D. at
- HSA 12** [578254]: That is last year's version. It's _____ date now.
A. into B. out of C. besides D. out
- HSA 13** [578255]: He was put _____ prison last year.
A. to B. from C. into D. at
- HSA 14** [578256]: The ASEAN Vision 2020 is aimed _____ forging closer economic integration within the region.
A. to B. for C. of D. at
- HSA 15** [578257]: The population of ASEAN accounts _____ about 8.6% of the world's population.
A. of B. for C. in D. from
- HSA 16** [578258]: Joe is an orphan. He was brought _____ by his aunt.
A. about B. up C. around D. on
- HSA 17** [578259]: In most football matches, referees often wear _____ black.
A. in B. for C. with D. on
- HSA 18** [578260]: I shall wait _____ you at the station.
A. about B. by C. to D. for
- HSA 19** [578261]: I saw him _____ noon.
A. for B. with C. against D. at



HSA 20 [578262]: The picture is _____ the wall.

- A. above B. at C. over D. on

HSA 21 [578263]: She likes to go _____ a picnic with her family.

- A. for B. over C. into D. by

HSA 22 [578264]: What do you think _____ this sonata of Beethoven?

- A. about B. to C. with D. from

HSA 23 [578265]: I work hard _____ help, my parents.

- A. so as to B. in order to C. in order that D. A and B

HSA 24 [578266]: Aren't you glad that you went to the party with us _____ all?

- A. in B. after C. above D. with

HSA 25 [578267]: I am quite familiar _____ the food here.

- A. with B. about C. to D. into

A

LÝ THUYẾT

PHRASAL VERB WITH "BREAK"

<ul style="list-style-type: none"> + Break away: trốn thoát, thoát khỏi + Break down: <ul style="list-style-type: none"> - dừng hoạt động (máy móc, phương tiện) - đập vỡ, đồ vỡ tan tành - phân tích vào chi tiết, chia nhỏ - suy sụp tinh thần, buồn bã, suy nhược + Break in: <ul style="list-style-type: none"> - (on) can thiệp vào, gián đoạn, ngắt/ chặn (lời); cắt ngang (câu chuyện) - tập luyện (ngựa...), cho vào khuôn phép, dạy dỗ (trẻ con...) + Break into: <ul style="list-style-type: none"> - đột nhập, đột nhiên, phá lên - break into tears: khóc òa lên 	<ul style="list-style-type: none"> + Break out: <ul style="list-style-type: none"> - bùng nổ, nổ ra (chiến tranh, dịch bệnh) - (in) bùng phát (bị bệnh vùng da) - (of) trốn thoát + Break up: <ul style="list-style-type: none"> - chia thành/ vỡ thành từng mảnh - phân tán (đám đông), dừng lại cuộc chiến) - (with sb) chia tay, kết thúc mối quan hệ. - bật cười lớn tiếng + Break off: <ul style="list-style-type: none"> - dừng lại, kết thúc, chấm dứt, bỏ dở - (with sb) cắt đứt quan hệ, tuyệt giao với ai + Break through: vượt qua, đột phá, chọc thủng + Break forth: vỡ ra, nổ ra; bắn ra, tuôn ra
---	---

PHRASAL VERBS WITH "BRING"

<ul style="list-style-type: none"> + Bring about: làm xảy ra, mang đến + Bring along: mang theo + Bring back: mang trả lại, gọi lại + Bring down: đem xuống, hạ xuống, làm tụt xuống; hạ, bắn rơi; hạ bệ, làm nhục ai + Bring forward: đưa ra, đề ra, mang ra + Bring in: đưa vào, đem vào, đem lại + Bring off: cứu + Bring sth off: thành công việc khó khăn) + Bring on: dẫn đến, gây ra + Bring out: đưa ra, mang ra; đem ra xuất bản; làm nổi bật, làm lộ rõ ra + Bring round: làm tỉnh lại, làm cho trở lại 	<ul style="list-style-type: none"> + Bring over: làm cho ai thay đổi lối suy nghĩ, thuyết phục, đưa ai đến chơi + Bring sb round (to sth): làm thay đổi ý kiến theo + Bring through: giúp vượt qua khó khăn + Bring together: gom lại, nhóm lại, họp lại; kết thân (2 người với nhau) + Bring to: dẫn đến, đưa đến (1 tình trạng nào) + Bring sth to light: đưa ra ánh sáng, khám phá + Bring under: làm cho vào khuôn phép, làm cho ngoan ngoãn vâng lời, làm cho phục tùng + Bring up: nuôi nấng, dạy dỗ; ngừng lại, đổ lại, lưu ý về, đề cập đến
--	---



PHRASAL VERB WITH "CATCH"

<p>Catch at: bắt lấy, nắm lấy cái gì</p> <p>+ Catch out</p> <p>- lừa, đánh lừa</p> <p>- chứng minh, phát hiện ra ai đang nói dối</p> <p>- (bị động) đặt ai trong 1 tình huống khó khăn</p> <p>+ Catch on:</p> <p>- nổi tiếng, trở thành mốt, được ưa chuộng</p> <p>- hiểu được, nắm được</p> <p>- cuối cùng cũng hiểu cái gì</p>	<p>+ Catch up: đuổi kịp, theo kịp, bắt kịp, ngất lờ; nhiệm (thói quen)</p> <p>+ Catch up in: Bị liên quan, dính líu đến cái gì</p> <p>+ Catch up on:</p> <p>- Làm bù, học bù để bắt kịp phần đã lỡ</p> <p>- Ôn lại kỉ niệm cũ</p> <p>+ Catch up with:</p> <p>- Tìm ra ai đó (sau một khoảng thời gian)</p> <p>- Trừng phạt ai vì đã làm sai điều gì</p> <p>- Học cái gì mới mà đã nhiều người biết</p>
--	--

PHRASAL VERB WITH "COME"

<p>+ Come aboard: lên tàu</p> <p>+ Come about: xảy ra, đổi chiều</p> <p>+ Come across: tình cờ gặp</p> <p>+ Come after theo sau, nổi nghiệp</p> <p>+ Come again: trở lại</p> <p>+ Come against: đụng phải, va phải</p> <p>+ Come along: đi cùng, xúc tiến, cút đi</p> <p>+ Come apart: tách khỏi, rời ra</p> <p>+ Come around: đi quanh, làm tươi lại, ghé thăm, đạt tới, xông vào, tỉnh lại</p> <p>+ Come at: đạt tới, nắm được, thấy</p> <p>+ Come away: đi xa, rời ra.</p> <p>+ Come back: trở lại, được nhớ lại, cải lại</p> <p>+ Come before: đến trước</p> <p>+ Come between: đứng giữa, can thiệp vào</p> <p>+ Come by: đến bằng cách, đi qua, có được</p> <p>+ Come clean: thú nhận</p> <p>+ Come down: sụp đổ, được truyền lại</p>	<p>+ Come down on: mắng nhiếc, trừng phạt</p> <p>+ Come down with: góp tiền, bị ốm</p> <p>+ Come easy to: không khó khăn đối với ai</p> <p>+ Come forward: đứng ra, xung phong</p> <p>+ Come from: đến từ, sinh ra</p> <p>+ Come full ahead: tiến hết tốc độ</p> <p>+ Come in: đi vào, về đích, dâng lên, bắt đầu</p> <p>+ Come in for: có phần, nhận được</p> <p>+ Come into: ra đời, thừa hưởng</p> <p>+ Come into account: được tính đến</p> <p>+ Come into effect: có hiệu lực</p> <p>+ Come into existence: ra đời, hình thành</p> <p>+ Come into force: có hiệu lực</p> <p>+ Come on: tiếp tục, đi tiếp, liên tiếp</p> <p>+ Come over: vượt (biển); chợt thấy</p> <p>+ Come round: đi nhanh, đi vòng</p> <p>+ Come under: rơi vào loại, nằm trong loại</p> <p>+ Come up with: tìm ra, nảy ra</p>
---	--

PHRASAL VERBS WITH "DO"

<p>+ Do again: làm lại, làm lại lần nữa</p> <p>+ Do away: bỏ đi, huỷ bỏ, gạt bỏ, làm mất đi</p> <p>+ Do away with: xóa bỏ, ngưng sử dụng</p> <p>+ Do by: xử sự, đối xử</p>	<p>+ Do in:</p> <p>- bắt, tóm cổ (ai); tống (ai) vào tù</p> <p>- rình mò theo dõi (ai)</p> <p>- khử (ai); làm mệt lử, làm kiệt sức</p>
--	--

<p>+ Do for:</p> <ul style="list-style-type: none"> - chăm nom công việc gia đình cho, lo việc nội trợ cho (ai) - Khử đi, phá huỷ, huỷ hoại đi; làm tiêu ma đi sự nghiệp, làm thất cơ lỡ vận <p>+ Do off: bỏ cời ra (mũ áo); bỏ (thói quen)</p> <p>+ Do on: mặc (áo) vào</p> <p>+ Do out of: ngăn cản ai có được cái gì, nhất là bằng cách gian lận hay không lương thiện</p>	<p>+ Do over:</p> <ul style="list-style-type: none"> - làm lại, bắt đầu lại (khi lần đầu làm không tốt) - trang hoàng, dọn dẹp <p>+ Do up: gói, bọc, tân trang, sửa chữa (cái mũ, gian phòng...), cài, thắt, ... (quần áo, ...)</p> <p>+ Do with: vui lòng, vừa ý với, ôn, được, chịu được, thu xếp được, xoay sở được</p> <p>+ Do without: bỏ được, bỏ qua được, nhịn được, không cần ĐẾN</p>
PHRASAL VERBS WITH "DRAW"	
<p>+ Draw back: Rút lui, lùi lại</p> <p>+ Draw down:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm - Xin vốn, xin trợ cấp - Cạn kiệt bởi sự tiêu dùng, sử dụng lớn <p>+ Draw in:</p> <ul style="list-style-type: none"> -(mùa đông) trời tối sớm -(tàu) đến nhà ga <p>+ Draw up:</p> <ul style="list-style-type: none"> - soạn thảo, chuẩn bị hợp đồng, văn kiện, ...) -(xe) đỗ lại, dừng lại 	<p>+ Draw on</p> <ul style="list-style-type: none"> -(thời gian) trôi qua chậm chạp - nuốt, hít khói từ điều thuốc, điều xì gà, ... - rút tiền từ tài khoản ngân hàng bằng viết séc <p>+ Draw out:</p> <ul style="list-style-type: none"> - kéo dài cái gì hơn cần thiết - làm cho 1 người nhút nhát trở nên hoạt bát hơn <p>+ Draw upon: sử dụng kiến thức, kỹ năng, thông tin cho một mục đích cụ thể</p> <p>+ Draw into: cuốn vào, liên quan vào</p> <p>+ Draw even: Về hòa với đối thủ</p>
PHRASAL VERBS WITH "DROP"	
<p>+ Drop around:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thăm ai đó, thường không hẹn trước - Giao, phân phối, phân phát <p>+ Drop away: Giảm dần (về số lượng)</p> <p>+ Drop back/ behind: Bị bỏ lại, tụt lại sau</p> <p>+ Drop by/ in/ round/ over: Tạt vào thăm, nhân tiện vào thăm</p> <p>+ Drop sb in it: Đặt ai vào tình trạng khó khăn</p>	<p>+ Drop off:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Đưa ai, cái gì đến một nơi nào đó và để họ hoặc nó ở đó - Ngủ, thiêu thiêu ngủ -Giảm (về số lượng, số đếm) <p>+ Drop out: Bỏ học giữa chừng</p> <p>+ Drop through: Chăng đi đến đâu, chẳng ra kết quả gì</p>
PHRASAL VERBS WITH "FALL"	
<p>+ Fall about: Cười nhiều</p> <p>+ Fall apart:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vỡ thành những miếng nhỏ 	<p>+ Fall for:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Say mê ai đó - Tin vào một lời nói dối <p>+ Fall in: Đổ, đổ sập</p>



<ul style="list-style-type: none"> - Cảm xúc hỗn loạn và không thể hành xử bình thường + Fall back: Rút lui, rút quân + Fall back on: Có thể dùng trong trường hợp khẩn + Fall behind: Tụt lại phía sau + Fall down: - Ngã trên mặt đất -Có điểm yếu 	<ul style="list-style-type: none"> + Fall into: Bắt đầu làm gì đó mà không có kế hoạch trước + Fall off: Giảm sút + Fall out - Tranh cãi và có quan hệ xấu với ai đó - Rụng tóc + Fall over: Ngã trên mặt đất + Fall through: Không thành công, thất bại
---	---

PHRASAL VERBS WITH "GET"

<ul style="list-style-type: none"> + Get about: lan truyền + Get ahead: tiến bộ + Get at sth: tìm ra, khám phá ra + Get at sb: chỉ trích, công kích + Get away (from): trốn thoát, lẩn tránh + Get away with thoát khỏi sự trừng phạt) + Get back: trở về, quay lại + Get sth back: lấy lại + Get behind: chậm trễ + Get down: làm nản lòng + Get down to sth: bắt tay vào việc gì + Get in/into sth: được nhận vào + Get off: rời khỏi, xuống xe, máy bay) + Get on: lên (tàu xe..) + Get on (well) with/ get along with sb: hòa thuận + Get out: lộ ra ngoài (tin tức...) + Get out of: lẩn tránh + Get over: phục hồi, vượt qua + Get through: vượt qua, hoàn thành 	<ul style="list-style-type: none"> + Get through to sb: làm ai hiểu được điều gì + Get together: tụ họp + Get up to: gây ra + Get up: thức dậy + Get up st: từ bỏ cái gì đó + Get used to: trở nên quen với + Get rid of: loại bỏ, tháo dỡ, vứt bỏ, ném đi + Get (be/keep) in touch with sb: giữ liên lạc + Get sb st/ st for sb: lấy cho ai cái gì + Get along: tiến bộ, sống ổn định, vui vẻ + Get lost: lạc đường, biến mất + Get even with: trả đũa, trả miếng + Get the better of: thắng, thắng thế + Get over: lành bệnh, vượt qua, gượng dậy + Get to: bắt đầu, đạt đến, đi đến + Get better, worse: trở nên tốt hơn, xấu hơn + Get sick, tired, busy... bị bệnh, mệt, bận + Get a rise out of: khiêu khích + Get off one's chest: diễn tả cảm xúc của mình
--	---

PHRASAL VERBS WITH "GIVE"

<ul style="list-style-type: none"> + Give away: - Nói ra một bí mật, thường là vô ý - Phân phát thứ gì đó miễn phí - Cho đi mà không mong được báo đáp lại - Phán bội, báo cho cơ quan chức trách 	<ul style="list-style-type: none"> + Give onto: Mở hướng ra một địa điểm + Give out - Phân phát - Ngừng làm việc vì tuổi già hoặc quá hạn - Công bố, công khai, phát ra
--	--

<ul style="list-style-type: none"> + Give back - Trả lại thứ gì đó mà bạn đã mượn - Trả lại thứ gì đó mà ai đó bị mất + Give in - Dừng làm gì vì nó quá khó quá mất sức - Gửi bài tập về nhà - Đầu hàng, chấp nhận thất bại - Đưa ra hoặc đệ trình để xem xét, phê duyệt + Give in to - Đồng ý với thứ mà bạn không thích - Bùng phát cảm xúc + Give it to: Chỉ trích thậm tệ, phạt ai đó + Give it up for/ to: Hoan nghênh + Give of: Đóng góp mà không mong được báo đáp lại, thường là thời gian hoặc tiền + Give off: Bốc mùi, tỏa mùi; mở rộng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo âm thanh hoặc tiếng ồn - Than phiền, rên rỉ + Give out to: Máng, cản năn + Give over: - Dừng làm gì đó xấu, phiền - Ủy thác, chuyển giao trách nhiệm - Dừng một hoạt động + Give over to: Cống hiến, chuyển trách nhiệm + Give up: từ bỏ, ngừng một thói quen + Give up on: Mất niềm tin vào ai đó, hoặc thứ gì đó thôi hi vọng + Give up to: Báo cáo với cơ quan chức trách + Give yourself up: Đầu thú trước cảnh sát, cơ quan chức trách + Give yourself up to: Dành thời gian, năng lượng cho một cái gì đó
--	---

PHRASAL VERBS WITH "GO"

<ul style="list-style-type: none"> + Go after sb/st: đuổi theo, đi theo sau + Go ahead: đi về phía trước, tiến lên + Go along with sb) (to sw): đi cùng ai đến nơi nào + Go away: đi nơi khác, đi khỏi, rời + Go back on one's word: không giữ lời + Go beyond st: vượt quá, vượt ngoài + Go by: đi qua, trôi qua thời gian) + Go down: giảm, hạ (giá cả) + Go down with: mắc bệnh nhiễm bệnh + Go for st: cố gắng, chọn, giành được + Go in for = take part in: tham gia + Go into: điều tra, hỏi thông tin, kiểm tra + Go off: nổi giận, hỏng/thối rữa (thức ăn) + Go on = Continue: tiếp tục 	<ul style="list-style-type: none"> + Go off with (sb/st) = Give away with: mang đi theo, cuỗm theo + Go over st: kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng + Go out: đi ra ngoài, lỗi thời + Go out with sb: hẹn hò với ai + Go through: trải qua, thực hiện công việc + Go through with (st): kiên trì, bền bỉ, chịu đựng, trải qua cái gì đó khó khăn/ không dễ chịu + Go together: đi cùng nhau, tồn tại cùng nhau + Go round: xoay, xoay quanh, có đủ thức ăn + Go under: chìm + Go up: tăng + Go without: nhịn, chịu thiếu, tình trạng không có thứ gì đó mà bạn thường có
---	---

PHRASAL VERBS WITH "KEEP"

<ul style="list-style-type: none"> + Keep away: để xa ra, cất đi + Keep back: giữ lại, làm chậm lại, chặn lại, cản lại, cầm lại 	<ul style="list-style-type: none"> + Keep out: không đi vào, ở lại bên ngoài, tránh + Keep (sb) out of st: tránh xa, không để cho
---	---

<ul style="list-style-type: none"> + Keep down/ in: cầm lại, nén lại, dẫn lại + Keep from/ off: nhịn, kiêng, nén, tự kiềm chế được, tránh xa + Keep in with sb: vẫn thân thiện với ai + Keep on: tiếp tục 	<ul style="list-style-type: none"> + Keep together: kết hợp với nhau, gắn bó với nhau, không rời nhau + Keep up: duy trì, giữ vững + Keep up with: theo kịp, ngang bằng + Keep under: đè nén, thống trị, bắt quy phục, kiềm chế
---	---

PHRASAL VERBS WITH "MAKE"

<ul style="list-style-type: none"> + Make after: Theo đuổi, đuổi theo + Make away off with: Ăn trộm, ăn cắp + Make do with: Miễn cưỡng chấp nhận điều gì đó vì không có sự thay thế + Make for: <ul style="list-style-type: none"> - Đi theo một hướng nhất định - Đưa ra kết quả hay tình huống + Make into: Chuyển cái này thành cái khác + Make it: Đi đến hoặc nhận kết quả + Make it up to: Cố gắng đền bù điều gì đó + Make of: Hiểu hoặc có ý kiến + Make off: Rời khỏi nơi nào đó một cách vội vàng + Make with: Đưa cho (thường bị bắt buộc) 	<ul style="list-style-type: none"> + Make out <ul style="list-style-type: none"> - Có thể thấy hoặc nghe cái gì đó - Hiểu được bản chất hoặc tính cách của ai đó + Make over: <ul style="list-style-type: none"> Thay đổi diện mạo - Đưa tiền hoặc tài sản cho ai đó một cách hợp pháp + Make up - (with) Làm lành <ul style="list-style-type: none"> - Trang điểm - Bịa ra một câu chuyện + Make up for: Bồi thường, bù đắp + Make up to: Tăng số tiền nhận được lên một con số cao hơn
--	--

PHRASAL VERBS WITH "PUT"

<ul style="list-style-type: none"> + put aside: để dành, dành dụm + put back: để lại (vào chỗ cũ); vặn (kim đồng hồ) lùi lại + put forward: trình bày, đề xuất, đưa ra, nêu ra; vặn (kim đồng hồ) tiến lên + put oneself forward: tự đề cao mình, tự làm cho mình nổi bật + put by: để sang bên, lảng tránh (vấn đề, câu hỏi,...) + put down: để xuống, đàn áp, tước quyền, giáng chức, hạ cánh (máy bay, người trong máy bay), đào giếng + put in: đệ đơn, đưa ra chứng cứ, thi hành, thực hiện 	<ul style="list-style-type: none"> + put in for: đòi, yêu sách, xin + put off: cởi (quần áo, mũ nón, giày dép) ra; hoãn lại, để chậm lại + put on: mặc (quần áo), đội (mũ nón), đi (giày, dép) vào; làm ra vẻ, làm ra bộ + put the blame on sb: đổ tội lên đầu ai + put out: tắt, thổi tắt, dập tắt; sản xuất ra; đuổi ra ngoài, lè (lưỡi) ra; quấy rầy, làm phiền + put up: để lên, đặt lên, cho ở trọ, trọ lại, búi (tóc) lên; giương (ô) lên; xây dựng, lắp đặt, đem trình diễn, cầu kinh; đề cử, tiến cử + put up to: cho hay, báo cho biết + put up with: kiên nhẫn chịu đựng; tha thứ
---	--

PHRASAL VERBS WITH "TAKE"

<ul style="list-style-type: none"> + Take advantage of: tận dụng, lợi dụng + Take after: giống, y hệt + Take along: mang theo, đem theo + Take aside: đưa ra một chủ đề nói riêng + Take away: mang đi, lấy đi, đem đi, cất đi + Take account of: xem xét, quan tâm + Take down: <ul style="list-style-type: none"> - tháo ra, dỡ ra, dời đi, hạ xuống - ghi chép - làm nhục, sỉ nhục + Take back: rút lại (lời nói), lấy lại + Take from: giảm bớt, làm yếu + Take in hand: đảm trách + Take in: <ul style="list-style-type: none"> - tiếp đón; nhận cho ở trọ - thu nhỏ, làm hẹp lại - hiểu, nắm được đánh giá đúng - lừa phỉnh, lừa gạt, cho vào tròng - hấp thụ 	<ul style="list-style-type: none"> + Take off: <ul style="list-style-type: none"> - bỏ (mũ), cởi quần áo); giật ra, lấy đi, cuốn đi - (hàng không) cất cánh + Take into account: xem xét, để ý tới + Take on: <ul style="list-style-type: none"> - đảm nhiệm, nhận làm, gách vác - tuyển, tuyển dụng + Take oneself off: bỏ trốn + Take up: <ul style="list-style-type: none"> - nhặt, cầm lên, đưa lên, dẫn lên, mang lên - thu hút, choán, chiếm (thời gian, tâm trí...) - chọn (nghề); đảm nhiệm, gách vác (công việc) + Take out: Lấy ra; xoá sạch, làm mất đi + Take up with: giao du với + Take over: tiếp quản, kế tục, nối nghiệp + Take place: thay thế, thay đổi, diễn ra + Take to <ul style="list-style-type: none"> - dùng đến, nhờ cậy đến, cần đến - bắt đầu ham thích, bắt đầu say mê, tập, như
---	--

PHRASAL VERBS WITH "ASK"

Ask about : hỏi về
Ask after: hỏi thăm
Ask for : xin
Ask sb out : mời ai đó đi ăn/đi chơi

PHRASAL VERBS WITH "BLOW"

Blow about : lan truyền, tung ra	Blow out : thổi bay đi, làm xì hơi ra, tiêu phí, phung phí
Blow down : thổi ngã, làm đổ rạp xuống	Blow over : bỏ qua, quên đi
Blow in : thổi vào, đến bất chợt, đến thình lình	Blow up : bom căng lên
Blow off : thổi bay đi, làm xì hơi ra, tiêu phí	

PHRASAL VERBS WITH "CALL"

Call out : gọi to	Call in : mời đến, triệu đến
Call on/upon : kêu gọi, yêu cầu, tạt qua thăm	Call off : hoãn lại, đình lại
Call for : gọi, tìm đến ai để lấy cái gì	Call up : gọi tên, gọi điện, gọi dậy, gọi nhập ngũ
Call at : dừng lại, đỗ lại, ghé thăm	



PHRASAL VERBS WITH “CUT”

Cut away : cắt, chặt đi	Cut off : cắt, cúp, ngừng hoạt động
Cut back : tia bớt, cắt bớt	Cut out : cắt ra, bớt ra
Cut down : nói xen vào, chen ngang	Cut up : chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc
Cut in : nói xen vào, chen ngang	Cut down on : cắt giảm

PHRASAL VERBS WITH “CARRY”

Carry away : mang đi, cuốn đi, bị làm cho mê say	Carry out : thực hiện, tiến hành
Carry off : chiếm đoạt, làm cho chấp nhận được	Carry over : mang sang bên kia
Carry on : tiếp tục	Carry through : hoàn thành, vượt qua

PHRASAL VERBS WITH “DIE”

Die of : chết vì bệnh gì	Die off : chết lần lượt
Die for : hi sinh cho cái gì	Die out : tuyệt chủng
Die down : chết dần, chết mòn	

PHRASAL VERBS WITH “FILL”

Fill in : điền đầy đủ thông tin
Fill out : làm căng ra, làm to ra, mập ra
Fill up : đổ đầy, lấp đầy

PHRASAL VERBS WITH “HOLD”

Hold back : ngăn lại	Hold on : nắm chặt, giữ chặt
Hold down : giữ	Hold out : đưa ra
Hold forth : đưa ra, nêu ra	Hold over : đình lại, hoãn lại
Hold in : nén lại, kìm lại	Hold up : tắc nghẽn
Hold off : giữ không cho lại gần, nán lại	

PHRASAL VERBS WITH “HANG”

Hang about : đi lang thang, đi la cà, sắp đến	Hang on : dựa vào, bám vào
Hang back : do dự, lưỡng lự	Hang out : đi lang thang, la cà
Hang behind : tụt lại đằng sau	Hang up : treo lên
Hang down : rủ xuống, xoắn xuống	

PHRASAL VERBS WITH “LOOK”

Look about : đợi chờ	Look forward to : mong đợi
Look after : chăm sóc	Look in : nhìn vào, ghé qua thăm

Look at : ngắm nhìn	Look into : xem xét kĩ, nghiên cứu
Look away : quay đi	Look on : đứng xem
Look back : quay lại, ngoái cổ lại	Look out : để ý, coi chừng
Look back upon : nhìn lại cái gì đã qua	Look out for St : trông chừng cái gì
Look down : nhìn xuống	Look over : xem xét, kiểm tra, tha thứ, bỏ qua
Look down on : coi thường	Look round : nhìn quanh
Look up to : kính trọng	Look through : lờ đi, xem lướt qua
Look for : tìm kiếm	Look up : lờ đi, xem lướt qua
PHRASAL VERBS WITH "LAY"	
Lay aside : gác sang một bên, không nghĩ tới	Lay sb off : cho ai nghỉ việc
Lay down : để xuống, xác lập, đề ra	Lay on : đánh, giáng đòn
Lay for : nằm đợi	Lay out : sắp đặt, bố trí, đưa ra
Lay in : dự trữ, để dành	Lay over : trải lên, phủ lên
PHRASAL VERBS WITH "LET"	
Let by : để cho đi qua	Let on : để lộ, tiết lộ
Let down : làm cho ai đó thất vọng	Let out : để cho đi ra, để cho chạy thoát
Let in : cho vào	Let up : dịu, ngớt
Let off : tha thứ	
PHRASAL VERBS WITH "PASS"	
Pass away : qua đời	Pass out : mê man, bất tỉnh
Pass sb/st by : lờ đi, làm ngơ	Pass over : băng qua
Pass for : được coi là, có tiếng là	Pass round : chuyển tay, chuyển theo vòng
Pass off : mất đi, biến mất (cảm giác)	Pass through : trải qua, kinh qua
Pass on : truyền lại	Pass up : từ bỏ, khước từ
PHRASAL VERBS WITH "PICK"	
Pick at : chế nhạo, chế giễu, rầy la	
Pick off : nhổ đi	
Pick up : nhặt, đón	
PHRASAL VERBS WITH "TURN"	
Turn away : ngoảnh mặt đi	Turn on : bật lên
Turn back : quay lại	Turn out : hoá ra
Turn down: vặn nhỏ, từ chối	Turn over: lật, dở
Turn into: biến thành	Turn up = show up = arrive : đến, xuất hiện
Turn off: tắt đi	

PHRASAL VERBS WITH “TRY”

Try on : thử đồ

Try out = : test kiểm tra xem có hoạt động được hay không

PHRASAL VERBS WITH “TELL”

Tell against : nói điều chống lại

Tell off : rầy, la mắng

Tell on : mách

Tell over đếm

Tell sb/st apart: phân biệt ai/cái gì

PHRASAL VERBS WITH “SEE”

See about : đàm đương

See after : săn sóc, đề ý tới

See off : tiễn

PHRASAL VERBS WITH “SET”

Set against : so sánh, đối chiếu

Set apart : dành riêng ra

Set back : vắn chậm lại

Set down : ghi lại, chép lại

Set off/out : khởi hành

Set up : thành lập

PHRASAL VERBS WITH “STAY”

Stay away : không đến, vắng mặt

Stay in : không ra ngoài

Stay out : ở ngoài, không về nhà

Stay on : ở lâu hơn dự định

Stay up : thức

PHRASAL VERBS WITH “STAND”

Stand by : đứng cạnh

Stand for : viết tắt, tượng trưng cho

Stand in : đại diện cho

Stand in with : đại diện cho

Stand off : tránh xa, lảng xa

Stand on : giữ đúng, khẳng định

Stand out : nổi bật

Stand over : bị hoãn lại

Stand up : đứng dậy

Stand up for : về phe, ủng hộ

Stand up to : dũng cảm đương đầu

Stand in for : thay thế chỗ của ai

PHRASAL VERBS WITH “RUN”

Run after : theo đuổi ai

Run against : đi ngược lại, chống đối, phản đối

Run along : rời đi, tránh ra xa

Run down : hao mòn, tiền tụt

Run out : hao mòn, tiền tụt

Run out of : hết sạch cái gì

Run on : chạy bằng cái gì

Run over : cán lên, đè lên

Run through : tiêu xài phung phí

PHRASAL VERBS WITH "WATCH"

Watch after : dõi theo, nhìn theo

Watch out : đề phòng, coi chừng

Watch for : chờ, đợi

Watch over : trông nom, canh gác

PHRASAL VERBS WITH "WEAR"

Wear away : làm mòn dần, làm mất dần

Wear off : làm mòn mất

Wear down : làm kiệt sức dần

Wear out : làm rách, làm sòn, làm mệt lử

PHRASAL VERBS WITH "WIPE"

Wipe at : quật, giáng cho một đòn

Wipe away : tẩy, lau sạch

Wipe out : xoá sạch

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433421]

HSA 1 [578268]: We are going for a drink now. Why don't you _____ ?

A. follow up

B. follow after

C. come along

D. come with

HSA 2 [578269]: Sally decided to _____ up with Jason for the dance contest.

A. pair

B. team

C. fed

D. Both A, B are correct

HSA 3 [578270]: We had lots of good applicants for the job, but one _____ from the rest.

A. stood out

B. went along

C. got back

D. threw away

HSA 4 [578271]: _____, I admit I didn't always do the right thing.

A. Looking round for

B. Looking forward to

C. Looking back

D. Looking back

HSA 5 [578272]: Our car broke _____ and we had to push it off the road.

A. off

B. down

C. with

D. out in

HSA 6 [578273]: They're _____ all men and boys over the age of 14 to join the army.

A. getting off

B. giving out

C. taking up

D. calling on

HSA 7 [578274]: A city council member said that the proposals for the new shopping centre were _____ unlikely to.

A. warm up

B. fall over

C. go through

D. find out

HSA 8 [578275]: Tomorrow's match has been _____ because of the icy weather.

A. called off

B. turned off

C. set off

D. seen off



HSA 9 [578276]: Fighting _____ in the stands five minutes before the end of the match.

- A. cut off
- B. caught up with
- C. broke out
- D. grew up

HSA 10 [578277]: He _____ some of his old love letters in his wife's desk.

- A. warmed up
- B. turned away
- C. backed up
- D. came across

HSA 11 [578278]: The firm was badly in need of restructuring when she _____.

- A. put down
- B. cleared up
- C. took over
- D. carried out

HSA 12 [578279]: She _____ a bit of money when her grandfather died.

- A. came into
- B. went over
- C. moved on
- D. thought over

HSA 13 [578280]: When the truth _____, there was public outrage.

- A. dropped by
- B. called for
- C. came out
- D. checked out

HSA 14 [578281]: Traffic was _____ for several hours by the accident.

- A. checked in
- B. got by
- C. held down
- D. held up

HSA 15 [578282]: The alarm should _____ automatically as soon as smoke is detected.

- A. go on
- B. go off
- C. go with
- D. go under

HSA 16 [578283]: I hoped to _____ the idea that a community is more than just a bunch of people living in one place.

- A. show up
- B. look back on
- C. keep up
- D. get across

HSA 17 [578284]: The photographs brought _____ many pleasant memories of my childhood.

- A. on
- B. in
- C. back
- D. off

HSA 18 [578285]: When you're _____ a crisis, it often helps to share with someone.

- A. coming up
- B. going through
- C. taking on
- D. running away

HSA 19 [578286]: According to one witness, a worker who was standing next to her, the driver deliberately _____.

- A. ran Clark down
- B. ran Clark into
- C. came into Clark
- D. collided into Clark

HSA 20 [578287]: A special show is being _____ to raise money for famine victims in Africa.

- A. put off
- B. put through
- C. put on
- D. put up

HSA 21 [578288]: Repairing this damage, and returning to the centre ground, seem like an almost impossible, and thankless task, for whoever _____.

- A. does it up
- B. takes it on
- C. puts it out
- D. makes it off

HSA 22 [578289]: Tim had a severe, chronic problem with alcoholism, which eventually _____.

- A. broke the couple up
- B. ended the couple up
- C. integrated the couple
- D. reconciled the couple

HSA 23 [578290]: A: "Do you want to stay at our place while you're in town?"

B: "That would be great. So long as it doesn't _____.

- A. put out up
- B. put you out
- C. hurt
- D. let you down

HSA 24 [578291]: America's political climate is changing; among other things, the 2016 presiden election _____ the issue of wealth inequality in this country and made people consider closely the structural forces that define class here.

- A. brought up
- B. developed
- C. bring about
- D. bring around

HSA 25 [578292]: Ms. Hai is _____ an information sheet about the art show.

- A. passing out
- B. getting around
- C. doing up
- D. going along with

A LÝ THUYẾT

MỘT SỐ CỤM TỪ CÓ ĐỊNH CỦA ĐỘNG TỪ

Collocations with DO

<p>+ do one's best: cố hết sức, làm hết khả năng của bản thân</p> <p>+ do damage/harm to sb/st: gây ra thiệt hại, phá huỷ</p> <p>+ do more harm than good: hại nhiều hơn lợi</p> <p>+ do exercise/ aerobics /yoga karate: tập thể dục/thể dục nhịp điệu/yoga/karate</p> <p>+ do someone a favour /a good turn: giúp đỡ ai đó, làm một điều gì cho ai đó</p> <p>+ do household chore/housework: làm việc nhà</p> <p>+ do accountancy/ engineering/ law/ economics: học nghề kế toán, kỹ sư, luật / kinh tế</p> <p>+ do the shopping/cooking/gardening: đi mua sắm/nấu ăn/làm vườn</p> <p>+ do/ run/start/build/expand a business: làm/bắt đầu mở rộng kinh doanh</p> <p>+ do away with: loại bỏ, giết (= kill/get rid of); bãi bỏ (= abolish)</p>	<p>+ do a crossword: chơi trò ô chữ .</p> <p>+ do/take/attend a course: học một khoá học</p> <p>+ do a deal: thoả thuận (trong kinh doanh) + do (= wash) the dishes: rửa bát</p> <p>+ do (= arrange) the flowers: cắm hoa vào lọ</p> <p>+ do for a living: kiếm sống</p> <p>+ do impression of sb: bắt chước (cho giống với ai đó) # make impression on sb: gây ấn tượng với ai</p> <p>+ do a good/great/terrible job: làm tốt/tệ</p> <p>+ do/conduct/carry out/undertake research: làm/tiến hành/thực hiện nghiên cứu</p> <p>+ do sth right/wrong: làm điều gì đúng/sai</p> <p>+ do sums: thực hiện phép toán</p> <p>+ do/perform/fulfil/take on one's duty: làm nhiệm vụ</p> <p>+ do military service: thực hiện nghĩa vụ quân sự</p>
--	---

COLLOCATION WITH MAKE

<p>Collocations + make a difference: tạo nên sự khác biệt</p> <p>+ make a fortune: trở nên giàu có</p> <p>+ make history: làm nên lịch sử</p> <p>+ make friends: kết bạn</p> <p>+ make a noise/mess/fuss: làm ồn/làm rối, làm bẽ bộn/làm ầm ĩ</p>	<p>+ make/keep/break a promise: hứa/giữ lời hứa/phá vỡ lời hứa</p> <p>+ make (full) use of/take advantage of: tận dụng (tối đa)</p> <p>+ make a discovery: khám phá ra</p> <p>+ make an excuse: kiếm cớ</p> <p>+ make money/a living: kiếm tiền/kiếm sống</p>
---	---

<ul style="list-style-type: none"> + make an appointment: hẹn gặp + make a suggestion: đưa ra một đề xuất + make a mistake: mắc lỗi + make a profit: kiếm lãi + make preparations (for): chuẩn bị + make a decision: ra một quyết định + make an effort/attempt: nỗ lực, gắng hết sức + make a list: làm một danh sách + make room for sth: tạo chỗ trống + make an observation: quan sát + make up/invent a story: bịa ra 1 câu chuyện + make a reservation: đặt chỗ + make a go of it: thành công trong việc gì 	<ul style="list-style-type: none"> + make a phone call: gọi điện + make a journey: thực hiện một hành trình + make progress (in/on): tiến bộ + make sense: có ý nghĩa + make a complaint: phàn nàn make a comment/ statement/ announcement: bình luận/ tuyên bố/ báo cáo + make a connection: tạo ra một kết nối + make/ meet the deadline: hoàn thành đúng hạn + make a discovery: thực hiện khám phá + make contribution (to): góp phần vào
--	--

COLLOCATIONS WITH TAKE

<ul style="list-style-type: none"> + take a nap: đánh một giấc ngủ trưa + take a closer look (at): xem xét kỹ lưỡng + take a break/ rest: nghỉ giải lao, nghỉ ngơi + take a picture/ photo (of sb): chụp ảnh + take a seat: tìm một chỗ ngồi + take a test/ exam: tham gia kỳ thi + take a bow: cúi đầu + take medicine: uống thuốc + take action: hành động + take a strong/strict/drastic measure: thực hiện biện pháp mạnh mẽquyết liệt + take a beating: chịu một trận đòn + take an obstacle: vượt qua một điều trở ngại + take one's temperature: đo nhiệt độ cho ai + take a risk: gây nguy hiểm + take (sb) to court: đưa ai đó ra tòa + take pride in = be proud of: tự hào về + take turns: thay phiên + take after sb (=resemble): giống (với ai đó) 	<ul style="list-style-type: none"> + take notes: ghi chép + take one's time: ung dung, từ từ, thông thả + take a chance/ the opportunity tận dụng cơ hội + take/catch/grab a taxi: bắt taxi + take control of: kiểm soát + take care of (=look after/care for): chăm sóc + take part in/participate in st: tham gia + take advantages of: tận dụng lợi dụng + take pleasure in: thích thú với việc gì + take someone's place: thế chỗ ai + take precautions: thực hiện biện pháp phòng ngừa + take effect: có hiệu lực + take notice of: chú ý, để ý đến, nhận thấy việc gì + take/ shoulder/ carry/ assume the responsibility for sth: chịu trách nhiệm
---	--

COLLOCATIONS WITH GET

<ul style="list-style-type: none"> + get lost: bị lạc + get a job: có một công việc + get married/divorced: kết hôn/ly hôn + get the message/cue: hiểu ý; thâm ý + get a life: có được một cuộc sống + get ready for st: chuẩn bị cho + get/earn a living: kiếm sống + get fame: nổi tiếng + get/learn sth by heart: học thuộc lòng + get along/on (with sb): sống hòa thuận với + get over difficulties/illness: vượt qua khó khăn/khỏi bệnh 	<ul style="list-style-type: none"> + get home: về nhà + get fired/sacked/the axe: bị đuổi + get into debt/a habit: mắc nợ/nhiễm một thói quen + get permission: xin phép + get a picture: chụp ảnh + get a promotion: được thăng chức + get a ticket: mua một cái vé + get access to: có quyền/được truy cập vào + get across an idea: trình bày ý kiến một cách khúc chiết
--	--

COLLOCATIONS WITH GO

<ul style="list-style-type: none"> + go bald: bị hói đầu + go crazy insane/mad: nổi điên, trở nên khùng + go missing: mất tích, thất lạc + go on a journey/tour/trip/cruise: thực hiện một hành trình/chuyến đi/du ngoạn trên biển + go on foot: đi bộ + go online: lên mạng + go on a holiday/date/picnic/strike: đi nghỉ/hẹn hò/dã ngoại/đình công + go blind/deaf/bald: bị mù/điếc/hói đầu 	<ul style="list-style-type: none"> + go abroad/ overseas: đi ra nước ngoài + go astray: đi lạc đường, lạc lối, thất lạc + go/come/take into effect: có hiệu lực + go out of business/bankrupt: làm ăn thua lỗ, đóng cửa/phá sản + go shopping/fishing/camping/climbing: đi mua sắm/câu cá/cắm trại/leo núi + go native: trở thành như người địa phương + go back on (upon) one's word: không giữ lời hứa + go for a walk/swim/drink: đi dạo/bơi/uống
---	--

COLLOCATIONS WITH GAIN

<ul style="list-style-type: none"> Collocations +gain weight: tăng cân +gain access to: truy cập/tiếp cận với +gain control of: giành được quyền kiểm soát +gain a reputation for: nổi tiếng vì + gain popularity/acceptance: phổ biến/được chấp nhận + gain market share: giành được thị phần 	<ul style="list-style-type: none"> + gain experience/understanding/support: thu được/có được kinh nghiệm/sự hiểu biết/sự hỗ trợ + gain one's living: kiếm sống +gain an insight into: có cái nhìn thấu đáo + gain an advantage over sb: có lợi thế hơn ai + gain purpose: đạt được mục đích
--	--

COLLOCATIONS WITH GIVE

+ give permission: cho phép	+ give sb a headache: làm ai đó cảm thấy cực kì phiền phức (nghĩa đen: làm ai đó thấy đau đầu)
+ give sb a chance: cho ai đó cơ hội	+ give information: đưa ra chỉ dẫn, cung cấp thông tin
+ give advice: đưa ra lời khuyên	+ give sb a hand: giúp đỡ ai đó
+ give sb a lift: cho ai đó đi nhờ xe .	+ give the impression that: làm ai đó nghĩ/cảm thấy theo một chiều hướng nhất định
+ give sb a call: gọi cho ai đó	+ give birth (to): sinh, đẻ ra
+ give preference to sb: ưu tiên ai đó	+ give an example: đưa ra ví dụ
+ give a lecture/speech/ performance: thuyết giảng/phát biểu/ biểu diễn	
+ give rise to: làm phát sinh, gia tăng	
+ give thought (to): suy nghĩ về	

COLLOCATIONS WITH BREAK

+ break the news to sb: báo tin cho ai (tin buồn)	+ break a habit: từ bỏ một thói quen
+ break one's heart: làm ai đau lòng	+ break the ice: bắt đầu làm quen với nhau
+ break a record: phá kỷ lục	+ break a leg: làm gãy chân #break a leg! chúc may mắn
+ break the rules/promise/appointment: phá vỡ những quy luật không giữ lời hứa/không giữ hẹn	+ break the silence: phá tan sự yên lặng
+ break the peace: làm rối trật tự chung	+ break one's health/ courage/ will: làm ai mất sức/ can đảm/ ý chí
+ break a sleep: giải mê, giải bùa	+ break for lunch: nghỉ ăn trưa
+ break out of prison: vượt ngục	+ break off with sb: cắt đứt quan hệ

COLLOCATION WITH COME

+ come up to: đạt đối (expectation/success) >< fall short of: không đạt tới	+ come to/reach an agreement: đi đến thỏa thuận
+ come in for: hưởng (tài sản); hứng chịu (chỉ trích)	+ come to/reach/arrive at a decision: đi đến quyết định
+ come prepared: đến có chuẩn bị, sẵn sàng	+ come to an end: đi đến kết thúc
+ come up with (ideas/solutions): nảy ra, nghĩ ra ý tưởng giải pháp)	+ come into effect: có hiệu lực
+ come to terms with: nhìn nhận sự thật	+ come forward: đứng ra, xung phong
+ come to a standstill: đi đến một bế tắc	+ in years to come: trong những năm tới
+ come across/bump into sb: tình cờ gặp ai	+ come under attack: bị tấn công
	+ come to a compromise: đi đến 1 thỏa hiệp

COLLOCATIONS WITH HAVE

<ul style="list-style-type: none"> + have a meeting: có một cuộc họp + have a party: tổ chức một bữa tiệc + have a baby: có em bé + have difficulty/trouble (in sth): gặp khó khăn, rắc rối + have sth in common: Có điểm chung + have a good time: đi chơi vui vẻ nhé + have a problem: gặp một trở ngại, rắc rối + have sympathy: có sự thương cảm + have a splitting headache: đau đầu như búa bổ 	<ul style="list-style-type: none"> + have a fight: có một cuộc chiến + have a conversation: Có một cuộc trò chuyện + have an interview: có một cuộc phỏng vấn + have breakfast/lunch/dinner: ăn sáng/ trưa/ tối + have fun: vui vẻ, vui chơi + have an argument/a row: cãi vã, tranh luận + have a break: nghỉ mệt, thư giãn + have a drink: uống một cốc (rượu...) + have a go (at sth/to do sth): thử làm gì đó + have/undergo an operation: phải/trải qua
---	--

COLLOCATIONS WITH CATCH

<ul style="list-style-type: none"> + catch fire: bắt lửa, cháy + catch a bus/ train/flight: bắt xe buýt/ tàu/máy bay + catch a ball: bắt bóng + catch a cold/the flu: nhiễm lạnh/ cảm cúm + catch a thief: bắt một tên trộm + catch in the act/ red-handed: bắt quả tang + catch/take sb by surprise: làm ai đó sững sốt/bất ngờ 	<ul style="list-style-type: none"> + catch one's breath: nín thở + catch one's eyes catch one's attention: thu hút được sự chú ý + catch a habit: nhiễm một thói quen + catch the public: lôi cuốn được công chúng + catch a sight/glimpse of sb/sth: nắm lấy/tóm lấy/thấy ai/ cái gì + catch someone's meaning: hiểu được ý ai muốn nói gì
---	---

COLLOCATIONS WITH PAY

<ul style="list-style-type: none"> + pay one's (last) respects to/for: thể hiện sự kính trọng (cuối cùng) đối với ai đó + pay heed/attention to sb/st: chú ý tới ai/ điều gì + pay the price: trả giá + pay a bill /fine /subscription: thanh toán hoá đơn/tiền phạt/tiền đặt mua dài hạn + pay in cash/by cheque: trả tiền mặt/ngân phiếu + pay one's debt: trả nợ, thanh toán nợ + pay off: có hiệu lực, thành công (chính sách/kế hoạch) . 	<ul style="list-style-type: none"> + pay the bill: thanh toán hóa đơn + pay by credit card: trả bằng thẻ tín dụng + pay someone a visit: ghé thăm ai + pay sb a compliment: ngỏ lời khen ngợi ai + pay a sum: trả một số tiền + pay off one's debts /a loan la mortgage: trả hết nợ/khoản vay/khoản cầm cố + pay sb back for sth: trả thù ai về điều gì + pay through the nose (for sth): trả 1 giá quá đắt + pay tribute to sb: kính trọng/ngưỡng mộ ai
--	---

COLLOCATIONS WITH KEEP

+ keep calm/ one's temper: giữ bình tĩnh	+ keep/stay/be in touch/contact (with sb): giữ liên lạc (với ai)
+ keep quiet/ silent: giữ im lặng	+ keep one's promise (word): giữ lời hứa
+ keep control: giữ kiểm soát	+ keep the change: giữ lại tiền thừa
+ keep a secret: giữ bí mật	+ keep an appointment: y hẹn
+ keep the laws: tuân giữ pháp luật	+ keep st in mind: ghi nhớ điều gì
+ keep a shop: quản lý một cửa hiệu	+ keep the cash: giữ kết
+ keep an eye on: để mắt vào, trông giữ	+ keep/raise/bring up/rear a family/a: nuôi nấng gia đình
+ keep tabs on: kiểm tra, kiểm soát; theo dõi	+ keep someone waiting: bắt ai chờ đợi
+ keep pace with: bắt kịp, theo kịp	+ keep good time: đúng giờ (đồng hồ)
+ keep peace with: giữ mối quan hệ tốt	

COLLOCATIONS WITH SAVE

+ save energy/ electricity/money/time/ space: tiết kiệm năng lượng điện/ tiền/ thời gian/ không gian	+ save one's strength: giữ sức
+ save one's life: cứu mạng ai đó	+ save someone a seat: giữ chỗ, dành một chỗ
+ save the situation: cứu vãn tình thế	+ Save oneself the trouble: đỡ mất công
+ save one's breath: làm thính	+ save one's soul: cứu vớt linh hồn ai
	+ save a file: lưu tập tin

MỘT SỐ CỤM TỪ CỐ ĐỊNH THÔNG DỤNG KHÁC

+ carry out/do/handle the chores: thực hiện/ làm công việc vặt trong nhà	+ get up the nerve: lấy hết can đảm = pluck up/get up/wake up the courage to V
+ divide/split/share the chores: phân chia/ chia sẻ công việc vặt trong nhà	+ keep/hold one's nerve: giữ can đảm/tâm lý
+ do the heavy lifting: làm việc nặng	+ lose one's nerves: mất tinh thần, hoảng sợ
+ not see the point of: không thấy rõ được mục đích, tầm quan trọng của ...	+ take/have a nap: đánh một giấc ngủ trưa
+ maintain eye contact with sb: duy trì giao tiếp mắt với ai	+ in an attempt to V: nỗ lực làm gì
+ get rid of/ kick/break a bad habit: vứt bỏ thói xấu	+ at the (first, second, last....) attempt: trong lần cố gắng, lần thử (thứ nhất, thứ hai, ...)
+ have a smash/big/huge/great hit: có được sự thành công, thắng lợi bất ngờ	+ make noan attempt/effort to V: không có cố gắng làm gì
+ make a commitment to st/ V+ing: tận tụy (cống hiến thời gian, công sức vào việc gì đó)	+ go through/have a difficult period: trải qua/có một thời kỳ khó khăn
+ lack of commitment: thiếu sự tận tâm	+ open the door of knowledge to sb: mở ra cánh cửa tri thức đối với ai
	+ a thirst for knowledge: khát khao tri thức
	+ to the best of your knowledge/ belief = as far as you know: theo như bạn được biết

<p>+ demand/require/ demonstrate a high level of commitment: đòi hỏi/ thể hiện mức độ quyết tâm cao</p> <p>+ on a regular basis = frequently/regularly: đều đặn, thường xuyên</p> <p>+ play an important part/role in st: đóng một phần/vai trò quan trọng trong ...</p> <p>+ a key/leading central/crucial/vital/ major/ significant role: một vai trò quan trọng/hàng đầu/trung tâm/chính</p> <p>+ set/establish/keep/hold/break/beat a record: lập/giữ/phá một kỷ lục</p> <p>+ make/turn/earn a profit: kiếm lời</p> <p>+ carry on/have/hold a conversation with sb: chuyện trò với ai, đàm luận với ai</p> <p>+ follow in one's footsteps: làm theo ai, theo gương ai, theo gót ai</p> <p>+ come true = become reality: trở thành hiện thực</p> <p>+ Fulfill /meet/satisfy the criteria/ requirement/ demand/need: đáp ứng các tiêu chí/yêu cầu</p> <p>+ take action/measure: hành động/đưa ra biện pháp</p> <p>+ have difficulty in V+ing: gặp khó khăn</p> <p>+ have/make/cause/spell trouble for sb: gặp/gây rắc rối</p> <p>+ come/enter into force (of a law, rule, etc.) = Come into effect có hiệu lực</p> <p>+ bring/carry into effect = to come into use; to begin to apply: thực hiện, thi hành</p> <p>+ come into power: nắm quyền</p> <p>+ attract/catch/grab/draw one's attention = catch one's eye = bring st to the attention of sb/st: thu hút sự chú ý của ai</p> <p>+ pay close attention to sb/st = take notice of: chú ý tới ai/cái gì</p> <p>+ the centre of attention: trung tâm của sự chú ý</p>	<p>+ common/public knowledge: kiến thức chung</p> <p>+ have a huge/big heart for sb: hào hiệp phóng khoáng, rộng lượng</p> <p>+ set a good/shining/great/inspiring example for sb: nêu gương tốt/sáng chói/tuyệt vời, đây cảm hứng cho ai</p> <p>+ lead by example: gương mẫu đi đầu</p> <p>+ without example: chưa hề có tiền lệ</p> <p>+ put an end to (=stop): chấm dứt, bãi bỏ</p> <p>+ come to an end (= finish): hoàn thành</p> <p>+ bring st to the end: chấm dứt cái gì</p> <p>+ change one's mind: thay đổi ý kiến, suy nghĩ</p> <p>+ make up one's mind: đưa ra quyết định</p> <p>+ be made redundant: bị cho nghỉ việc</p> <p>+ be sacked for st: bị sa thải, bị cách chức vì</p> <p>+ give/get sb the sack/the axe: đuổi ai/bị sa thải</p> <p>+ get fired/dismissed from a job = fire sb from a job: bị sa thải</p> <p>+ make a donation: quyên góp, cho tặng</p> <p>+ a generous/large/ sizeable/small donation: một khoản đóng góp hào phóng/lớn/nhỏ</p> <p>+ in the fight/struggle against/for st: trong cuộc chiến chống lại/giành thứ gì ...</p> <p>+ be in need of st: cần</p> <p>+ There's no need to V: không cần phải làm gì</p> <p>+ raise/heighten/increase awareness of: nâng cao nhận thức về</p> <p>+ a greater/a growing/an increasing awareness of st: nhận thức ngày càng cao về điều gì</p> <p>+ face/deal with many challenges: đối mặt với nhiều thử thách</p> <p>+ issue/send a challenge: thách, thách thức</p> <p>+ pose huge challenges to sb/st: đặt ra những thách thức lớn đối với...</p> <p>+ meet the challenge of st: đáp ứng thách thức của</p>
--	--

+ be on the verge of: trên bờ vực của ...	+pose a threat to sb/st: đặt ra một mối đe dọa với ai
+ drive/bring sb/st to the verge/brink of st: đẩy ai/cái gì đến bờ vực của ...	+ under threat of: bị đe dọa + try/wait/be in vain: cố gắng/chờ đợi/trong vô vọng
+ come to/lead to/arrive at/reach/draw a conclusion: đi tới/dẫn tới/rút ra kết luận	+ Raise/pose/put a question: nêu lên vấn đề
+ tell the difference = distinguish: phân biệt	

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433422]

HSA 1 [578293]: Don't _____ to conclusions, we don't yet know all the relevant facts.

- A. hurry B. jump C. rush D. run

HSA 2 [578294]: I wonder if you could _____ me a small favour, Tom?

- A. bring B. make C. give D. do

HSA 3 [578295]: Scientists warn that many of the world's great cities are _____ flooding.

- A. being B. at risk C. in danger of D. endangered

HSA 4 [578296]: The boy's strange behavior aroused the _____ of the shop assistant.

- A. thought B. consideration
C. expectations D. suspicions

HSA 5 [578297]: The young should _____ themselves in social activities.

- A. determine B. serve C. involve D. promote

HSA 6 [578298]: I know from _____ that everything will be all right.

- A. conscience B. experience C. wisdom D. care

HSA 7 [578299]: Your second essay _____ improvement on the first one.

- A. showed B. made C. cast D. presented

HSA 8 [578300]: The Women's World Cup is _____ in popularity.

- A. competing B. establishing
C. advancing D. growing

HSA 9 [578301]: Our class team has won four _____ football matches.

- A. successful B. unsuccessful
C. success D. successive

HSA 10 [578302]: We interviewed a number of candidates but none of them _____ us.

- A. enlivened B. encouraged C. delighted D. impressed

HSA 11 [578303]: _____ to British universities depends on examination results.

- A. Admission B. Admittance C. Permission D. Permit

HSA 12 [578304]: I prefer _____ jobs because I don't like keep on moving and changing all the time.

- A. demanding B. challenging C. steady D. secure



HSA 13 [578305]: The investment has had _____ on the development of our project.

- A. results B. progress C. interruptions D. effects

HSA 14 [578306]: In China, there are still a lot of _____ families sharing the same house.

- A. extent B. extension C. extended D. extensive

HSA 15 [578307]: _____, the number of people at the first New York show equaled the entire car population of the United States at that time.

- A. By design B. On purpose
C. For example D. By happenstance

HSA 16 [578308]: Negotiating is the process of communicating back and _____ for the purpose of reaching an agreement.

- A. next B. forth C. again D. over

HSA 17 [578309]: At her trial in 1431, Joan was accused of being in _____ with the devil.

- A. cooperation B. association C. league D. conjunction

HSA 18 [578310]: You've all _____ the point. The film itself is not racist - it simply tries to make us question our own often racist attitude.

- A. mistaken B. misunderstood C. missed D. lost

HSA 19 [578311]: It never _____ my head that such a terrible thing would happen.

- A. struck B. dawned C. occurred D. entered

HSA 20 [578312]: My mother often _____ our mistakes, whereas my father is very strict and punishes us for even the slightest one.

- A. neglects B. overlooks C. avoids D. passes

HSA 21 [578313]: After congratulating his team, the coach left, allowing the players to let their _____ down for a while.

- A. hearts B. hair C. souls D. heads

HSA 22 [578314]: Alice said: "That guy is _____ gorgeous. I wish he would ask me out."

- A. dead-centre B. drop shot C. jumped-up D. drop-dead

HSA 23 [578315]: The party leader travelled the length and _____ of the country in an attempt to spread his message.

- A. width B. distance C. diameter D. breadth

HSA 24 [578316]: Vietnam U23 made not only Asia but also Europe keep a close eye on them. They _____ internationally.

- A. have made headlines B. had made headlines
C. have done headlines D. did headlines

HSA 25 [578317]: If we didn't _____ any measures to protect whales, they would disappear forever.

- A. use B. make C. take D. do

A LÝ THUYẾT

THÀNH NGỮ CHỨA MÀU SẮT

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	The black sheep	ngịch tử, phá gia chi tử
2	Blue in the face	mãi mãi, lâu đến vô vọng
3	Red-letter day	ngày đáng nhớ vì có chuyện tốt lành, ngày vui
4	White as a ghost/sheet	trắng bệch, nhợt nhạt
5	With flying colors	xuất sắc
6	Once in a blue moon	năm thì mười họa, hiếm khi
7	Black and white	rõ ràng
8	Catch sb red-handed	bắt tại trận
9	Have a yellow streak	có tính nhát gan
10	Get/give the green light	bật đèn xanh
11	Out of the blue	hoàn toàn bất ngờ
12	Paint the town red	ăn mừng
13	Red tape	nạn quan liêu
14	In the pink = in good health	sức khỏe tốt
15	Lend color to St	chứng minh cái gì

THÀNH NGỮ CHỨA CÁC DANH TỪ BỘ PHẬN

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	Break a leg	Good luck! (thường dùng để chúc may mắn)
2	Scratch someone's back = Help someone out with the assumption that they will return the favor in the future	giúp đỡ người khác với hi vọng họ sẽ giúp lại mình
3	Hit the nail/ on the head = Do or say something exactly right	nói chính xác, làm chính xác

4	Splitting headache = A severe headache	đau đầu như búa bổ
5	Make someone's blood boil	làm ai sôi máu, giận dữ
6	Pay through the nose = To pay too much for something	trả giá quá đắt
7	By the skin of one's teeth	sát sao, rất sát
8	Pull someone's leg	chọc ai
9	Fight tooth and claw/nail	đánh nhau dữ dội, cẩu xé nhau
10	Not bat an eye = To not show any shock or surprise	không tỏ ra ngạc nhiên hay sốc
11	Cost an arm and a leg	rất là đắt đỏ
12	Go to one's head	khiến ai kiêu ngạo
13	Get/have cold feet	mất hết can đảm, chùn bước
14	Led somebody by the nose = To control someone and make them do exactly what you want them to do	nắm đầu, dắt mũi ai
15	Off one's head	điên, loạn trí
16	Put one's foot in it	gây nhầm lẫn, bối rối, phạm một sai lầm gây bối rối
17	Stay/keep/be on one's toe	cảnh giác, thận trọng
18	Have in mind	đang suy tính, cân nhắc
19	At heart	thực chất, cơ bản (basically, fundamentally)
20	Face the music	chịu trận
21	Like the back of one's hand	rõ như lòng bàn tay
22	The twinkling of an eye	trong nháy mắt
23	On the tip of tongue	dùng khi muốn diễn tả ai đó không thể nhớ ra được điều gì mặc dù đã chắc chắn biết về nó
24	Put one's foot in one's mouth	nói một điều ngu ngốc làm xúc phạm đến người khác
25	Stick one's nose into one's business	chúi mũi vào việc của người khác
26	Feel st in one's bones	cảm nhận rõ rệt
27	A real pain in the neck	sốc, nghiêm trọng
28	Face to face	trực tiếp

29	See eye to eye with sb = totally agree	đồng tình
30	Keep one's head above the water	xoay xở
31	Have egg on one's face	xấu hổ
32	Word of mouth	đồn đại, truyền miệng
33	Heart to heart	chân thành
34	Body and soul	hết lòng, hết dạ
35	Flesh and blood	người có máu mủ ruột thịt
36	Skin and bones	tiều tụy thảm thương, chỉ còn da bọc xương
37	Lend an ear to sb/st	lắng nghe một cách chân thành
38	Trip over one's big feet	tự vấp ngã
39	In one's capable hands	trong quyền giải quyết
40	Up to your eyes	rất bận
41	Have a head for st	giỏi về cái gì
42	A sweet tooth	người thích ăn đồ ăn ngọt
43	Have st at one's fingertips = To have the information, knowledge, etc. That is needed in a particular situation and be able to find it easily and use it quickly	nhận được thông tin/ kiến thức cần thiết một cách dễ dàng và nhanh chóng

THÀNH NGỮ CÓ CHỨA CÁC CON VẬT

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	Take the mickey out of sb = make fun of sb	chế nhạo, châm chọc ai
2	Get butterflies in one's stomach	cảm thấy bồn chồn
3	Have a bee in one's bonnet about St	ám ảnh về điều gì
4	When pigs fly = something will never happen	điều vô tưởng, không thể xảy ra
5	Teacher's pets	học sinh cưng
6	Let the cat out of the bag	tiết lộ bí mật
7	Huddle into a pen	lại gần nhau, túm tụm lại
8	Kill two birds with one stone	một mũi tên trúng hai đích
9	A big fish in a small pond	thằng chột làm vua xứ mù
10	Rain cats and dogs	mưa rất to



11	Like a fish out of water	như cá ra khỏi nước (bơ vơ, xa lạ, ngớ ngẩn)
12	Like water off a duck's back	nước đổ đầu vịt
13	Don't count yours the chicken before they hatch	đừng vội làm gì khi chưa chắc chắn
14	Catch the worms	nắm bắt cơ hội
15	Be in the doghouse	nếu bạn đang "in the doghouse", tức là ai đó đang khó chịu với bạn vì điều bạn đã làm
16	Don't look a gift horse in the mouth	đừng đòi hỏi về giá trị khi nhận được một món quà
17	Cock- and -bull	bịa đặt, vẽ vờ ra
18	Change horse in midstream	thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng)

THÀNH NGỮ VỀ CUỘC SỐNG

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	To be in deep water	rơi vào tình huống khó khăn
2	To be in hot water	gặp rắc rối
3	Better safe than sorry	cẩn tắc vô áy náy
4	Money is the good servant but a bad master	khôn lấy của che thân, dại lấy thân che của
5	The grass are always green on the other side of the fence	đứng núi này trông núi nọ
6	One bitten, twice shy	chim phải đạn sợ cành cong
7	In Rome do as the Romans do	nhập gia tùy tục
8	Honesty is the best policy	thật thà là thượng sách
9	A woman gives and forgives, a man gets and forgets	đàn bà cho và tha thứ, đàn ông nhận và quên
10	No roses without a thorn	hồng nào mà chẳng có gai, việc nào mà chẳng có vấp khó khăn!
11	Save for the rainy day	làm khi lành để dành khi đau
12	It's an ill bird that fouls its own nest	vạch áo cho người xem lưng/ Tốt đẹp phô ra xấu xa đẩy lại
13	Don't trouble trouble till trouble troubles you	sinh sự sự sinh
14	Still water run deep	tầm ngầm tầm ngầm mà đắm chết voi

15	Men make house, women make home	đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm
16	Penny wise pound foolish	tham bát bỏ mâm
17	Make the mare go	có tiền mua tiên cũng được
18	Like father, like son	con nhà tông không giống lông thì cũng giống cánh
19	The die is cast	bút sa gà chết
20	Two can play that game	ăn miếng trả miếng
21	Practice makes perfect	có công mài sắt có ngày nên kim
22	Ignorance is bliss	không biết thì dựa cột mà nghe
23	No pain, no gain	có làm thì mới có ăn
24	A bad beginning makes a bad ending	đầu xuôi đuôi lọt
25	A clean fast is better than a dirty breakfast	giấy rách phải giữ lấy lề
26	Beauty is but skin-deep	cái nết đánh chết cái đẹp
27	Calamity is man's true touchstone	lửa thử vàng, gian nan thử sức.
28	Diamond cut diamond	vỏ quýt dày có móng tay nhọn
29	Diligence is the mother of success	có công mài sắt có ngày nên kim
30	Don't put off until tomorrow what you can do today	việc hôm nay chớ để ngày mai
31	A hot potato = something that is difficult or dangerous to deal with	vấn đề nan giải
32	A lost cause	hết hi vọng, không thay đổi được gì
33	It never rains but it pours = good or bad things do not just happen a few at a time, but in large numbers all at once	hoạ vô đơn chí

THÀNH NGỮ LÀ CÁC CỤM DANH TỪ KHÁC

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	A blind date	cuộc hẹn giữa hai người chưa hề quen biết
2	Golden handshake	món tiền hậu hĩnh dành cho người sắp nghỉ việc
3	One's cup of tea	thứ mà ai đó thích
4	Odds and ends	linh tinh, vụn vặt
5	Leaps and bounds	nhảy vọt, vượt trội

6	Between two stools = on the horns of a dilemma = when someone finds it difficult to choose between two alternatives	tiền thoái lưỡng nan
7	On the house	không phải trả tiền
8	Off the peg	hàng may sẵn
9	Off the record	không chính thức, không được công bố
10	Part and parcel	thiết yếu, quan trọng
11	A shadow of a doubt	sự nghi ngờ
12	Beyond the shadow of a doubt	không hề nghi ngờ
13	The last straw = a nail in one's coffin	giọt nước tràn ly
14	The apple of one's eye	bảo bối của ai
15	Good egg	người có nhân cách, đáng tin cậy
16	Close shave = narrow escape	thoát chết trong gang tấc
17	Wet blanket	người phá đám
18	A kick in the pants	một bài học để ứng xử tốt hơn
19	An open-and-shut case	vấn đề dễ giải quyết
20	A shot in the dark	một câu đố
21	A big cheese	nhân vật tai to mặt lớn, người có vai vế, quyền lực
22	Ups and downs	lúc thăng lúc trầm
23	Ins and outs	những đặc tính và sự phức tạp
24	The tip of the iceberg	phần nhìn thấy
25	Compulsive liar	kẻ nói dối chuyên nghiệp

THÀNH NGỮ LÀ CÁC CỤM ĐỘNG TỪ KHÁC

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	To pour cold water on something	dội nước lạnh vào...
2	To blow something out of the water	đánh bại, vượt
3	To sell/go like hot cakes	đắt đỏ, đắt như tôm tươi
4	To get in hot water = be in trouble/ have difficulty	gặp khó khăn
5	To hit the books = to study	học
6	To hit the roof = to hit the ceiling = to suddenly become angry	giận dữ

7	To hit it off	tâm đầu ý hợp
8	To make good time	di chuyển nhanh, đi nhanh
9	To chip in	góp tiền
10	To run an errand	làm việc vặt
11	To fly off the handle	dễ nổi giận, phát cáu
12	To cut it fine	đến sát giờ
13	To jump the traffic lights	vượt đèn đỏ
14	To put on an act	giả bộ, làm bộ
15	To come to light	được biết đến, được phát hiện, được đưa ra ánh sáng.
16	To pull one's weight	nỗ lực, làm tròn trách nhiệm
17	To make ends meet	xoay xở để kiếm sống
18	To get the hold of the wrong end of the stick	hiểu nhầm ai đó
19	To cut and dried	cuối cùng, không thể thay đổi, rõ ràng, dễ hiểu
20	To know by sight	nhận ra
21	To take pains	làm việc cẩn thận và tận tâm
22	To drop sb a line/note	viết thư cho ai
23	To turn over a new leaf	bắt đầu thay đổi hành vi của mình
24	To weigh up the pros and cons	cân nhắc điều hay lẽ thiệt
25	To burn the midnight oil = to stay up working, especially studying late at night	thức khuya làm việc, học bài
26	To put sb/st at one's disposal	cho ai tùy ý sử dụng
27	To bring down the house	làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt
28	To beat about the bush	vòng vo tam quốc
29	To find fault with	chỉ trích, kiểm chuyện, bắt lỗi
30	To take it amiss = to understand as wrong or insulting, or misunderstand	hiểu lầm
31	To break the news	thông báo
32	To drop a brick	lỡ lời, lỡ miệng
33	To take st for granted	coi là hiển nhiên



34	To break the ice	Thành ngữ này thường dùng để diễn tả làm một việc gì đó để giúp mọi người thư giãn và thoải mái, đặc biệt khi mới gặp
35	To blow one's own trumpet	khoe khoang, khoe mẽ
36	To miss the boat	lỡ mất cơ hội
37	To put one's card on the table	thẳng thắn
38	To call it a day = stop working	ngủ, giải lao
39	To hear a pin drop	im lặng, tĩnh lặng
40	To blow hot and cold	hay thay đổi ý kiến, dao động
41	To call the shots	chỉ huy, quyết định về những việc cần làm
42	To draw the line	đặt giới hạn cho việc gì; phân biệt giữa hai thứ tương tự nhau
43	To foot the bill	thanh toán tiền
44	To carry the can	chịu trách nhiệm, chịu sự chỉ trích
45	To throw the baby out with the bathwater	vứt bỏ những thứ đáng giá cùng lúc với rũ bỏ với thứ gì không còn cần
46	To go with the flow	làm theo mọi người
47	To keep his shirt on	bình tĩnh
48	To let off steam	xả hơi

THÀNH NGỮ LÀ CỤM TÍNH TỪ/ TRẠNG

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	At the drop of a hat = immediately, instantly	ngay lập tức
2	Off and on/ on and off	không đều đặn, thỉnh thoảng
3	High and low = here and there = everywhere = far and wide	đó đây, khắp mọi nơi
4	Spick and span	ngăn nắp, gọn gàng
5	On the spot = immediately	ngay lập tức
6	At the eleventh hour	vào phút chót
7	On the top of the world = walking on the air = over the moon = like a dog with two tails = happy	vui sướng, hạnh phúc

8	In vain	vô ích
9	A piece of cake	dễ như ăn cháo
10	Down the drain	công cốc, đổ ra sông ra biển
11	Under the weather = off color	không được khỏe
12	The end of the world	đáng để bận tâm
13	As fit as a fiddle	khỏe như vâm
14	On probation	trong thời gian quản chế, tập sự (công việc)
15	Home and dry = with flying colors	thành công
16	Apples and oranges = chalk and cheese	rất khác nhau, khác một trời một vực
17	As long as your arm	rất dài
18	As high as a kite	quá phấn khích, thường là do bị ảnh hưởng bởi đồ uống có cồn hoặc ma túy
19	In the same boat	ở trong cùng một hoàn cảnh
20	Hot under the collar	điên tiết, cáu tiết
21	As red as a beetroot	đỏ như củ cải đường/ngượng
22	For good = permanently = forever	mãi mãi
23	Now and then = once in a while = sometimes = every so often = occasionally	thỉnh thoảng
24	Full of beans	hăng hái, sôi nổi, đầy năng lượng
25	At a loose end = free	rảnh rỗi
26	A tall story = unbelievable	khó tin
27	As cool as cucumber	bình tĩnh, không nao núng
28	Peace and quiet	bình yên và tĩnh lặng
29	Behind closed doors	kín, không công khai
30	High and dry = in a difficult situation, without help or money	trong tình huống khó khăn
31	Prim and proper = always behaving in a	kĩ lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ



B

CÂU HỎI VẬN DỤNG - Tra ID đề - [433423]

HSA 1 [578318]: I wanted to ask her what she thought of her ex-husband, but I figured it was better to let sleeping _____ lie."

- A. cat B. dog C. fish D. cow

HSA 2 [578319]: "I have to run to the bathroom. Can you keep an eye _____ my suitcase while I am gone?"

- A. on B. at C. off D. in

HSA 3 [578320]: "Her husband is awful; they fight all the time but I think it takes _____ to tango."

- A. one B. two C. three D. four

HSA 4 [578321]: "I have decided that this summer I am going to learn how to scuba dive." - "Me too! I have already paid for the course. Great minds _____ alike!"

- A. think B. hear C. listen D. tell

HSA 5 [578322]: "When my girl friend and my brother got in a fight I had to help my brother because blood is _____ than water."

- A. thinner B. thicker C. better D. more

HSA 6 [578323]: I think the main problem in this area is the lack of a good bus service. - You're right. You've hit the _____ on the head.

- A. nail B. wall C. lips D. hand

HSA 7 [578324]: She is walking on the _____. She doesn't know how to say.

- A. air B. road C. street D. garden

HSA 8 [578325]: When you do something, you should _____.

- A. pay through the nose B. turn over a new leaf
C. weigh up the pros and cons D. huddle into a pen

HSA 9 [578326]: Someone who is inexperienced is _____.

- A. red B. blue C. black D. green

HSA 10 [578327]: The year-end party was **out of this world**. We had never tasted such delicious food.

- A. enormous B. terrific C. strange D. awful

HSA 11 [578328]: The nominating committee always meet **behind closed doors**, lest its deliberations become known prematurely.

- A. privately B. safely C. publicly D. dangerously

HSA 12 [578329]: She's so _____; you really have to watch you say or she'll walk out of the room.

- A. high and dry B. prim and proper C. rough and ready D. sick and tired

HSA 13 [578330]: "Whenever that professor says something I don't like, I have to bite my _____"

- A. tongue B. mouth C. lips D. eyes

HSA 14 [578331]: "Sorry I was late for the meeting today; I got stuck in traffic." -- "That's okay; better late than _____."

- A. never B. no C. not D. none

HSA 15 [578332]: "If you want to ask me, just ask; don't beat _____ the bush."

- A. for B. around C. round D. towards

HSA 16 [578333]: "Don't tell me how to do this; show me because Actions speak louder than _____"

- A. words B. speech C. work D. jobs

HSA 17 [578334]: The time we spend apart has been good for us because absence makes the heart grow _____"

- A. fonder B. founder C. louder D. sounder

HSA 18 [578335]: At every faculty meeting, Ms. Volatie always manages to **put her foot in her mouth**.

- A. move rapidly B. trip over her big feet
C. fall asleep D. say the wrong thing

HSA 19 [578336]: If you are **at a loose end** this weekend, I will show you around the city.

- A. free B. confident C. occupied D. reluctant

HSA 20 [578337]: Thanks to her regular workouts and sensible diet she certainly strikes me as **in the pink**.

- A. in absolute health B. in good health C. in clear health D. in extreme health

HSA 21 [578338]: That the genetic differences make one race superior to another is nothing but **a tall story**.

- A. cynical B. unbelievable C. untrue D. exaggeration

HSA 22 [578339]: You should **accept** the Nokia mobile phone as a 16-birthday present from your parents delightedly. Don't _____.

- A. look gift horse in the mouth B. buy it through the nose
C. pull my leg D. take it for granted

HSA 23 [578340]: "Do you think you will win your tennis match today?" - "It will be a piece of _____"

- A. cake B. sweet C. candy D. bitcuit

HSA 24 [578341]: I'd like to do something to change the world but whatever I do seems like a drop in the _____"

- A. bucket B. garbage C. rubbish D. river

HSA 25 [578342]: Jack has egg _____ because he couldn't remember how to spell "Batman"!

- A. on his teeth B. on his face C. on his shirt D. on his fingers

A

LÝ THUYẾT

I. Mẫu câu đề nghị người khác giúp: (Making request)

Đề nghị	Trả lời	
	Đồng ý	Không đồng ý
<ul style="list-style-type: none"> - V-inf...! - V-inf..., please! - Please + V-inf ...! - Can you + V-inf...? - Could you + V-inf...? - Would you please + V-inf...? - Will you + V-inf...? - I wonder if you'd/could + V-inf ...? 	<ul style="list-style-type: none"> - Certainly. - Of course. - Sure - No problem. - What can I do for you? - How can I help you? - By all means. - Yes, with pleasure 	<ul style="list-style-type: none"> - I'm sorry. I can't. I'm busy. (I have something else to do.) - I'm sorry. I don't know how to do it.
<ul style="list-style-type: none"> * Riêng với mẫu: - Would/Do you mind + V-ing...? 	<ul style="list-style-type: none"> - No, I don't mind. - No, of course not. - Not at all. 	

II. Mẫu câu đề nghị giúp người khác: (Making offer)

Đề nghị	Trả lời
<ul style="list-style-type: none"> - Can I help you? - Shall I + V-inf...? - What can I do for you? - May I help you? - Do you need any help? - Let me help you 	<ul style="list-style-type: none"> - Yes/No. Thank you - That's very kind of you. - Don't worry! I'll do it. - That would be great. - Oh, would you really? Thanks a lot. - Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks. - No, thank you. I can manage.

III. Mẫu câu xin phép người khác: (Asking for permission)

Xin phép		<ul style="list-style-type: none"> - May I + V-inf ...? - Can I + V-inf ...? - Would you mind if I + V (chia quá khứ đơn)? - Do you mind if I + V (chia hiện tại đơn)? - Excuse-me! May I + V-inf...? - Do you think I could + V-inf...? - I wonder if I could + V-inf...? - Is it all right if I could/can + V-inf ...?
Trả lời	Đồng ý	<ul style="list-style-type: none"> - Certainly. - Of course. - Please do. - Please go ahead. - Sure.
	Không đồng ý	<ul style="list-style-type: none"> - I'd rather you didn't. - I'd prefer you didn't. - No, I'm afraid you can't. - I'm sorry, but you can't.

IV. Mẫu câu "rủ"/gợi ý: (Making suggestion)

Câu "rủ"/gợi ý	Trả lời
<ul style="list-style-type: none"> - Let's + V-inf ...? - Why don't we + V-inf ...? - Shall we + V-inf ...? - How about + V-ing...? - What about + V-ing...? - I think we should + V-inf... - I suggest that we + V-inf... - It might be a good idea if we + V-inf... - I think the best way of dealing with this situation would be + to V-inf... - If you ask me, I think we should/could + V-inf... 	<ul style="list-style-type: none"> - Yes, let's. - No, let's not. - That's a good idea. - Yes, definitely. - Sure, why not? - By all means. - That's probably the best option.

V. Mẫu câu cảm ơn: (Saying thanks)

Câu cảm ơn	Trả lời
- Thank you.	- You're welcome.
- Thank you very much.	- That's all right.
- Thanks a lot.	- Not at all.
- Thanks a lot for (N/V-ing).	- It's my pleasure.
- It's very kind of you.	- Don't mention it.

VI. Mẫu câu xác định lại thông tin: (Confirming information)

Pardon (me)!

Please say that again!

Excuse-me! What did you say?

Could you repeat that?

VII. Mẫu câu mời: (Making invitation)

Câu mời	Trả lời
Mời ăn uống	- Would you like + món ăn/uống? - Yes, please. - No, thanks.
Mời đi đâu/làm gì	- Would you like + to V-inf...? - Do you fancy + V-ing...? - Do you feel like + V-ing...? - Yes, I'd love to. (Thanks) - That's very kind of you, thanks. - That sounds lovely (interesting). - That's a good idea. Thanks. - That would be great. Thanks. - I'm sorry. I'm afraid I can't. - That's very kind of you, but...

VIII. Mẫu câu chúc mừng: (Congratulating others)

Câu kể	Trả lời (câu chúc mừng)
- I've passed the entrance exam.	- You did a great job!
- I've got a driving licence.	- Congratulations!
- _____	- Excellent!
	- Well done!

IX. Mẫu câu xin lỗi

Câu xin lỗi	Trả lời
<ul style="list-style-type: none"> - I'm very/extremely/awfully/terribly + sorry. - Sorry. It's/was my fault. - I do apologise. - Please accept my apologies. - I'm sorry for + N/V-ing 	<ul style="list-style-type: none"> - That's all right, ok. - Not too worried! - No need to apologize. - Don't worry about it! - Never mind!

X. Mẫu câu thể hiện lời khen: (Compliments)

Câu thể hiện lời khen	Trả lời
<ul style="list-style-type: none"> - You really have + positive adjective + Noun. - I've never seen such a perfect thing on you. - Your + noun + is/was + positive adjective + complement - You are a/an + positive adjective + complement - What (a/an) + positive adjective + Noun! - How + positive adjective/adverb + subject + Verb! 	<ul style="list-style-type: none"> - It's very kind of you to say so, thank you! - Thank you. That's a nice compliment. - Thanks. I think I've finally found (the color, the style, the way...) that + Verb... - I'm glad you like it, thanks. - You've got to be kidding./You must be kidding. I thought it was terrible,

XI. Mẫu câu thể hiện ý phụ họa: (Expressing the same idea)

Mệnh đề ở dạng khẳng định: "so + V-aux + subject".

"..., subject + V-aux, too".

Mệnh đề ở dạng phủ định: "neither + V-aux + subject".

"..., subject + V-aux + not, either".

XII. Các mẫu câu hỏi thông dụng:

Đôi khi đề thi cũng đưa ra các câu hỏi này. Phần này được cung cấp nhằm giúp học sinh ôn lại các câu hỏi thường gặp.

Câu hỏi	Trả lời
- What (gì)	Dùng các danh từ chỉ vật
- Who (ai)	Dùng các danh từ chỉ người
- What time (mấy giờ)	Dùng các danh từ chỉ giờ



- What...for? (để làm gì)	Dùng các cụm: to V-inf, in order to, so as to, so that, in order that...
- Where (ở đâu)	Dùng các trạng từ chỉ nơi chốn
- Why (tại sao)	Dùng các từ chỉ lý do (because, as, due to...)
- Which (chọn lựa trong tập hợp biết trước)	Dùng các từ chỉ đối tượng cần chọn
- When (khi nào)	Dùng các từ chỉ thời gian
- How (phương tiện di chuyển)	Dùng các từ chỉ phương tiện
- How (thế nào)	Dùng tính từ, trạng từ
- How often (tần suất, bao lâu 1 lần)	Dùng các trạng từ tần suất (sometimes, never...), số lần (once, twice, times...)
- How + tính từ: mang nghĩa...như thế nào (how far, how fast, how tall, how old...)	Xem tính từ sau "how" hỏi gì thì trả lời cái đó
- How many (bao nhiêu) (đi với danh từ đếm được, số nhiều) - How much (bao nhiêu) (đi với danh từ không đếm được, số ít hoặc giá tiền)	Dùng các từ chỉ số lượng, giá tiền.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG - ID đề - [433424]

HSA 1 [578343]: Hung was invited to Hoa's party. He wants to thank her for the lovely party. Choose the most suitable response to fill in the blank in the following exchange.

- Hung: "Thank you very much for a lovely party."

- Hoa: "_____."

A. Thanks

B. Have a good day

C. You are welcome

D. Cheers

HSA 2 [578344]: Mary has a special meal tonight. She has just made friend with Steven, so she wants to invite him to have dinner with her. Choose the most suitable response to fill in the blank in the following exchange.

- Mary: "Would you like to have dinner with me?"

- Steven: "_____"

A. Yes, it is. Isn't it?

B. Yes, I'd love to.

C. Yes, so do.

D. I've had enough.

HSA 3 [578345]: John was in Hanoi and wanted to send a parcel to his parents. He asked a local passer-by the way to the post-office. Choose the most suitable response to fill in the blank in the following exchange.

- John: "Can you show me the way to the nearest post office, please?"

- Passer-by: " _____ "

A. Not way, sorry.

B. Just round the corner over there.

C. Look it up in a dictionary!

D. There's no traffic near here.

HSA 4 [578346]: Lora has just bought a new skirt that she likes very much. Choose the most suitable response to fill in the blank in the following exchange.

- Jane: "You look great in that red skirt, Lora!"

- Lora: " _____ "

A. No, I don't think so.

B. Oh, you don't like it, do you?

C. Thanks, I bought it at Macy's.

D. Thanks, my mum bought it.

HSA 5 [578347]: Ken and Tom are high-school students. They are discussing where their study group will meet.

- Ken: "Where is our study group going to meet next weekend?"

- Tom: " _____ "

A. Studying in a group is great fun.

B. We are too busy on weekdays.

C. Why don't you look at the atlas?

D. The library would be best.

HSA 6 [578348]: Sue and Mira are talking about the use of mobile phone in class.

Sue: "Students should not be allowed to use mobile phone in class."

Mira: " _____ .This will distract them from studying."

A. Not really

B. No way! It's useful

C. I'm of the opposite opinion

D. I quite agree

HSA 7 [578349]: Jenny and Jimmy are talking about university education.

- Jenny: "I think having a university degree is the only way to succeed in life."

- Jimmy: " _____ There were successful people without a degree."

A. That's all right.

B. I don't quite agree.

C. I can't agree more.

D. That's life.

HSA 8 [578350]: Silas is talking to his roommate, Salah, about the Olympic Games.

- Silas: "Do you think our country can host the Olympic Games some day in the future?"

- Salah: " _____ We can't afford such a big event."

A. No, I don't think so.

B. You can say that again.

C. I can't agree with your more.

D. Yes, you're right.

HSA 9 [578351]: Lien was walking her dogs in the park, she met Lan accidentally.

- Lan: "How lovely your pets are!"

- Lien: "_____."

- A. Thank you, it's nice of you to say so
- B. Really? They are
- C. Can you say that again
- D. I love them, too

HSA 10 [578352]: Thorny enters the meeting room and sees a lot of men. He is asking one of the men near the door.

- Thorny: "Excuse me. I don't want to interrupt you but..."

- The man: "_____"

- A. What can I do for you?
- B. Certainly. How dare you!
- C. I quite agree.
- D. I have no idea.

HSA 11 [578353]: Husha and Honish are talking about Trishie after watching her music performance.

- Husha: "Trishie's the best singer in our school."

- Honish: "_____"

- A. Yes, please.
- B. I couldn't agree with you more.
- C. That's OK!
- D. Yes, tell me about it.

HSA 12 [578354]: Luca is at Noi Bai Airport. She wants to exchange some money, she is talking to Paula - a clerk at a currency exchange kiosk.

- Luca: "I'd like to change some money." Paula: "_____"

- A. Five tens, please.
- B. Which currency?
- C. You haven't signed it.
- D. What's your account number?

HSA 13 [578355]: Yuki and Hana are having a free afternoon. Yuki is inviting Hana to see a new movie with him.

- Yuki: "Do you feel like going to the cinema this afternoon?"

- Hana: "_____"

- A. I don't agree. I'm afraid.
- B. I feel very bored.
- C. You're welcome.
- D. That would be great.

HSA 14 [578356]: David is talking to Lucy about her painting.

- David: "What a beautiful painting!"

- Lucy: "_____."

- A. No problem
- B. It's on the wall
- C. I'm glad you like it
- D. You're welcome

HSA 15 [578357]: Peter and Dane are talking about environmental protection.

- Peter: "We should limit the use of plastic bags."

- Dane: "_____. We can use paper bags instead."

- | | |
|------------------------|------------------|
| A. I completely agree | B. It's not true |
| C. I don't quite agree | D. You're wrong |

HSA 16 [578358]: David is apologising to his teacher for being late.

- David: "Sorry I'm late! The traffic is so heavy."

- Teacher: "_____. Come in and sit down."

- | | |
|-------------------|-----------------|
| A. You're so kind | B. It's alright |
| C. Me neither | D. Thank you |

HSA 17 [578359]: Peter and Mary are talking about social networks.

- Peter: "Using social networks may have negative effects on students."

- Mary: "_____. It distracts them from their studies."

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| A. I'm not sure about that | B. I don't quite agree |
| C. You're wrong | D. That's quite true |

HSA 18 [578360]: Linda and Peter are talking about safe driving.

- Linda: "I think drink-driving should be severely punished."

- Peter: "_____. It may cause accidents or even deaths."

- | | |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| A. You must be kidding | B. I don't think so |
| C. I don't understand what you mean | D. I absolutely agree with you |

HSA 19 [578361]: A porter is talking to Mary in the hotel lobby.

- Porter: "May I help you with your suitcase?"

- Mary: "_____."

- | | |
|-------------------|----------------|
| A. What a shame | B. Me too |
| C. You're welcome | D. Yes, please |

HSA 20 [578362]: John is having dinner at Linda's house.

- John: "This roast beef is so delicious."

- Linda: "_____"

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| A. Sure. I'd love to. | B. I'm glad you like it. |
| C. No, don't worry. | D. I don't either. |

HSA 21 [578363]: Joana and David, two lectures, are talking about library skills.

- Joana: "I think we should teach our students how to use the library."

- David: "_____."

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------|
| A. You're absolutely wrong | B. You must be kidding |
| C. I couldn't agree with you more | D. That's not a good idea |



HSA 22 [578364]: A shop assistant is talking to a customer.

- Shop assistant: "Do you need anything else?"

- Customer: "_____."

A. That's all. Thanks

B. Good job!

C. With pleasure

D. You're welcome

HSA 23 [578365]: Ann and Peter are talking about housework.

- Ann: "I think children should be paid for doing the housework."

- Peter: "_____. It's their duty in the family."

A. That's what I think

B. You're exactly right

C. There's no doubt about it

D. I don't think so

HSA 24 [578366]: Ken and Tom are high-school students. They are discussing where their study group will meet.

- Ken: "Where is our study group going to meet next weekend?"

- Tom: "_____."

A. Studying in a group is great fun.

B. We are too busy on weekdays.

C. Why don't you look at the atlas?

D. The library would be best.

HSA 25 [578367]: Mike and Lane are university students. They are talking about Lane's upcoming high-school reunion.

- Mike: "So, you have your fifth high-school reunion coming up?"

- Lane: "_____"

A. Oh, the school reunion was wonderful.

B. No. You're in no mood for the event.

C. The food at the reunion was excellent.

D. Yeah. I'm really looking forward to it.

A

LÝ THUYẾT

BỐN BƯỚC LÀM BÀI TẬP ĐỌC HIỂU TRONG KỲ THI

❖ **Bước 1:** Đọc lướt nắm nội dung

❖ **Bước 2:** Giải quyết câu hỏi từ vựng

Dạng 1: Reference Questions (câu hỏi liên hệ đến từ vựng)

- *What does the word "It/ they/ them/ this/ those/..." in line " – " refer to?*

[Từ "It/ they/ them/ this/ those/..." ở dòng... ám chỉ/ thay thế cho...]

Với dạng câu hỏi này, hãy đọc kỹ câu ngay trước câu có từ in đậm, sau đó có thể dễ dàng tìm được đáp án. Đề bài có thể đánh đố bằng nhiều danh từ tương tự xuất hiện trước và sau câu có từ in đậm. Hãy cân nhắc thật kỹ. Để chắc chắn thì hãy thay ngược đáp án vào các từ "It/ they/ them/ this/ those/..." để xem nghĩa có thay đổi gì không.

Dạng 2: Vocabulary Questions (câu hỏi về từ vựng)

- *The expression " – " in line " – " could best replaced by...*
- *The word " – " in line " – " is closest/ opposite meaning to...*

[Từ/ cụm từ " – " ở dòng " – " có thể được thay thế bởi từ nào?]

Với dạng câu hỏi này, ta cần đọc cả câu để xác định nét nghĩa mà câu biểu đạt bởi mỗi từ có thể có nhiều nghĩa. Từ đó cân nhắc, loại trừ để chọn được đáp án phù hợp. Sẽ có trường hợp từ được cho là một từ **khó và mới** đối với các bạn. Khi đó hãy đọc cả câu để đoán nét nghĩa cần điền vào, hoặc ghép thử 4 đáp án vào xem cái nào dùng được.

❖ **Bước 3:** Xử lý các câu hỏi thông tin trong bài

Dạng 1: Factual Questions (câu hỏi lấy thông tin)

- *According to the first/ second/ last passage, why/ what/ how...?*

[Theo như đoạn viết, tại sao? Cái gì? Thế nào?...]

- **According to** the information in paragraph 1/ 2/ 3, why/ what/ how...?

[Theo như thông tin trong đoạn 1, cái gì...?]

Dạng 2: Negative factual Questions (câu hỏi lấy thông tin đối lập)

- All the following sentences are true, **except**...

[Các thông tin dưới đây đều đúng ngoại trừ...]

- Which is **NOT mentioned** in the paragraph?

[Thông tin nào không được nhắc đến trong bài?]

- Which statement is **LEAST likely** to be true/ What is least likely to happen?

[ít có khả năng xảy ra...]

Để làm được bài này, ta phải chú ý key words của câu hỏi, để không bị đánh lừa bởi các đáp án. Từ đó xác định đoạn chứa thông tin được hỏi, đọc kỹ đoạn và câu hỏi để tìm ra đáp án chính xác.

❖ Bước 4: Làm các câu hỏi nội dung

Dạng 1: Main idea (câu hỏi về ý chính)

What is the topic of this passage? [Chủ đề của bài viết là gì?]

*What is the **main idea** expressed in this passage?* [Ý chính được thể hiện trong bài là gì?]

Which title best reflects the main idea of the passage? [Nhan đề phù hợp nhất cho ý chính của bài là gì?]

Những câu hỏi dạng này đòi hỏi phải cân nhắc loại trừ thật kỹ, thường thì đoạn đầu và đoạn cuối rất hữu ích giúp ta tìm ra câu trả lời.

- Chủ đề phải là ý bao quát toàn bài đọc.
- Chủ đề không thể là ý phụ hoặc ý chính của bất kỳ một đoạn văn nào trong bài văn.

Dạng 2: Inference Questions (câu hỏi suy diễn)

- *It is **probable/ possible** that...* [Có thể là/ có khả năng là...]
- *It can be **inferred** from the passage that...* [Có thể suy ra từ đoạn văn là...]
- *In the paragraph 2, the author **implies/ suggests** that...* [Trong đoạn 2, tác giả ngầm ám chỉ/gợi ý rằng]

Dạng 3: Questions on author's purpose (câu hỏi mục đích của tác giả)

- *Why does the author mention ____?* [Tại sao tác giả đề cập đến...?]
- *The author's **main purpose** in paragraph 2 is to...* [Mục đích chính của tác giả trong đoạn 2 là để]

Với câu hỏi **dạng 2** và **dạng 3**, ta tìm đúng vị trí chứa thông tin được hỏi, đọc thật kỹ kèm đối chiếu với đáp án để tìm ra câu trả lời.

A useful theory, in addition to explaining past observations, helps to predict events that have not as yet been observed. After a theory has been publicized, scientists design experiments to test the theory. If observations confirm the scientists' predictions, the theory is **supported**. If observations do not confirm the predictions, the scientists must search further. There may be a fault in the experiment, or the theory may have to be revised or rejected.

Science involves imagination and creative thinking as well as collecting information and performing experiments. Facts by themselves are not science. As the mathematician Jules Henri Poincare said: "Science is built with facts just as a house is built with bricks, but a collection of facts cannot be called science any more than a pile of bricks can be called a house." Most scientists start an investigation by finding out what other scientists have learned about a particular problem. After known facts have been gathered, the scientist comes to the part of the investigation that requires considerable imagination. Possible solutions to the problem are formulated. These possible solutions are called hypotheses. In a way, any hypothesis is a leap into the unknown. It extends the scientist's thinking beyond the known facts. The scientist plans experiments, performs calculations and makes observations to test hypotheses. For without hypotheses, further investigation lacks purpose and direction. When hypotheses are confirmed, they are incorporated into theories.

HSA 11 [578378]: In the fourth paragraph, the author implies that imagination is most important to scientists when they _____.

- A. gather known facts.
- B. formulate possible solutions to a problem.
- C. evaluate previous work on a problem.
- D. close an investigation.

HSA 12 [578379]: The word "this" in line 3 refers to _____.

- A. the kinetic molecular theory
- B. an observed event
- C. an imaginary model
- D. a good example

HSA 13 [578380]: According to the second paragraph, a useful theory is one that helps scientists to _____.

- A. find errors in past experiments.
- B. publicize new findings.
- C. observe events.
- D. make predictions.

HSA 14 [578381]: The word "**related**" in line 1 is closest in meaning to _____.

- A. completed
- B. identified
- C. described
- D. connected

HSA 15 [578382]: The word "**supported**" is closest in meaning to _____.

- A. upheld
- B. investigated
- C. finished
- D. adjusted

HSA 16 [578383]: In the last paragraph, what does the author imply a major function of hypotheses?

- A. Communicating a scientist's thoughts to others.
- B. Sifting through known facts.
- C. Linking together different theories.
- D. Providing direction for scientific research.

HSA 17 [578384]: Which of the following statements is supported by the passage?

- A. A good scientist needs to be creative.
- B. It is better to revise a hypothesis than to reject it.
- C. Theories are simply imaginary models of past events.
- D. A scientist's most difficult task is testing hypotheses.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

A large majority of Americans believe that social media companies favor some news organizations over others. About eight-in-ten U.S. adults say social media sites treat some news organizations differently than others, about five times the share saying all news organizations are treated the same.

Social media companies do have established policies (1) _____ it comes to publishers, including prioritizing certain news sources, banning or limiting others that produce lower-quality content, and using their monetization policies to discourage particular behaviors.

Among those U.S. adults (2) _____ say social media companies treat some news organizations differently than others, there is broad agreement that they (3) _____ three types: those that produce attention-grabbing articles, those with a high number of social media followers and those whose coverage has a certain political stance.

While large social media companies have announced (4) _____ to favor high-quality news publishers in an effort to improve the news on their sites, (5) _____ who say some news organizations are treated differently believe social media companies favor organizations that are well-established, have high reporting standards or have politically neutral coverage.

(Adapted from <https://www.journalism.org/>)

- | | | | | |
|-------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| HSA 18 [578385]: | A. despite | B. when | C. during | D. since |
| HSA 19 [578386]: | A. who | B. why | C. whom | D. when |
| HSA 20 [578387]: | A. appear | B. obtain | C. accept | D. favor |
| HSA 21 [578388]: | A. intentions | B. conclusions | C. initiatives | D. signatures |
| HSA 22 [578389]: | A. fewer | B. most | C. more | D. a lot of |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

One way of training for your future occupation in Germany is by pursuing a dual vocational training programme. Such programmes offer plenty of opportunities for on-the-job training and work experience. Programmes usually last between two and three and a half years and comprise theoretical as well as practical elements. You will spend one or two days a week, or several weeks at once, at a vocational school where you will acquire the theoretical knowledge that you will need in your future occupation. The rest of the time will be spent at a company. There you get to apply your newly acquired knowledge in practice, for example by learning to operate machinery. You will get to know what your company does, learn how it operates and find out if you can see yourself working there after completing your training.

This combination of theory and practice gives you a real head start into your job: by the time you have completed your training, you will not only have the required technical knowledge, but you will also have hands-on experience in your job. There are around 350 officially recognised training programmes in Germany, so chances are good that one of them will suit your interests and talents. You can find out which one that might be by visiting one of the jobs vocational training fairs which are organised in many German cities at different times in the year.

Employment prospects for students who have completed a dual vocational training programme are very good. This is one of the reasons why this kind of training is very popular with young Germans: around two thirds of all students leaving school go on to start a vocational training programme.

(Source: <http://www.make-it-in-germany.com>)

HSA 23 [578390]: How many German school leavers choose this vocational training programme?

- A. Around one out of five.
- B. Less than a third.
- C. Well over 75%.
- D. About 70%.

HSA 24 [578391]: The word "it" in the first paragraph refers to _____.

- A. company
- B. organisation
- C. machinery
- D. knowledge

HSA 25 [578392]: Which of the following statements best describes the dual vocational training programmes?

- A. These programmes provide you with both theoretical knowledge and practical working experience.
- B. These programmes require you to have only practical working time at a certain company.
- C. These programmes offer you some necessary technical skills to do your future job.
- D. These programmes consist of an intensive theoretical course of two and a half years at a vocational school.

VIẾT LẠI CÂU (SENTENCE TRANSFORMATION)

A LÝ THUYẾT

I. VIẾT LẠI CÂU TỪ THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN SANG HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Công thức:

❖ Quá khứ đơn:

S + last + V2/ed + time + ago/in + mốc thời gian/when + clause

❖ Hiện tại hoàn thành:

S + have/has + not + V3/ed + for + khoảng thời gian

S + have/has + not + V3/ed + since + mốc thời gian

✎ Ví dụ:

Quá khứ đơn: I last saw him was two years ago.

Hiện tại hoàn thành: I haven't seen him for two years.

❖ Công thức khác:

It's + time + since + S + last + V2/ed

✎ Ví dụ:

It's two years since I last saw him.

The last time + S + V2/ed + was + time + ago

Ví dụ: The last time I saw him was two years ago.

2. Công thức:

❖ Hiện tại hoàn thành:

This is the first time + S + have/has + V3/ed

❖ Chuyển đổi:

S + have/has + never + V3/ed + before

✎ Ví dụ:

Hiện tại hoàn thành: This is the first time I have seen such a beautiful painting.

Chuyển đổi: I have never seen such a beautiful painting before.

3. Công thức:

❖ Quá khứ đơn:

S started/began + V-ing/to V + ... + khoảng thời gian + ago/in + mốc thời gian/when + clause

❖ Hiện tại hoàn thành:

S + have/has + V3/ed + for + khoảng thời gian

S + have/has + V3/ed + since + mốc thời gian

✎ Ví dụ:

Quá khứ đơn: He started learning English two years ago.

Hiện tại hoàn thành: He has learned English for two years.

Quá khứ đơn: They began their journey in 2015.

Hiện tại hoàn thành: They have been on their journey since 2015.

4. Công thức:

❖ Quá khứ đơn:

When + did + S + start/begin + to V/V-ing...?

❖ Hiện tại hoàn thành:

How long + have/has + S + V3/ed...?

✎ Ví dụ:

Quá khứ đơn: When did you start learning French?

Hiện tại hoàn thành: How long have you learned French?

II. VIẾT LẠI CÂU DÙNG DẠNG TƯỜNG THUẬT V-ING/TO-V

1. Nhóm đi với to-infinitive:

Advise (khuyên)

Warn (cảnh báo)

Remind (nhắc nhở)

Invite (mời)

Encourage (khuyến khích)

Ask (yêu cầu)

❖ Công thức:

Verb + O + (not) + to-V

✎ Ví dụ:

She advised him to study harder.

She warned him not to touch the wire.

2. Nhóm đi với V-ing:

Accuse + O + of + (not) V-ing (buộc tội)

Thank + O + for + V-ing (cảm ơn)

Blame + O + for + V-ing (đổ tội)

Congratulate + O + on + V-ing (chúc mừng)

Apologize (to + O) for (not) V-ing (xin lỗi)

Prevent/stop + O + from + V-ing (ngăn cản)

Warn + O + against V-ing (khuyến cáo)

✎ Ví dụ:

He accused her of stealing his money.

She thanked him for helping her.

3. Một số cách biến đổi:

Thì tương lai → promised

Had better/should/if I were you → advised

Would you like/Will you → invited

Don't forget/remember → reminded

All right → agreed to do something

Go on → encouraged + O + to-V

Could you/can you/do you mind → asked

✎ Ví dụ:

He said, "I will help you." → He promised to help me.

She said, "You should study more." → She advised me to study more.

III. VIẾT LẠI CÂU DÙNG ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

1. Một số cách biến đổi tương đương:

Be necessary (for O) + to-V = need/have to

Be unnecessary (for O) + to-V = don't need/don't have to

Be possible/impossible + to-V = can/cannot + V hoặc may/might

✎ Ví dụ:

It is unnecessary for him to study many subjects.

↳ He needn't study many subjects.

↳ He does not have to study many subjects.

It is impossible for me to finish it now.

↳ I can't finish it now.

IV. VIẾT LẠI CÂU CÁC CẤP SO SÁNH

1. So sánh bằng (as...as):

Thể khẳng định:

$$S1 + V + as + adj/adv + as + S2 + V$$

✎ Ví dụ:

She is as beautiful as her mother.

Thể phủ định:

$$S1 + V(\text{phủ định}) + as/so + adj/adv + as + S2 + V$$

✎ Ví dụ:

This exercise is not as/so difficult as I think.

Với danh từ đếm được:

$$S1 + V + as \text{ many/few} + N(\text{số nhiều}) + as + S2 + V$$

✎ Ví dụ:

We have as few problems to solve as yesterday.

Với danh từ không đếm được:

$$S1 + V + as \text{ much/little} + N(\text{không đếm được}) + as + S2 + V$$

✎ Ví dụ:

I don't have as much money as you do.

2. So sánh gấp nhiều lần:

$$S + V + \text{multiple numbers} + as + \text{much/many/adj} + (N) + as + N/\text{pronoun}$$

✎ Ví dụ:

In many countries, women get only 40-50% as much salary as men.

3. So sánh hơn (adj-er/more...than):

Tính từ/trạng từ ngắn:

$$S1 + V + adj/adv + er + than + S2 + V$$

✎ Ví dụ:

She looks happier than yesterday.

Tính từ/trạng từ dài:

$$S1 + V + more + adj/adv + than + S2 + V$$

✎ Ví dụ:

She is more beautiful than her sister.

Với danh từ:

$$S1 + V + more + N + than + S2 + V$$

✎ Ví dụ:

She has more money than me.



4. So sánh nhất (the adj-est/most + adj):

Tính từ/trạng từ ngắn:

S + V + the + adj/adv + est + (N) +

✎ Ví dụ:

He is the tallest student in my class.

Tính từ/trạng từ dài:

S + V + the + most + adj/adv + (N) +

✎ Ví dụ:

My mother is the most beautiful woman in the world.

Với danh từ:

S + V + the + most + N +

✎ Ví dụ:

He is a billionaire. He has the most money.

➤ Ngoại lệ:

Tính từ/trạng từ:

Good/well → better → the best

Bad → worse → the worst

Much/many → more → the most

Little → less → least

Far → farther/further → farthest/furthest

Old → older/elder → oldest/eldest

5. So sánh lũy tiến (càng...càng):

Với tính từ ngắn:

Adj + er + and + adj + er

✎ Ví dụ:

It gets hotter and hotter.

Với tính từ dài:

More/less and more/less + adj

✎ Ví dụ:

She is more and more attractive.

Với danh từ:

More and more + N

✎ Ví dụ:

There are more and more people moving to big cities.

6. So sánh đồng tiến (càng...thì càng):

The + (so sánh hơn) adj/adv + S + V, the (so sánh hơn) adj/adv + S + V

Ví dụ:

The more difficult the exercise is, the more interesting it is.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG · Tra ID đề - [433426]

HSA 1 [578393]: The last time I went to the museum was a year ago.

- A. I have not been to the museum for a year.
- B. A year ago, I often went to the museum.
- C. My going to the museum lasted a year.
- D. At last I went to the museum after a year.

HSA 2 [578394]: This is the first time I attend such an enjoyable wedding party.

- A. The first wedding party I attended was enjoyable.
- B. I had the first enjoyable wedding party.
- C. Attendance at the first wedding party was enjoyable.
- D. I have never attended such an enjoyable wedding party before.

HSA 3 [578395]: I have not met her for three years.

- A. The last time I met her was three years ago.
- B. It is three years when I will meet her.
- C. I did not meet her three years ago.
- D. During three years, I met her once.

HSA 4 [578396]: I haven't eaten this kind of food before.

- A. This is the first time I've eaten this kind of food.
- B. I haven't eaten this kind of food already.
- C. This is the first kind of food I have eaten.
- D. Even before I have not eaten this kind of food.

HSA 5 [578397]: She started work three months ago.

- A. It is three months since she started work.
- B. She had been working for three months.
- C. She is working here for three months now.
- D. It's three months that she worked for.

HSA 6 [578398]: I haven't seen my aunt for years.

- A. I haven't meet my aunt for long ago.
- B. The last time I met my aunt was since years ago.
- C. I last saw my aunt years ago.
- D. I didn't see my aunt years ago.

HSA 7 [578399]: He started learning French six years ago.

- A. He has learned French for six years.
- B. It was six years ago did he start learning French.
- C. He hasn't learnt French for six years.
- D. It is six years since he has learnt French.

HSA 8 [578400]: "Don't come to the interview late," my mom said.

- A. My mom told me do not come to the interview late.
- B. My mom told me did not come to the interview late.
- C. My mom told me not to come to the interview late.
- D. My mom told me not coming to the interview late.

HSA 9 [578401]: "I will help you with your CV, Mary," Peter said.

- A. Peter advised Mary to write the CV.
- B. Peter promised to help Mary with her CV.
- C. Peter advised Mary not to write her CV.
- D. Peter wanted Mary to help with the CV.

HSA 10 [578402]: He received a letter saying that his application has been rejected.

- A. The letter he received said that his application had been rejected.
- B. His application has been rejected by the letter he received.
- C. It is said in the letter he received that his application has been rejected.
- D. That his application has been rejected is why he received with the letter.

HSA 11 [578403]: "Your application must be submitted before the end of the month," said the secretary to applicants.

- A. The secretary told the applicants not to submit their application before the end of the month.
- B. The secretary said that the application had to be submitted before the end of the month.
- C. The secretary asked that the applicants submit their application before the end of the month.
- D. The secretary reminded the applicants to submit their applications before the end of the month.

HSA 12 [578404]: "Have your seat, please," said the interviewer to him.

- A. The interviewer invited him to sit down.
- B. The interviewer offers him a post.
- C. The interviewer asked him where his seat was.
- D. The interviewer left him a seat.

HSA 13 [578405]: "Never leave any gap unfilled in your application form," the student consultant said.

- A. The student consultant said he never left any gap unfilled in his application form.
- B. The student consultant advised the students not to leave any gap unfilled in their application form.
- C. The student consultant told the students to leave any gap unfilled in their application form.
- D. The student consultant helped the students leave gap unfilled in their application form.

HSA 14 [578406]: Bill paid them a lot of money for that job, but it wasn't necessary.

- A. Bill may not have paid them a lot of money for that job.
- B. Bill might not have paid them a lot of money for that job.
- C. Bill needn't have paid them a lot of money for that job.
- D. Bill couldn't have paid them a lot of money for that job.

HSA 15 [578407]: Anna bought two cars a month, but it wasn't necessary.

- A. Anna might not have bought two cars a month.
- B. Anna couldn't have bought two cars a month.
- C. Anna needn't have bought two cars a month.
- D. Anna couldn't have bought two cars a month.

HSA 16 [578408]: George invested nearly 5 billions in building that house, but it wasn't necessary.

- A. George may not have invested nearly 5 billions in building that house.
- B. George couldn't have invested nearly 5 billions in building that house.
- C. George might not have invested nearly 5 billions in building that house.
- D. George needn't have invested nearly 5 billions in building that house.

HSA 17 [578409]: Nancy managed to finish all her work yesterday, but it wasn't necessary.

- A. Nancy might not have managed to finish all her work yesterday.
- B. Nancy may not have managed to finish all her work yesterday.
- C. Nancy needn't have managed to finish all her work yesterday.
- D. Nancy couldn't have managed to finish all her work yesterday.

HSA 18 [578410]: Sue left this company to find a new job, but it wasn't necessary.

- A. Sue may not have left this company to find a new job.
- B. Sue might not have left this company to find a new job.
- C. Sue mustn't have left this company to find a new job.
- D. Sue needn't have left this company to find a new job.

HSA 19 [578411]: Mary invited her ex-husband to her wedding party, but it wasn't necessary.

- A. Mary may not have invited her ex-husband to her wedding party.
- B. Mary needn't have invited her ex-husband to her wedding party.
- C. Mary might not have invited her ex-husband to her wedding party.
- D. Mary couldn't have invited her ex-husband to her wedding party.

HSA 20 [578412]: Joe is more hard-working than his brother.

- A. Joe is not as hard-working as his brother.
- B. Joe's brother is not as hard-working as he is.
- C. Joe is less hard-working than his brother.
- D. Joe's brother is more hard-working than he is.

HSA 21 [578413]: Many teenagers like facebooking more than doing sport.

- A. Many teenagers like doing sport as much as Facebooking.
- B. Many teenagers don't like Facebooking as much as doing sport.
- C. Many teenagers like doing sport more than Facebooking.
- D. Many teenagers don't like doing sport as much as Facebooking.

HSA 22 [578414]: Paul likes reading comic books more than watching cartoons.

- A. Paul doesn't like watching cartoons as much as reading comic books.
- B. Paul likes watching cartoons as much as reading comic books.
- C. Paul likes watching cartoons more than reading comic books.
- D. Paul doesn't like reading comic books as much as watching cartoons.

HSA 23 [578415]: I like reading books more than surfing the Internet.

- A. I like surfing the Internet more than reading book.
- B. I like reading book less than surfing the Internet.
- C. I don't like reading book as much as surfing the Internet.
- D. I don't like surfing the Internet as much as reading books.

HSA 24 [578416]: My father likes reading newspaper more than watching TV.

- A. My father doesn't like reading newspaper as much as watching TV.
- B. My father likes watching TV as much as reading newspaper.
- C. My father doesn't like watching TV as much as reading newspaper.
- D. My father likes watching TV more than reading newspaper.

HSA 25 [578417]: In Vietnam, football is more popular than basketball.

- A. In Vietnam, basketball is not as popular as football.
- B. In Vietnam, basketball is more popular than football.
- C. In Vietnam, football is not as popular as basketball.
- D. In Vietnam, football is as popular as basketball.

A LÝ THUYẾT

I. KẾT HỢP CÂU DÙNG SUBJUNCTIVE MOOD (WISH)

Loại	Công thức và dấu hiệu	Ví dụ
Loại 1: ước một điều không có thật ở hiện tại	Công thức: S + wish + QKD (S + wish + S + were/V-ed/V2) Dấu hiệu: in the morning, now, at the moment, at present, ...	- He wishes he didn't work in this company at present. - I wish I were a teacher at the moment.
Loại 2: ước một điều không có thật ở quá khứ	Công thức: S + wish + QKHT (S + wish + S + had + V-ed/V3) Dấu hiệu: ago, yesterday, last night, ...	- Mary wishes she had gone to school yesterday.
Loại 3: ước một điều trong tương lai	Công thức: S + wish + S + would/could + V Dấu hiệu: next week, tomorrow, ...	- She wishes she would earn a lot of money next year.

II. KẾT HỢP CÂU DÙNG CÂU ĐIỀU KIỆN

Quy tắc 1:

Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so".

Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because".

Nếu giữa hai câu có dấu chấm (.), dấu chấm phẩy (;) hoặc dấu gạch ngang (-) thì viết mệnh đề điều kiện bằng câu thứ nhất.

Quy tắc 2:

Nếu động từ ở tương lai viết bằng điều kiện loại 1.

Nếu động từ ở hiện tại viết bằng điều kiện loại 2.

Nếu động từ ở quá khứ viết bằng điều kiện loại 3.

Quy tắc 3:

Thế của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.



❖ Ví dụ:

Câu gốc: The woman didn't say what she wanted. I put the phone down.

Kết hợp: If the woman had said what she wanted, I wouldn't have put the phone down.

III. KẾT HỢP CÂU DÙNG ĐẢO NGỮ

1. Đảo ngữ với các trạng từ phủ định

❖ **Công thức:** Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly, Scarcely, Barely,... + trợ động từ + S + V

❖ Ví dụ:

Little did he know the truth

Never in my life have I been in such an embarrassing situation.

2. Đảo ngữ với ONLY

❖ **Công thức:** Only after + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)

❖ Ví dụ:

Only after I had left home did I realize how important my family played a role in my life.

❖ **Công thức:** Only after + N + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)

❖ Ví dụ:

Only after his father's retirement did he take over the company.

❖ **Công thức:** Only by + V-ing + Trợ động từ + S + V (chỉ bằng cách)

❖ Ví dụ:

Only by studying hard can you pass the exam.

❖ **Công thức:** Only if + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ nếu)

❖ Ví dụ:

Only if you promise to keep secret will I tell you about it.

❖ **Công thức:** Only when + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ khi)

❖ Ví dụ:

Only when you grow up can you understand this matter.

❖ **Công thức:** Only with + N + Trợ động từ + S + V (chỉ với)

❖ Ví dụ:

Only with your help can we manage.

❖ **Công thức:** Only once/Only later/Only in this way/Only then + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ

❖ Ví dụ:

Only once have I met her.

Only later did I realize I was wrong.

3. Đảo ngữ với HARDLY/NO SOONER

❖ **Công thức:** Hardly/Barely/Scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V (quá khứ đơn)

✎ **Ví dụ:**

Hardly had I gone to bed when the telephone rang.

❖ **Công thức:** No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V (quá khứ đơn)

✎ **Ví dụ:**

No sooner had I gone to bed than the telephone rang.

4. Đảo ngữ với NOT ONLY...BUT ALSO

❖ **Công thức:** Not only + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ + but also + Chủ ngữ + Động từ

✎ **Ví dụ:**

Not only does she sing beautifully but also she learns well.

5. Đảo ngữ với SO THAT/SUCH THAT

❖ **Công thức:** So + Tính từ + V + chủ ngữ + that + clause

✎ **Ví dụ:**

So beautiful is she that many boys run after her.

❖ **Công thức:** Such + be + N + that + clause / N + be + such + that + clause

✎ **Ví dụ:**

Her anger was such that she broke the vase.

Such was her anger that she broke the vase.

6. Đảo ngữ với NEITHER

❖ **Công thức:** Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ

✎ **Ví dụ:**

Neither is there excitement nor entertainment in this small town.

7. Đảo ngữ với câu điều kiện

❖ **Câu điều kiện loại I:** Should + S + V, V + O/S + will, can... + V

✎ **Ví dụ:**

Should he come, please tell him to see me.

❖ **Câu điều kiện loại II:** Were + S + (to V) + ..., S + would/could + V

✎ **Ví dụ:** Were I you, I would apply for that job.

Were I to have enough money, I would buy that car.

❖ **Câu điều kiện loại III:** Had + S + Vp2, S + would/could + have + Vp2

✎ **Ví dụ:**

Had the car in the front not stopped so suddenly, the accident wouldn't have happened.



8. Đảo ngữ với NOR

❖ Công thức: Nor + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ

❖ Ví dụ:

He doesn't smoke, nor does he drink.

9. Đảo ngữ có SO/NEITHER

❖ Công thức: So/Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ

❖ Ví dụ:

I can't sing well, neither can my sister.

He loves football, so do I.

B CÂU HỎI VẬN DỤNG - Tra ID đề - [433427]

HSA 1 [578418]: Nam was so rude to them last night. Now he feels regretful.

- A. Nam regrets to have been so rude to them last night.
- B. Nam regrets having so rude to them last night.
- C. Nam wishes he hadn't been so rude to them last night.
- D. Nam wishes he weren't so rude to them last night.

HSA 2 [578419]: Jenifer rejected the job offer. She **now** regrets it.

- A. Jenifer regrets not having rejected the job offer.
- B. If only Jenifer didn't reject the job offer.
- C. Jenifer wishes she hadn't rejected the job offer.
- D. Jenifer regrets to reject the job offer.

HSA 3 [578420]: The children are noisy. She can't concentrate on working.

- A. She wishes the children are not noisy and she can concentrate on working.
- B. In case the children are not noisy, she can concentrate on working.
- C. If the children were not noisy, she can concentrate on working.
- D. If only the children were not noisy and she could concentrate on working.

HSA 4 [578421]: Julian **dropped** out of college after his first year. Now he regrets it.

- A. Julian regretted having dropped out of college after his first year.
- B. Julian wishes he didn't drop out of college after his first year.
- C. Julian regrets having dropped out of college after his first year.
- D. Only if Julian had dropped out of college after his first year.

HSA 5 [578422]: Marie didn't turn up at John's birthday party. I feel so sorry for that.

- A. If only Marie turn up at John's birthday party.
- B. I wish Marie had turned up at John's birthday party.
- C. I wished Marie wouldn't turn up at John's birthday party.

D. It's a shame Marie had turned up at John's birthday party.

HSA 6 [578423]: Marie didn't turn up at John's birthday party. I feel so sorry for that.

A. If only Marie turn up at John's birthday party.

B. I wish Marie had turned up at John's birthday party.

C. I wished Marie wouldn't turn up at John's birthday party.

D. It's a shame Marie had turned up at John's birthday party.

HSA 7 [578424]: Susan didn't apply for the summer job in the cafe. She now regrets it.

A. Susan wishes that she applied for the summer job in the cafe.

B. Susan feels regret because she didn't apply for the summer job in the cafe.

C. If only Susan didn't apply for the summer job in the cafe.

D. Susan wishes that she had applied for the summer job in the cafe.

HSA 8 [578425]: They didn't have breakfast this morning. That's why they are hungry now.

A. They wish they had had breakfast this morning.

B. They wish they had breakfast this morning.

C. They wish they have breakfast this morning.

D. They wish they would have breakfast this morning.

HSA 9 [578426]: We couldn't see the mountains because of the rain.

A. If only it didn't rain so we could see the mountains.

B. If it hadn't rained, we could see the mountains.

C. I wish I had been able to see the mountains without rain.

D. But for the rain, I could see the mountains.

HSA 10 [578427]: The film is not perfect. Its abrupt ending spoils it.

A. The film would be perfect if it ended abruptly.

B. Provided the film ended abruptly, it would not be perfect.

C. Unless the film ends abruptly, it won't be perfect.

D. But for its abrupt ending, the film would be perfect.

HSA 11 [578428]: Mike didn't follow his parents' advice on choosing his career. He regrets it now.

A. If Mike had followed his parents' advice on choosing his career, he wouldn't regret it now.

B. Mike regrets having followed his parents' advice on choosing his career.

C. If only Mike followed his parents' advice on choosing his career.

D. Mike wishes he hadn't followed his parents' advice on choosing his career.

HSA 12 [578429]: The candidate was offered the job because of his excellent answers.

A. The job was offered to the candidate although he couldn't answer the questions.

B. If it hadn't been for the candidate's excellent answers, he couldn't have got the job.

C. The candidate answered the questions so excellently that he might get the job.



D. Because it was such a good job, the candidate tried to answer the questions excellently.
HSA 13 [578430]: I didn't pay attention to the teacher. I failed to understand the lesson.

- A. Although I paid attention to the teacher, I failed to understand the lesson.
- B. I would have understood the lesson if I had failed to pay attention to the teacher.
- C. I would have understood the lesson if I had paid attention to the teacher.
- D. Unless I failed to understand the lesson, I would pay attention to the teacher.

HSA 14 [578431]: Without my tutor's help, I couldn't have made such a good speech.

- A. Had my tutor not helped me, I couldn't make such a good speech.
- B. If my tutor didn't help me, I couldn't make such a good speech.
- C. If it hadn't been for my tutor's help, I couldn't have made such a good speech.
- D. If my tutor hadn't helped me, I could have made such a good speech.

HSA 15 [578432]: We survived that accident because we were wearing our seat belts.

- A. But for our seat belts, we would have survived that accident.
- B. Had we not been wearing our seat belts, we wouldn't have survived that accident.
- C. Without our seat belts, we could have survived that accident.
- D. If we weren't wearing our seat belts, we couldn't have survived that accident.

HSA 16 [578433]: They were late for the meeting because of the heavy snow.

- A. If it snowed heavily, they would be late for the meeting.
- B. Had it not snowed heavily, they would have been late for the meeting.
- C. But for the heavy snow, they wouldn't have been late for the meeting.
- D. If it didn't snow heavily, they wouldn't be late for the meeting.

HSA 17 [578434]: He was successful in his career thanks to his parents' support.

- A. Had it not been for his parents' support, he wouldn't be successful in his career.
- B. If his parents hadn't supported him, he wouldn't have been successful in his career.
- C. But for his parents' support, he wouldn't be successful in his career.
- D. Without his parents' support, he would have been successful in his career.

HSA 18 [578435]: Laura practised playing the instrument a lot. She could hardly improve her performance.

- A. Hardly had Laura practised playing the instrument a lot when she could improve her performance.
- B. Had Laura practised playing the instrument a lot, she could have performed much better.
- C. However much Laura practised playing the instrument, she could hardly perform any better.

D. As soon as Laura practised playing the instrument a lot, she could perform much better.

HSA 19 [578436]: She gave a great performance at the festival. We now know she has artistic talent.

A. Amazing as her artistic talent is, we don't know about her great performance at the festival.

B. Hardly had we known about her artistic talent when she gave a great performance at the festival.

C. Although she gave a great performance at the festival, now we still don't know she has artistic talent.

D. But for her great performance at the festival, we wouldn't know about her artistic talent now.

HSA 20 [578437]: Peter told US about his leaving the school. He did it on his arrival at the meeting.

A. Only after his leaving the school did Peter inform US of his arrival at the meeting.

B. Not until Peter told US that he would leave the school did he arrive at the meeting.

C. Hardly had Peter informed US about his leaving the school when he arrived at the meeting.

D. No sooner had Peter arrived at the meeting than he told US about his leaving the school.

HSA 21 [578438]: Mike became a father. He felt a strong sense of responsibility towards his parents.

A. Were Mike to become a father himself, he would feel a strong sense of responsibility towards his parents.

B. Only after Mike had become a father himself did he feel a strong sense of responsibility towards his parents.

C. Had Mike become a father himself, he would have felt a strong sense of responsibility towards his parents.

D. Not until he felt a strong sense of responsibility towards his parents did Mike become a father himself.

HSA 22 [578439]: My sister started computer programming . Then , she left school.

A. No sooner had my sister started computer programming than she left school.

B. Hardly had my sister started computer programming that she left school.

C. No sooner had my sister left school than she started computer programming.

D. After my sister left school, she had started computer programming.

HSA 23 [578440]: I didn't feel tired. I went to school .

A. Were I to feel tired, I wouldn't have gone to school.

B. Were I not to feel tired, I would have gone to school.

C. Had I felt tired, I wouldn't have gone to school.



D. Were I to feel tired, I wouldn't go to school.

HSA 24 [578441]: The boy showed himself a good student. He also proved himself a good athlete.

- A. Not only he showed himself a good student but he also proved himself a good athlete.
- B. He did not show himself only a good student but he also proved himself a good athlete.
- C. A good student not only showed him but he also proved himself a good athlete.
- D. Not only did he show himself a good student but he also proved himself a good athlete.

HSA 25 [578442]: She is beautiful. She is also very intelligent.

- A. Not only she is beautiful but she is also very intelligent.
- B. Not only beautiful she is but she is also very intelligent.
- C. Not only is she beautiful but she is also very intelligent.
- D. Not only beautiful is she but she is also very intelligent.

Hoctot365.edu.vn



BẢNG ĐÁP ÁN

Chuyên đề 1: Thì động từ – Tra ID · [433401]

1. B	2. C	3. B	4. B	5. B
6. C	7. B	8. A	9. A	10. A
11. B	12. A	13. B	14. A	15. B
16. C	17. A	18. B	19. D	20. D
21. C	22. B	23. B	24. D	25. B

Chuyên đề 2: Sự phối hợp thì – Tra ID · [433402]

1. C	2. A	3. A	4. B	5. A
6. C	7. A	8. B	9. B	10. D
11. A	12. A	13. A	14. B	15. D
16. C	17. A	18. A	19. C	20. B
21. D	22. A	23. D	24. B	25. A

Chuyên đề 3: Mạo từ – Tra ID · [433403]

1. C	2. A	3. A	4. C	5. D
6. C	7. D	8. B	9. C	10. B
11. D	12. C	13. A	14. C	15. C
16. C	17. A	18. D	19. A	20. A
21. A	22. B	23. B	24. A	25. B

Chuyên đề 4: Lượng từ – Tra ID · [433404]

1. B	2. D	3. A	4. C	5. B
6. C	7. B	8. D	9. C	10. A
11. C	12. D	13. B	14. B	15. D
16. C	17. D	18. C	19. D	20. A
21. A	22. D	23. B	24. D	25. C



Chuyên đề 5: Câu điều kiện – Tra ID · [433405]

1. B	2. C	3. C	4. B	5. C
6. B	7. A	8. D	9. B	10. A
11. B	12. B	13. A	14. A	15. B
16. A	17. C	18. D	19. D	20. D
21. C	22. D	23. C	24. A	25. B

Chuyên đề 6: So sánh – Tra ID · [433406]

1. B	2. C	3. B	4. B	5. D
6. D	7. D	8. B	9. C	10. C
11. D	12. C	13. C	14. C	15. B
16. A	17. B	18. C	19. A	20. C
21. A	22. D	23. B	24. C	25. A

Chuyên đề 7: Mệnh đề trạng ngữ – Tra ID · [433407]

1. D	2. A	3. B	4. A	5. A
6. D	7. D	8. C	9. B	10. A
11. A	12. C	13. D	14. D	15. C
16. A	17. D	18. A	19. C	20. C
21. C	22. D	23. B	24. C	25. A

Chuyên đề 8: Động từ khuyết thiếu – Tra ID · [433408]

1. C	2. C	3. D	4. A	5. D
6. A	7. D	8. C	9. B	10. C
11. A	12. D	13. B	14. B	15. C
16. A	17. D	18. A	19. B	20. B
21. D	22. C	23. D	24. D	25. D

Chuyên đề 9: Câu bị động – Tra ID · [433409]

1. D	2. C	3. D	4. C	5. B
6. C	7. D	8. A	9. C	10. B
11. A	12. D	13. A	14. B	15. C
16. A	17. C	18. A	19. C	20. D
21. A	22. B	23. B	24. B	25. B

Chuyên đề 10: Danh động từ và động từ nguyên mẫu – Tra ID · [433410]

1. C	2. C	3. D	4. A	5. A
6. C	7. D	8. C	9. A	10. A
11. B	12. B	13. C	14. D	15. B
16. C	17. D	18. C	19. D	20. B
21. B	22. C	23. A	24. B	25. B

Chuyên đề 11: Câu hỏi đuôi – Tra ID · [433411]

1. B	2. C	3. B	4. C	5. A
6. D	7. A	8. B	9. D	10. D
11. C	12. D	13. D	14. B	15. C
16. A	17. B	18. A	19. B	20. A
21. D	22. A	23. B	24. A	25. C

Chuyên đề 12: Câu tường thuật – Tra ID · [433412]

1. C	2. C	3. A	4. B	5. D
6. D	7. A	8. D	9. A	10. B
11. B	12. A	13. D	14. D	15. A
16. D	17. B	18. B	19. D	20. A
21. B	22. D	23. C	24. C	25. C

Chuyên đề 13: Mệnh đề quan hệ – Tra ID · [433413]

1. A	2. B	3. B	4. D	5. B
6. B	7. B	8. B	9. A	10. A
11. C	12. D	13. B	14. C	15. A
16. B	17. D	18. C	19. B	20. B
21. A	22. C	23. B	24. A	25. C

Chuyên đề 14: Thể giả định – Tra ID · [433414]

1. C	2. A	3. B	4. B	5. C
6. C	7. B	8. D	9. A	10. C
11. C	12. D	13. B	14. B	15. C
16. A	17. A	18. D	19. B	20. C
21. B	22. C	23. C	24. D	25. D



Chuyên đề 15: Đảo ngữ – Tra ID · [433415]

1. B	2. A	3. D	4. A	5. D
6. C	7. C	8. C	9. D	10. D
11. D	12. B	13. A	14. B	15. B
16. A	17. D	18. A	19. C	20. B
21. D	22. D	23. B	24. C	25. A

Chuyên đề 16: Mệnh đề danh từ – Tra ID · [433416]

1. C	2. B	3. B	4. C	5. D
6. D	7. B	8. B	9. C	10. C
11. C	12. B	13. D	14. D	15. D
16. C	17. D	18. B	19. D	20. A
21. B	22. D	23. D	24. D	25. B

Chuyên đề 17: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ – Tra ID · [433417]

1. A	2. C	3. B	4. D	5. A
6. B	7. C	8. C	9. A	10. A
11. B	12. D	13. B	14. A	15. A
16. C	17. B	18. A	19. C	20. D
21. D	22. C	23. B	24. A	25. B

Chuyên đề 18: Cấu tạo từ - Trật tự từ – Tra ID · [433418]

1. B	2. C	3. A	4. C	5. C
6. B	7. A	8. B	9. B	10. C
11. B	12. B	13. B	14. C	15. B
16. B	17. B	18. C	19. B	20. B
21. B	22. B	23. B	24. B	25. C

Chuyên đề 19: Liên từ – Tra ID · [433419]

1. B	2. D	3. D	4. D	5. A
6. C	7. B	8. D	9. C	10. C
11. A	12. D	13. B	14. B	15. D
16. C	17. A	18. C	19. B	20. A
21. C	22. D	23. B	24. A	25. B

Chuyên đề 20: Giới từ – Tra ID · [433420]

1. D	2. C	3. D	4. C	5. B
6. A	7. D	8. C	9. B	10. C
11. B	12. B	13. C	14. D	15. B
16. B	17. A	18. D	19. D	20. D
21. A	22. A	23. D	24. B	25. A

Chuyên đề 21: Cụm động từ – Tra ID · [433421]

1. C	2. D	3. A	4. C	5. B
6. D	7. C	8. A	9. C	10. D
11. C	12. A	13. C	14. D	15. B
16. D	17. C	18. B	19. A	20. C
21. B	22. A	23. B	24. A	25. A

Chuyên đề 22: Sự kết hợp từ – Tra ID · [433422]

1. B	2. D	3. C	4. D	5. C
6. B	7. B	8. D	9. D	10. D
11. A	12. C	13. D	14. C	15. D
16. B	17. C	18. C	19. D	20. B
21. B	22. D	23. D	24. A	25. C

Chuyên đề 23: Thành ngữ – Tra ID · [433423]

1. B	2. A	3. B	4. A	5. B
6. A	7. A	8. C	9. D	10. B
11. A	12. B	13. A	14. A	15. B
16. A	17. A	18. D	19. A	20. B
21. D	22. A	23. A	24. A	25. B

Chuyên đề 24: Kỹ năng giao tiếp – Tra ID · [433424]

1. C	2. B	3. B	4. C	5. D
6. D	7. B	8. A	9. A	10. A
11. B	12. B	13. D	14. C	15. A
16. B	17. D	18. D	19. D	20. B
21. C	22. A	23. D	24. D	25. D



Chuyên đề 25: Bài đọc – Tra ID · [433425]

1. D	2. A	3. C	4. A	5. B
6. C	7. A	8. D	9. B	10. D
11. B	12. C	13. D	14. D	15. A
16. D	17. A	18. B	19. A	20. D
21. C	22. B	23. D	24. A	25. A

Chuyên đề 26: Viết lại câu – Tra ID · [433426]

1. A	2. D	3. A	4. A	5. A
6. C	7. A	8. C	9. B	10. A
11. D	12. A	13. B	14. C	15. C
16. D	17. C	18. D	19. B	20. B
21. D	22. A	23. D	24. C	25. A

Chuyên đề 27: Kết hợp câu – Tra ID · [433427]

1. C	2. C	3. D	4. C	5. B
6. B	7. D	8. A	9. D	10. D
11. A	12. B	13. C	14. C	15. B
16. C	17. B	18. C	19. D	20. D
21. B	22. A	23. C	24. D	25. C